



## LÃNG NHÂN

và thủ bút

đấy mà, ce ce, như cũ, cho đi báo-chi sách vở,  
tranh ảnh, âm nhạc... rồi, viết այ một cuốn,  
đưa thư theo một loạt, bản, một cuốn tùy người  
bị số tùy cụ. hiếp. tran. lán, có thể gửi với phan-  
sái, nđ đ? nói với, այ ười, không ai báo ai mà  
ai cũng gửi ai, mọi người sẽ biết th, այ như  
một người cô-danh!

# Mười khuôn mặt văn nghệ

**Tạ Ty**

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

# Mục lục

Mở

Lãng Nhân

Nguyễn Tuân

Vũ Bằng.

Vũ Hoàng Chương.

Nguyễn Bính

Đình Hùng.

Văn Cao

Sơn Nam

Mai Thảo

Nguyễn Sa

## Tạ Ty

Mười khuôn mặt văn nghệ

### Mở

Lãng Nhân – Nguyễn Tuân - Vũ Bằng – Vũ Hoàng Chương – Nguyễn Bính – Đinh Hùng – Văn Cao – Sơn Nam – Mai Thảo – Nguyên Sa. Xếp theo thứ tự năm sinh

- *Kính dâng Thầy Mẹ và gia đình*
- *Tặng Hoà, người đã cho tôi đôi cánh để bay lượn suốt đời trên vòm trời Nghệ thuật*
- *Cho Dung, Linh, Chương, Châu và Diễm.*

Nghệ thuật là cao quý.

Người làm ra Nghệ thuật đã cao quý.

Người thưởng ngoạn Nghệ thuật còn cao quý hơn.

Trong cuộc sống có những giờ phút thật trống rỗng, cái trống rỗng đến ghê sợ cả sự hiện hữu của mình cũng như của sự vật xung quanh. Nhất là những ngày thời tiết thay đổi bất ngờ làm lòng người tiếc nhớ băng khuâng một-cái-gì-đó thoáng còn, thoáng mất. Nói cho đúng, cái còn, cái mất là lẽ đương nhiên, là sự luân lưu miên viễn của thời gian – trong đó thân phận con người chỉ được coi như sự góp mặt định kỳ nơi một khoảng sống nào đó mà Thượng đế đã an bài cho từng số mệnh.

Nói thế có vẻ duy tâm và bi quan đây, nhưng làm sao khác được khi chính mình đã và đang làm “chứng nhân bất lực” trước từng sự thực, những sự thực lần lượt bước qua vòng lẩn quẩn tử sinh – sinh tử ở con người cũng như Nghệ thuật. Do đó, nỗi đau dằng dặc, con người làm văn học nghệ

thuật đành đem ẩn giấu trong trang sách hay trải ra bằng suy tư đơn độc ở đáy tiềm thức.

Đọc sách để tìm cuộc đời hay tìm chính hình ảnh mình in hằn trong đó. Sách cũng như đàn bà tùy thuộc cái “thích” về 10 khuôn mặt Văn nghệ, chẳng những văn tài của họ đã tác động sâu đậm ở trong tâm mà còn vì chút giao tình với nhau giữa cuộc sống.

Tôi xin các bạn, dù vô tình hay hữu ý, khi đọc sách này, đừng bao giờ coi nó là một cuốn phê bình văn học, mà chỉ là cảm tưởng riêng của kẻ yêu văn nghệ viết về văn nghệ mà thôi. Vì là cảm tưởng riêng nên người viết được trọn quyền trong vấn đề tuyển lựa cũng như bày tỏ ý kiến. Sự tuyển lựa và ý kiến có thể đúng, có thể sai đối với đa số nhưng có điều chắc chắn, những người được viết, dù không phải là những nhà văn, nhà thơ hay nhất hoặc đại diện cho một khuynh hướng văn học nào, nhưng đích thực ở mỗi người đều có giá trị chuyên biệt với sắc thái đặc thù trong nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

\*

Cuộc sống có nhiều bất ngờ, trong đó có sự hoàn thành cuốn sách này là một. Nhân đang lúc viết về Nguyên Sa cho *Tạp chí Văn học*, vô tình một người bạn thơ nhìn thấy và hỏi – *Tại sao anh không viết về những nhà văn, nhà thơ mà anh ưa thích để in thành sách?* Đi từ câu hỏi đó, kẻ viết thấy bản khoăn, tự vấn không biết mình có đủ tài năng và tri thức để hoàn thành cuốn sách không? Thế rồi, ý nghĩ đã trở thành ám ảnh đến thôi thúc. Sau cùng, kẻ viết chọn lựa và cố gắng trong những ngày, những đêm liên tiếp.

Nói cho ngay, kẻ viết có may mắn sinh ra trong giai đoạn lưng chừng, nhờ đó, được học hỏi và hiểu biết một phần những người làm văn nghệ tiên chiến cũng như hôm nay đã có thể viết về họ mà không sợ nhầm lẫn. Một phần nhờ sự thuận lợi như đã nói, đây không phải là cuốn sách phê bình để có khen, có chê, mà chỉ được viết theo tình cảm. Bởi viết theo tình cảm nên kẻ viết có thể sử dụng ngòi bút một cách phóng khoáng vì theo Chateaubriand: Phê bình không chỉ nêu lên một cách vô bổ những điểm dở,

mà nên hướng vào chiều hướng phong phú của những vẻ thuần mỹ. [1]

Đúng ra, cuốn sách chỉ nói đến một phần nhỏ trong cái rộng lớn sự nghiệp của những văn hữu được đề cập, hơn nữa, tuổi nghề và tác phẩm đã chứng minh mỗi tài năng. Có người ngoài 40 năm viết lách như Lãng Nhân, Vũ Bằng, ngoài 30 năm như Nguyễn Tuân, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Nguyễn Bính, cho đến ít người “tuổi nghề” nhất là Nguyên Sa cũng đã có trên 10 năm sống miên tục nơi “trường văn trận bút”).

Khi cầm bút viết về những người khuất bóng: Nguyễn Bính, Đinh Hùng, lòng kẻ viết thấy nôn nao tiếc nuối. Sự nuối tiếc như nỗi ám ảnh bi thiết làm rã băng ý nghĩ. Còn một vài anh em tuy gần mà xa, hầu như không thể hy vọng gặp nhau lần cuối để rửa những giọt nước mắt sau cùng cho nhau, vì nhau, cũng làm se lòng lại.

\*

Những buổi chiều cuối năm, khi sương muối giăng ngang làm mờ kiến trúc thành phố, khi cơn gió lạnh lạnh đủ cho hơi rượu chạy xôn xao trong mạch máu, khi ánh điện nhòa nhạt soi cô liêu trên mặt bàn viết, khi màu sắc đã chìm dần sự nóng bỏng dục vọng, khi hồn mình bay lượn lạc không nơi nương tựa, chính lúc đó, tự nhiên ở nội tâm chợt bùng cháy, soi tỏ từng kỷ niệm, từng khoảng đời đã mất và thảng thốt bao nhiêu, khi gặp lại chính mình trong đó với nhiều nỗi băn khoăn, giằng vò tâm cảm.

Từng hình bóng cũ tự xa xôi nào chợt hiện về như muôn cánh bướm chập chờn vẽ lên không gian Hà Nội ngày xưa với không khí anh em bốn mùa mở hội. Chạy a vào – sau đây – là tiếng bom, tiếng súng phá vỡ lòng Thủ đô yêu dấu rồi đến những tháng, những năm lang thang vô định trên các nẻo đường kháng chiến. Và những khuôn mặt của không gian mới ở miền Nam có mặt trời rực lửa với bóng dừa tua xanh lên chân trời.

\*

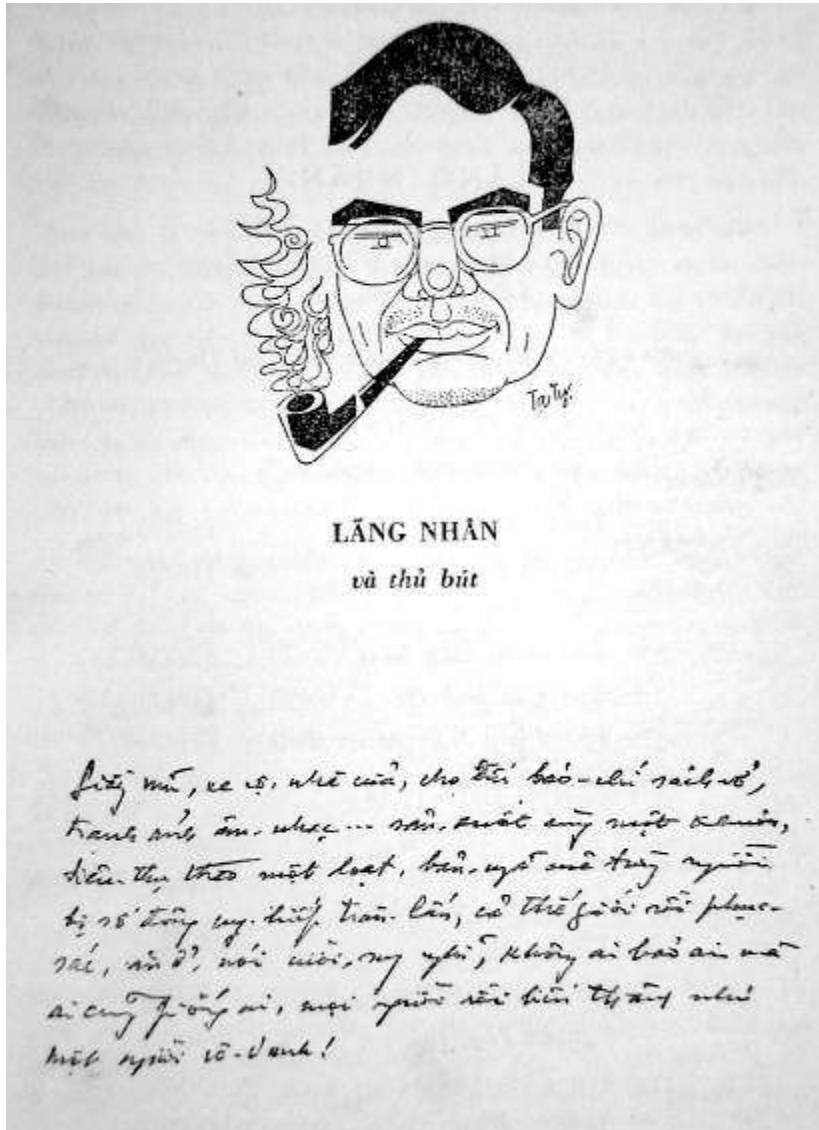
Kẻ viết cảm thấy có bốn phạm thừa trước, ngoài phần biên khảo, bạn đọc có bắt gặp những đoạn viết theo thể văn thuật ký, xin nghĩ cho rằng những dữ kiện nhỏ nhoi ấy đã gắn liền vào đời sống tinh thần và ảnh hưởng cả đến nghệ thuật ở mỗi con người làm văn nghệ của mỗi thời đại từ năm 1930 đến bây giờ.

Sau cùng, với niềm ước mong nhỏ bé, kẻ viết sẽ gặp hoàn cảnh thuận lợi để viết thêm về một số bạn bè nữa, vì anh em thì nhiều mà tháng ngày lại ít, do vậy, kẻ viết xin chân thành gửi nơi đây lời tạ lỗi với các nhà văn, nhà thơ mà kẻ viết chưa có dịp viết cũng như đối với các văn hữu hiện diện ở những trang sau – dù xa hay gần – cũng thể tình lượng thứ, nếu kẻ viết có ý nghĩ sai lệch hay chưa phát hiện đúng mức tài năng của các văn hữu đã góp nhiều công khó để gây dựng cho nền văn học nghệ thuật Việt Nam, những giá trị tinh thần trường cửu.

*Sài Gòn, những ngày cuối năm Kỷ Dậu*

(Tháng 1-1970)

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Lãng Nhân**



**Nội dung thủ bút:**

Giày mũ, xe cộ, nhà cửa, cho đến báo chí, sách vở, tranh ảnh, âm nhạc... sản xuất cùng một khuôn, tiêu thụ theo một loạt, bản ngã của từng người bị số đông uy hiếp tràn lấn, cả thế giới rồi phục sức, ăn ở, nói cười, suy nghĩ, không ai bảo ai mà ai cũng giống ai, mọi người rồi biến thành như một người vô danh! [2]



Lãng Nhân (Phùng Tất Đắc): Làm báo, viết văn. Sinh ngày 20 tháng 6 năm 1907 tại Hà Nội

Tác phẩm: Trước đèn (1939), Chuyện vô lý (1942), Chơi chữ (1960), Giai thoại làng Nho (1963), Hán Văn tinh túy (1965), Thơ Pháp ngữ tuyển dịch (1968), Chuyện cà kê (1968)

Tác phẩm ký dưới bút hiệu Cổ Nhi Tân (Những tiểu truyện danh nhân): Khổng Tử (1968), Tư Mã Quang, Vương An Thạch (1968), Nguyễn Thái Học (1969), Tôn Thất Thuyết (1969), Nghiêm Phục (1970)

Lãng Nhân

Ánh đèn trong đêm tối

*“Gió sương đã đổi hai màu tóc  
Non nước chưa đành một tiếng tơ.”*

“Trong các nhà báo, nhà văn lớp trước, hiện nay ở đây còn sót lại vài người. Trong số này, có bạn Lãng Nhân.” Nhà văn Vũ Bằng đã nói đúng trong bài Tựa tác phẩm Trước đèn tái bản lần thứ ba, năm 1964.

Lãng Nhân, một nhà báo, một nhà văn, một nhà tư tưởng. Đã 40 năm trôi qua, đã trên một vạn ngày đêm đuổi nhau đi vào vô tận, đi vào sự tàn phá huỷ diệt mọi giá trị không đủ khả năng tồn tại, nhưng một khi giá trị, dù vật chất hay tinh thần chống lại được thời gian mà tồn tại được, thì ở trong đó ắt đã chứa đựng một cái gì vĩnh cửu.

Lãng Nhân đi vào cuộc đời văn chương từ năm 23 tuổi, sau khi lỡ dở bước đường cử nghiệp vì cuộc bãi khóa chống lại viên giám đốc người Pháp của Trường Bưởi (Chu Văn An ngày nay). Lãng Nhân mang một tinh thần trẻ và tiến bộ, mong vượt thoát “lối mòn” để vươn cao lên đón bắt từng vùng hào quang của văn học quốc tế đang từ phương Đông lướt tới, từ phương Tây ồ ạt đổ vào.

Năm 1930, tờ Đông Tây ra đời do Hoàng Tích Chu, một thanh niên từ Pháp về, chủ trương cải cách nền báo chí Việt Nam chậm tiến. Cũng từ đó, Lãng Nhân bắt đầu “cầm cố” đời mình cho bút mực. Trong suốt một dòng sông

không bao giờ ngơi nghỉ, Lãng Nhân quăng hơi thở, ném cái tài hoa vào đà chung của tiến hóa. Lãng Nhân khởi hành từ Đông Tây qua Thời báo, Duy tân, Nhựt tân, Hải Phòng Tuần báo, Ích Hữu và Đông Dương Tạp chí. Lãng Nhân đôi lúc “bốc đồng” lại nhảy sang giữ chức vụ giám đốc cho hai tờ báo viết bằng Pháp ngữ: Le Cri de Hanoi và Fléchettes. Nhưng dù ở cương vị, hoàn cảnh nào, Lãng Nhân vẫn coi viết và viết ra được là chủ yếu, là cái đích cần đi tới, là lý tưởng của đời mình. Tuy nhiên, Lãng Nhân viết gì và viết ra sao, cái đó mới quan trọng.

Với cái học uyên thâm cả Tây lẫn Hán cộng vào sự khó tính về phương diện văn chương, tất cả những điều gì Lãng Nhân viết ra, nói lên, đều không mang trong nó cái tầm thường đối trá, mà đều có cao vọng trình bày một giá trị của tư tưởng.

Sinh ra là lớn lên trong giai đoạn đầu của đất nước do quân thù khuấy động và chính mình lại đóng vai trò nhân chứng lịch sử giữa cuộc tranh chấp mới, cũ, chẳng những ở đời sống vật chất mà còn trầm trọng ở phương diện tinh thần, Lãng Nhân đã tìm đúng phương hướng hoạt động, tức là dùng văn chương để nói lên tất cả những suy nghĩ cũng như sự việc, dù tốt dù xấu, để mong cải tạo nếp sống của thời đại hiện diện.

Hầu hết các báo mà Lãng Nhân cộng tác đều mang nội dung tiến bộ nghĩa là mong làm đời sống tinh thần của dân “An Nam” khá hơn, để sớm ý thức được trách nhiệm của mình trước tương lai dân tộc.

Tác phẩm Trước đèn là một quyển sách “nói chơi” đã đăng từng kỳ ở báo Đông Tây do Hoàng Tích Chu chủ nhiệm, Lãng Nhân chủ bút từ năm 1930. Nội dung tác phẩm chứa đựng thật nhiều vấn đề, trình bày dưới hình thức phiếm luận. Lãng Nhân nói chơi hay nói thật, ai mà đoán nổi, vì mỗi dòng, mỗi chữ đều hàm chứa hai, ba nghĩa, tùy người đọc suy luận để tìm về mình ý nào thích hợp. Kỹ thuật hành văn của Lãng Nhân đúng là “khuôn vàng thước ngọc” dùng để đo lường khả năng và giá trị của văn học, vì

“Đọc sách đối với nhà nho, không những chỉ là thú tiêu nhàn tao nhã, mà còn là một tác động thiêng liêng: tìm cách cảm thông với người thiên cổ.

Người thiên cổ đã để lại trong thư tịch một túi khôn uyên áo, hay một tấm

lòng cảm thương, túi khôn mong giúp ích cho đời sau, tấm lòng mong bộ bạch với người sau... (Trước đèn)

Cái túi khôn và tấm lòng của người thiên cổ để lại cho thế gian, Lãng Nhân đã ân cần nhận lấy, góp thêm công khó của chính mình để “túi khôn” và “tấm lòng” được toả rộng ra tám trời, bốn hướng.

Lãng Nhân đã hao phí rất nhiều hơi sức và thời gian với sách vở. Đọc cả một xe sách để chỉ lấy về phần mình vài suy nghĩ văn chương của mình những bước đi riêng trong khung cảnh đặc biệt của “nước An Nam” đang bị ngoại bang và phong kiến tiếp tay bóc lột, áp bức. Do đó, lời văn và tư tưởng gói ghém trong mỗi dòng, mỗi chữ đều toát ra nỗi giận hờn, muốn khóc mà không được, muốn kêu gào nào biết có ai nghe? Vì biết rõ hoàn cảnh và mục tiêu cần đạt tới nên Lãng Nhân không hấp tấp, vội vã, cứ nhón nha tiến tới như một kẻ phiếm du trong khu rừng cấm, tìm cách mở đường cho kẻ đi sau.

Cuộc nhân sinh vốn ngắn ngủi. Thời gian, hai tiếng đó như lưỡi dao thật sắc, cắt dần con người từng chút, từng chút mà nạn nhân không hề biết đau đớn:

“Ai chế ra đồng hồ, thực đã có công hình dung được thời gian, nhưng có ngờ chẳng là đã chuốc cho người đời bao nhiêu lo lắng!

Hai chiếc kim sắt nhọn, lúc nào cũng đon đả đua nhau thái nhỏ đời ta ra làm trăm ngàn mảnh vụn. Mỗi tiếng tích tắc nghe như tiếng nhấm, tiếng gặm, thủng thẳng, lạnh lẽo, tựa hồ điềm nhiên nhấc vào tai ta rằng: đây là một giây, một phút của đời ta đã tách ra và rơi mất vào khoảng không vô tận.” (Trước đèn)

Sở dĩ Lãng Nhân phải viết ra, cốt để lưu ý thiên hạ đừng bao giờ phải nhắc lại câu nói của Oscar Wilde: “Cái bi kịch của người ta lúc về già, là tuổi già rồi mà lại thấy mình còn trẻ” (Trước đèn).

Chẳng đến hôm nay vấn đề tình dục mới trở thành thắc mắc đối với thế hệ trẻ. Nó đã có từ lâu. Nó hiện diện trong sử sách, trong dòng thời gian miên

tục lướt qua từng triều đại, từng thế hệ. Chỉ có khác là kỹ thuật đặt vấn đề và môi trường xuất phát mỗi thời mỗi cách. Người xưa kín đáo với nhiều ẩn dụ, người nay nói toạc ra không cần úp mở và vấn đề được khai triển do các danh nhân quốc tế in thành sách trang trọng. Lãng Nhân viết về ái tình:

“Nói đến ái tình, nhà đạo đức chưa chi đã cho ngay là không đứng đắn. Đối với nhà đạo đức, ái tình là một điều khó nói, dường như không nên nói tới: các ngài cho là một thứ dây oan dặt ta xa lìa thiên lý, kéo ta vào cuộc đời khổ não những tiếc cùng thương... Nhưng ái tình là một lòng dục: đứng vào phương diện sinh lý ái tình không ngoài sự cần dùng của nhục thể. Đã là cần dùng, thế tất phải làm cho thoả mãn.

Nhưng thoả mãn thế nào cho có vẻ mỹ quan, đấy là dấu loài người cao hơn vạn vật, cũng lại là cách làm cho ái tình nhoi lên đến cõi thơ mộng, vượt hẳn ra ngoài cái tục tằn của mọi loài”.

Ở vấn đề trên, Lãng Nhân còn bàn rộng đến cái “trình” với những tư tưởng rộng rãi qua quan niệm của Tây phương lẫn Đông phương. Nhờ vậy, người đọc mới biết Tần Thi Hoàng – một bạo chúa – có cái gương đặc biệt soi vào người cung phi, là biết ngay được “còn” hay “mất” và giữa tự do phóng khoáng với trinh tiết người con gái phải tự lựa chọn lấy một bề.

Từ ái tình đến trinh tiết qua hôn nhân, Lãng Nhân đã có cái nhìn thật bao dung, thật tiến bộ, vì hôn nhân chỉ là đơn thuốc của luân lý để chữa bệnh cho xã hội mà luân lý cũng như thầy lang đều không dám quyết đoán, không dám thẳng tay điều trị.

Cuộc sống có những băn khoăn, những nỗi buồn muốn tỏ bày một cách vô tư hay có thái độ, do mâu thuẫn của nội tâm hay thực tế đưa lại. Dần dần nỗi ám ảnh như mũi nhọn cứ lút dần vào suy nghĩ làm bứt rứt, khó chịu, làm đốn đau đến phần nộ. Cái tình thương mà nhân danh con người để tỏ bày với nhau, thực chất vẫn giả dối, vì mình hơn vì người, nên Lãng Nhân cần phải viết ra, nói ra dù sự việc đó làm phiền mình và phiền người. Để chứng minh cho tư tưởng, cho lập luận của mình, Lãng Nhân dẫn chứng lời nói của triết gia Platon:

“Người ta chê sự bất công, không phải vì sợ mình sẽ làm điều bất công, mà vì sợ mình sẽ phải chịu điều bất công”

để đi đến kết luận cho bài phiếm luận về cứu tế xã hội bằng câu nói chua chát:

“Cơ quan cứu tế, cũng như Hồng thập tự, một việc phúc gây ra bởi chiến tranh.

Cơ quan cứu tế, cũng như giải hoà bình, một giải thưởng đặt ra do Nobel, nhà phát minh chất cốt mìn.” (Trước đèn).

Để an ủi cái xã hội mà áp bức, bất công trói buộc mỗi thân phận con người Việt Nam càng ngày càng đi dần xuống vực thẳm của nghèo đói, của ngu dốt, thực dân Pháp vẫn đưa ra cái khẩu hiệu: Tự do, Bình đẳng, Bác ái để che lấp dã tâm của một dân tộc tự nhận là văn minh ở trời Âu, đi khai phóng dã man.

“Tự do, bình đẳng, bác ái, ba điều tốt đẹp trên thế gian. Tốt đẹp vì cả ba cùng chỉ có ở trong vòng lý tưởng, nhờ cái ánh sáng rực rỡ của lý tưởng rọi vào, nên mới lập lòe muôn sắc hào quang. Thực ra, bác ái là yêu mình trước đã, rồi sẽ yêu đến người. Lắm kẻ yêu mình còn chưa xong, trách gì không yêu được người.

Bình đẳng, trong đời họa chỉ có hai lúc: lúc lọt lòng ra, lúc thác đi. Ai cũng do một nơi mà đến, ai cũng cùng về một nơi:

Bị gậy, cân đai: đất một hòn!”

Thật ngao ngán, thật chua xót, công hầu, khanh tướng và kẻ khôn cùng nào ai có hơn ai trong tư tưởng của Lãng Nhân về hai chữ: Sinh, Tử?

Cái quan niệm bi đát về cõi sống, Lãng Nhân đã nhìn thấy, tức là đã đạt, đã thấu suốt “ba nghìn thế giới” trong cõi Tin do Đức Thích Ca dẫn dắt, và kiếp nhân sinh ba vạn sáu ngàn ngày cũng là mộng ảo cả thôi! Nên:

“Nhiều khi yên lặng còn là cách ôm kín nỗi lòng: gặp trường hợp khó khăn, không giải hết được với mọi người, cũng không giải riêng được cả với ai, âu đành ‘nỗi lòng kín chẳng ai hay’, chịu cho đau thương cắn rứt trong yên lặng, như một vết rạn nhấm dần. Thấy vết rạn li ti, ai có ngờ bình kia đã vỡ mà hiểu vì đâu đóa Mã tiên úa héo khô dần” (Trước đèn).

Cái “bình tâm hồn” của Sully Prud’homme đã rỉ hết nước làm khô đóa Mã tiên của tình yêu, cái bình tư tưởng của Lãng Nhân cũng khô cong suy nghĩ vì bức tranh tâm cảnh do Hồ Xuân Hương phác họa:

*“Tựa gôi chẳng hề lên một tiếng  
Ôm đàn mà vắng cả năm cung.”*

Lãng Nhân, trong vũng lầy thời đại, đã cố công dùng vợ chồng để phá vỡ u mê mong tìm chân lý cho người đời chung hưởng. Nhưng văn chương Lãng Nhân ở một cung bậc cao quá, trí thức quá, nên chuyển cái thực, cái đúng, cái phải, cái cần, trở thành nghi hoặc đúng như nhận xét của Vũ Ngọc Phan viết về Lãng Nhân qua tác phẩm Trước đèn trong tập Nhà văn hiện đại xuất bản năm 1943 tại Hà Nội. Lãng Nhân nên coi đó là một vinh dự vì nền văn chương Đông phương mới chỉ đi vào kỷ nguyên nghi hoặc trong ít năm gần đây, Lãng Nhân đã nói tới nó từ 40 năm.

Từ Trước đèn viết trong Đông Tây 1931 đến Chuyện vô lý đăng ở Đông Dương Tạp chí năm 1937 do Nguyễn Giang, thứ nam nhà văn hào Nguyễn Văn Vĩnh, làm chủ nhiệm, Lãng Nhân đã chuyển văn chương từ địa hạt triết lý qua địa hạt hành động, nghĩa là nhắm thẳng vào từng việc, từng người với từng sự kiện hiển nhiên phô bày giữa cuộc sống. Phương pháp hành văn vẫn như vậy, thật ngắn, thật gọn, thật súc tích, thâm trầm và tế nhị. Đọc văn Lãng Nhân người ta thấy tác giả phải khổ công chẳng những tìm đề tài mà còn ở vấn đề lựa lời, chọn chữ. Mỗi chữ được Lãng Nhân “cầm” tới, trở thành có giá trị và đôi ngay trọng lượng, đang nhẹ tênh tênh, bỗng nặng trĩu mắt.

Nhưng Chuyện vô lý là gì?

Theo định nghĩa của Nguyễn Giang trong lời tựa Chuyện vô lý xuất bản tại Hà Nội năm 1939, như sau: “Theo như nghĩa thông thường, thì một câu chuyện vô lý là câu chuyện cao hơn, trội hơn cái trí hiểu biết và xét đoán của mình. Vô lý có nghĩa là bất ngờ: một việc ta đoán, hoặc cứ tự nhiên ta tin, ta tưởng nó thế này, mà nó lại xảy ra thế kia”.

Cái vô lý mà Lãng Nhân viết ra, là chuyện có thực, căn cứ vào sự thực, một sự thực thật vô lý mà với óc suy luận thường thường cho rằng: Sao lại như thế được? Ấy thế mà có đấy! Nó hiện diện như sự thường tình ít ai để ý, nếu Lãng Nhân không đưa nó vào một khung cảnh, một vấn đề cần nói ra. Chẳng hạn như chuyện hai ông “An Nam” ở vùng Hải Dương nhất định xin vào Pháp tịch vì hai ông quả quyết mình là Tây:

“Toà án giao hai ông cho một viên bác sĩ khám nghiệm. Bác sĩ khai rằng hai ông không có chút máu Tây nào trong huyết quản. Hai ông không chịu (lẽ tất nhiên), hai ông xin Toà cử một bác sĩ khác khám lại. Thì bác sĩ này kết luận: Hai ông tuy ‘hình dáng’ An Nam nhưng da thịt Tây!

Toà đã theo lời bác sĩ này mà nhận cho hai ông đáng là dân trong làng Tây. Thịt da ai cũng là người, nay nhờ có bác sĩ ta mới biết có thứ thịt da An Nam, có thứ thịt da Tây”.

Thật mỉa may, cay độc! Cái thời dân An Nam bị đô hộ nó như thế đấy. Nước Việt Nam lụn bại cũng tại những sự việc vô lý cỡ con đó, trong khi chúng ta cần những người như Thang Trí Dung và Y Xuyên, một người yêu nước một cách mạng thức thời, một người có lòng nghĩa hiệp. Chuyện này Lãng Nhân viết ra với tâm ý cảnh tỉnh những ai còn mê muội, đón hèn làm tay sai cho thực dân để hại nước, bằng giọng văn giễu cợt và cho đó là điều vô lý vì ở đầu thế kỷ XX này làm gì còn có chuyện yêu nước và nghĩa hiệp!

Cùng theo đuổi mục đích trên, câu chuyện “Ăn cho đều” có ý công kích chế độ cai trị của Pháp bằng ngay kế hoạch Pháp viết ra:

“Trong khi hàng xâu người bóng dáng tiều tụy, quần áo lam lũ, nối gót nhau xin cơm phát chẩn, hoặc xin chỗ ngủ trong phúc đường, trong khi ở Âu châu già trẻ không đủ ấm no, thì ở thế giới, người ta thừa dùng phải đồ đi 90 toa lúa mì, 15 vạn toa gạo, bên Hoa Kỳ phải vất đi 20 triệu tấn đồ hộp, giết bỏ 6 triệu lợn, 60 vạn bò, bên Nam Mỹ phải giết bỏ 55 vạn cừu, đổ ra biển 22 triệu bì cà-phê, ở Canada phải đốt bớt không biết bao nhiêu bông, ở Cuba vất đi 33 triệu tấn mía... nhiều nước lại treo giải thưởng cho công cuộc phá huỷ ấy nữa.” (Chuyện vô lý)

Lúc ấy dân Việt Nam đói và thiếu thốn mọi thứ, mìa mai thay! Con người ở những xã hội tân tiến, sản xuất thực phẩm tiêu thụ không hết, thay vì đem trợ giúp cho nhân loại đang đói khổ lại đổ xuống biển hoặc đốt cháy thành tro. Do đó, thay vì hô “Chính trị đã” như Ch. Maurras, Lãng Nhân đề nghị: “Kinh tế đã”.

Nói cho đúng, không gì khổ bằng một dân tộc lạc hậu, chậm tiến lại còn gặp biết bao nhiêu tai trời, ách nước nào lụt lội, nào bệnh tật. Khi gặp lụt thì muôn dân lâm vào cảnh cát lấp, sông vùi. Ruộng, vườn, nhà cửa, gia súc đều ừa trôi theo ngọn nước tàn bạo. Con người nhe nhóc, không cơm áo, không có đất để ở. Muôn ngàn thê thảm. Chứng kiến tận mắt cái cảnh người bóc lột người, người lợi dụng cái đau khổ của người để được thăng thưởng và thu lợi, với tư cách nhà văn, vũ khí chỉ có cây viết, Lãng Nhân đành dùng nó để đả phá sự bi ối đó:

“Có người lại bảo rằng trời ra tai, ấy là để trừng phạt những kẻ có trách nhiệm chần dån mà không chần cho chu đáo... Có lẽ đâu lại vô lý như thế? ... Riêng dân ta thật đắng cay vì nước.

Từ trước đến nay, dân này đã vì nước mà trải bao gian nguy, biết bao lần sảy đàn tan ghé.

Nhưng lẽ trời cũng có thừa trừ...

... Dân bị vỡ đê cũng như bị cướp bóc, bị dịch tả, tai nạn càng to, bậc quan phụ mẫu càng dễ được đặc cách thăng thưởng.

... Cho hay có thử lửa mới biết lòng vàng, mà trời ra tai cho người này lại



là sinh phúc cho kẻ khác.” (Chuyện vô lý)

Dân An Nam còn một cái khổ nữa, còn khổ hơn lụt lội là bệnh ăn “hối lộ”, bây giờ thời buổi mới gọi là tham nhũng. Mong cảnh tỉnh những ai, Lãng Nhân đã viết bài đả kích hai ông quan Huyện ăn hối lộ (“Quận trưởng ngày nay”). Hai quan đọc báo giận quá bèn gửi thư đến tòa báo với dòng chữ: “Từ số sau xin ngài đừng gửi báo cho tôi nữa”. Mất hai người đọc vì chuyện đã dám nói quan ăn chè đen, lễ mừng, lễ trình, tiền hồ cháo v.v... Do đó Lãng Nhân trích dẫn lời thầy Mặc Tử, trong thiên Thượng Hiền, để nhắc nhở “nhà nước bảo hộ”.

“Có ba điều gốc trong đạo trị dân: chức cho cao, lộc cho hậu, lệnh cho nghiêm – chức không cao, dân không kính; lộc không hậu, dân không tin; lệnh không nghiêm, dân không sợ. Cho nên bậc thánh vương xưa nâng cao chức tước, trả lương hậu, giữ lệnh nghiêm. Ngày nay thì bậc vương công muốn tỏ lòng chuộng hiền mà dùng người tốt ra trị dân, nhưng chỉ đặt lên chức cao, mà không tăng lương theo. Dân thấy lương không xứng chức, không tin mà nói: ‘Đấy nhà vua không thực lòng yêu ta, giả dối để lừa ta...’

Bây giờ nhà nước có bụng chuộng hiền hay chẳng? Nếu có cũng nên tăng lương, nhưng phải khuyên bậc hiền tài khâu đáy cho túi tham”. (Chuyện vô lý)

Trong hoàn cảnh bi thảm của đại đa số dân chúng Việt Nam hồi ấy, lắm chuyện xảy ra thật thương tâm như đói quá không kiếm được gì sinh sống phải cố tình làm bậy để “được” ngồi tù, vì ngồi tù chắc chắn không chết đói!

Còn dân trí lúc đó ra sao? Lúc đó có Hội Khai trí sau một thời gian đánh “tổ tôm” và ăn “cỗ mâm đồng” chợt thấy mình phải làm một cái gì để khai trí chớ? Nhưng rốt cuộc Hội này cũng chả làm được gì hơn ngoài việc tranh luận về văn phạm để làm tự điển theo văn phạm Tây. Lãng Nhân thử viết theo văn phạm Tây:

“Tôi thì ốm, nó có rét; cái nhà trong ấy có hai người ở; nếu anh có năm đồng, hãy cho tôi vay chúng nó; với một tấm lòng hăng hái, tôi nhảy vào...”

Trong “Chuyện vô lý” còn có rất nhiều cái vô lý ghê gớm khác mà Lãng Nhân đề cập tới như chuyện “Đạo văn”, “Mốt mới”, “Rơi vú”, “Con khoa học” v.v... Riêng chuyện “Con khoa học” mang một ý nghĩa vô cùng cay đắng do khoa học tạo nên, ở đây, người đàn ông và dòng giống hoàn toàn không có nghĩa gì nữa vì mọi người đàn bà có thể thụ thai do sự cấy tinh trùng giống đực đã đóng trong hộp sắt như cá mòi, như hạt đậu “cô-ve”...

Xuyên qua hai tác phẩm Trước đèn (1939) và Chuyện vô lý (1942) người đọc nhìn thấy Lãng Nhân đã vượt thoát được những gò bó tầm thường của ngôn ngữ thời đó với các cụ, ngài Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Đỗ Mục v.v... toàn là các bậc túc nho và cũng sống bằng chữ nghĩa. Sự vượt thoát này là bước đi bắt buộc của tiến hóa, chẳng cứ gì Lãng Nhân mà biết bao nhiêu nhà văn học trẻ thời đó đứng lên góp gió, nhất là Hoàng Tích Chu, Đỗ Văn v.v... và thời nay với Hiếu Chân, ký giả Lô Răng, Sức Mấy v.v...

Đi từ Chuyện vô lý tới Chuyện cà kê (Nam Chi Tùng Thư 1968) sự liên hệ về mục đích cũng gần nhau. Chỉ khác, ở Chuyện cà kê, Lãng Nhân đã sử dụng hình thức đàm thoại để chuyên chở nội dung. Nó là những câu chuyện cũ được nói chơi với nhau nhưng suy nghĩ hồi lâu, thấy nó ăn khớp với chuyện hôm nay. Vẫn cái giọng văn dí dỏm, vẫn những từ ngữ chọn lọc, vẫn những chuyện buồn man mác, dở khóc dở cười, vẫn cái hoài bão, mong mỏi với ít dòng, ít chữ có thể sửa đổi được một phần nét sống lệch lạc hiện hữu, vẫn đi tìm cái tuyệt đối của văn chương trong lãnh vực tư tưởng. Có lẽ, ý niệm sẽ làm khổ Lãng Nhân trọn kiếp.

Ngoài vấn đề nói chơi, kể Chuyện vô lý, Chuyện cà kê, Lãng Nhân còn dịch thơ Trung Quốc, thơ Pháp và sưu tầm các giai thoại về thế hệ trước mà nho học là nền văn học chính của nước ta trong thời phong kiến và cái thú chơi chữ của người xưa.

Trong Giai thoại làng Nho toàn tập do Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm

1966 dày ngót 800 trang, nội dung thật phong phú và dồi dào. “Làng Nho” đối với xã hội chúng ta hôm nay, thật ra không còn một chút ảnh hưởng gì về đời sống cũng như về suy tưởng. Các nhà văn nghệ mới của hạ bán thế kỷ XX đi tìm cái học và cái biết ở các phương trời Âu Mỹ mà không một người quay nhìn về quá khứ, quay nhìn về cái bản chất đích thực của các bậc tiền bối để tìm hiểu một lần cho biết về nề nếp sinh hoạt – cả vật chất lẫn tinh thần – trong giá trị lịch sử, giá trị tiến hóa giữa văn học và các liên hệ khác của xã hội Việt Nam, qua các giai đoạn thăng trầm cùng nỗi khó khăn của những con người mang danh trí thức. Cũng may, chúng ta còn Lãng Nhân, người đã có công sưu tầm, nghiên cứu hàng bao nhiêu năm trời để giữ lại cho tủ sách Việt Nam những trang sách quý báu của cố nhân.

Nói đến Làng Nho, các văn nghệ sĩ bây giờ cho là cổ hủ, là lỗi thời. Lầm, thật là lầm, nếu người ta chỉ nhìn cái nhan đề mà suy luận nội dung. Ở Giai thoại làng Nho toàn tập, Lãng Nhân chẳng những ghi chép những sự việc thuộc riêng một danh nhân, từ tiểu sử tới hành động với sự chứng minh đầy đủ, mà còn lưu giữ hộ chúng ta những áng văn chương tuyệt mỹ cùng với bao nhiêu dữ kiện thuộc về sĩ khí của từng vị, qua mỗi giai đoạn do thời thế đưa đẩy, làm nổi bật từng cá tính trong con người Việt Nam nói chung.

Từ Mạc Đĩnh Chi (1280-1350) người thấp bé, mặt mũi cổ quái, xấu xí tự ví mình với đóa hoa quân tử, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304) 24 tuổi, cho đến Hoàng Trà tức kếp Trà (1890-) vốn tính nông nghênh, bướng bỉnh, thích những việc ngang ngược lại hay làm thơ chỉ trích quan trường, tất cả gồm 94 vị. Ở mỗi vị Lãng Nhân đều vẽ rõ từng khía cạnh đặc thù, làm người đọc có ngay một ý niệm rõ ràng về nhân vật đứng ở bối cảnh nào của lịch sử.

Đọc Giai thoại làng Nho, tức là chúng ta được nhìn vóc dáng người xưa với những nét thật sống động, thật chính xác, và qua tấm lăng kính quá khứ, nếu thành thực với lòng mình, chúng ta phải nhận rằng, chính vì những danh nhân đó, nước Việt mới có một nền văn hóa sung mãn hôm nay, ấy là chúng ta chưa nói đến những sự việc có tính cách “anh hùng khí phách” hay “tiêu sái” tùy ở tâm trạng, mỗi con người thuộc mỗi giai đoạn.

Trong cuốn Chơi chữ (Nam Chi Tùng Thư 1963), Lãng Nhân sưu tập cái

thú của người xưa về vấn đề chữ nghĩa. Đọc Chơi chữ, chúng ta lại ngậm ngùi tiếc nhớ, vì cuộc sống bây giờ quá bề bộn, quá lo toan, quá cấp bách nó làm cho kiếp người quay cuồng vì miếng cơm manh áo, nó làm cho con người trở thành hà tiện ngay cả đến thời giờ nghỉ ngơi, còn nói gì đến chuyện “ngày Trời tháng Bụt” mà nhớn nha ngâm vịnh cùng bạn hữu dăm ba câu “Kiều lầy” hay vài khẩu Đường Thi.

Chơi chữ là một lối chơi “có học”. Nhưng “có học” cũng không đủ, phải có tài nữa. Những lúc tửu hậu trà dư, khi đối cảnh sinh tình, thương cho kiếp người gân chằng tày gang, thương cho phận mình phận người, thương non sông gấm vóc bỗng chốc rơi vào tay bạch quỷ, thương tiếng đàn nhịp phách, thương cho tiếng cười nào đó vụt tắt với thời gian. Cổ nhân đem cái buồn, thương, giận, hờn, yêu, mến, biến thành cái thú chơi chữ để thoả mãn lòng tự ái nhiều khi đến tàn nhẫn, như chuyện “một ông ra tranh lý trường không xong, nhờ thời thế được cử làm quan, rồi cánh buồm được gió, lên tới chức Tổng đốc, bèn mở tiệc Hạ thọ, có người thuộc hạ mừng bức hoành khắc bốn chữ: ‘Vạn Lý Trường Thành’, ví cụ lớn như bức thành vạn lý che chở cho cả tỉnh. Lời khen tặng đã trọng vọng và cung kính, nhưng kỳ thực là nhà Nho chơi chữ vì chữ ‘lý trường’ cho thêm một nét ngoặc vào chữ trường thành chữ ‘lý trường’ ngụ ý cụ lớn ngày nay ‘Tổng đốc hữu dư’ nhưng xưa chỉ là ‘lý trường bất túc’.” (Chơi chữ, trang 13)

Toàn bộ tập Chơi chữ đều ghi chép những sự việc với nhiều ẩn dụ và cổ nhân đã sử dụng tuyệt kỹ lối chơi chữ để nói lên cái ý thực của mình ở bên trong, ở đằng sau, mỗi chữ, mỗi nghĩa. Sự “chơi chữ” đối với Lãng Nhân cũng là một nghề lắm công phu và để “dâng một cười”, Lãng Nhân đã trích dẫn câu của thi sĩ Santeul: Cười cợt mà sửa lại phong hóa (Castigat ridendo mores). Nhưng cái cười ở trong Chơi chữ là cái cười ra nước mắt, cái cười gằn đờn đau, uất ức, cái cười nửa miệng thật chua xót, cái cười chết nửa cõi lòng!

Sau hết, Lãng Nhân lại nương theo nhận xét của Bergson, nói về tiếng cười:

“Các lớp sóng xã hội hàng ngày dồn dập xô đẩy nhau, kèn cựa chống đối nhau, nếu trong sự va chạm ấy có nổi lên một ít bọt trắng ngần, ấy là cái

cười ý nghĩa. Cái cười cũng như bọt biển, có muối mặn bên trong.” (Chơi chữ, trang 271-272)

Lãng Nhân dâng hiến cả một đời cho văn học. Lãng Nhân muốn đem cái “biết” nhỏ bé của mình đóng góp vào cái kho tàng văn hóa Việt Nam bằng cách mượn của người làm vốn cho mình. Lãng Nhân dịch thơ Trung Quốc và thơ Pháp sang Việt ngữ. Trong tập Hán văn tinh túy, những bài thơ được chọn không do tác giả nổi tiếng trên thi đàn thế giới mà đích thực do ý nghĩa và giá trị của từng bài được tuyển dịch và chú thích điển tích cũng như dẫn giải. Chen vào giữa các đại thi hào Trung Hoa như Đỗ Phủ, Vương Bột, Đỗ Mục, Âu Dương Tu v.v... có “Chuyện cô Cầm” của Nguyễn Du và “Khúc ngâm cảm hoài đêm thu” của Kỳ Đồng (sinh cuối đời Tự Đức 1875). Hai sáng tác trên đều viết bằng Hán văn, do Học Canh dịch và Lãng Nhân giữ phần ghi tiểu sử, và dẫn giải điển tích.

Vì cái “duyên nợ” với Pháp trong gần một thế kỷ, cũng như với Trung Hoa mấy ngàn năm, văn hóa Pháp cũng gây ảnh hưởng vào nền văn hóa ta không ít dai dẳng tới ngày nay.

Công việc tuyển lựa thơ Pháp cũng được tiến hành theo đúng tiêu chuẩn trong Hán văn tinh túy, nghĩa là chọn sáng tác chứ không chọn tác giả. Tác phẩm này rất hữu ích cho công cuộc sưu tầm và học hỏi của những ai muốn biết sơ lược về sự tiến hóa của thơ Pháp từ thế kỷ thứ Xô Viết tức thời Trung cổ (Moyen Age) tới Hiện đại.

Trong “lời phát đoạn”, Lãng Nhân tóm lược gần đầy đủ về các phong trào và chiều hướng thi ca ở mỗi giai đoạn đổi thay nếp suy tư của thi sĩ Pháp. Ở mỗi thi nhân, có phần tiểu sử, có khuynh hướng cũng như bút pháp riêng biệt để người đọc – qua đây – nhận diện nhà thơ với ý niệm phát thực. Đành rằng chuyện đó, Lãng Nhân cũng chỉ “đọc” và “dịch” giúp đọc giả mà thôi, nhưng có điểm đặc biệt, Lãng Nhân đã chuyển ngữ rất khéo, làm cho đọc thơ dịch mà ta cứ tưởng đọc thơ nguyên bản. Được như thế, nhờ Lãng Nhân chẳng những quán triệt chữ Pháp mà còn biết áp dụng linh động tùy theo mỗi thể thơ Việt cho mỗi bài được dịch. Chẳng hạn, Lãng Nhân đã dùng thể “song thất lục bát” để dịch bài "L'Espoir" của Verlaine.

L'espoir

L'espoir luit comme un brin de paille dans l'étable

Que crains-tu de la guêpe ivre de son vol fou?

Vois, le soleil toujours poudroie à quelque trou

Que ne t'endormais-tu, le coude sur la table.

Hy vọng

Cộng rơm nhỏ chuồng bò tắm tối

Tia nắng trưa rọi tới sáng loè

Ấy tia hy vọng khác gì,

Con ong mặc nó vo ve bay quàng...

Kìa khe nào ánh dương chẳng chiếu,

Tì lên bàn thôi liệu ngủ đi!...

Thơ Pháp, nhất là thơ của các trường phái Tượng trưng, Siêu thực khó dịch vô cùng. Người đọc có trình độ học vấn nào đó, có thể hiểu ngầm ý bài thơ nhưng bảo nói cho rõ nghĩa chắc đã mấy ai làm nổi?

\*

Đã 12 năm qua, tôi được biết Lãng Nhân trong một buổi đi cùng kiến trúc sư Võ Đức Diên (đã mất năm 1962 tại Sài Gòn) lại nhà in Kim Lai số 3 Nguyễn Siêu, Sài Gòn để lo việc ấn hành một tạp chí. Cái cảm tưởng mà nhà văn Vũ Bằng nói về chuyện gặp Lãng Nhân lần đầu tại Toà soạn báo Đông Tây cách đây 40 năm như sau:

“Tôi được gặp ông Phùng Tất Đắc lần đầu tiên, vào một chiều tắt nắng, nhân dịp đến ‘yết kiến’ Hoàng Tích Chu tại trụ sở báo Đông Tây, số 12 phố Nhà Thờ. Vừa mới thấy ông Đắc ngồi ở bàn viết ở cửa đi thẳng vào, tôi đã biết ngay, không phải tại đã được ông tự giới thiệu, nhưng tại chính tôi được biết vì có bè bạn, trước đó, đã chỉ ông cho tôi rồi. Ngồi xuống ghế, nói với ông câu đầu, máu tôi chảy có một vòng, phần vì sợ văn ông, phần vì vẫn nghe tiếng ông là còn nhà giàu ở Nam thành, thạo đời ‘một cây’, lại có

tiếng là tay ăn chơi ‘sộp’... tôi luống cuống và cảm thấy tay chân thừa cả, không biết giấu chỗ nào...

Ông Đắc mặc âu phục, vén tay áo sơ-mi lên ngồi rung đùi khảo cứu Nho giáo. Bên cạnh cuốn sách của Lê Thần Trần Trọng Kim, tôi thấy một chồng sách chữ Nho. Đêm hôm ấy, về nằm nhớ lại buổi ban chiều, tôi chán đời không thể tả, vì thấy Phùng Tất Đắc tôi quan niệm muốn viết báo cho ra viết báo, muốn sử dụng ngòi bút tài tình như ông Đắc trong mục ‘Trước đèn’ của báo Đông Tây, người ta phải thông kim bác cổ, thạo cả chữ Hán lẫn chữ Tây”. (Vũ Bằng, Bốn mươi năm nói láo, trang 27)

Tôi không ở tâm trạng này, vì sự hoạt động văn nghệ của tôi phần chính nằm ở hội họa, nhưng nhìn Lãng Nhân ngồi đỉnh đạc trong một căn phòng làm việc, dưới ánh sáng mờ của ngọn đèn để bàn, xung quanh sách vở chất đống, tự nhiên lòng tôi cũng gợn lên một xúc động. Sự xúc động tuy nhẹ thôi, nhưng cũng vừa đủ để cho lòng kính trọng được dịp tỏ bày trước một bậc huynh trưởng đã xông pha nơi “trường văn trận bút” từ lúc mình còn chưa thoát khỏi tiểu học. Với tính tình hoà nhã, phong cách hào hoa, hình ảnh Lãng Nhân đã in đậm trong tôi với từng cử chỉ ưu ái từ buổi đầu gặp gỡ. Tôi cũng cần phải thú thực, khi trước Lãng Nhân đến với tôi chỉ là một “biểu tượng” của một-thời-đã-qua, nhưng quá thật lắm, lúc tôi được đọc kỹ Trước đèn và Chuyện vô lý mà Lãng Nhân đã viết từ ba, bốn mươi năm nay. Khi còn thanh niên, tôi có đọc, nhưng đọc để đọc thôi, chứ thật tình không thú vì không hiểu đúng hơn. Thuở ấy về văn, tôi thích đọc Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Vũ Bằng, Thanh Châu, Vũ Trọng Phụng và sau này đến Nam Cao, Tô Hoài v.v... bởi lẽ tôi hiểu, hơn nữa, trong con người tôi lúc ấy chẳng có một lý ý thức nào về cuộc sống hiện diện.

Nhưng những năm gần đây, lúc đứng tuổi, các chuyện phiếm trong Trước đèn và Chuyện vô lý đã làm tôi suy nghĩ rất nhiều vì ngoài cái tài hành văn lựa lời, chọn chữ, những tư tưởng và sự việc được Lãng Nhân viết ra trong hai tác phẩm trên, nó vẫn mang bên trong giá trị của từng ý nghĩ, từng sự việc hôm nay. Bởi vậy, tác phẩm của Lãng Nhân không phải ở tuổi nào cũng đọc được. Theo ý riêng tôi, người ta phải đọc nó ở cái tuổi 30 đến 40, khi lười mình đã cảm thấy có vị đắng chát mỗi khi đụng vào “thực phẩm

trần gian”, khi lòng đã lắng đầy muối mặn và cái chất mộng mơ đã theo năm tháng bay xa dần tầm tay vọng ước. Đọc văn Lãng Nhân ở cái tuổi “tam thập nhi lập” cho đến “tứ thập” tuy cố nhân bảo là “bất hoặc” nhưng mình vẫn bị ảnh hưởng như thường, nhất là đọc vào những đêm trời có gió hây hây và có chút mưa vừa đủ gây tưởng nhớ. Một mình với ngọn đèn đêm vừa đọc vừa ngẫm nghĩ, quả thực cái chất chữ nghĩa nó có ma lực làm cho đời sống thêm nghĩa lý và biến thành nhu cầu thực tiễn đối với mỗi con người cần tìm một chút tư tưởng trong tâm hồn để vỗ về thân phận.

Tôi có cảm tưởng, Lãng Nhân chịu ảnh hưởng nhiều ở Voltaire, một nhà thơ, văn, kịch, sử và triết học của nước Pháp. Voltaire ra đời ở cuối thế kỷ XVII và sống suốt  $\frac{3}{4}$  thế kỷ thứ XVIII. Voltaire thường tỏ ra kính trọng ý thức và tự do cá nhân, cũng như tin tưởng vững vàng vào tiến bộ và tín nhiệm về hiệu năng của hành động. Tác phẩm của ông đã gây ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội Pháp thời ấy, và tư tưởng Voltaire đã đóng góp rất nhiều cho cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789.

Lãng Nhân chịu đọc và học ở cả Tây lẫn Đông phương nhưng tuy chịu ảnh hưởng thật đầy mà vẫn bày tỏ được cái riêng của mình trong ngôn ngữ và suy tưởng, luôn luôn đặt nó vào hoàn cảnh nước nhà. Lâm Ngữ Đường khi viết *The Importance of Living* [3], đi từ con người ra sự vật để tiến tới thái độ về cuộc sống, trong đó còn ngầm mang lời khuyến dụ nên sống ra sao, còn Lãng Nhân lại đi từ sự vật vào con người, chẳng khuyến dụ gì hết. Lãng Nhân chỉ trình bày như tức bích họa để mà ngẫm, ai muốn hiểu sao cũng được. Cái dị biệt giữa Lãng Nhân và người khác là ở chỗ đó.

Trong hơn 10 năm, căn phòng làm việc của Lãng Nhân, hầu như ngày nào cũng là nơi tụ họp của bạn văn, ở nơi đó tôi thường gặp Tchya (khi sống), Đàm Quang Thiện, Vi Huyền Đắc, Lê Văn Siêu, Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo, Toan Ánh, Bàn Bá Lân, Phạm Trọng Nhân và đôi khi Triều Đẩu, Bùi Xuân Uyên của tạp chí Thế kỷ ngày xưa và Hà Thượng Nhân, Bùi Đình, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng (khi sống), Phạm Duy, Hiếu Chân và ký giả Lô-răng cùng nhiều, rất nhiều bạn khác.

Lãng Nhân làm việc không biết mệt tuy tuổi đã cao. Bây giờ Lãng Nhân viết loại Tiểu truyện danh nhân dưới bút hiệu Cố Nhi Tân do Cơ sở Phạm



Quang Khai xuất bản. Loại Tiểu truyện này nhằm mục đích nêu cao tấm gương anh dũng của các anh hùng Việt Nam như Tôn Thất Thuyết, Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thái Học và những nếp suy tư của các danh nhân Trung Quốc như Khổng Tử, Tư Mã Quang, Vương An Thạch v.v...

Có những buổi chiều nắng quái chưa tắt hẳn trên nền da răn ở phía mái ngói trước mặt, anh em đã về hết, còn lại tôi và Lãng Nhân đối diện tâm sự. Trong khi đó, tôi thường yêu cầu anh nói cho nghe về cuộc đời làm báo, viết văn của anh ngày trước. Biết bao nhiêu chuyện vui, buồn, nhưng có một chuyện làm cho đến bây giờ anh còn ân hận, đó là khi anh hợp tác với tờ Duy Tân của Nguyễn Đình Thấu (người đã chết rất bi thảm vì thuốc phiện mà Vũ Bằng đã ghi ở bài Bạt cuốn Phù Dung ơi! Vĩnh biệt). Để báo chạy nên nhóm đã chủ trương đả kích tất cả những người có danh vọng địa vị trong xã hội thời ấy. Trong một bài đả kích một người mà làm cả gia đình người ấy ly tán vì xấu hổ, bài ấy không do Lãng Nhân viết nhưng với tư cách thư ký toà soạn anh vẫn chịu trách nhiệm. Vì đó, nên đến giờ mỗi khi bắt gặp bài báo đả kích ai, anh lại buồn!

Chúng tôi thường coi Lãng Nhân như quyển tự điển sống. Chữ nào nghi ngờ, điển tích nào không am tường xuất xứ, chúng tôi đều hỏi và được Lãng Nhân giải thích rất chu đáo, cặn kẽ. Lãng Nhân có một trí nhớ đặc biệt, hình như những điều anh học hay đọc đã in chết vào tiềm thức, lúc cần lại hiện ra để cho chúng tôi xài và coi đó như điều mình có. Lãng Nhân năm nay đã ngoài 60, sống giản dị. Tuổi niên thiếu khi làm báo anh em đã thường giễu, vì cả ngày anh chỉ ngủ: “Trăng trẻo, đẹp trai, xương xương người mà không làm gì cả!”.

Anh viết về đêm, dưới một căn hầm, từ một, hai giờ cho tới sáng, do đó mới có quyển Trước đèn. Lãng Nhân từng được Trần Trọng Kim và Bùi Kỳ kết bạn vong niên. Cụ Trần những khi chán nản về nhân tình thế thái, thường nói với Lãng Nhân:

“Ông ạ, nghĩ cho cùng, cuộc đời chẳng cái đêch gì ra cái đêch gì cả!”.

Lãng Nhân thích câu nói đó, thường nhắc lại với anh em. Tôi mượn câu đó để làm câu kết thúc.

Trích văn Lăng Nhân

Một chánh sách nhân đạo

Nhiều người sẽ cho tôi là “khen phò mã tốt áo”. Mặc lòng, tôi cứ cao tiếng mà khen ông Đốc lý Hanoi [4] là người thật có lòng nhân đạo.

Tôi rất tiếc không biết ca tụng ông quan nhân đạo ấy bằng những lời nhiệt liệt hơn nữa, nhưng tôi tưởng ở buổi đời này là buổi đời mạnh dè yếu, lớn nuốt bé, buổi đời mà lẽ phải ở bên chó sói chứ không ở bên con chiên non, hai chữ “nhân đạo” há chẳng là một lời khen tốt đẹp lắm rồi sao!

Được một người có lòng nhân đạo, làm nên một việc nhân đạo, không phải là sự thường thấy hằng ngày.

Cho nên tôi hết sức phản đối mấy ông hội viên ta trong Hội đồng Thành phố Hanoi, đã bỏ hội trường mà ra về; người ta trách các ông xử sự một cách “thẳng thốt, hấp tấp”, thật không phải là quá đáng. Các ông dùng dùng đứng dậy làm “reo”, quả là các ông đã không suy nghĩ chín.

Một việc làm nhân đạo, do một chính sách nhân đạo, một chính sách nhân đạo do một tấm lòng nhân đạo (thật là đúng lý), các ông sao mà cạn lòng chẳng biết ý sâu!

Thì ông Đốc lý đã vạch cho các ông rõ đấy: tấm lòng nhân đạo khi nào đã muốn phát biểu ra thì không ai cản được, cho nên ông về thì mặc ông về, ông Đốc lý vẫn cứ nghiêm nhiên ngồi lại mà thi hành cho trót cái việc nhân đạo của ông ta.

Nhân đạo bao giờ chẳng thẳng!

Cái việc nhân đạo của ông Đốc lý là gì?

Là bỏ ra thuế cư trú, thuế nước.

Ai cũng đã rõ rằng ông Đốc lý thương dân An Nam vô cùng. Mỗi khi muốn đuổi những đám tụ họp không có phép, ông ấy cho vòi rồng tưới nước, chứ không dùng súng bắn, như ở bên Pháp. Ông ấy lại săn sóc đến giống nòi ta nữa, nên đã để ra bao nhiêu tâm tư nghiên cứu về vấn đề mại dâm.

Nay vì thấy dân Hà Thành chen chúc nhau đông quá, mà trong số đông ấy lại có rất nhiều người không có công ăn việc làm, chơi bời lêu lổng, nên ông ấy nghĩ đặt ra thuế nước và thuế cư trú. Thật là một cái sáng kiến của

khối óc phi thường. Phải rồi, những người thường dân trong tám hộ kia làm gì có đất, làm gì có nước! Không có thì phải thuê, vậy trả thuế trước, thuế cư trú là một điều nhằm lý.

Muốn trả thuế trước, thuế cư trú, phải có tiền; muốn có tiền, phải đi kiếm; muốn kiếm tiền, phải đi làm. Thế là đánh thuế, chú ý cho dân chăm làm. Chăm làm há chẳng còn hơn là chơi bời lêu lổng ư! Chơi bời lêu lổng, luật pháp bắt tù, ông Đốc lý đánh thuế lại gỡ cả cho dân nạn tù. Sâu sắc thay! Huống chi tiền thuế kia thu vào, có phải là để ông tiêu riêng đâu! Ông sẽ bỏ ra để xây má, để sửa vườn hoa, toàn là những việc bày ra cho dân làm cả. Dân đã có việc làm, là thành dân “làm ăn tử tế” không phải hạng vong gia thất thổ nữa. Như thế, thuần phong mỹ tục của Hà Thành sẽ có tiếng thơm xa nức. Việc của ông Đốc lý thật là hoàn toàn về đủ mọi phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, luân lý...

Nếu các ông hội viên ta đừng “thằng thốt hấp tấp” quá, nếu các ông chịu suy xét cho kỹ càng, tôi chắc các ông sẽ cảm tấm lòng nhân đạo của ông Đốc lý, mà không những không làm “reo”, lại còn xin đúc tượng để kỷ công vị quan cai trị nhân đạo ấy nữa.

Tượng tất nhiên sẽ đặt ở chợ Đông Xuân hay ở Máy nước, là những chỗ đã được vị quan ấy săn sóc đến luôn luôn...

(Chuyện vô lý, trang 75)

*Lời người bán cam*

.....

*Lái cam cười nhạt đáp rằng:*

*Tôi đây dĩ nghệ đã từng bấy lâu,  
Buôn quanh quẩn chỉ cầu lấy sống,  
Khách xa gần ai cũng tìm mua  
Chẳng ai chê trách bao giờ,  
Đến nay mới một ông là không ưng.  
Ông há chẳng biết rằng bao kẻ:  
Chỉ chăm chăm tìm kẻ lừa người.  
Phải đâu có một mình tôi,*

Dám tin ông xét việc đời chưa sâu...  
Kìa những kẻ mình đeo ấn hồ,  
Nệm da beo ngời rõ uy nghi,  
Vẻ ngoài lẫm liệt gớm ghê,  
Mà trong thao lược có gì hay chẳng?  
Lại những kẻ nghiêm trang trịnh trọng:  
Mũ đội cao, đai rộng xanh xang,  
Rõ là nghi vệ đường đường  
Hỏi rằng công nghiệp ra tuồng gì chưa?  
Giặc cướp phá, không ngừa được hãn  
Dân đói nghèo cũng vẫn thảm thương!  
Lại còn tham những đủ đường,  
Cửa kho sẵn đó tiêu hoang sá gì?  
Ở lâu cao, đi, về, ngựa lớn,  
Tiệc tùng luôn, chè chén linh đình.  
Vênh vang rõ khéo hợm mình  
Ai trông mà chẳng thất kinh rụng rời:  
Nhưng rút lại: bề ngoài vàng ngọc,  
Mà bên trong cũng mốc khác gì ư  
Ông không chỉ trích ai kia,  
Lại đi chỉ trích riêng nghề bán cam!

.....  
(Hán văn tinh túy)

Đoạn ca bỏ sót  
Lệ rỏ trong tâm  
Mưa rơi ngoài phố  
Thờ thần âm thầm  
Thấm dần trong tâm...  
Tiếng mưa êm gieo  
Dưới hè trên mái  
Lòng càng điều hiu

*Ôi tiếng mưa gieo!  
Lệ rỏ không đâu  
Lòng ta ngao ngán  
Nào ai phụ nhau  
Tang lòng không đâu...  
Còn gì phiền ưu  
Bằng không duyên cố:  
Không ghét không yêu  
Lòng đầy phiền ưu...*

(Dịch bài “Ariettes Oubliées” của Verlaine – Thơ Pháp ngữ tuyển dịch, trang 133)

\*

*Đem mộng sự đầu với chân thân thì cũng mệt...*

*Cao Bá Quát*

Mỗi ngày chạy qua, những mơ ước buổi thanh niên lại tan tác ra từng mảnh. Mỗi buổi chiều tàn, biết bao nhiêu ảo tưởng phải vùi sâu!

Ai chẳng từng qua một lần tuổi trẻ, cái tuổi bông bột mà mỗi khi gặp đôi mắt hữu tình lòng lại bừng lên như trời đông hé rạng. Trong vầng ánh sáng ấy, ta băng khuâng thơ thần, ước ao những đỉnh Giáp non Thần. Rồi thái dương càng lên cao, càng nhận dần thấy những sự thực trơ trên đáng buồn. Đến buổi tà huy ử rữ, ấy là lúc phải đào hố mà tự mình lấp lấy những hình bóng ta đã tha thiết mơ màng.

Vì có thể yêu người như yêu chị Hằng ở tít cung mây, tình yêu có chẳng mới dài một chuỗi yêu mạn nông, vì lúc nào cũng còn khao khát.

Chị Hằng khi lơ lửng khoảng trời xanh, thi sĩ so nên giây tuyệt diệu. Nhưng, hễ thấy ánh trăng chiếu trên mặt nước, gần gũi như có thể ôm lấy vào lòng, thì thi nhân đã vội nhảy ngay từ mạn thuyền xuống nước để vớt lấy bóng vàng: bóng vỡ tung ra muôn mảnh, mà khách tình rồi đắm đuối, cũng gieo cả tính mạng đi theo...

Ta thường không ửng để tình yêu xa lắc xa lơ, chỉ xăm xăm co nó lại gần,

nên mới hay chuốc lấy bao lần bi phần.

Nếu biết chống lại với lòng chán nản, ngoài ái tình là giấc mơ tuổi trẻ, chú si-lang có lẽ còn tìm ra nhiều lý tưởng khác kê chân cho cuộc đời. Còn những cô oán nữ thì nghe như khó lòng, vì phần nhiều chỉ muốn quy hết cuộc đời vào một chữ tình, cho cả cuộc đời chỉ là một khối tình. Khiến nên nay hờn mai giận, tình trường tình đoản đau lòng vì ai!

Nhìn thẳng vào sự thực, giảm bớt sức tưởng tượng, phải chăng đó là cách tránh được nhiều thất vọng? Tránh được nữa chẳng, bộ mặt vô duyên của cuộc đời sẽ lại làm cho đường sinh hoạt mất hết cả vẻ nên thơ.

Trời đất trong lúc sáng loà, mỹ nhân ngấm buổi giữa trưa, ai dù nhắm mắt lại ngay, chắc cũng không thoát qua cái cảm giác ngại ngùng...

Cái đẹp của thế giới thường phô diễn vào hai lúc sáng và chiều. Hai lúc sáng tối mập mờ, là lúc ẩn hiện bao nhiêu vẻ lung linh mơ mộng.

Những nét khuynh thành, nên nhìn bằng một tia mắt lọc qua hàng mi, đôi khi lại chỉ nên ngó bằng một đuôi con mắt.

Cuộc đời trong đuôi con mắt, là cuộc đời thần tiên: thần tiên ai cũng bảo đẹp vô cùng, vì ai cũng chỉ mừng tượng trong mơ màng, thì thấy là vô cùng huyền ảo, chứ nào ai đã từng được trông thấy rõ bao giờ?

Trông thấy rõ, tẻ thay ánh sáng của trí xét suy!

Ta nghiệm rằng điều gì xét suy ra, lại dễ lấy xét suy mà đánh đổ. Còn những điều không xét suy, mà tự trong cùng thăm tâm linh đã cho là phải, thì dù trí xét suy có vạch được rõ ra là sai lầm, là vô lý, người ta vẫn cứ theo hoài.

Trải bao thế kỷ, những điều xét suy ra luôn luôn thay đổi, mà tín ngưỡng thì khôn chuyển khôn lay. Phần đông vẫn tin như mấy ngàn năm trước, và có lẽ còn tin mãi mãi về sau này, những điềm hay điềm dở, những thuyết báo ứng luân hồi...

Những sách về khoa học chỉ trong ít lâu là nhiều cuốn không dùng được nữa: sự vật ngày một đổi thay, trí xét suy ngày một tăng tiến. Nhưng lời dạy đơn giản của mấy ông giáo tổ, dù qua bao lần dâu bể, vẫn còn là cột đá chống ở giữa dòng.

Vì sức mạnh của tín ngưỡng không phải do xét suy rành rọt mà ra. Thiên

đường Nát bàn chỉ cho ngờ ngờ là có, ảnh hưởng mới hay. Nếu lại biết Thiên đường Nát bàn chắc chắn ở phương nào, có thể đi những lối nào mà đến được tận nơi, xem được tận mắt, Thiên đường Nát bàn sẽ mất cả tính cách linh thiêng, còn khiến sao cho ai nấy nhắm mắt tin mà sửa mình!

Ở đời, xét suy cho lắm, dường như vô ích, có khi lại sinh nguy hiểm: xét suy rõ quá, thấy rõ cái chân giá của mọi sự, lại tính trước được cả những ảnh hưởng có thể xảy tới, dễ sinh ngã lòng, vì rã rời hết mọi niềm hy vọng.

Người lữ khách, dù biết đầu đường bên kia có phục sẵn bao nhiêu điều thất vọng, cũng vẫn cố ôm lấy thực nhiều tưởng tượng để mơ màng, mơ màng mà hy vọng, có hy vọng mới dẫn bước trên đường.

Sức tưởng tượng tô cho cuộc đời một vẻ ngây thơ, nhưng rất nên thơ. Cho nên, lăn lừng trong cuộc ganh đua, ta vẫn nâng niu trù mẩn anh chàng thi nhân đã quá ngây thơ mà nhiều tưởng tượng ...

Có kẻ ngời thờ dài:

“Hôm nay thực là vô vị!”

Ấy, vẫn thế đấy: không vui sướng vì than phiền rằng khó chịu, mà hễ không gặp phải điều gì khó, lại cũng thấy như khó chịu, phải than phiền...

Thì cái ngày hôm nay quả đã vô vị đến thế chưa?

Những người đã từng tan gan nát ruột vì lo nghĩ, vì đau đớn, dễ thường lại ưng được sống một ngày vô vị như hôm nay. Có khi lại coi hôm nay là một ngày vui sướng nữa, vì thấy đỡ khổ hơn ngày qua.

Ví như ta ra đường, gặp một người tàn tật, ta có thể nghĩ: Nếu người tàn tật kia bỗng hóa trở lại được lành lặn như người thường, chắc sẽ lấy làm hơi dạ lắm đây! Ta đâu có ngờ đến trường hợp nếu được trở lại lành lặn như thường, người ấy có khi còn chưa lấy làm toại nguyện, còn muốn mình xinh đẹp nữa kia...

Cũng như ta sống một ngày tầm thường như hôm nay, chưa lấy gì làm phi chí. Ngày nào ta cũng muốn có một sự phi thường... Cái phi thường như bậc vĩ nhân, ta chỉ nên ngó ở xa xa. Cái phi thường như người vợ đẹp: vợ đẹp bao giờ cũng chỉ là vợ những người ngoài phố...

(Trước đèn, trang 173-180)

**Chú thích:**

[1] *A la critique stérile des défauts, il faut substituer la critique féconde des Beautés. (Chateaubriand 1768-1848)*

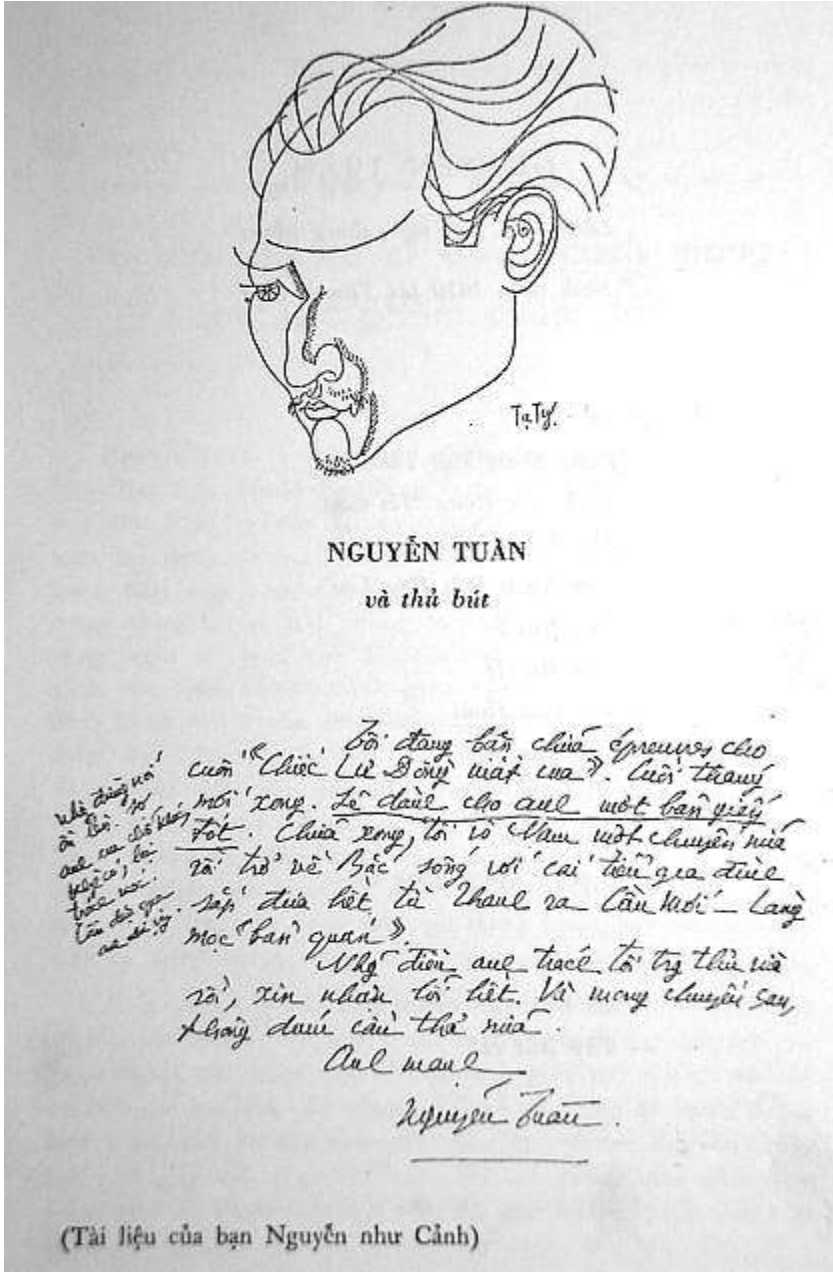
[2] *Những thủ bút này trong nguyên tác khá mờ, chúng tôi buộc phải đánh máy lại để kèm vào phần chính văn và hình ảnh. Xin lưu ý cùng bạn đọc. (talawas)*

[3] *Người Việt quen đọc tác phẩm này qua bản dịch của Nguyễn Hiến Lê với tên Sống đẹp. (talawas)*

[4] *Hồi ấy ông là Virgitti.*



**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Nguyễn Tuân**



**Nội dung thủ bút:**

Tôi đang bận chữa épreuve cho cuốn Chiếc lư đồng mắt cua. Cuối tháng mới xong. Sẽ dành cho anh một bản giấy tốt. (Nhưng đừng nói ồn lên, sợ anh em chỗ khác, không có, lại trách móc. Căn dặn anh như vậy.) Chữa

xong, tôi vô Nam một chuyến nữa rồi trở về Bắc sống với cái tiểu gia đình sắp đưa hết từ Thanh ra Cầu Mới – làng mọc “bản quán”.

Những điều anh trách tôi trong thư vừa rồi, xin nhận lỗi hết. Và mong chuyến sau, không dám cầu thả nữa.

Anh mạnh.

Nguyễn Tuân (Tài liệu của bạn Nguyễn Như Cảnh)

Nguyễn Tuân: Làm báo, viết văn, đóng phim. Sinh năm 1910 tại Thanh Hóa

Tác phẩm: Vang bóng một thời, Chiếc lư đồng mắt cua, Một chuyến đi, Tàn ngọn đèn dầu lạc, Tùy bút I, Tùy bút II, Tóc chị Hoài, Quê hương, Nguyễn, Chùa Đàn, Ngược dòng sông Đà

Tác phẩm chưa in: Cỏ độc lập (Kịch), Tùy bút III

Nguyễn Tuân

Và thái độ kẻ sĩ trước cách mạng qua tác phẩm Chùa Đàn

Nguyễn Tuân là một trong những khuôn mặt lớn của nền văn học nghệ thuật Việt Nam ở trước và trong cuộc chiến. Nói đến Nguyễn Tuân là nói một giá trị hồn nhiên, là khơi sáng lại dòng sông thời gian chìm khuất, là nhắc nhở đến một vùng trời xôn xao của thanh âm ngôn ngữ. Nguyễn Tuân đứng sừng sững trước mặt chúng ta với vóc dáng kiêu kỳ, với từng ngón tài hoa, với đôi cánh chập chờn bay lượn trên đỉnh cao nghệ thuật. Hành trình vào tác phẩm Nguyễn Tuân như hành trình đi vào một cung điện tráng lệ đầy màu sắc diễm ảo. Từng nguồn ánh sáng lung linh chiếu rọi vào mỗi dòng, mỗi chữ, thứ ánh sáng lạ kỳ làm mê hoặc cả gỗ đá vô tri làm nhũn từng ý nghĩ bứt đi tự niềm cô đơn nhất. Nghệ thuật khi đã vươn tới đỉnh cao có thể toả ra xung quanh những tia lửa làm cháy cả rừng cây, làm khô dòng suối, nếu rừng cây dòng suối chỉ mang trong bản chất những ước lệ tầm thường, nhàm chán.

Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Tuân không nhiều, nhưng ở mỗi tác phẩm đều súc tích và chứa đựng sự bất buông, vượt thoát của ngôn ngữ đi vào thế giới riêng biệt mà chỉ có Nguyễn mới đủ sức phụng phỉ và sử dụng để hình

thành một kiến trúc vĩ đại như thế. Mỗi chữ được Nguyễn dùng trở nên quý giá. Nguyễn Tuân viết mà giống như nhà điêu khắc cần cù chạm trổ vào mặt đá quý những hình nét trác tuyệt.

Từ Vang bóng một thời qua Chiếc lư đồng mắt cua, Một chuyến đi, Tàn ngọn đèn dầu lạc, Tùy bút I, Tùy bút II, Tóc chị Hoài, Quê hương đến Nguyễn rồi Chùa Đàn, tác phẩm sau chót của Nguyễn Tuân trước khói lửa, đã do Nhà xuất bản Quốc văn ấn hành ngày 5-8-1946 tại Nhà in Trung Bắc, 36 phố Phùng Hưng, Hà Nội. Tác phẩm Chùa Đàn ra đời được già 4 tháng thì cuộc chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ trên toàn quốc (19-12-1946). Từ đó toàn quốc kháng chiến và cũng từ đó, mọi sinh hoạt của con người Việt Nam bắt buộc phải đổi thay, nhất là sinh hoạt văn học nghệ thuật.

Trong hơn một năm trời, từ ngày 19-8-1945 đoàn quân khởi nghĩa rời núi rừng Cao-Bắc-Lạng tràn về Hà Nội rồi lần lượt qua các tỉnh cho đến ngày 19-12-1946, Nguyễn Tuân mới chào mừng cách mạng được 2 tác phẩm: Nguyễn và Chùa Đàn. Nội dung tác phẩm Nguyễn được coi như tác phẩm tự thuật. Nguyễn Tuân đã nhân danh nhân vật Nguyễn để trình bày quan niệm sống của riêng mình đối với cách mạng bằng cách chối bỏ quá khứ và tình nguyện dấn thân vào ánh sáng chỉ đạo của lý tưởng mới. Nguyễn Tuân đã tự lột xác. Thái độ này làm bở ngỡ nhiều người, nhất là trong nhóm bạn bè thân thiết.

Nguyễn Tuân, một nghệ sĩ đã ném cuộc đời vào đam mê, đã mơ ước sau khi chết, như văn sĩ Pháp Paul Morand, người đời thuộc da mình làm “va-li” để được tiếp nối giấc mộng phiêu đảng nửa chừng dang dở. Nguyễn Tuân đã phung phí tuổi hoa niên với tiếng đàn, câu hát, đã chìm phương tiện vào những thích thú cầu kỳ trong đời sống, từ miếng ăn, ly rượu, tách trà, hơi thuốc, nhất nhất cái gì cũng trở thành kiểu cách, cũng được xưng tụng như một thiêng liêng. Những cái đó, Nguyễn Tuân đã treo lơ lửng từng thứ một chẳng phải chỉ trong văn chương mà còn ở phần sâu kín nhất của tâm tư và luôn luôn điều hợp cho cái thích của riêng mình thành một đạo giáo có tín đồ quỳ gối.

Khởi hành từ nhận định trên, sự lột xác của Nguyễn Tuân trong tác phẩm Nguyễn là một đột khởi, một ngõ ngàng gần như thất vọng. Nhưng, tâm

trạng Nguyễn Tuân, một tâm trạng phức tạp, không hẳn đã do thời cuộc tạo nên mà chính thực kết đọng trong máu, trong hồn Nguyễn Tuân từng năm, từng tháng.

Cái tâm trạng đó được bộc lộ rõ trong tác phẩm Chùa Đàn, một tác phẩm được dựng lên theo đúng cung cách của khúc hát ả đào về hình thức, còn nội dung nói lên sự quyết tâm phục tùng cách mạng và chính ở tác phẩm này, những “mảnh da thú” cuối cùng được gỡ bỏ để biến Nguyễn Tuân thành con người khác, vĩnh viễn thành con người khác.

Mở đầu cho tác phẩm Chùa Đàn Nguyễn Tuân đã trích một đoạn trong tập Nguyễn:

“Mày hãy diệt hết những con người cũ ở trong mày đi... Mày phải tự hoại nội tâm mày đi đã. Mày hãy lấy mày ra làm lửa mà đốt cháy hết những phong cảnh cũ của tâm tưởng mày.” (Nguyễn)

Để tới được những vụ án mạng rất cần ấy, lại chỉ có viết ra! (Nguyễn Tuân)

Đoạn trên cho người đọc nhìn rõ lập trường và chiều hướng của tác phẩm Chùa Đàn, Nguyễn Tuân muốn mọi người phải thừa nhận ý muốn cuối cùng và quyết liệt của tác giả, để tiến tới sự dứt khoát với quá khứ, với chính bản thân mình. Nguyễn Tuân muốn tạo một giá trị mới, một suy cảm mới, ở đó, con người nghệ sĩ phóng đảng phải chết, phải huỷ diệt cái con người vị kỷ lỗi thời dù con người đó là thiên tài văn học, hay là gì gì đi nữa.

Tác phẩm Chùa Đàn gồm 3 phần: Dựng, Tâm sự của Nước độc và Mưỡu cuối.

Ở phần Dựng, Nguyễn Tuân cho độc giả gặp người tù 2910 trong một trại an trí, tại Cao Nguyên. Người tù 2910 là Lịnh, nhà cách mạng luôn luôn có mặt ở khắp các nhà tù vì đã coi cách mạng như một tôn giáo. Lịnh – 2910 – đã trở thành đối tượng phức tạp để Nguyễn Tuân phải gửi vào đây một dấu hỏi, và một dấu chấm rất đậm. Người tù chính trị 2910 dưới ngòi bút Nguyễn Tuân trở thành một thần tượng chẳng những cho tác giả mà còn cho tất cả các tù nhân khác và ảnh hưởng đến những tên cai, đội khổ xanh

coi tù nữa. Lịnh – 2910 – biết nhiều thứ quá, ngoài việc làm cách mạng, ngồi tù. Lịnh – 2910 – dạy Ăng-lê, viết thơ, làm câu đối chữ Nho, sinh hoạt với anh em trong “căng” bằng cách “ngồi chót vót trên thang đu tập thể thao, đọc tin tức và tình hình chính trị ngoại giao các nước và những biến cố xã hội trên khắp thế giới, rồi mỗi xé chương trình Đại Đông Á của Đại Nhật Bản”! Người tù 2910, không uống rượu, không nghe hát cô đầu dù, ông “đội” khố xanh vì lòng “cảm phục” có nhã ý tổ chức buổi hát lậu trong rừng cho vui, mà Lịnh – 2910 – không chịu.

Để giải thích thái độ đó, Lịnh – 2910 – đưa cho tác giả một vở viết. Vở mở đầu bằng một tựa đề “Tâm sự của nước độc” dưới chừa một dòng nhỏ:

Ai hát hay mà ai hay nghe hát

Phần II, ghi “Tâm sự của nước độc”. Phần hay nhất của Chùa Đàn, mà Nguyễn Tuân đã cố gắng lần chót trước khi chia tay vĩnh viễn với cái thú phong lưu, trước khi lìa bỏ “mảnh da thú” cuối cùng.

Cậu Lãnh Út, một trang điền chủ hào hoa, phong nhã. Từ ngày người vợ trẻ đẹp chết vì tai nạn hoả xa, cậu trở thành kẻ thù của nền văn minh cơ khí. Cậu đắm mê cuồng, chỉ uống rượu suốt ngày đêm để giải buồn. Rượu, rượu nhiều vô kể, cả một “tửu phần” có ghi tên cùng ngày tháng từng lứa cất. Tửu phần do Bá Nhỡ – quản gia – một tử tội trốn tránh, được gia đình Lãnh Út che chở. Để tạ ơn cứu tử, Bá Nhỡ, một tay tổ chức, một tay nghệ sĩ siêu phàm, một đệ tử trung kiên, đã tự hy sinh để mang lại nguồn vui cho ân nhân và người thương nữ, cô Tơ, một ca kỹ nổi danh từ ngày ông Chánh Thú – chồng cô – chết, thề không hành trình cho ai đàn nữa. Lời thề đã làm một kẻ mê hát chết mất nửa người. Cô Tơ, vì nhân đạo, không nỡ để Bá Nhỡ – người đã khổ công vì mình – phải chết, khi hồn ông Chánh Thú đã nhất quyết để Bá Nhỡ chết cho mình được đầu thai kiếp khác. Nhưng định mệnh đã ràng buộc mỗi số phận vào nhau, và kết quả đưa tới: một kẻ chết trên vũng máu của chính huyết quản mình rỏ xuống, một kẻ đi tu, một kẻ phản tỉnh đi làm cách mạng, và Chùa Đàn được dựng lên trong Ấp Mê Thảo, do cô Tơ phụ trách nhang đèn.

Phần “Mưỡu cuối” gồm 2 đoạn: một, nói với Linh, người tù 2910 và lá thư gửi sư thầy Tuệ Không, tức cô Tư để yêu cầu “nhà chùa” minh xác thái độ trước cuộc sống.

### I. Nhân vật Linh – 2910 và Nguyễn Tuân

Nguyễn Tuân bản chất là con người thích hành lạc và thích một mình bay bổng trên những thú đam mê có tính cách phóng túng hình hài mà bổng nhiên tự giam cầm mình vào một kích thước – kích thước của nhà tù – để say đắm, mãi mê với một hình thức cứng rắn và gò bó, chẳng phải do kỹ thuật trại giam mà đích thực do sự bủa vây của cách mạng, Nguyễn Tuân bắt gặp cách mạng như kẻ sắp “về quê” vì bệnh hoạn gặp được danh y, như kẻ lưu vong tìm về được đất mẹ.

Nguyễn Tuân đã thần thánh hóa vai trò của Linh – 2910 – ở bất cứ đâu, bất cứ hoàn cảnh, trường hợp nào có thể nói được, viết được. Với những quẩn quít, vội vã với sự bấn loạn của suy tưởng trước cách mạng, Nguyễn Tuân hành động như một người không trang bị khí giới phòng thân, đột nhiên bị quăng vào đấu trường để tỉ thí với một lực sĩ khổng lồ có sức mạnh vô địch.

“Ngoài những lúc phải theo lính canh vào rừng ngả cây cổ thụ, phát quang rừng lau, phá đồi, đánh gianh lợn nhà, cắt cỏ cho trâu dê bên đồn, lấy nước suối ngọt cho bên trại anh em, những lúc được về ăn nghỉ trong trại, tôi ngắm Linh (người tù 2910). Những cử chỉ vụn vặt của Linh đã đi vào con người tôi không sót một nét. Tôi ngắm Linh lặng lẽ và kính cẩn.” (Chùa Đàn, trang 13)

Người đọc cần phải hiểu Nguyễn Tuân trong đoạn văn trên với ý nghĩa Linh – 2910 – tượng trưng cho cách mạng, tượng trưng cho uy quyền tối cao của Đảng. Linh nói với Nguyễn Tuân mà như ra lệnh, Tuân vâng lời như đứa nhỏ hiền ngoan.

“Càng ở vào hoàn cảnh tù tội, chúng ta chúng phải giữ mình làm trọng. Để lúc về trung châu, còn có mặt trong hàng ngũ của đoàn thể... Thiếu đi – dù

là một người – công cuộc sẽ chậm ít ra là một bước trong thời gian.” Tôi yêu kính câu nói của Linh chứa đầy một niềm sốt sắng giống như lời nói của nhà lãnh đạo ký chú với những đồng chí chưa hoàn toàn nhập điệu...” (Chùa Đàn, trang 14)

Ấy đó, cái sự thực mà nhiều người còn e ấp không dám nói trắng ra, Nguyễn Tuân đã nói và nói rất thành khẩn với lòng mình và cả kẻ khác. Phía trước mặt Tuân lúc đó, thật quả không có gì lớn hơn, vĩ đại hơn hình ảnh Linh – 2910. Cái vóc dáng cách mạng đã trùm lấp mọi suy nghĩ và huỷ diệt đến tận cội rễ từng phân vuông hư hỏng bởi nếp sống phong kiến hưởng thụ trong con người nghệ sĩ có mặt. Linh – 2910 – là một nhà thông thái, một “siêu nhân” trước những bê bối, lạc lõng, bẩn thỉu, ích kỷ, đốn hèn của quá khứ. Linh – 2910 – là nhân vật quá hoàn hảo, quá lý tưởng đến nỗi không còn phê bình vào đâu được. Linh – 2910 – giỏi văn hóa, giỏi chính trị, có tài lãnh đạo, thông suốt một vấn đề, mọi liên quan giữa con người và sự vật. Nguyễn Tuân đỉnh ninh rằng một người như Linh – 2910 – làm gì Tây nó chả bắt “vì ai cho anh xây dựng Thị trấn Ngày mai trên phá hoại”, “Ai cho đi làm cách mạng để đập đổ chế độ thống trị này?” vì thế Nguyễn Tuân yêu Linh – 2910 – như một người anh cả trong cõi học và cõi đức.

Ở tù rượu ngang là quý lắm, Linh – 2910 – không uống mà chỉ có 790 tức Nguyễn Tuân uống thôi. Nguyễn uống say khướt trong một buổi chiều cuối xuân đất trích nhớ nhà, Linh 2910 chỉ ngồi cạnh “lập là” xem Nguyễn say. Nhưng rồi Nguyễn bỗng sực tỉnh trong một đoạn văn tuyệt mỹ:

“Thời tiết cuối xuân sang hè, rừng lim trở hoa xám bỗng nổi cơn giông. Gió ngàn bị quẩn trong kẹt thung lũng đâm ra cuồng cứ vật mãi vào hàng rào nửa tép của đất tập trung. Gió xoay quanh ‘căng’ chúng tôi đủ bốn hướng tám mặt. Mỗi lần gió đổi chiều, lướt qua những đầu nửa vát chéo nhọn, cái hàng rào lại rung lên như một cây phong cầm đồ sộ bị hiếp bởi một tay nhạc công tàn bạo. Có những thanh âm gùn ghè găm thét, có rất nhiều cung bậc của than thở. Tôi không tách được tiếng ri rền nào là riêng của hàng rào

nửa và tiếng oán tiếc thở dài nào là riêng của gió rừng biển động. Tôi chỉ biết tai tôi đang nghe một thứ nhạc đàn dây âm thanh tấm tức. Gió giông không tìm được lối thoát lại càng ghen ngào vật mình vật mây với mây tường nửa rừng nhọn hoắt. Bỗng Linh để nhẹ tay vào vai tôi, ‘Này, nghe nó như các khổ dựng của cây đàn đáy ấy 790 ạ.’ Tôi vội đặt chén xuống.” (Chùa Đàn, trang 20)

Uống xong, Nguyễn cứ “ngồi bệt đấy với chén rượu tàn” với dĩ vãng trôi bồng bênh trong tâm tưởng. Nguyễn Tuân vốn say mê đàn hát, từ hát bộ, hát chèo, hát gõ, ca Huế đến cải lương Nam Kỳ. Nguyễn luôn luôn đam mê mà lời lái chỉ thu về rung động. Nhưng từ ngày tự trói buộc mình vào lý tưởng, vào sự giam cầm của khuôn thức cách mạng mà Linh – 2910 – là ngọn đuốc soi đường, đôi lúc tâm hồn Nguyễn vẫn bị day dứt, vò xé bởi tiếng đàn, câu hát trôi về từ cõi vô thức làm cho hoang dại bất ngờ, làm tê liệt cả công tác “cỏ-vê” chém tre, ngả gỗ trên ngàn!

Nguyễn Tuân đã sử dụng ngôn ngữ văn chương để thi vị hóa những tên cai, đội khố xanh làm cho những nhân vật “răng đen mã tấu” này trở thành cao sang, có “tấm lòng” đối với anh em cách mạng mà trên thực tế, sự kiện không thể xảy ra, không-bao-giờ-xảy-ra-được.

Ông đội khố xanh qua ngòi bút Nguyễn Tuân trở nên hào hoa, đã dám “qua mặt” Tây, tổ chức buổi hát ả đào trong rừng chỉ để riêng cho người tù 2910 thưởng thức. Nhưng người tù đó – Linh – vẫn từ chối như đã từ chối dĩ vãng và buổi hát giữa rừng cũng không bao giờ có nữa.

“Mùa nước đục đã đến – lá lim, quả ngái rụng xuống suối kể đã nhiều – ai cũng chỉ lo ồm thôi!”

II. "Tâm sự của nước đục" hay nỗi ám-ảnh-đến-chết-không-rời trong tâm sự Nguyễn Tuân

Trong “Tâm sự của nước đục”, Nguyễn Tuân đã gửi gắm rất nhiều hình ảnh mình, hình ảnh cuộc đời qua tác phong và ngôn ngữ của Lãnh Út.

Lãnh Út, một nghệ sĩ trên nghệ sĩ, căm thù thời đại cơ khí vì cô vợ đã chết



dưới bánh xe hoả. Người vợ đây, là biểu tượng ngàn đời trong nghệ thuật. Sự căm thù này được cụ thể bằng hành động. Lãnh Út dẫn dỗi cả với những vật dụng cần thiết hằng ngày như ô-tô, xe đạp, máy bơm nước, ống chì dẫn nước, kèn hát, máy chữ, bút máy, lò cồn, đèn măng-sông, ống hàn thử biểu, lịch in bằng máy và vút luôn cả khẩu súng bắn chim hai nòng xuống sông Tâm.

Lãnh Út chìm thân phận mình, chìm những ngày, những tháng, những năm trống trải bơ vơ trong hũ rượu, trong vòng đai ấp Mê Thảo, trong nỗi nhớ thương dằng dặc không thời gian. Lãnh Út tự khép mình giữa cơn mê dĩ vãng để tìm về sự hưởng lạc cá nhân do mình quyết định và an bài. Cái con người kỳ lạ ấy, mỗi năm đến ngày giỗ vợ lại bắt nhân công đi chặt một cây gạo to đem trồng ở trước nhà để làm gì chẳng ai đoán biết. Một số phận nữa, Bá Nhữ – tên tử tội, đeo cứng vào gã nô bộc trung thành nhất, hy sinh nhất, chịu đựng nhất để làm vui lòng một người, một người khó tính đến độ cuồng dại đã quay màn giữa ngã Sáu quán Chuột để giải quyết sinh lý với đàn bà đi chợ. Tất cả vì rượu. Rượu tràn ngập vây lút toàn diện khung trời Mê Thảo. Cậu Lãnh Út tối nào cũng uống suốt sáng còn Bá Nhữ ngồi bồi rượu, bình cổ văn, ngâm thơ Đường và trình diễn nhiều đoạn Kim Cổ Kỳ Quan, Đông Hán và Đông Chu. Một mình Bá Nhữ diễn vở Lưu Bình, Dương Lễ, lần lượt sắm đủ mọi vai. Bá Nhữ là bậc kỳ tài dưới nét mực Nguyễn Tuân.

Nhưng Bá Nhữ không phải tên bồi rượu tầm thường, mà trong con người đó, còn có một lý luận, một hướng đi lên.

“Sống, đâu có phải là ngồi ỳ ra đây để chuyên tâm nhớ một người vợ chết. Nhớ thương tiêu cực. Phải cho cậu Lãnh tục huyền với đời sống mới được.”

Từ ý nghĩ đi đến thực hành còn phải qua nhiều khoảng trống, do đó, Bá Nhữ vẫn phải nghe tiếng mõ gọi rượu, vẫn phải săn sóc “mả rượu” vì ngoài Bá Nhữ ra không ai được quyền lai vãng gần tửu phần. Tửu phần được phân ra từng khu Đông, Tây, Nam, Bắc như một nghĩa trang sơn thôn. Ở đó

có chôn từng lứa rượu và đặt tên từng mẻ rượu mang những tựa đề rất thơ: “Vô cố nhân”, “Mê Thảo Hầu”, “Thuần Hoàn Quận chúa”, “Ức Sầu Viên”. Tên rượu do Bá Nhữ đặt và Sầu Viên là tên hiệu của vợ Lãnh – người đã chết. Đêm đêm cậu Lãnh nhớ con Vợ Gầy đã uống cả vò để khi say ngồi nhìn trăng mà khóc một mình đến nỗi bóng in đậm cả khoảng tường.

Cảnh đào rượu ban đêm, đã được Nguyễn Tuân mô tả với kỹ thuật trác tuyệt.

"Cỏ gò chôn rượu bùng dậy chất xanh bóng thạch bồ, bên cái sáng bốc khói của đuốc lớn. Người phụ việc cầm đuốc, Bá Nhữ cầm mai, hì hục đào. Những tiếng chìm chìm sương rừng reo xuống, những tiếng đục đục loài kim thảo ruột loài thối.

... Một hũ Vô Cố Nhân đã lấy lên khỏi sườn gò... Bó đuốc của người phụ việc lấp lại huyết rượu giờ đang lụn dần tàn đóm, sè sè trên cỏ dầm. Vài con rắn cạp nong trườn từ hang ra, nuốt những tàn lửa đã nguội...

Cú rùng giờ mới rủ nhau đổ một hồi tan canh."

Sau bữa rượu giỗ đoạn tan Vợ Lãnh, cậu Lãnh giờ chứng không khóc, không nghe đàn hát mà cũng không thèm rượu. Cậu chỉ đốt pháo. Tiếng pháo lệnh nổ to làm lửa tầm đang chín mà chết cả vì hành động của người cuồng. Trong kh đó Bá Nhữ ngồi chờ cái ngày tận thế của Mê Thảo.

Nhưng rồi sau một năm, cái “Nghịch” nó buộc Lãnh Út phải uống lại, vì không uống, cậu không còn là người nữa. Một đêm mưa gió tiếng mõ lại hần lên trong không gian lạnh lẽo và rượu bỏ quên dưới mộ lại được khai quật để làm vui nhân thế. Bá Nhữ lại giữ vai bồi rượu như những đêm nào. Cái tâm trạng Lãnh Út, cái bản chất đích danh của nhân vật quay trở lại để giày vò một thân xác đã chết chìm trong tường nhớ.

Rượu vào, cậu Lãnh bỗng nhớ đàn hát và tiếng ca của người thương nữ – cô Tư – năm nào, lướt về ám ảnh trong trí não, khuấy động lại khoảng thời gian đã tắt. Bá Nhữ – con-người-phương-tiện – coi như cái lệnh thiêng liêng, một nhiệm vụ cao cả, đến nỗi quên hẳn mình là tên tử tội tại đào, có

thể bị lộ tung tích mà mất đời sống trước bản án tử hình.

Nguyễn Tuân trong lúc mê mải làm văn chương đã quên mất lương tri, đã hành động với lòng tàn nhẫn trong lúc sử dụng nhân vật dưới quyền uy tuyệt đối của mình. Nguyễn khao khát và ước mơ những cái gì tuyệt đỉnh, chẳng cứ trong nghệ thuật mà cả trong đời sống thực. Do đó, người đọc đừng ngạc nhiên khi cậu Lãnh Út đòi hỏi ở Bá Nhữ quá nhiều mà chẳng bao giờ Lãnh Út trả về cho Bá Nhữ mấy may ân huệ trừ sự nguy trang lý lịch.

Người thương nữ – cô Tư, tuy là một đào hát nhưng cũng thủy chung đối với vong hồn ông Chánh Thú – chồng cô. Đã tưởng rằng lời thề trước linh sàng kẻ khuất, cô mong giữ trọn để yên phận một đời cây cỏ, ai ngờ tiếng hát ấy, nhịp phách kia vẫn quần riết lấy số kiếp để dựng nên oan nghiệt.

“Chẳng nói giấu gì ông, từ khi ông Chánh nhà chúng tôi mất đi, chúng tôi không cảm đến lá phách nữa. Bất nhẫn lắm ông ạ! Bởi vì hát lên lại động đến vong hồn người đàn ngày xưa.” (Chùa Đàn, trang 46)

Cô Tư không nhận lời lên Ấp Mê Thảo để hát, biết rằng phụ tri âm, nhưng chẳng làm sao hơn vì tiếng đàn cũ của chồng giờ này không ai còn có thể lựa phím, so dây!

Bá Nhữ một lòng vì chủ, không chịu thua, nhất định học nghề để đờn cho cô Tư hát một lần, một lần thôi rồi sao cũng được. Bá Nhữ đón người kếp nghiệm về Ấp để luyện và chỉ một tháng, Bá Nhữ đã cướp nghề của ông thầy.

“Tập đàn đay như Bá Nhữ thì tức là cướp nghề của kếp nghiệm đấy. Bá Nhữ không thềm buông một tiếng nào. Đã bấm đến tiếng đàn nào thì tiếng đàn ấy chín nục đi. Không một chỗ nào sượng. Tưởng có đi đàn thờ ở một cửa đình nào thì ông thân làng lấy giải cũng không bắt được Bá Nhữ đàn lỗi bất cứ ở khổ nào... Những ngón đàn như vè, lấy, chụp, vuốt, nhấn, những tiếng thoảng, những chỗ xòe. Bá Nhữ đều nhập tâm cả...” (Chùa Đàn, trang 47)

Bá Nhữ học xong nghề, còn cô đi mua lại cây đàn đáy cũ, thành bằng gỗ trắc đã lên nước, tang bằng gỗ ngô đồng Chiêm Thành, rồi đi xuống làng cô Tư để vận trục, thử dây cho người thương nữ tin vào tài nghệ mà thuận theo mình lên Mê Thảo.

"Tùng tung dếnh, dênh dênh a dênh

Tùng tung tùng tung tùng tếnh tung tưng.

Tung tùng ếnh tùng ên tùng tung (xòe)...

...Nghe đàn Bá Nhữ mà miệng cô Tư mấp máy, cổ họng muốn đặng hăng, cô muốn hít hơi cho đầy hai lá phổi. Cánh mũi cô phập phồng nhẹ. Cô muốn hát vo theo những khổ đàn của Bá Nhữ cứ như thấm mãi vào người. Cô muốn quỳ xuống mà lạy tổ muôn lạy và hối vì đã muốn giải nghệ."  
(Chùa Đàn, trang 48-49)

Sau những lời năn nỉ của Bá Nhữ, cô Tư đành thú thực sự lo sợ của riêng mình và nói về bí mật cây đàn đáy của ông Chánh Thú đang dựng cạnh bàn thờ.

"Nguyên cây đàn đó hình như có phù chú yếm bùa biếc gì ấy. Tang đàn làm bằng nắp ván thoi cỡ quan tài một người con gái đồng trinh... Cứ vào những đêm tối giờ không có gà gáy, chó kêu và thứ nhất là vào những đêm áp ngày giỗ nhà tôi, thường cây đàn vẫn giở giờ, thành đàn đổ mồ hôi cứ vã ra như tắm và thùng đàn phát lên những tiếng thờ dài và vật mình vật mẩy với bức vách, cứ lủng củng suốt đêm." (Chùa Đàn, trang 51)

Tưởng nghe thấy thế, Bá Nhữ sẽ bỏ ý định mời hát, nào ngờ Bá Nhữ, con người kiên trì và cương quyết, chỉ cần tới đích chứ không sợ trở ngại. Nhân vật Bá Nhữ được Nguyễn Tuân sử dụng như phương tiện để chuyên chở từng sự kiện đã được ấn định rõ ràng trong tâm thức nhà văn.

Cây đàn của ông Chánh Thú, một kẻ mê hát sờ vào mà bị hành, trở thành phế nhân, nay đến lượt Bá Nhữ quyết tâm đem một đời, đem hơi thở của mình để đánh đổi lấy những phút rung động cho kẻ khác nên chỉ sau một

ngày đêm tóc đã trắng như cước, giống như trường hợp Ngũ Tử Tư thời Chiến Quốc.

Cô Tư không lên Ấp Thảo thì cậu Lãnh Út xuống vậy. Lãnh Út xuống núi vì mê tiếng đàn, câu hát để khoả lấp nỗi cô đơn dù rằng phải trả bằng sinh mệnh một con người, vì đã “trên dưới nghìn đêm rừng ròi, gà ở Ấp Thảo chỉ có gáy chõ vào một chén rượu của một con người này”.

Bá Nhữ tay không, lần thứ ba, đến nhà cô Tư. Người thương nữ gặp lại kẻ mê-mình, “Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê”. Lần này người nghệ sĩ, Bá Nhữ quyết cầm vào cây đàn đứng trong buồng thờ. Hắn đã nghĩ kỹ và an tâm chịu mọi hậu quả. Cô Tư không muốn, thành thực không muốn để người nghệ sĩ “có lòng” kia phải chết bi thảm, dù rằng cái chết đó rất nghệ thuật và để cho ông Chánh Thú được sớm đầu thai kiếp khác. Nói tình tứ cổ xưa vẫn vậy, đã không biết thì thôi, một khi biết, đổ ai gỡ nổi, hưởng hồ “cuộc vui” này để “chi phí” cho vụ “ân oán giang hồ”. Cô Tư đã xin với linh hồn ông Chánh Thú tha cho Bá Nhữ, nhưng xin đã ba lần mà hồn ma vẫn chẳng chịu. “Cô Tư hoa mắt, ghen nơi họng và trong người như có ai đặt hoả lò”.

Thế rồi cái gì phải đến, đã đến. Cậu Lãnh cầm chầu, cô Tư hát và Bá Nhữ cầm đàn. Định mệnh nào đó thật phũ phàng, nó dìm chết từng số phận dần dần như thuốc độc ngấm sâu vào cơ thể.

“Chiếc cáng điều ấp Mê Thảo đã dựng giữa sân nhà cô Tư, hai đầu gác lên hai cái trấu gỗ ối già. Cậu Lãnh vẫn chưa tỉnh rượu...”

Thế là từ đây, từ giây phút này, nguồn đam mê bắt đầu rót xuống nhịp phách, tiếng đàn, câu hát, khổ trống những tiếng bi thảm như chiếc búa đóng vào cá “săng”. Ở đây, Nguyễn Tuân đã dùng những “ngón” màu nhiệm của văn chương để diễn tả một kỹ thuật tuyệt luân của nghề đàn hát. Người đọc bị Nguyễn xô đẩy vào thế giới âm thanh, quỵện vào màu tang tóc ròi vãi xuống vũng máu tanh ngòm nhuộm hồng vóc dáng kẻ chơi đàn, cây đàn tử thần, với niềm say mê vô độ.

“Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực hình như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào liềm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là một nỗi u kín bức dọc, bùng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. Nó là cái tấm tức sinh lý của một sự giao hoan lưng chừng. Nó là niềm vang dội quặn quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều dứt chân sóng. Nó là cơn gió lọt kẽ màn thừa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cữ cuối thu dầm dề mưa âm và nhức nhối xương tuỷ. Nó là cái lả lay nhào lìa của lá bở cành. Nó là cái lê thê của năm mộ vô danh hiu hiu ngọn gió vàng so le. Nó là cái oan uổng ngàn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn, khốn đốn của chỉ tơ, con phím. Nó là một chuyện vương vít nửa vời.” (Chùa Đàn, trang 62)

Người đọc vừa nghe một khúc nhạc làm toàn bằng ngôn ngữ. Nó tha thiết, giầy vò. Nó nghẹn ngào, uất ức. Nó rung lên từng thân phận bi thảm. Nó là máu, là lệ. Nó là con tim, khối óc. Nó là tài hoa phát xuất. Nó vang động trong tâm hồn. Nó luồn qua từng tế bào thoi thóp. Nó bay vút lên không gian cao thẳm. Nó là ánh sáng, là bóng tối. Nó là cõi sống và cõi chết giao thoa. Nó là Nguyễn Tuân. Nó là Nghệ thuật.

Trong khi đó, “cỗ phách của cô Tư dồn như tiếng chim kêu thương trên dậm cát nổi bão lốc. Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cắt lao mạnh xuống thềm đá sau một phát tên”.

Còn cậu Lãnh Út thì “mềm tay roi, càng mê tơ đi vì tơ trúc riu ran”. “... Ai... Đàn ai... một tiếng...”

Chao ôi! Chỉ một tiếng thôi, tiếng đàn khốn khổ bao nhiêu và cay đắng bao nhiêu cho một thân phận, cho hai thân phận, cho ba thân phận và cho cả một thế hệ lạc loài.

Cuộc vui nào rồi cũng phải tàn, hưởng hồ cuộc vui lần chót. Tiếng phách đã lảo đảo, tiếng đàn lả về cõi chết, tiếng hát méo lẩn đi vào cơn mê thiếp như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy. Tiếng trống sắc sảo, sát phạt bỗng ngừng trên mặt da thú vì trong buồng thờ ông Chánh có tiếng cười sảng sặc

ở sau bài vị. Cái bát hương bằng sứ chẻ dọc làm hai mảnh để báo tin cuộc vui đến giờ tắt lửa. Số phận mỗi người và sự vật được định đoạt minh bạch. Bá Nhỡ tự hành quyết trong vũng máu âm thanh. Tinh hồn đã xuất thoát với hình ảnh con châu chấu ma nổ ruột trên tim nấn lá lay. Cây đàn biến thành những mảnh gỗ vụn. Cô Tư hát chưa hết một phần ba điệu Hóa Mã mà nhịp phách đã lão đảo, rã rời. Và Lãnh Út, nước mắt vận chuyển hết vào nội tâm thành một niềm tư lờng im vắng ghê lạnh!...

“... Một năm sau, ấp Mê Thảo mọc lên một gò Chùa – Chùa Đàn.”

### III. Thái độ kẻ sĩ và niềm-ăn-năn-trước-cuộc-sống

Phần “Mười cuối”, phần chót của Chùa Đàn, Nguyễn Tuân đã sử dụng kỹ thuật hành văn theo thể viết thư để dễ dàng bày tỏ ý niệm và lập trường của mình. Bức thư đó coi như lời trăn trối cuối cùng của kẻ tự lột xác, vĩnh viễn đi vào một phương hướng khác, một môi trường khác – ở đó cái sự bận bịu, kiểu cách, lập dị không chỗ dung thân.

Nha Trang khẳng định thái độ trước cuộc sống mới bằng một đoạn với Linh – người tù 2910 – hiện thân của “Lãnh Út hôm qua” với một niềm tin tưởng và sự khuất phục của riêng mình đối với cách mạng.

Bức thư gửi cho sư thầy Tuệ Không, đích thực là niềm ăn-năn-vô-hạn của một kẻ phạm pháp được ân xá quay lại kết tội người đã ký giấy tha mình.

Nguyễn yêu cầu: Nhà chùa cứ thỉnh xong hồi chuông chiều một trăm linh tám tiếng ấy đi, thì “chúng tôi” (Nguyễn và cách mạng) sẽ trở lại với nhà chùa đấy.

Cái giọng nói sát phạt mới dễ làm sao!

Khi đọc hết “Tâm sự của nước độc”, người ta thấy Nguyễn càng lún sâu vào ảo giác do cách mạng hình thành. Linh – 2910 – cậu Lãnh Út – càng lúc càng trở nên vĩ đại để biến thành chiếc lưới khổng lồ chụp gọn cả thể xác lẫn linh hồn Nguyễn vào nguồn đam mê mới, sự thực, chưa hẳn như vậy. Nguyễn Tuân, tượng hình của sự hưởng lạc mà nay phải đối diện với một nhân vật làm cách mạng thường trực giữa cuộc đời chênh vênh lạc nền tảng này thì ai là người có thể đoán chắc “một câu chót?” Câu chót đó, lúc

này đã ngoài 60, Nguyễn Tuân có thể nói được, nói thành khẩn với lòng mình, với cuộc sống có đó, cũng như năm 1946, Nguyễn đã đặt vấn đề với sư thầy Tuệ Không – cô Tơ – trong Mưỡu cuối.

Nguyễn Tuân, tự nhận mình là Kẻ Vô Đạo, đứng trước sự trào dâng trùng trùng lớp lớp của cách mạng, yêu cầu “nhà chùa” – cô Tơ – phải theo gương mình phục vụ cho đời sống mới, phục vụ cho uy quyền tối cao của cách mạng. Nguyễn quả tình đã nặng lời với người tu hành và cho rằng sự “đi tu” của cô Tơ chỉ là một hình thức ăn cướp của đời, “là đánh bạc gian, và thời khắc biểu của nhà chùa chỉ là những ngày tháng của bệnh nhân trầm trệ. Sự hô hấp của tăng già chỉ toàn có thán khí thôi, lúc hít vào cũng như khi thở ra”.

Thái độ Nguyễn Tuân lúc đó có thể rất thành thực, nhưng nó chỉ có thể đại diện cho riêng Nguyễn. Trên thực tế, lúc đó Nguyễn cũng là một kẻ bắt “nhân tình” với cách mạng, chứ chưa “già nhân ngã”. Dù sao nữa, thái độ ấy cũng không thể chấp nhận đối với con người Nguyễn Tuân, vì bản chất của lời kêu gọi không nhân danh “kẻ trong cuộc” mà chỉ là lời nói hộ của “kẻ đứng bên lề”.

Thời gian chắc đã làm cho Nguyễn Tuân cảnh giác. Nhưng hòn đá đã ném rồi. Nó rơi vào tâm hồn những con người quý văn tài Nguyễn Tuân. Nó nằm gọn trong đó với nhức nhối vô vàn.

\*

Đối với tôi, Nguyễn Tuân là một nhà văn có tầm vóc quá khổ. Tôi đã đọc nhiều lần và do đó ngôn ngữ Nguyễn Tuân đã vào sâu và nằm lì trong tiềm thức tôi từ mấy chục năm qua. Vì yêu và phục tài Nguyễn, nên tôi tìm hiểu Nguyễn ở cả đời sống. Nguyễn Tuân sinh ra đã có máu giang hồ. Lúc tuổi nhỏ có lần đã bị bắt ở biên giới Cao Miên – Thái Lan vì định vượt biên. Cơ quan an ninh Pháp giữ rồi bị quản thúc tại gia do lời xin của cụ Tú – thân phụ Nguyễn – lúc đó làm việc tại Thanh Hóa.

Chính tại địa điểm này Nguyễn Doãn Vượng chủ nhiệm báo Trung Bắc tân văn đã tìm ra Nguyễn Tuân, mời giữ nhiệm vụ thông tin viên đặc biệt của



từ Trung Bắc. Bước vào chân thứ hai của Nguyễn đi vào sự nghiệp văn chương. Bước chân thứ nhất là làm phóng viên cho báo Đông Tây từ năm 1931. Sau đó, Nguyễn đi Hồng Kông cùng Đàm Quang Thiện và Nguyễn Doãn Vượng đóng phim Cánh đồng ma là phim nói đầu tiên của Việt Nam (1937). Nguyễn đóng vai y tá. Lúc về Nguyễn viết Một chuyến đi đăng tải ít bài trong Tiểu thuyết thứ bảy sau in thành sách. Tác phẩm này đưa Nguyễn vào vị trí đúng của văn học.

Nguyễn Tuân là con người kiêu bạc, chẳng phải chỉ ở văn chương mà còn ở cuộc sống thường nhật. Tính ưa lập dị, danh từ lúc đó gọi là “chơi trội”. Ăn chim quay chỉ gặm hai cẳng chân. Tách cà-phê chỉ bỏ đúng một miếng rưỡi đường cục. Uống rượu say, ngồi lì một chỗ, chẳng nói chẳng rằng, độ tiếng đồng hồ sau mới bắt đầu phá phách. Uống trà phải tự tay đun nước bằng siêu đồng, than Tàu và pha trong ấm Mạnh Thần bằng trà quý hái từ núi Vũ Di Trung Quốc. Nguyễn cầu kỳ, kiểu cách từng cử chỉ nhỏ nhặt.

Trong thời gian kháng chiến, tôi có gặp Nguyễn một lần tại cánh rừng thuộc Thái Nguyên, Liên khu 1. Vẫn mái tóc bông bênh, vẫn cái mũi nổi gồ khoằm đặc biệt, vẫn cái môi chum chúm, vẫn nụ cười khó hiểu, chỉ có điều khác, đó là bộ bà ba nâu với đôi dép Bình Trị Thiên làm Nguyễn trở thành một “nông dân trí thức”. Cũng như Nguyễn Đình Thi, một cán bộ văn hóa cao cấp, mặc áo the đen chít khắn như ông xã, nhà văn Như Phong của Tiểu thuyết thứ bảy ngày xưa, vẫn nửa đùa nửa thật gọi tôi là “hoạ sĩ tiểu tư sản” vì tôi chưa hoà mình tích cực vào đời sống tập thể, ăn mặc giống hệt người lái buôn. Đồ Phồn nhà văn thơ trào phúng nghi trang như ông lão quê mùa, Xuân Diệu xúng xính trong bộ đồ nâu bạc phếch khoác blouson, cỡi xe đạp đi tung tăng đó đây nhưng mái tóc vẫn cuốn “bông trên đài trán thơ ngây” và còn nhiều nữa, những khuôn mặt anh em trong tháng năm dài kháng chiến.

Qua hai tác phẩm Nguyễn và Chùa Đàn, Nguyễn Tuân cho rằng mình chưa đủ nhiệt thành đối với cách mạng nên trong một lớp chính huấn vào năm 1950, một lần nữa, Nguyễn Tuân lại tự lột xác cùng với Thế Lữ, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Khoát, Tô Ngọc Vân, Tú Mỡ, Nguyễn Cao Luyện v.v... theo tài liệu của Nghiêm Kế Tổ trong Việt Nam máu lửa, xuất bản

năm 1954.

Nguyễn Tuân thời chiến đã lên án Nguyễn Tuân của Vang bóng một thời:

“Trong Vang bóng một thời, tôi đã đứng về phía bọn phong kiến ăn bám, bóc lột, thống trị nông dân lao động mà đưa ra một cái nhân sinh quan phản tiến bộ của bọn quan lại, địa chủ tiêu dao hưởng lạc, bất lực trước nhiệm vụ lịch sử... Nhân vật Vang bóng một thời của tôi tiêu biểu đầy đủ cho tư tưởng phong kiến, địa chủ, quan liêu...”

Sau cùng Nguyễn hứa hẹn:

“Tôi quan tâm từ nay sáng tác vì quyền lợi dân cày... Tôi phấn khởi đứng về phía bần cố nông mà thận trọng và cố gắng thể hiện cái tâm hồn sáng lên của dân cày có Đảng lãnh đạo.” (Việt Nam máu lửa, Nghiêm Kế Tổ)

Đó, đó. Nguyễn Tuân một văn tài lỗi lạc của nền văn học Việt Nam đã quyết liệt với chính mình bởi lý do rất đơn giản rằng, Nguyễn Tuân chỉ là một nghệ sĩ theo đúng nghĩa chữ, là cánh chim giang hồ, nơi nào đẹp, vừa ý vội hạ cánh hót chơi vì vậy, người đọc mới có dịp đọc lại văn phong của Nguyễn trong bài tùy bút "Phở" đăng ở tạp chí Văn nghệ xuất bản tại Hà Nội 13 năm trước. Và vì tình cờ, kẻ viết được đọc một bút ký của Nguyễn viết về Quốc lộ 1 trên đường thăm Bến Hải. Lẽ dĩ nhiên, “đoàn thể đã sửa chữa” cho Nguyễn nhiều, rất nhiều, nên đọc Nguyễn mà tôi tưởng như đọc văn của người khác. Nhận định về Nguyễn Tuân, một bạn văn cho rằng, Nguyễn quả có văn tài, văn phong, nhưng Nguyễn không phải là nhà văn tư tưởng. Điều này có lẽ đúng chăng?

Sau khi viết xong bài về Nguyễn Tuân, tôi được tin Nguyễn đã mất tại Hà Nội năm 1969 [1]. Cái chết của Nguyễn Tuân thực đẹp, nếu câu chuyện sau đây được coi là đúng sự thực: Nguyễn đang nằm điều trị tại Bệnh viện Phú Doãn về bệnh chai gan do rượu mà ra. Một buổi có người bạn lại thăm, Nguyễn kêu thèm rượu quá. Vì thương mến Nguyễn, người bạn tìm mua được một chai Whisky đem lại ngay chiều hôm đó. Chờ đến tối, Nguyễn

ôm chai rượu treo tường trốn ra khỏi Bệnh viện đi thẳng tới Hồ Gươm, vào giữa Trấn Ba Đình ngồi gập gù độc ẩm, cho đến cạn cả chai rồi nằm lăn ra đất. Sáng hôm sau có người tới mới hay Nguyễn đã chết, không biết từ lúc nào.

Trích văn Nguyễn Tuân

Tâm sự của nước độc

Gần tàn tiệc đêm, cậu Lãnh vụt nhớ đến cái thèm ước cũ: “À, hôm nào em cho tìm cô Tư về ấp hát một buổi. Đàn của em nghe chín lắm. Sao mọi khi không thấy em chơi đàn đấy! Ừ, chưa có lần nào em đánh đàn đấy. Cô Tư hát thêm vào nữa, thì cuộc đời không đến nỗi toàn là những chén ‘Vô Cố Nhân’ đó em ạ”.

Chủ ấp lại đòi vợ thêm nửa bì “Vô Cố Nhân” nữa để cho mặt giới rọi lệch ánh buổi mai rùng vào miệng chén trào sóng còn sủi tăm. Đã trên dưới nghìn đêm rùng rồi, gà ở ấp Thảo chỉ có gáy chõ vào một chén rượu của một con người này.

Bá Nhỡ lại xuống núi, tâm hồn không mà xuống núi chứ không có đem đàn theo như lần trước. Lần này là lần thứ ba mà một người đánh đàn tìm đến một nếp nhà gianh để cầu một tiếng hát.

Trông thấy Bá Nhỡ bước vào nhà, cô Tư càng lo sợ nghĩ đến cái mộng đêm trước không khéo mà ứng vào ông khách trên ấp này đây. Đêm nọ gần về sáng, cô Tư nửa thức nửa ngủ, chờn chợn nghe thấy tiếng người rón rén đi từ buồng thờ ra. Cô quay mặt lại phía cửa màn thì đã thấy ông Chánh Thú đứng sững ở đấy, áo xô gai rộng tay và hoen ố. Cô định vùng chạy đi thì hồn chông ra hiệu là không việc gì mà sợ. Ngồi men vào thành giường, cái hồn mặc đồ vải trắng bạch ấy phào với vợ: “Một ngày rất gần đây sẽ có một người tìm đến để nghe mình hát. Cứ để cho người ấy đàn vào cái đàn dựng ở bàn thờ tôi. Mình đừng có ngăn giữ người ta. Mình phải hát cho người ấy đàn. Đàn xong thì người ấy lăn ra chết. Thế nghĩa là người ấy sẽ thế mạng cho tôi ở dưới cung Thủy Tinh này, thì tôi mới được trở lên làm người dương gian. Đàn dưới này cho Diêm Vương trong mười Vương Phủ, tối tăm khổ sở lắm. Những thanh âm của ngục tối, mình ôi! Mình nhớ kỹ

lấy để tôi được đầu thai về cái thế giới tơ trúc trên dương gian. Lần trước đã hụt mất một dịp đầu thai rồi vì mạng cái người bên Kinh Bắc ấy còn vững lắm, tôi bắt chưa được. Thôi, tôi về đây”. Một luồng gió lạnh lay động lá màn. Cô Tư ngồi hẳn dậy thì không thấy gì nữa. Và một điều lạ là trong buồng thờ lại có ánh đèn. Ai thắp? Bao giờ cô cũng tắt đèn thờ trước khi đi nằm. Cô vào đến nơi thì có ba tiếng nứt tách rất dứt khoát. Ấy là ba sợi dây tiểu, dây trung, dây đại ở đàn đáy kế tiếp nhau mà cùng đứt. Một con đom đóm vờn bay trên cây đàn nhể nhại mờ hôi. Trên nền tang đàn gỗ ngô đồng, có những đóm lân tinh lập lòe. Cô Tư lại gần nhìn thì mới biết đây là máu của dây đàn đứt. Đầu các dây còn rung lên, ruột sợi tơ rỉ tuôn ra một thứ nước đặc sệt như máu con giời leo và xanh đục như ruột bọ nẹt. Chất ấy đọng thành giọt ở các đầu dây và lóe tia xanh lạnh lên dưới cái sáng chờn vờn của lửa đom đóm. Cô Tư thắp một tuần nhang bất thường và, đồ cổ phách ra khỏi túi vóc, cô gõ mấy câu hát thờ.

Công việc đồng áng của cô Tư vào sau giấc chiêm bao ấy có điều trễ nải hơn mọi khi. Rồi là thấy Bá Nhữ vào nhà cô.

Sực nhớ lại mấy lời trong mộng, cô Tư chỉ vội mời Bá Nhữ uống nước, và bỏ mặc khách đấy, cô lùi ngay vào buồng thờ châm đèn hương, thỉnh chuông và cầm hai đồng tiền gieo xuống đĩa xin âm dương, khấn “Nếu mộng triệu ứng vào người khách chơi đàn trên ấp Mê Thảo đang ngồi ngoài kia, thì tôi muốn xin mình tha cho người ấy. Mình chờ đến người sau rồi hãy đầu thai lên lại với cuộc đời bằng thịt bằng xương thật này. Cũng không lâu gì đâu. Mình muốn lúc nào thì cứ báo mộng cho tôi là tôi tìm ngay được một người cầm vào đàn của mình mà đánh để rồi chết. Thiên hạ nào thiếu gì những cầm đàn chạy theo vợ mình. Có trôi sông cũng không hết. Nhưng đến cái người ngồi ngoài kia thì tôi thấy không đang tâm. Tôi xin mình, mình chứng giám cho lòng ngay thẳng và thương người của vợ mình. Tôi gieo tiền, mình bằng lòng thì một đồng sắp một đồng giữa.”

Tiền khắt đài một mặt bôi vôi, ba lần gieo xuống đĩa thì ba lần chỉ quay tít mà cười rồi lăn ngửa ra cả đĩa, chứ không keo nào được cả. Cô Tư hoa mắt, ghen nơi họng và trong người như có ai đặt hoá lò. Rồi cô lạng cúi trở ra phòng khách, không dám nhìn thẳng vào Bá Nhữ.

"Thưa cô, tôi về ấp đã nghĩ kỹ rồi. Tôi sẽ đánh đúng vào cây đàn thờ dựng trong buồng. Sự gì sẽ phải xảy ra cho tôi, tôi vui lòng chịu lấy. Cô không nên lo sợ áy ngại gì cho tôi cả."

"Thưa ông... Thưa ông..."

"Thưa cô, tôi đã nhất định. Nếu tôi có tránh được cái việc đánh vào cây đàn ông Chánh, tôi thấy đời tôi nó cũng chẳng thêm hơn lên lấy được một điều gì. Có lẽ lại còn nhạt là khác nữa."

"Thưa ông..."

"Thưa cô... mà lần này chắc không còn cách gì để cô từ chối nữa. Vì cô không phải lên hát tận trên ấp. Cô ngồi hát hay ở bực kia. Tiện lắm."

"Thưa, không có trống?"

"Điều đó, tôi đã tính rồi. Chừng vàng mặt trời thì vông cậu Lãnh tôi sẽ có người cáng tới đây. Cậu Lãnh sẽ cầm chầu. Cô sẽ hát, tôi sẽ đàn – đàn ngay vào cái đàn ông Chánh. Thôi, cô bảo dọn qua loa cái gì cho tôi uống mấy chén cho nó ấm bụng."

Trông người quản gia ấy nâng chén độc ẩm, người ta phải liên tưởng tới cốc rượu mạnh của tội nhân sắp lên đoạn đầu đài. Bởi vì, chốc nữa – chỉ vì một chốc nữa thôi – khi mà Bá Nhữ cầm đúng cây đàn thờ ấy lên, hễ bắt đầu sòng lên ba tiếng tức là ký vào một bản án tử hình đấy.

Cả người cô Tư là một cồi bần chồn không có biên giới. Cô ở nhà ngang chạy lên nhà trên, nhìn vào mâm rượu rồi lại nhìn trộm Bá Nhữ rồi lại chạy xuống. Cứ thế mãi. Cô muốn được trốn tránh đi đâu chứ không muốn là một niềm xúc cảm gì ở cái nhà này nữa. Cái sinh mệnh người ngồi tự tổng tửu cho mình kia chỉ đang treo vào một sợi... tơ! Và cô sắp hát cho người ấy nghe để cho sợi tơ kia đứt phứt.

Chiếc cáng điều ấp Mê Thảo đã dựng giữa sân nhà cô Tư, hai đầu gác lên hai cái trấu gỗ ôi già. Cậu Lãnh vẫn chưa tỉnh rượu. Hai lực điền dân ấp vục cậu Lãnh vào, đặt cậu ngã lưng bên gối xếp. Bá Nhữ ra hiệu cho chủ nhân triệt soạn và mời cô Tư đổ phách ra mà gõ ngay đi thôi. Sau khi châm mấy nén hương vĩnh quyết vào bát hương thờ Chánh Thú, Bá Nhữ đã khệ om cây đàn thờ từ trong buồng ra. Cô Tư cầm phách gõ.

Bá Nhữ thử dây, vắn trục đàn. Trục nghiền gắt và nấc dân mãi lên. Cần đàn

ôm sát vào mặt, Bá Nhữ ngửi thấy một mùi tanh tanh và gỗ đàn đã truyền sang lòng tay một chất nhờn sánh. Buông đầu gảy xuống dây đàn vắng ngân một tiếng cuồng loạn. Và những đầu ngón tay phải – Bá Nhữ đàn tay trái cũng như cầm đũa, cầm bút – nhấn xuống dây đã run lên những cảm giác buốc nhức. Bá Nhữ chững chạc buông ba tiếng sòng.

Cậu Lãnh còn đang li bì vội choàng dậy, cầm roi chầu đánh luôn mấy tiếng. Người cậu Lãnh chỉ còn hai cánh tay và hai cái tai, chứ cật và chân cứng đờ và mắt thì nhắm nghiền, cầm vênh lên trời. Cô Tư như mất hẳn hồn, cái tâm chỉ còn lên xuống theo với bực đàn. Gỗ bực dưới thân tan loãng đi đâu để cả người cô Tư phiêu phiêu lững lờ trôi mãi giữa không.

Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn đáy hậm hực, chùng chùng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào liềm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thâm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là nỗi u kín bực dọc bưng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. Nó là cái tấm tức sinh lý của một sự giao hoan lưng chùng. Nó là niềm vang dội quần quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều đứt chân sóng. Nó là cơn gió chẳng lọt kẽ màn thưa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cữ cuối thu dầm dề mưa ẩm và nhức nhối xương tuỷ. Nó là cái lá lay nhào lìa của lá bỏ cành. Nó là cái lê thê của nấm mộ vô danh hừ hừ ngọn vàng so le. Nó là cái oan uổng nghìn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn khốn đốn của chỉ tơ con phím. Nó là một chuyện vương vít nửa vời.

Tiếng đôi lá con cổ phách cô Tư dồn như tiếng chim kêu thương trên dặm cát nổi bão lốc. Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cắt lao mạnh xuống thềm đá sau một phát tên. Tay phách không một tiếng nào là nhụt. Mỗi tiếng phách sắc như một nét dao thuận chiều. Và gỗ đến như thế thì thật là đem cái vinh quang đến cho tre cho trúc và tạo cho thảo mộc một tấm linh hồn. Dưới mười ngón tay hoa múa dẻo quanh, tre trúc bật nảy lên vì thoả thích. Đàn và hát dặt nhau mà lướt bóng. Cậu Lãnh Út mềm tay roi, càng mê tơi đi vì tơ trúc ríu ran. Chưa hồi tình cuộc rượu của ấp, cậu lại tự bồi thêm trận rượu của đêm nhạc. “Đàn ai

đàn...”.

Nắn những đường gân ngang, gò cong mình xuống đàn, day thịt da tê cứng trên dây sắc buốt như cật nửa, mấy đầu ngón tay Bá Nhữ sưng vù và bật máu. Bá Nhữ đang chịu một nhọc hình bá đao từng xẻo. Nghe phách cô Tư, ở những khổ rung thừa rồi mau Bá Nhữ say sưa trong cái nhận thức là mình đang chết dần giữa đàn hát và mỗi một tiếng trúc tiếng tơ đánh thêm lên là mình lại càng lả dần về cõi chết. Có người tự tử bằng mùi hoa ngát, có người tự tử bằng hơi nhạc. Người đang luyện phím khảo dây bỗng nở một nụ cười héo sũng trên hai môi tái.

Máu chảy ra nhiều quá. Toàn thân Bá Nhữ đỏ ngòm. Áo quần màu trắng của Bá Nhữ vụn trở nên vóc đại hồng, trông hệt một người phục sức để ăn thượng thọ. Người Bá Nhữ đã là một cái vại đựng chất lỏng có nhiều chỗ rò rỉ. Máu trong cơ thể Bá Nhữ cứ đều một dòng tuôn mà thấm lậu ra ngoài. Bá Nhữ đã thấy khát nước. Và khắp mình mẩy xót nhức không biết đến đâu là chừng hạn nữa. Mỗi tiếng đàn là một miếng thịt lấy ra. Tí một, tiếng đàn đưa nhau về nơi vĩnh quyết. Tùng. Tang. Tùng tùng! Tụng. Bá Nhữ vấp vào một chỗ nhấn, đầu ngón tay ngừng đổi dây lát trên mỗ phím cao quỵện huyết. “Đàn ai... đàn... một tiếng...”.

Vừa có một mũi kim nào châm vào cái đốt cuối xương sống Bá Nhữ, làm cho cây đàn đột ngột bật hẳn cân dọc lên. Rồi không rõ từ đâu vào, vẫn ở đoạn xương sống, có rất nhiều hạt muối lạo xạo đánh loãng chất tuỷ người đang gò đàn. Ruột nhũn hẳn ra, óc se thắt lại, chỉ còn có cái tâm Bá Nhữ là điều động với lớp lớp tơ trúc dật dờ.

Gân tay cô Tư xuống phách đã có chiều lão đảo vì chuột rút. Hạt châu lẩy bẩy đọng trên môi người hát, sáng đục như mắt chuồn chuồn. Phải nuốt nước mắt mặn chát tuôn đều với máu người đàn đối diện, tiếng hát cô Tư có nhiều chữ buông bắt đã hết vuông hết tròn. Tiếng hát đã sa làn rồi khô và mực hát đã có chỗ bưng. Cả hát cả đàn đang dặt tay nhau sa lầy trên cái mệnh mông bùn sũng ngào vỏ ốc, mờ rộng xanh lơ ngút chân trời. Cô Tư rùng mình. Hình như đây là pháp trường đang có những tiếng mớm chiêng đồng. Như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy, cô mê thiếp đi. Tiếng hát méo dần.

Thoáng một tiếng dây đàn đứt. Cô choàng tỉnh để nhận cú đầu tư ấy bắn vào mặt. Thái dương cô tê dại trong khoảnh khắc. Rồi vững lại tay phách, chỉnh lại hơi cổ hơi mũi, cô Tư hát bây giờ mới vượt qua những đỉnh nhọn của thế giới âm thanh. Tiếng hát mọc cánh, thăm thẳm trong trắng tinh khiết quá pha lê gọt. Cô đang gọi nước suối đá ngọt trào dâng lên. Tiếng phách trực riu ran như cô đọng lại được muôn điệu của muôn giống chim. Có những tiếng tre đánh thép, sắc bén đến cái mực cắt đứt được sợi tóc nào vô tình bay qua khoảng nơi phách đang bốc cao vươn mình đứng dậy như vách thành. Đôi tai cậu Lãnh Út chỉ là hai cái phễu để cô Tư rót vào đấy cả một rừng chim và cả một suối thủy tinh.

Cô Tư giờ mới để ý đến những tiếng trống điểm. Trống người chủ ấp trẻ ấy sát phạt thật. Thật là một thứ trống lợi hại. Trong tiếng trống, có tiếng đổ nhào của ngói gạch vụn rời. Hình như tất cả những lâu đài cung điện của cuộc đời nhân tiên đều tan rã theo một cái roi quật xuống mặt da loài thú. Hình như phải có được vô vàn vàng lụa lữ thế mà phí đi thì mới đổi được ra thành cái tiếng âm âm đục đục ấy. Châu, điểm đến như thế thì khỏi nào mà tránh được chuyện oan trái cùng người gõ trực.

Lúc này, cậu Lãnh chỉ biết có sự thâm âm. Âm trúc, âm tơ. Còn ngoài ra, cậu không biết gì hết. Chén tổng rượu cứ liên tiếp mà vơi mà đầy, gia nhân đi theo rót đưa đến đâu thì cậu uống đến đấy. Tưởng lúc bấy giờ, cả quê Nhộn này có phát hỏi, cả chính quyền cậu đất có sứt nứt hết, cậu cũng mặc. Cậu đang ngủ cái giấc ngủ thôi miên của âm nhạc. Không một tiếng nào lép, roi cứ như ôm lấy tang mít, rồi cứ như dán vào mặt da.

“... nguyệt dải tàn nhang... ừ... Con sông hồ nước biếc...”. Nhưng thật ra, cô Tư chuyển hướng tiếng hát vào lòng người chơi đàn chứ không bận gì mấy đến người điềm châu. Bá Nhỡ ngồi trước mặt kia, sinh mệnh chỉ còn dính vào cuộc đời bằng một vài khỗ đàn nữa thôi. Tắt bản đàn, là cuộc đời người đang cúi xuống cái đầu bầy bằng sừng bò tót kia cũng hết luôn. Hơi tư thiếu não như lời gửi gắm giới giảng. Nó buồn rộng xa nhòe quá một tiếng lên đường. Thôi thì đây cũng là những tiếng cuối cùng của đời. Cô Tư cố bắt buông từng chữ cho thật chín nục để cho kẻ sắp hết làm người kia đem đi cho thật đầy đủ cái dư âm của cõi sống. Làn hát chênh đi như lời già



từ ngượng nghịu.

Trong buồng thờ Chánh Thú, có tiếng cười sảng sặc ở sau cái bài vị. Bát hương thờ sứ chẻ dọc làm hai mảnh, tiếng nẻ toác to gọn như mắt tre nổ trong lửa. Hai mảnh sứ nhào lăn xuống nền đất, kêu đánh xoảng. Riêng cô Tư nhận thấy tiếng đổ vỡ này và hiểu nó là điềm báo hiệu của một điều linh thiêng gì. Qua cái màn mỏng nước mắt, người hát nhìn trừng trừng vào người đàn. Bá Nhữ vốn đã còm, giờ lại càng khô sút hẳn đi. Máu tuôn ra nhiều quá, đánh đồng quanh chỗ Bá Nhữ như một khối hồng hoa. Bắt tay đàn để xuống mạnh một cái đầu gậy thứ nhất ấy là máu trong người Bá Nhữ vơi đi từ đấy. Và thân hình ngót dần đi và teo tóp mãi lại chẳng khác gì cái xác khô người tăng già khổ hạnh. Hình như tới một chừng mực siêu thanh nào đó, âm nhạc có cái vật tính là làm quắt lại da thịt và chuốt dài thân người ra.

Bá Nhữ chỉ còn là một cái bóng. Bóng loãng dần và không động. Bóng cứ nhạt mờ thêm mãi qua cái hôn mê của nỗi thâm tình thương và cô Tư chỉ còn nhận thấy có mỗi một cái chấm sáng trên thân người ôm đàn là còn linh động. Ấy là mặt ngọc chiếc nhẫn ở ngón tay nắn dây. Tất cả sinh khí một kiếp người chỉ còn gói vào có một cái mặt nhẫn linh động theo ôm đàn. Rồi băng hẳn đi, trong phòng không có một tiếng đàn nào nữa. Như một thứ kẹo, máu cũ khô quánh gấn chặt mười đầu ngón tay Bá Nhữ vào mấy sợi tơ đỏ sẫm và mặt tang ngô đồng hoen ố. Mười ngón như một đã bị đóng đinh liền vào phím cây đàn.

Máu tuôn đã hết chất nồng và chỉ còn toả ra một mùi tanh nhạt.

Bá Nhữ gục vào đàn, nách cặp lấy thành đàn mà nhoài ra giường. Gỗ bục đệm và thân người nhoài ra kia lạnh băng nhau.

Phía sau cây Bá Nhữ, vụt bay lên một con bướm đen loang lổ những chấm tròn hồng hoàng.

Linh hồn Bá Nhữ đã xuất thoát ra kia đang dúi đôi cánh ốm rồi biến dần vào bóng khuya. Một con châu chấu nổ ruột trên tim nển lá lay.

Thế là hết hẳn ngân rung của chỉ đàn.

Điệu hát Hóa Mã, chưa quá một phần ba.

Như một hành khách hoá xa tỉnh giấc lúc tàu đổ vào ga, Lãnh Út choàng

dây, hất hàm hỏi: “Kìa, sao lại nghỉ lâu thế! Nối lại dây chóng vào.”

Cô Tư bỗng oà lên. Tiếng khóc nức nở thê thảm. Cô chạy lại đỡ xác Bá Nhữ, đẩy chiếc gối mây vào gáy một tấm thi hài co quắp. Cúi mình xuống cái xác dâm dê đỏ, cô Tư đang vuốt mắt cho Bá Nhữ, bỗng lại giật bắn mình lên vì một tiếng tách nữa nổ ngay cạnh đó. Cây đàn vừa bị tay người lạnh thả dần xuống mặt bục, đang tự tan vụn ra từng miếng con. Phím long rồi, cần, thành, tang đều tung bật hết mòng chốt, và cùng một lúc nhả hết những đường sơn gấm. Đàn chỉ còn là một đống gỗ vụn gỗ linh tinh những bừa bộn bên một cuộc đời đánh đàn đang khô dần lớp máu cuối cùng.

Lãnh Út – nước mắt vận chuyển hết vào nội tâm thành một niềm tư tưởng im vắng ghê lạnh – chống tay vào cằm, ngây sững như đất tượng nung, ngủ ngồi ngay dưới chân xác chết mất một nửa phần đêm và lân sang nửa ngày sau, mắt mở to, mí không chớp lấy một lần.

Tỉnh giấc ngủ ngồi, Lãnh Út nhẹ đặt thi thể Bá Nhữ vào cáng đưa về Mê Thảo. Chiếc cáng đi theo cái đà của gió mưa thuận mùa. Lãnh Út bám vào đòn cáng mà lặn về ấp. Lẽo đẽo chạy theo sau xa là cô Tư, mặt chòm kín vuông khăn lượt trắng mỏng.

Bá Nhữ được hạ thổ vào lúc xế chiều. Và ngay buổi tối ấy, tửu phần cũng bị khai quật luôn lên. Mặt đất gò rượu ngổn ngang đất đào và vô vàn là chum là hũ bị tháo nút ngả nghiêng ở miệng huyết rượu. Nhiều vò rượu, nước sánh đặc chảy ra lênh láng. Nhiều hũ cơm ủ đang kết men, - lấm cái hình bó và sắc cốt hiện lên đẹp như phát khánh tướng đến nơi.

Sẵn bó đuốc cháy, Lãnh Út vứt luôn vào tửu phần khai quật. Gò rượu phát hoả. Lửa men khê nồng bốc lên liên tiếp. Cho đến hết canh ba mà ngọn lửa men rượu xanh lè cũng chưa dịu ngọn. Đêm phóng hoả tửu phần, thảo mộc chim muông vùng Mê Thảo bị một trận say lây. Cây cành cỏ lá đều miên man rũ rượi rầu nhũn. Thú ngàn rống to lên như cảnh động rừng. Chim bị say, cánh cụp cứng lại mà lìa khỏi tổ, rụng xuống đất như quả chín rời cành mẹ.

Lảo đảo, Lãnh Út lấp bấp ẫm ớ nói mê giữa một giấc chiêm bao không ngày tháng: “Sau một cái tử biệt, giờ ta phải tính đến nỗi sinh ly khác. Đối với đàn, hát, từ bây giờ ta nguyện làm một người điếc, một người cô đơn,

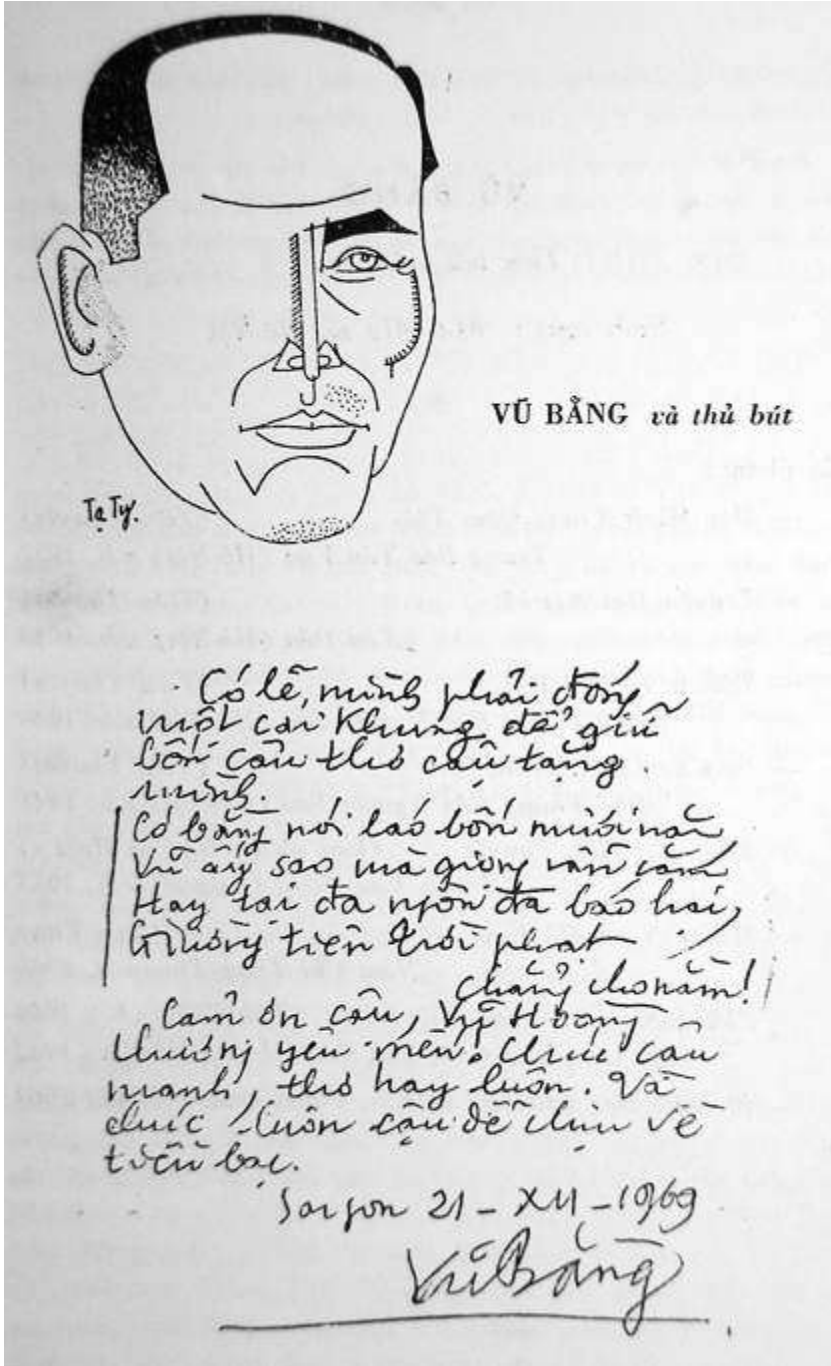
một người phản bội. Và trên vong linh Bá Nhữ, ta thề độc là không bao giờ cầm đến một cái chén nào của cuộc đời này”.

(Chùa Đàn)

### **Chú thích**

*[1]Tác giả nghe tin nhầm. Nguyễn Tuân mất ngày 28.7.1987 tại Hà Nội.  
(talawas)*

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Vũ Bằng**



**Nội dung thủ bút:**

Có lẽ mình phải đóng một cái khung để giữ bốn câu thơ cậu tặng mình.

*Có bằng nói lão bốn mươi năm,  
Vũ ấy sao mà giọng vẫn cãm  
Hay tại đa ngôn đa báo hại,  
Giường tiên trời phạt chẳng cho nằm!*

Sài Gòn, 21-12-1969

Vũ Bằng

Vũ Bằng: Làm báo, viết văn. Sinh ngày: 3-6-1913 tại Hà Nội

Tác phẩm: Một mình trong đêm tối (tiểu thuyết) Trung Bắc tân văn (Hà Nội) xuất bản 1937, Chuyện hai người (tiểu thuyết) Tân Dân (Hà Nội) xuất bản 1940, Tội ác và hối hận (tiểu thuyết) Phổ thông Bán nguyệt san (Hà Nội) xuất bản 1940, Để cho chàng khỏi khổ (tiểu thuyết) Phổ thông Bán nguyệt san (Hà Nội) xuất bản 1941, Khảo về tiểu thuyết (loại sách “Học và Hiểu”) Phạm Văn Tươi (Sài Gòn) xuất bản 1955, Miếng ngon Hà Nội (tạp văn) Nam Chi Tùng Thư xuất bản 1960, Phù dung ơi! Vĩnh biệt! (Thế Giới xuất bản) 1969 (tức tác phẩm Cai, Tân Dân xuất bản tại Hà Nội) 1942, 40 năm nói lão (Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai) 1969

*Vũ Bằng*

*Người trở về từ cõi đam mê*

Vũ Bằng là một hiện tượng. Trong suốt dòng sông của cuộc đời có mặt, Vũ Bằng đã đánh đổi tất cả chỉ để xin lấy về phần mình hơi thở của nghệ thuật. Nghệ thuật làm báo cũng như viết văn. Về làm báo, Vũ Bằng đã tự vẽ chân dung mình, chân dung thế hệ, trong cuốn 40 năm nói lão do cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai ấn hành cuối năm 1969. Trong tác phẩm đó, Vũ Bằng đã thành thực chẳng những với lòng mình mà còn với người đọc. Những điều mà Vũ Bằng viết ra tôi tin rằng chẳng có ích bao nhiêu đối với những người chưa hoặc không nghĩ tới chuyện làm báo, nhưng nó rất cần thiết cho lịch sử báo chí và những ai muốn sống đời ký giả. Bán cả một cuộc đời để được trả bằng mấy trăm trang sách kể là quá đắt. Cuốn hồi ký 40 năm nói

láo đã nói lên tất cả mọi khía cạnh đặc thù – trong đó – Vũ Bằng đã ký thác tâm sự mình, ký thác “nghịệp chương” mình một cách quá đầy đủ về mặt báo chí, nên ở bài này, tôi chỉ viết về “Vũ Bằng nhà văn”.

Cách đây từ 40 năm, Lãng Nhân đã tìm thấy Vũ Bằng trong một bài lai cáo gửi cho báo Đông Tây và được đăng vào mục Bút Mới cũng như ngày nay một vài tờ báo hay tạp chí mở mục “Cây viết mới”, “Tài năng mới”, “Mầm non văn nghệ” v.v... Tôi tin rằng khi Lãng Nhân, với tư cách chủ bút báo Đông Tây chọn văn của Vũ Bằng, hẳn đã có con mắt tinh đời, cũng như Vũ Bằng, một thanh niên chưa đến 20 tuổi, đang học “sơ-gông” ở “Lýt-xê” không ngờ cánh cửa đời văn của mình lại do “một người mặt lạnh như tiền” mở cho vào một cách thông thả.

Nghề văn đối với Vũ Bằng là một cái nghiệp. Chính vì say mê đời văn, Vũ Bằng đã chìm những tháng, những năm của tuổi trẻ vào đam mê, vào sa đoạ làm vỡ nát một ước của bà mẹ muốn cho con học thành bác sĩ, và làm khổ lây đến người cô già lận đận suốt đời cô độc bên cạnh đứa cháu hư, bị gia đình ghét bỏ. Cũng may, vì tình thương vô lượng của người cô khả kính đó – mẫu người đàn bà Việt Nam cổ – mà thay vì Vũ Bằng chôn sâu thân thể và sự nghiệp văn chương vào sọt khói phù dung với muôn vàn cơ lụy có thể đi đến tuyệt vọng cả thể xác lẫn linh hồn, Vũ Bằng đã “kinh qua” hệ lụy nhục nhằn một cách dũng cảm so với khả năng chịu đựng của một con người.

Đã 40 năm qua, biết bao nhiêu hưng phế, có bao nhiêu giá trị bị mất đi, được bao nhiêu con người còn hiện diện để chứng minh với lịch sử văn học, với thời gian, cái ý chí sắt son của kẻ nghệ sĩ dám sống chết với nghệ thuật? Vũ Bằng, một nhà văn lớn trong số các nhà văn tiền chiến và ngay cả bây giờ. Vũ Bằng viết văn với một phong thái riêng, thật riêng biệt. Những truyện của Vũ Bằng đã đăng trong Tiểu thuyết thứ bảy khi Vũ Quân còn là chủ bút, đều mang nội dung mới, đi đôi với lời văn ngắn, gọn, sắc. Trong lúc đó, đa số độc giả còn mê đọc lối văn bay bướm của Ngọc Giao, hay nhẹ nhàng của Thanh Châu, hoặc “người hùng” của Lê Văn Trương v.v...

Cần phải nói thẳng, hồi đó Vũ Bằng chịu ảnh hưởng kỹ thuật hành văn của

tác giả Tây phương nói chung. Nhưng điểm đáng quý ở Vũ Bằng, là không bao giờ áp dụng tư tưởng Tây phương vào sáng tác của mình, trừ kỹ thuật. Từ cuốn Một mình trong đêm tối qua Chuyện hai người đến Ba chuyện mổ bụng và Bèo nước là tác phẩm được in thành sách trước lúc toàn quốc kháng chiến, tất cả đều có nội dung rất giản dị, giản dị đến nỗi người đọc cảm thấy không có cốt chuyện mà chỉ có lời văn với nhân vật “trình diện” độc giả qua ngôn ngữ và hành động hết sức đặc thù, hết sức Vũ Bằng.

Lối dựng truyện của Vũ Bằng cách đây trên 30 năm làm nhiều người ngỡ ngàng vì không ngờ, nó “chẳng có gì” cho ta thắc mắc hay có thể tìm thấy chút ít tâm sự mình qua nội dung tác phẩm. Đại loại “nó” như thế này.

a. Truyện tả một người say rượu rơi xuống hố, kêu gọi không ai cứu cả. Hẳn đứng một lát, sau nhớ rằng hố không sâu, bèn trèo lên đi về nhà... (Một người rơi xuống hố)

b. Một người đàn bà có cái áo mới. Người đàn ông hàng xóm sang xem, sờ vào. Không ai nghi ngờ. Nhưng vì người đàn ông sợ chồng người đàn bà có áo mới giặt, sang xin lỗi... (Chuyện hai người)

c. Một người thư ký mê gái, ăn cắp tiền của chủ đi đánh bạc được, lại đem tiền hoàn lại cho chủ v.v...

Đó, cái phong cách sáng tạo của Vũ Bằng trong suốt như vậy và nhiều lúc tưởng không thành truyện, nghĩa là không phải tiểu thuyết vì có vẻ “dễ” quá. Xin ai đừng hiểu lầm mà tội nghiệp, vì nền tiểu thuyết bây giờ chẳng những không có truyện mà đôi khi còn không phân định cả vai trò nhân vật của tiểu thuyết nữa. Chẳng hạn như tác phẩm của Yves Berger, Claude Simon hoặc Samuel Beckett. Vì lý do đó, người ta có thể nghĩ rằng, Vũ Bằng là nhà văn Việt Nam thứ nhất đã có cái nhìn xa để vươn tới sự hoà đồng tiến bộ trong địa hạt tiểu thuyết từ mấy chục năm trước.

Vũ Bằng “vào nghề” với sự “tìm khôn” một mình. Qua bao nhiêu ngày tháng lăn lóc với bút mực, Vũ Bằng muốn đem chút vốn liếng riêng tư để làm của chung thiên hạ. Nghề văn ở nước Việt Nam không ai dạy ai cả. Chỉ có nghề dạy nghề. Vũ Bằng muốn giúp ích cho những người đi sau tránh được một phần cực nhọc khi bước chân vào “nghề”. Vũ Bằng đem cái “đọc” và cái “hiểu” của mình viết thành sách. Cuốn Khảo về tiểu thuyết

xuất bản tại Sài Gòn năm 1954, thực ra, đã được đăng tải từng kỳ tại báo Trung Bắc chủ nhật từ năm 1941-42. Nói cho đúng, cuốn Khảo về tiểu thuyết, không phải là sách gối đầu giường của những chàng tuổi trẻ muốn trở thành nhà văn ngày mai, vì nội dung tập sách đề cập tới nhiều vấn đề quá, mà không vấn đề nào đi sâu vào chi tiết, để cho người đọc có thể nghiên cứu và tìm hiểu rộng rãi phần chuyên môn đến nơi đến chốn. Nhưng chẳng phải vì thế mà nó không mang theo những giá trị hiển nhiên xuyên qua 170 trang sách với các phần trọng yếu nhất của nghề viết văn:

“Về loại văn tiểu thuyết... người viết truyện không có trường, không có thầy mà văn tiểu thuyết của ta được đến địa vị ngày nay kể đã là một sự đáng mừng. Duy chỉ đáng phàn nàn, văn tiểu thuyết của ta bắt chước của Âu, mà những người theo Âu Tây chưa từng có viết qua một quyển sách nào nói về tiểu thuyết để cho những người học cũ biết qua cái loại văn mới đó và giúp những người viết truyện ít học hay không có sách Tây đọc biết thế nào là quyển tiểu thuyết, kết cấu một cuốn tiểu thuyết, nhân vật trong một cuốn tiểu thuyết...” (Khảo về tiểu thuyết, trang 15)

Bởi quan niệm một cách rõ ràng như trên, nên Vũ Bằng mới có can đảm ghi nhận lấy những nhân tố quan trọng một trình bày khúc chiết về một vấn đề thật rộng lớn trong phạm vi nhỏ hẹp hơn trăm trang sách.

Ở Chương III của tập sách, Vũ Bằng thử “phân loại” tiểu thuyết:

“Tiểu thuyết chia làm mấy loại? Ta cũng nên tìm biết. Người mình thường không phân biệt chữ ‘thể’ văn tiểu thuyết với ‘loại’ văn tiểu thuyết.

Theo tôi có hơn một chục thể văn tiểu thuyết khác nhau, nhưng kể về loại tiểu thuyết, chỉ có hai loại: một loại truyện ‘làm cho ta quên cõi đời này đi’ có thể gọi là truyện ‘quái đản bất kinh’ và một loại truyện ‘giảng cho ta cõi đời này’ ra thế nào, có thể gọi là truyện ‘gần đời thiết thực’.” (Khảo về tiểu thuyết, trang 21)

Việc phân loại trên, người đọc nhận thấy, có lẽ Vũ Bằng căn cứ vào sự hiểu



biết của riêng mình và do nghề nghiệp nhiều hơn là ý nghĩa thực tế mà cuộc đời đã tạm thời coi như có giá trị, vì cho đến hôm nay chưa ai xác định được rõ ràng về hai chữ tiểu thuyết.

*Vậy tiểu thuyết là gì, có mấy loại?*

Theo Tự điển Larousse du XXe Siècle thì tiểu thuyết là một tác phẩm tưởng tượng, được kể lại thành văn với sự phiêu lưu tưởng tượng sáng chế ra và phối hợp để gây sự chú ý cho người đọc”. (Roman, oeuvre d’imagination, récit en prose d’aventures imaginaires inventées et combinées pour intéresser le lecteur). Nếu theo đúng nghĩa trên, tiểu thuyết chỉ có một loại thôi, vì dù là truyện “quái đản bất kinh”, dù là “gần cõi đời thiết thực”, người sáng tác vẫn phải phóng hồn mình để tìm hiểu, để tưởng tượng, sáng chế và phối hợp với đầy đủ mọi yếu tố quan trọng lồng trong một khung cảnh, một bố cục “quái đản” hay “gần đời” để gây sự cảm thông, và “bắt cầu liên hệ” giữa tác giả – độc giả trong không khí nghệ thuật, cho quên “cõi đời ô trọc” này đi được phút nào hay phút ấy.

Trong cuốn Khảo về tiểu thuyết, Vũ Bằng đã làm việc hết sức cẩn thận và đề cập một cách có hệ thống diễn tiến của từng mục trong 16 chương, từ: “Mới, mới luôn luôn”, “Viết truyện gì?”, “Truyện quái đản bất kinh”, “Chủ đề với truyện”, “Tiểu thuyết mới!”, “Tiểu thuyết với thuật tả chân”, “Một nhân vật sống”, “Thuật tả chân ngôn ngữ”, “Thuật tả chân tư tưởng”, “Tiểu thuyết nên viết bằng giọng văn gì?”, “Nhà tiểu thuyết có nên làm văn không?”, “Viết tiểu thuyết nên dùng ngôi thứ mấy?”, “Nghề viết tiểu thuyết” để đi tới một kết luận nhằm xác định thái độ trước vấn đề được đặt ra về phía người viết tiểu thuyết cũng như người đọc tiểu thuyết.

"Sinh ra trong cõi đời vật chất này, văn nhân, thi sĩ, tiểu thuyết gia không còn thể là những ông Tolstoi được nữa, họ cũng phải sống, họ cũng cần phải có tiền, nhưng chúng ta không nên vì thế mà giảm lòng kính họ.

Bao giờ và ở nước nào cũng vậy, địa vị của văn nhân cũng đặc biệt trong một nền văn minh thường thường, cái sứ mệnh của văn nhân cũng được định đoạt rõ rệt bởi chính những sự nhu cầu của người dân. Văn nhân sẽ là, và chính bây giờ cũng đã là một chuyên gia trong một xã hội có toàn những

chuyên gia..." (Khảo về tiểu thuyết, trang 165)

"Tuy vậy, cũng nên biết rằng tiểu thuyết sở dĩ gây nên được những ảnh hưởng to, tiểu thuyết đã tạo nên những bóng mây hơi nước khả dĩ nuôi được tâm hồn đất nước, công đó không phải là toàn của những nhà tiểu thuyết đâu, nhưng còn là công của những người đọc tiểu thuyết và những người yêu tiểu thuyết nữa.

Nhà tiểu thuyết viết ra để làm gì? Chúng ta đã biết họ viết bởi vì cần phải viết, nhưng nói như thế chưa đủ, bởi vì viết thì phải xem, mà họ viết thì họ không xem bao giờ. Họ cần viết vì độc giả. Họ đã nghĩ đến các ông, các bà và các cô. Các bạn có biết sự liên quan mật thiết, lạ lùng giữa nhà tiểu thuyết và độc giả ra thế nào không? Một nhà tiểu thuyết đem mình phơi bày ra trong truyện, hạnh phúc của nhà tiểu thuyết là làm cho mọi người đọc trông thấy lý tưởng của mình, gửi tấm lòng mình cho độc giả tất cả những cái kết tinh trong hồn mình, nói tóm lại, tiểu thuyết tin độc giả, cũng như một xử nữ dâng cái trinh tiết cho người yêu vậy." (Khảo về tiểu thuyết, trang 167)

Đoạn văn thật tha thiết đã nói lên tất cả tâm sự Vũ Bằng, thứ tâm sự vừa kiêu sa, vừa nhún nhường, gói ghém đầy đủ sứ mệnh của người cầm bút và bốn phận người thưởng ngoạn văn chương.

"Hỡi, hỡi vị tinh tú to lớn kia ơi – Zarathoustra vừa tiến lên ngẩng nhìn mặt trời vừa kêu lên như vậy – nếu mi không có những người mà mi soi sáng thì chả biết hạnh phúc của mi sẽ ra thế nào?" (Khảo về tiểu thuyết, trang 168)

Đúng, Zarathoustra đã nói đúng, vì nghệ thuật làm ra mà không có ai hưởng ứng cũng như mặt trời kia soi sáng trên vùng đất chết, không sinh vật, thì nguồn ánh sáng thiêng liêng đó cũng chỉ vô ích. Vũ Bằng chủ trương làm văn nghệ cho con người và chỉ vì ý nghĩ đó, Vũ Quân đã kêu gọi đến các đại văn hào thế giới như Tolstoi, Balzac, Stefan Zweig, A. France, Proust, André Maurois v.v... để chứng minh cho lập luận của riêng

mình về vấn đề tiểu thuyết, trong một tập biên khảo khiêm nhường, rất khiêm nhường.

Nhưng, đích thực, Vũ Bằng không phải là nhà khảo cứu, trường hợp cuốn Khảo về tiểu thuyết là trường hợp “chăng đặng đờng”! Cái tài hoa của Vũ Bằng, nó tập trung ở sáng tác. Nó phản ánh trung thực cuộc sống nội tâm của Vũ Bằng. Nó là nổi xao xuyến thường trực trong các vi-ti tế bào tạo thành sức sống. Nó hiện diện trong mỗi dòng, mỗi chữ. Nó chiếu rọi vào từng góc thầm kín, u uẩn của chiều sâu tâm thức. Nó khơi động lại sự khuất chìm của thời gian vắng mặt. Nó tầm thường như một miếng ăn, thức uống. Và nó cũng vô cùng cao trọng khi sự tầm thường đó được Vũ Bằng nâng lên thành nghệ thuật. Đó là cuốn Miếng ngon Hà Nội do Nam Chi Tùng Thư xuất bản năm 1960. Vũ Bằng viết một phần tại Hà Nội (1952) và sửa chữa, hoàn tất trong thời gian 1956-58 và 59 tại Sài Gòn.

“Vào khoảng năm tàn, tháng hết, ở miền Nam nước Việt có những buổi tối đìu hiu lạnh như mùa Thu đất Bắc.

Gió buồn thổi lá rụng trên hè. Mây bạc nặng nề trôi đi chậm chậm như chia mỗi buồn của khách thiên lý tương tư.

Người xa nhà đột nhiên thấy trống trải trong lòng. Lê bước chân trên những nẻo đường xa lạ, y thấy tiếc nhớ một cái gì không mất hẳn, nhưng không còn thấy. Nhớ vẫn vợ, buồn nhẹ nhẹ. Cái buồn không se sắt, cái nhớ không day dứt, nhưng chính cái buồn và cái nhớ đó mới thực làm cho người ta nhọc mệt, thần thờ. Lòng người cũng như cánh hoa, chóng già đi vì thế...”.

Chính cái không gian và thời tiết đã làm Vũ Bằng nhớ tiếc, nhớ tiếc khoảng không gian cũ trong đó Vũ quân đã sinh ra, lớn lên, rồi đi học và trở thành con-người-Vũ-Bằng hôm nay với tất cả những phụ thuộc của kiếp nhân sinh. Cái thú ăn uống cũng làm khổ con người không ít. Sự nhớ nhung quả thực không tốn kém gì, nhưng nó làm ta nghĩ ngợi, tiếc nuối gần như thất bại trước thực tế. Cái nhớ của Vũ Bằng nào có cao xa đâu, nó chỉ là “một chén trà sen do nhà ướp, mấy cái bánh Tô Châu nhấm nháp vào một hôm mát trời, một nồi cơm gạo tám ăn với thịt rim, bát canh cần bocc khói nghi

ngút, mấy quả cà Nghệ giòn tan hay mẻ cốm Vòng vẫn với chuỗi tiêu trứng cuốc”. Nỗi ước mơ chỉ có thể, thật dễ dàng thực hiện nếu người mơ ước ở một không gian khác, nhưng ở đây, những thứ kể trên có thể coi như vọng tưởng, không thể có món quà thích khẩu, thắng hoặc nếu có, thì tìm đâu ra hoàn cảnh và khí hậu thích hợp cho mỗi thứ vào đúng mùa trời đất luân hành.

Do đó, Vũ Bằng mới khổ, phải viết ra cho đỡ khổ, đỡ nhớ. Tập tạp văn Miếng ngon Hà Nội không đi ra ngoài cái nhớ, cái khổ thật tầm thường mà cũng vô cùng sâu đậm, chẳng những ở Vũ Bằng mà còn ở bao nhiêu con người “mang nặng trong lòng những biệt ly xứ sở” nữa.

Miếng ngon Hà Nội thực ra không đắt, nó chỉ là những món quà bình dân, vì ăn quen nên “khẩu cái” bắt thèm, một cái thèm chỉ làm ứa nước miếng chứ không hành hạ con người như chất ma túy. Bởi vì, phàm thức quà gì ngon nhất đều “có mặt” ở Hà Nội cả. Nhưng không phải Vũ Bằng chỉ nhớ có quà Hà Nội, mà Vũ quân còn nhớ quê hương miền Bắc nước Việt qua các món quà đó, vì trong hương vị của từng món, hình ảnh một dải đồng bằng phì nhiêu có sáo sậu nháy trên lưng bò, có người nông phu vạm vỡ, có những cô gái vừa hát vừa quay tơ, làm lòng kẻ “vạn lý tha hương” buồn phiêu phiêu nhìn vào tâm tư để tìm dĩ vãng.

Cứ kể về “ăn chơi”, Vũ Bằng là tay sành sỏi, nếu không, làm sao Vũ quân có thể viết ra và viết rất hấp dẫn đến nỗi đọc đến đâu, bắt thèm đến đó. Từ bát phở bò – món quà căn bản, ăn ở đâu, ăn thế nào cho ngon, nhất nhất Vũ Bằng đều thành thạo.

"Cứ nhìn bát phở không thôi, cũng thú, một nhúm bánh phở, một ít hành hoa thái nhỏ, điểm mấy ngọn rau thơm xanh biêng biếc, mấy miếng ớt mỏng vừa đỏ màu hoa hiên vừa đỏ sẫm như hoa lựu... ba bốn thứ màu sắc đó cho ta được cái cảm giác được ngắm một bức họa lập thể của một họa sĩ trong phái văn nghệ tiên tiến dùng màu sắc hơi lố lỉnh, hơi bạo quá, nhưng mà đẹp mắt.

Trên tất cả mấy thứ đó, người bán hàng buổi tối mới thái thịt bỏ từng miếng bày lên." (Miếng ngon Hà Nội, trang 21)

Quả thực, đọc văn đã thấy ngon. Vũ Bằng pha trộn thật khéo giữa nghệ thuật viết và nghệ thuật làm phở, đến nỗi người đọc có thể vừa ăn phở vừa đọc mà vẫn cảm thấy cả hai thứ đều “ngon” cả.

Ở đâu có món quà nào, Vũ Bằng đều tìm đến thưởng thức. Nào bánh cuốn Thanh Trì ăn với đậu rán sốt và các thứ phụ thuộc như một chai nước mắm, một chai giấm, một chén ớt khô v.v... Bánh thì thơm, nước mắm vừa độ, không chua quá, không cay quá. Ta chấm chiếc bánh tráng vào trong nước chấm màu hồ phách đưa lên miệng chưa nhai đã tưởng như bánh “chưa đến môi đã trôi đến cổ” mất rồi.

Còn bánh cuốn nhân thịt, Vũ Bằng đưa người đọc xuống phố Lê Lợi – hiệu Ninh Thịnh – để ăn bánh cuốn nguội, thật dẻo và thật mát, ăn dăm ba chiếc, rõ thực là “thần tiên đấy”.

Ngoài ra nào bánh đúc, bánh khoai, bánh Xuân Cầu ăn trong ba ngày Tết cho tiêu bớt chất mỡ của nhân bánh chưng, thịt kho, giò thủ v.v... Bánh Xuân Cầu vuông bằng hai ngón tay và mỏng như giấy bản, có nhiều màu, chiên mỡ cho giòn rồi phết mật lên trên, mà theo Vũ Bằng, ăn bánh Xuân Cầu ta sẽ có cảm giác như đương nghe thấy trong lòng dạo lên một bản nhạc có tiếng đồng chen tiếng sắt.

Nhưng món quà được Vũ Bằng ve vuốt bằng ngôn ngữ trang trọng nhất là món cốm Vòng. Vũ Bằng không nhớ Tết, không nhớ những ngày vui và những tình ái đã qua bằng nhớ mê cốm Vòng ngày nhỏ, mẹ mua cho ăn lót dạ trước khi đi học.

“Không, cốm Vòng quả là một thứ quà đặc biệt nhất trong mọi thứ quà Hà Nội – đặc biệt vì cứ mỗi khi thấy gió vàng hiu hắt trở về thì lại nhớ đến cốm, mà đặc biệt hơn nữa là khắp các ‘nẻo đường đất nước’ chỉ có Hà Nội có cốm thôi.

Có những hình ảnh đẹp quá, thoáng qua trước mắt một giây, mà ta nhớ không bao giờ quên được.

Bây giờ nghĩ lại cái đẹp nào nùng của cốm Vòng xanh màu lưu ly để ở bên cạnh những trái hồng trứng thắm mọng như son tàu, tôi thích nhớ lại một

buổi chiều đã xa lắm rồi, có một nhà nọ đưa hồng và cốm sang sêu một người em gái tôi.

Trên một cái khay chân quỳ, khám xà cừ, đặt ở giữa án thư, hai gói cốm bọc trong lá sen được sắp song song, còn hồng thì bày trong một cái giá, dưới đệm những lá chuối xanh nõn tước tươi, để ở trên mặt sập."

Vũ Bằng đã vẽ lên những nét sắc sảo với màu sắc chói chang cân đối làm nổi bật đề tài và kích động lòng thèm muốn của kẻ muốn ăn ngon. Vũ Bằng còn cho ta biết cốm ở đâu có và cốm ở đâu ngon quý, cùng cách làm cốm của con trai làng Vòng.

Từ chuyện cốm, đi sang chuyện rươi, món này chỉ có mấy tỉnh miền duyên hải như Hải Dương, Đông Triều, Thái Bình và Kiến An. Rươi là một loài sâu sống ở chân lúa, cuống rạ. Đến mùa, đất vỡ ra, rươi hiện lên trên mặt ruộng. Mỗi mùa rươi xuất hiện theo định kỳ: ngày 5 tháng 9, hai năm tháng 10 và tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5 mà thôi. Món này các tay nhậu thích lắm. Cách làm hơi cầu kỳ nhưng vì hiếm nên trở thành quý.

Chẳng phải Vũ Bằng chỉ thích miếng ngon và đắt đâu, có những thứ rẻ rề như ngô rang, khoai lùi, quà bún riêu, bún ốc, bún bung, bún chả cũng được xếp ngang với món gói, chả cá, thịt cầy, tiết canh, cháo lòng và sau cùng đến món "hầu lốn", tức là những thức ăn dư của ngày Tết đổ "hầm bà lằng" vào nồi đun nóng có gia giảm thêm rau cỏ.

"Ngoài sân, mưa lăn tăn làm ướt giàn thiên lý. Mấy con ngỗng trời, bay tránh rét, buông ở trên màn trời xám màu chì mấy tiếng ù ù hiu. Cơm vừa chín tới, 'hầu lốn' lại nóng hổi, bốc khói lên nghi ngút, mà ngồi ăn ở trong một gian phòng ấm cúng với một người vợ má hồng hồng vì mới ở dưới bếp lên, có họa là sốt phũ lắm mới không cảm thấy cái thú sống ở đời!"  
(Miếng ngon Hà Nội, trang 196)

Sự thực, cuốn Miếng ngon Hà Nội Vũ Bằng chưa nói hết về miếng ăn Hà Nội, còn nhiều thứ và tùy theo khẩu vị của từng người, nhưng phải nhận rằng qua những món quà mà Vũ Bằng nói đến, đều là món quà trứ danh cả.

Trước Vũ Bằng, nhà văn Thạch Lam đã nói về quà Hà Nội qua loạt bài đăng ở Ngày nay dưới tựa đề: Hà Nội 36 phố phường. Loạt bài của Thạch Lam cũng hay và tinh tế lắm, nhưng không gợi lên trong lòng người đọc những cảm giác nấn nôi, chua cay vì lúc Thạch Lam viết, người đọc bắt thèm có thể ăn được ngay, còn bây giờ đọc Vũ Bằng, chỉ để “tưởng nhớ sông”. Do vậy, chữ nghĩa của Vũ quân có ma lực hút người đọc đi vào một không gian khác – ở đây - có dĩ vãng với những món quà ăn chơi quen thuộc.

Vũ Bằng là nhà văn không sợ sự thực, dù cho sự thực đó có thể gây ngộ nhận. Chính vì thế nên trong cuốn hồi ký Phù dung ơi! Vĩnh biệt! do nhà Thế Giới xuất bản mới đây, Vũ Bằng đã nói hết về mình với tất cả thành thực và lương tâm của người cầm bút đã gần 60 tuổi trời. Tập hồi ký này trước mang nhan đề Cai in thành sách vào năm 1942, nhưng chính ra, đã được đăng tải từng kỳ trên báo Trung Bắc chủ nhật từ năm 1940. Cuốn này ở trong Nam ít người biết: khi in ra, phương tiện giao thông bị trở ngại vì Nhật chiếm Bắc Việt, phần nữa, khan giấy nên số ấn bản không nhiều.

Vũ Bằng cho tái bản để thoả mãn đòi hỏi của độc giả một phần, còn mục đích chính là mong cảnh tình giới thanh niên nam nữ bằng bài học nha phiến do chính bản thân tác giả đã trả giá khá đắt. Cái tâm sự bi thương ấy, Vũ Bằng đã trải ra trên 300 trang giấy với tất cả nỗi niềm đau đớn, đôi khi tàn bạo trong từng giờ phút đam mê với ác mộng không rời.

Vũ Bằng đã nghiện và nghiện nặng vì một lý do rất đơn giản là đang tuổi thanh niên mà không có lý tưởng để tranh đấu, để nhìn vào cuộc sống với niềm tin yêu. Vũ Bằng bước chân vào văn nghiệp với một thế hệ “đàn anh” sa ngã, truy lạc trong những đêm dài ca quán, trong hương khói quê nâu, trong vòng môi ân tình dĩ điểm. Vì muốn tỏ ra mình cũng xứng đáng là tay “tiểu tướng” trong chốn “giang hồ lạc phách” của “trường văn trận bút”, Vũ Bằng, với tự ái tuổi trẻ, lao đời mình vào đam mê để huỷ hoại đời sống và tin rằng mình đã làm một việc đáng làm, không ân hận gì hết, nếu ngày nào đó thân xác mình bị vùi lấp bởi ô nhục thì cũng cứ được đi.

Cái tâm trạng chán đời của lứa tuổi thanh niên những năm 1930-40, nó là mẫu số chung cho bài toán của một dân tộc bị đô hộ. Thêm vào đó, có

những chàng trai hoặc con quan, hoặc giàu có, hoặc vì lý do nào đó, như Chu Mậu, Nguyễn Đình Thấu, Dương Thiệu Thanh v.v... từ Pháp trở về mang theo cái văn minh nửa mùa với lễ lối ăn chơi “cấm” như Tây, nào khiêu vũ, nào bar, nào một này một nọ, hơn nữa, họ nói chuyện toàn bằng tiếng Pháp và chuyên dùng xảo thuật để chim gái làm cho thanh niên đã hư hỏng càng hư hỏng thêm. Ở giữa cái không khí ấy, chả riêng gì Vũ Bằng “bị” mà có rất nhiều thanh niên làm văn nghệ “bị”, nhưng họ không có cái can đảm và sự may mắn kinh qua như Vũ quân, cũng chính vì thế, họ chết đập vùi ở một xó xỉnh nào đó, giữa cuộc đời ngàn vạn lối đi vào quên lãng. Vũ Bằng đã tự biết mình cũng như ảnh hưởng của cuốn Phù dung ơi! Vĩnh biệt! trong đám độc giả trẻ, nên ở bài Dựng, Vũ quân đã nói với họ bằng những lời chân thực nhất:

“Nếu bất ngờ trong các thanh niên, thiếu nữ có người nào cầm xem cuốn sách này, tôi chỉ mong ước một điều là đừng bao giờ nghĩ rằng tôi đem việc cai của tôi ra phóng đại để do đó chứng tỏ thuốc phiện là nguy hiểm. Tôi chỉ mơ ước một điều là đọc xong sách này, họ sẽ thấy rằng họ không phải là những người đơn độc trên con đường đời muôn ngã, trước chiến tranh, cha anh của họ cũng đã mắc bệnh thời đại, u buồn, trống rỗng và đau xót cái đau xót của họ ngày nay.”

Vũ Bằng cũng tự coi mình là tên đào ngũ đối với giới nghiệp, nhưng tên đào ngũ không phản bội, tuy thoát ra mà vẫn có lòng thương xót anh em. Sự thương xót ở đây, Vũ Bằng không đặt nó vào vị trí tôn ti mà đích thực nó bộc lộ tận đáy lòng kẻ đã vượt chết.

Lần thứ nhất, Vũ Bằng giao duyên với phù dung tiên nữ bằng mười hai điều thuốc. Vũ quân đã say thực sự và bị nàng tiên nâu hành hạ thể xác đến khốn khổ ở giữa cầu Thê Húc.

“Nửa giờ đi qua, tôi cứ đứng vịn thành cầu mà rỏ dãi xuống hồ. Toàn thân tôi không còn phải bằng da, thịt hay gân, sụn. Nó là một cái gì rỗng mà nhẹ. Bảo là một con búp bê nhựa có lẽ đúng, bởi vì chân tôi như không còn



bám được trên mặt đất. Giá lúc đó có một vài ngọn gió to, tôi đến bay lên không mất rồi!”. (Phù dung ơi! Vĩnh biệt! trang 1)

Chất ma túy đã ngấm vào từng tế bào trong cơ thể của Vũ Bằng làm cho văn nhân chịu cực hình đến nỗi Vũ quân đã thề không hút nữa, thế rồi chỉ vì lòng tự ái của tuổi trẻ, anh lại hút. Lần thứ nhì, thứ ba “nó không sao cả” vì con trai thời đó, không nổi tiếng ăn chơi thì là thằng quých! Do đó, chẳng những Vũ Bằng hút thuốc phiện mà còn uống rượu nữa. Nhưng có điều lạ, sau mỗi cơn say thuốc, Vũ Bằng chỉ gặp toàn ác mộng mà sao Vũ quân vẫn mê được nó để làm khổ mẹ già và nhất là người cô tận tình thương mến cháu, dù đứa cháu hư.

Nhưng ngày người cô già nua và đau khổ đó chết, cũng chính cái chết của một người đã hy sinh hết cả đời mình cho kẻ khác làm Vũ quân hối hận và có ý định cai. Cai đâu phải chuyện dễ vì phù dung tiên tử có muôn vạn phép màu để giữ chặt linh hồn kẻ nào muốn thoát ly khỏi bàn tay sắt bọc nhung. Vũ Bằng đã thực sự nhìn thấy cái nguy khốn của ma túy, nó làm cho thân xác nửa chết, nửa sống, nó làm cho con người càng lúc càng xuống thấp. Tôi nhớ có một nhà văn Tây phương nào đó đã viết cả một cuốn sách triết lý về thuốc phiện và cho rằng Đức Chúa, Đức Phật, và Phù Dung là ba Đức Tin. Người nào đã trở thành tín đồ khó mà bỏ đạo, Vũ Bằng cố gỡ mà sự thoát ly vẫn còn ở đẳng cuối con dốc với rất nhiều chướng ngại vật. Do đấy, trong lúc chờ đợi “kinh qua” Vũ Bằng vẫn hút và hút hăng hơn bao giờ hết.

Cuộc đời có những sự việc thật tình cờ, nếu không do định mệnh an bài sao lại có thể xảy đến được. Như trường hợp Liên Hương, một cô gái miền sông Hương núi Ngự có mái tóc cánh phượng, đầu đội nón bài thơ, chân đi trên cầu Bạch Hồ mà bỗng vì một lý do đặc biệt trôi giạt ra Hà Nội để vướng mắc vào ái tình và hệ lụy cùng với Vũ Bằng. Mỗi tình thật đẹp và cũng thật tội lỗi. Liên Hương, người con gái có giọng hò thê thiết, có tâm hồn lãng mạn yêu văn nghệ, thoát đầu chỉ “xem Vũ Bằng hút” và “thắp thuốc lá cho Vũ Bằng hãm”, dần dà trở thành nghiện hút.

Chao ôi!  
Biển rộng âm thầm  
Thấy trời sâu mù mịt  
Bốn bề sóng vỗ  
Tứ phía mây giăng  
Đó có thương đây nhờ sợi xích thằng  
Nhất tâm như thiết thạch, chớ có cột gió trên trăng tôi buồn...

Từ dưới nhà, trong cảnh mưa đêm lai rai, một tiếng hò nổi lên:

Thuyền chìm đáy nước  
Con cá lừng đờng lặn lội  
Ngẩng mặt trông trời  
Nhạn ngẩn ngơ sa  
Ví dầu thiếp có đắm nguyệt say hoa  
Có ông trời cao soi xét, anh chớ thiết tha mà đau lòng.

Tri kỷ phương trời... Hai con đò nát gặp nhau... Mặc cho trời cứ đổ...  
Thế là xong, bàn tay định mệnh đã thắt mối cuối cùng để ràng buộc hai kiếp người chung số phận. Phù dung và nhan sắc đã chìm đời Vũ Bằng chìm sâu nữa vào quê nâu hương khói. Tương lai, tương lai là của kẻ khác, đối với Vũ Bằng trong thời gian đó chỉ có nhan sắc tan vàng nát đá của Liên Hường và Phù dung diễm ảo sương khói vây quanh. Biết bao oan khổ do thuốc phiện gây nên, đã có bao nhiêu người cai thuốc. Ai cai được, ai không và ai còn, ai mất?

Vũ Bằng sau mấy năm “bê bối” thuốc sái luôn luôn bị hình ảnh người cô chấp chờn ám ảnh hoài trong tiềm thức làm nhức nhối đời sống. Vũ Bằng quyết định phải cai. Vũ Bằng cai thực. Sự chia tay giữa Vũ Bằng với nguồn thương nhớ Phù dung tiên nữ quả thực có đau đớn, day dứt. Vũ quân uống thuốc cai rồi thả cuộc đời vào đam mê đàn bà và rượu, mong tìm quên trong vui mới. Không được, không thể nào được vì thuốc phiện có ma. Đôi lúc giận quá, Vũ Bằng đã oán trách ông Trời sao lại cho mình gặp Liên

Hường, nếu không có nhan sắc ấy thì đâu đến nỗi nào. Nhưng người oán trách ở đây, đích thực phải là Liên Hương mới đúng, vì sau này nàng nghiện hút không sao bỏ được, chính tại Vũ Bằng.

Rồi thời gian cứ đẩy đưa từng nhịp, sau cùng dồn Vũ Bằng đến đoạn chốt của quyết định: Cai. Vũ Bằng tự nhủ: “Ta sẽ can đảm. Ta sẽ can đảm”. Lần này Vũ Bằng can đảm thực sự. Vũ quân đã chọn đúng ngày Tết để cai thuốc phiện. Trong căn phòng nhà thương trắng lạnh với những “ma-lát” và các thứ bệnh khác nhau, bệnh nào cũng ghê gớm cả. Vũ Bằng đã chịu đựng một cách can đảm sự hành hạ hung hãn của thuốc phiện: nào đau bụng, nào nhức xương, nào đau đầu hàng bao đêm dài như thế. Có lúc sự chịu đựng đã yên, Vũ Bằng toan hút lại nhưng nhờ sự may mắn là không có ai đưa đi, nên lại phải nằm trên giường bệnh để nghe “rõ ràng ở chính trong bụng mình, dưới chỗ mổ ác, có một tiếng kêu khe khẽ đưa ra. Một tiếng kêu kỳ quái, rùng rợn. Một tiếng kêu như giun như dế. Một tiếng kêu không to lắm nhưng ti ti như tiếng ve sầu kêu mùa hè, thâm thẳm nùng nùng, rồi kéo dài ra, rồi kéo dài mãi mãi.”

Thật rùng rợn, con ma thuốc phiện nó hành hạ mọi cách để buộc chặt thân phận người nghiện vào uy quyền ma quái, nhưng, nhờ trời chuyển này Vũ Bằng đã “kinh qua” được, “kinh qua” vĩnh viễn sau muôn vạn nhọc nhằn, đau đớn. Để tránh sự mềm yếu của ý chí, Vũ quân đã phải tự vệ bằng cách viết lên đầu giường những khẩu hiệu: “Cha ta sống lại mà bảo ta hút thuốc phiện, ta cũng không được hút” và “Thuốc phiện giết hại cả dân tộc mày, làm cho bao nhiêu người ở xung quanh mày sống ai oán, chết khổ sở, mày có nhớ không?”. Đó, con người sự thực, còn có quyền năng hơn mọi ma lực ở đời, chỉ cần dũng cảm. Vũ Bằng đã cai được và từ đó Vũ quân thay chất khói bằng chất men. Có điều làm Vũ quân ân hận, đó là Liên Hương, nàng đã nghiện thực thụ. Trong một đêm mưa riêu riêu về tiết hoa vàng, cùng người bạn đi vào tiệm hút để thử lửa lòng mình, Vũ Bằng bắt gặp Liên Hương nằm nghiêng bên ngọn thần đăng và lần này Vũ quân tiêm cho nàng hút.

“Đôi đứa chúng tôi vẫn nằm bên khay đèn như hồi trước. Ngọn đèn dầu lạc

vẫn soi bóng tờ mờ vào đôi mái đầu xanh. Nhưng Liên Hường thực của tôi đã đi đâu mất rồi? Năm đối diện tôi bây giờ chỉ còn lại một Liên Hường gầy guộc, xanh xao, mà phần trát son tô không đủ che được một làn da quá bủng. Chung quanh cặp mắt bồ câu, những đường nhăn, những đường nhăn đã bắt đầu và những nét buồn. Gân chẳng mạng nhện ở cổ. Tay nàng khô hanh và bé như xương gà. Toàn thân tiết ra một sự tàn phá làm cho ta ghê rợn".

Vũ Bằng vẽ chân dung Liên Hường bằng những ngôn ngữ thâm trầm. Thuốc phiện tàn phá hết, cả nhan sắc lẫn tư cách. Nó là ma, là quỷ, là thuốc độc, bùa mê. Nó là hình phạt của tội lỗi. Nó là sự sỉ nhục quá đáng đối với mỗi số phận vào tròng. Nó là lời nguyện rửa ngàn kiếp không phai. Nó là địa ngục trần gian. Nó là từng lóng đau buồn bứt đi từ cõi u mê gục mặt. Nó là sự thất bại của những tâm hồn yếu đuối. Nó giết dần, giết mỗi mòn hơi thở con người.

\*

Vũ Bằng, thuộc dòng họ Vũ Hồn, đất Lương Ngọc, Hải Dương. Dòng Vũ Hồn là dòng họ túc nho. Vũ Bằng là nhà văn Việt Nam lớp trước, theo ý riêng tôi, đã không sợ sự thực. Vũ Bằng đã nói thực, viết thực những gì anh nghĩ, cũng như đã sống. Ngoài những cuốn Lọ văn, Một mình trong đêm tối, Truyện hai người.v.v... Vũ Bằng khi ở kháng chiến có viết một phóng sự Cái đói 1945, một cái đói kinh khủng làm chết gần một triệu dân miền Bắc. Lúc về Thành anh tiếp tục viết sách Trắng lên hoa nở và dịch truyện quốc tế 24 giờ trong đời một người đàn bà của Stéfan Zweig, Tết Thủy Tiên và Sống đời giản dị (The Importance of Living) của Lâm Ngữ Đường. Ngoài ra, dưới những bút hiệu khác như Lê Tâm, Vũ Tường Khanh, Đồ Nam cho loại sách tìm hiểu về y học và chuyện vui. Bút hiệu Tiêu Liêu chỉ ký cho những phóng sự, hoặc những sách trào phúng như Tôi ghét đàn bà. Bút hiệu Tiêu Liêu được dùng lần đầu ở báo Đông Tây 1931-32, mục "Cuốn film" và bút hiệu Vịt Con khi làm Chủ nhiệm tuần báo trào phúng

Vịt đực, cũng như bút hiệu Cô Ngả Ngửa, Thiên Thủ, Vạn Lý Trình khi viết đả kích.

Trong lúc mạn đàm tôi hỏi anh về ý nghĩa bút hiệu Tiêu Liêu mà anh đã chọn khi mới bước vào nghề, anh cho biết cụ cử Mai Đăng Đệ đã lấy ở Trang Tử, thiên Tiên Dao: “Tiêu Liêu sào lâm, bất quá nhất chi, yến thử ẩm hà bất quá mãn phúc” (Chim Tiêu Liêu làm tổ trong rừng chẳng qua một cành cây, cũng như chuột đồng uống nước sông chẳng qua đầy một bụng nhỏ – câu này lấy cái ý khiêm tốn để chữa lại cái to lớn của tên mình). Còn bút hiệu Vạn Lý Trình là do anh tự chọn, dựa vào điển “Bằng trình vạn lý” với ý “Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong”.

Vũ Bằng đã có trên năm chục cuốn sách được xuất bản do anh và các nhà Trung Bắc Chủ Nhật, Tân Dân, Phạm Văn Tươi, Thế Giới, Nguyễn An Ninh, Nam Chi Tùng Thư và cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai. Vũ Bằng, nhà văn rất nhiều đam mê, đam mê các thú vui phong lưu cũng như nghệ thuật. Anh chơi thứ nào cũng đến nơi đến chốn. Vũ Bằng rất thận trọng trong vấn đề giao tế. Vũ Bằng viết dí dỏm và khoẻ thể mà thực ra anh lại ít nói, lúc nào cũng giữ ý tứ, không hay suồng sã. Vì là cái “nghiep” nên không lúc nào Vũ Bằng rời bỏ nghề văn, nghề báo. Theo anh cái nghề này nó mới lạ luôn luôn và được giao thiệp rộng rãi với mọi giới. Cái vui của đời viết văn, làm báo tuy không được sung sướng về vật chất, nhưng về tinh thần thì sáng khoái lạ lùng, nhất là thời kỳ làm báo Công dân, Vịt đực. Nhưng nói vậy không có nghĩa tuyệt đối, vì cái gì cũng có mặt trái của nó. Vũ Bằng đau khổ về “nghiep” cũng lắm, chẳng phải chỉ có thuốc phiện hành hạ anh mấy năm trời, mà chính thực, nghề văn không nuôi nổi kẻ làm văn, nhất là lại “đèo bồng một gánh thê nhi”. Vũ Bằng thường buồn vì sinh kế, chỉ lo chạy tiền, không có thì giờ viết lách. Bản chất Vũ Bằng thích hưởng lạc hơn làm việc. Anh thường nại lý do để tự bào chữa: không tiền chán quá, không viết; lúc có tiền, no rồi viết làm gì cho mệt xác; tiền ít, cũng không viết, cho rằng ít tiền thì giải quyết được gì? Có một thời gian, Vũ Bằng bỏ viết. Sau này viết lại cũng chỉ vì túng thiếu; nếu thừa ăn, thừa mặc tội gì viết, viết thế đủ rồi!

Vũ Bằng thích sống một đời sống nhiều đam mê, dù là tội lỗi, hơn đạo đức.

Theo anh, đã sống phải nếm đủ mùi đời mới thực là sống, còn bôn ba theo đuổi danh lợi rồi chết im lìm thì chỉ là sống một cách què cụt, thiếu sót. Vũ Bằng cho rằng một số nhà đạo đức sẽ chê trách anh về lối sống hưởng thụ đó, nhưng không vì thế mà Vũ Bằng từ chối bản chất đích thực mình. Anh nghĩ, mình có tội ác nói trắng ra, chẳng sợ gì mà giấu. Do đó các tội lỗi, nếu thật là tội lỗi, Vũ Bằng đã viết ra và viết thành thực trên giấy trắng mực đen trong 40 năm nói láo và Phù dung ơi! Vĩnh biệt!

Tuy nói vậy, chứ Vũ Bằng còn ham làm việc lắm. Anh thường nói với tôi, anh ước mong viết một quyển truyện dài trường giang nói về chiến tranh Việt Nam bắt đầu từ lúc ta đánh Pháp tạm đề là Xóm Mả Đỏ, câu truyện lồng trong một gia đình di cư giữa bối cảnh lịch sử đấu tranh mấy chục năm trời của toàn dân nước Việt. Nói xong anh nhìn tôi – "Này, nói thế thôi, chứ vấn đề cơm áo thế này, có lẽ đến chết cũng chả viết nổi. Nhưng phải nói thực, nếu trời còn cho sống lâu, tôi sẽ viết 2 cuốn sách, một cuốn mang tựa đề Rận ở trong chăn báo chí và Chân dung của một người tên là Tôi. À, còn điều nữa, tôi không có ước vọng lớn lao, nhưng nếu hoàn cảnh cho phép, tôi sẽ làm một tuần báo lớn như tờ Gringoire, Candide về hình thức, phần nội dung, bài vở thì mới lạ hơn và bình dân hơn, kể cả về các mục đến cách trình bày”.

Đó, chân dung Vũ Bằng với ngần ấy ước vọng ở mức tuổi gần 60. Ước vọng tuy không lớn lao nhưng thời gian và cơm áo có cho phép Vũ Bằng thực thi dự định? Riêng tôi, tôi cầu chúc cho ước vọng của Vũ Bằng thành sự thực, nhưng khi nhìn thẳng vào đời sống của Vũ Bằng, dưới mái nhà nhỏ bé bên chân cầu Tân Thuận, tự nhiên trong lòng tôi thấy xót xa. Tôi biết rõ hoàn cảnh và trường hợp ra đời cuốn 40 năm nói láo. Nếu Vũ Bằng không cần tiền để trang trải tiền hộ sinh cho vợ đẻ và trả nợ thì còn lâu độc giả mới được nghe Vũ Bằng nói láo. Chính vì cần tiền nên cứ vào khoảng 3 giờ sáng, Vũ Bằng một mình một bóng vừa viết 40 năm nói láo vừa ngồi hứng từng chậu nước đổ vào bể chứa cho vợ nấu cơm và giặt giũ. Buổi trưa đến cây xăng “Cống bà xếp” ngồi giữa hơi xăng và đồng dầu mỡ mà viết, vì về nhà con còn nhỏ, la hét um sùm không viết nổi. Có lúc nhà in giục gấp quá, Vũ Bằng viết luôn tại nhà in, được trang nào đưa sắp chữ ngay

trang ấy. Nhiều khi Vũ Bằng viết ở ghế đá công viên, nghĩa là chỗ nào và lúc nào anh cũng viết được vì chữ nghĩa đã có sẵn, chờ dịp trút xuống. Trong đời, tôi được biết có hai nhà văn viết bản thảo một mạch ít khi sửa chữa, đó là Vũ Bằng và Đào Trinh Nhất. Đào Trinh Nhất viết còn tài nữa, là tính ngay được số dòng, số trang cứ chấm hết, bài vừa đủ in.

Hiện nay Vũ Bằng vẫn viết và còn phải viết vì đời sống áo cơm bắt buộc. Đó là cái khổ của Vũ Bằng, cũng là cái may của nền văn học Việt Nam.

Trích văn Vũ Bằng

Cốm Vòng

Ở hậu phương, mỗi khi thấy ngọn gió vàng heo hắt trở về, người ta tuy không ai nói với ai một câu nào, nhưng đều cảm thấy cõi lòng mình se sắt. Không phải nói thế là bảo rằng ở Hà Thành, mỗi độ thu về, người ta không thấy buồn đâu. Ngọn gió lạ lùng! Ở đâu cũng thế, nó làm cho lòng người nao nao; nhưng ở hậu phương thì cái buồn ấy làm cho ta tê tái quá, nảo cả lòng ruột. Nhớ không biết bao nhiêu! Mà nhớ gì? Nhớ tất cả, mà không nhớ gì rõ rệt.

Bây giờ ngồi nghĩ lại, tôi nhớ rằng tôi không nhớ Tết, không nhớ những ngày vui và những tình ái đã qua bằng nhớ một ngày nào đã mờ rồi, tôi hãy còn nhỏ, sáng nào về mùa thu cũng được mẹ mua sẵn cho một mẻ cốm Vòng, để ăn lót dạ trước khi đi học.

Thế thôi, nhưng nhớ lại như thế thì buồn muốn khóc. Tại sao? Chính tôi cũng không biết nữa.

Và thường những lúc đó, tôi thích ngâm khẽ mấy dòng thơ trong đó tả những nỗi sầu nhớ Hà thành, nhất là mấy câu thơ của Hoàng Tuấn mà tôi lấy làm hợp tình hợp cảnh vô cùng:

“... Đầu trùm nón lá nhớ kinh thành,  
Anh vẫn vui đi trên những nẻo đường đất nước.  
Lúa xanh xanh, núi trùng điệp, đèo mấp mô...  
Qua muôn cảnh vẫn sen Tây Hồ  
Sông vẫn sông Lô, cốm cốm Vòng”.

Ờ, mà lạ thật, chẳng riêng gì mình, sao cứ đến đầu thu thì người Hà Nội nào, ở phiêu bạt bất cứ đâu cũng nhớ ngay đến cốm Vòng? Chưa cần phải làm ăn gì vội, cứ nghĩ đến cốm thôi, người ta cũng đã thấy ngát lên mùi thơm dịu hiền của lúa non xanh màu lưu ly đặt trong những tàu lá sen tròn cũng xanh muôn muốt mà ngọc thạch!

Không, cốm Vòng quả là một thứ quá đặc biệt nhất trong mọi thứ quà Hà Nội – đặc biệt vì cứ mỗi khi thấy gió vàng hiu hắt trở về thì lại nhớ đến cốm, mà đặc biệt hơn nữa là khắp các “nẻo đường đất nước” chỉ có Hà Nội có cốm thôi.

Cốm là một thứ quà của đồng ruộng quê hương mang đến cho ta nhưng hầu hết các vùng quê lại không có cốm. Tôi còn nhớ lúc tản cư ở vùng Hà Nam, mỗi khi thấy mây thu ngang trời, người ta gặp nhau ở chợ vẫn thường chỉ nói một câu: “Bây giờ ở Hà Nội là mùa cốm!”. Thế rồi nhìn nhau, không nói gì nữa, nhưng mà ai cũng thấy lòng ai chan chứa biết bao nhiêu buồn... Thực thế, cốm chỉ là một thứ lúa non, nhưng bao vùng quê bạt ngàn san dã lúa mà không có cốm... Chỉ Hà Nội có cốm ăn... Và mỗi khi tiết hoa vàng lại trở về, người ta nhớ Hà Nội là phải nhớ đến cốm – mà không phải chỉ nhớ cốm, nhưng nhớ bao nhiêu chuyện ấm lòng chung quanh mẹt cốm, bao nhiêu cảm tình xưa cũ hiu hiu buồn, nhưng thăm thiết xiết bao!

Tôi còn nhớ, lúc bé, mỗi khi có cốm mới, những nhà có lễ giáo không bao giờ dám ăn ngay, nhưng phải mua để cúng thần thánh và gia tiên đã.

Vì vậy, riêng việc ăn cốm đã được “thần thánh hóa” rồi; do đó, cốm mới thành một thứ quà sang trọng dùng trong những dịp vui mừng như biểu xén, lễ lạt, sêu Tết – nhất là sêu Tết. Do đó, chàng trai gặp cô gái, nói đôi ba câu chuyện, biết là đã bắt tình nhau, vội vã bảo “em”:

Để anh mua cốm, mua hồng sang sêu.

Làm như sêu Tết mà đem hồng, đem cốm sang nhà gái là... nhất vậy! Mà thật ra thì nhà trai đem sêu Tết nhà gái, còn gì quý hơn là cốm với hồng?

Từ tháng Tám trở đi, ở Hà Nội, là mùa cưới... Gió vàng động màn the,



giục lòng người ân ái... Cũng có đôi khi chàng trai đưa hồng và cốm sang sêu thì mới biết là “người ngọc” đã có nơi rồi:

Không ngờ em đã lấy chồng  
Để cốm anh mốc, để hồng long tai;  
Tưởng là long một, long hai,  
Không ngờ long cả trăm hai quả hồng!

Nhưng thường thường thì hồng, cốm đưa sáng nhà gái như thế vẫn là báo trước những cuộc tình duyên tươi đẹp, những đôi lứa tốt đôi cũng như hồng, cốm tốt đôi...

Có những hình ảnh đẹp quá, thoáng qua trước mắt một giây, mà ta nhớ không bao giờ quên được.

Bây giờ, nghĩ lại cái đẹp của cốm Vòng xanh màu lưu ly để ở bên cạnh những trái hồng trứng [1] thắm mọng như son tàu, tôi thích nhớ lại những chiều thu đã xa lắm lắm rồi, có một nhà đưa hồng và cốm sang sêu một người em gái tôi.

Trên một cái khay chân quỳ, khảm xà cừ, đặt ở giữa án thư, hai gói cốm bọc trong lá sen được xếp song song, còn hồng thì bày trong một cái giá, dưới đệm những lá chuối xanh nõn tước tươi, để ở trên mặt sập.

Đến bây giờ tôi hãy còn nhớ trời lúc ấy hơi lành lạnh; nhà tôi kiểu cổ, tối tăm, lại thắp đèn dầu tây; nhưng trong một thoáng, tôi vẫn đủ sức mình mẫn để nhận thấy rằng cốm Vòng để cạnh hồng trứng, một thứ xanh ngăn ngắt, một thứ đỏ tai tái, đã nâng đỡ lẫn nhau và tô nên hai màu tương phản nhưng lại thật “ăn” nhau. Rõ là một bức tranh dùng màu rất bạo của một họa sĩ lập thể, trông thực là trẻ, mà cũng thật là sững mắt!

Tôi đổ ai tìm được một thứ sản phẩm gì của đất nước thương yêu mà biểu dương được tinh thần của những cuộc nhân duyên giữa trai gái như hồng và cốm!

Màu sắc tương phản mà lại tôn lẫn nhau lên; đến cái vị của hai thức đó, tưởng là xung khắc mà ngờ lại cũng thấm đượm với nhau! Một thứ thì giản dị mà thanh khiết, một thứ thì chói lọi mà vương giả; nhưng đến lúc ăn vào

thì vị ngọt lừ của hồng nâng mùi thơm của cốm lên, kết thành một sự ân ái nhịp nhàng như trai gái xứng đôi, như trai gái vừa đôi... mà những mảnh lá chuối tước tươi để đệm hồng chính là những sợi tơ hồng quấn quít.

Có ai, một buổi sáng mùa thu, ngồi nhìn ra đường phố, thấy những cô gái làng Vòng gánh cốm đi bán mà không nghe thấy lòng rộn rã yêu đương?

Đó là những cô gái mộc mạc ưa nhìn “đầu trùm nón lá” vắt vẻo đi từ tinh mơ lên phố để bán cốm cho khách Hà Nội có tiếng là sành ăn.

Nhưng tại sao lại chỉ có con gái, đàn bà làng Vòng đi bán cốm? Mà tại sao trong tất cả đồng quê đất Việt ngút ngàn những ruộng lúa thơm tho lại chỉ riêng có làng Vòng sản xuất ra được cốm?

Đó là một câu hỏi mà đến bây giờ người ta vẫn còn thắc mắc, chưa nhất thiết trả lời phân minh bề nào. Là tại vì đất làng Vòng được tưới bón với một phương pháp riêng nên ruộng của họ sản xuất ra được thứ lúa riêng làm cốm? Hay là tại vì nghệ thuật truyền thống rất tinh vi của người làng Vòng nên cốm của họ đặc biệt thơm ngon?

Dù sao, ta cũng nên biết rằng làng Vòng (ở cách Hà Nội độ sáu, bảy cây số) chia ra làm bốn thôn là Vòng Tiền, Vòng Hậu, Vòng Sở, Vòng Trung; nhưng chỉ có hai thôn Vòng Hậu và Vòng Sở là sản xuất được cốm quý.

Cốm nguyên là cái hạt non của “thóc nếp hoa vàng”. Một ngày đầu tháng tám, đi dạo những vùng trồng lúa đó, ta sẽ thấy ngào ngạt mùi lúa chín xen với mùi cỏ, mùi đất của quê hương làm cho ta nhẹ nhõm và đôi khi... phơi phới.

Hỡi anh đi đường cái, hãy cúi xuống hái lấy một bông lúa mà xem. Hạt thóc nếp hoa vàng trông cũng giống hạt thóc nếp thường, nhưng nhỏ hơn một chút mà cũng tròn trặn hơn. Anh nhấm thử một hạt, sẽ thấy ở đầu lưỡi ngọt như sữa người.

Người làng Vòng đi ngắt lúa về và nội trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ phải bắt tay vào việc chế hóa hạt thóc ra thành cốm.

Ngoài cốm Vòng ra, Bắc Việt còn hai thứ cốm khác nữa, không quý bằng mà cũng kém ngon: đó là cốm Lũ (tức là cốm làng Kim Lũ, một làng cách Hà Nội 8 cây số trong vùng Thanh Trì – Hà Đông) và cốm Mễ Trì (tức là cốm làng Mễ Trì, phủ Hoài Đức (Từ Liêm) cũng ở Hà Đông).

Hai thứ cốm này khác thứ cốm Vòng một điểm chính là thóc nếp hoa vàng khi vừa chín thành bông ở làng Vòng thì được ngắt đem về, còn ở Lủ và Mễ Trì thì người ta gặt lúa đã bắt đầu chín hẳn.

Kể lại những công trình vất vả từ khi còn là bông lúa đến khi thành hạt cốm, đó là công việc của nhà khảo cứu. Mà đó cũng còn là giá trị của những tập quán truyền thống của người làng Vòng nữa.

Người ta kể lại rằng, về nghề làm cốm, người làng Vòng có mấy phương pháp bí truyền giữ kín; bố mẹ chỉ truyền cho con trai, nhất thiết không truyền cho con gái, vì sợ con gái đi lấy chồng phương xa sẽ đem phương pháp làm cốm đi nơi khác và do đó sẽ đem tai hại đến cho làng Vòng.

Lúa ngắt đem ở cánh đồng về, kỵ nhất là không được vò hay đập, nhưng phải tuốt để cho những hạt thóc vàng rơi ra. Người ta cho rằng bí quyết của cốm Vòng là ở lúc đem đảo ở trong những nồi rang.

Tất cả cái khéo tay, cộng với những kinh nghiệm lâu đời xui cho người đàn bà làng Vòng đảo cốm trong những nồi rang vừa dẻo; lửa lúc nào cũng phải đều; nhất là củi than phải là thứ củi gỗ cháy âm, chứ không được dùng đến củi rơm hay củi đóm.

Công việc xay, giã cũng cần phải gượng nhẹ, chu đáo như vậy: chày giã không được nặng quá, mà giã thì phải đều tay, không được chậm vì cốm sẽ ngộp đi, thứ nhất là phải đảo từ dưới lên, từ trên xuống cho đều, không lỏi. Những hạt thóc nào vừa hái vừa vụn thì dẻo; hơi già, ăn cứng mình; mà non quá, hãy còn nhiều sữa thì quánh lại với nhau từng mảng. Thứ cốm sau đó gọi là cốm dót.

Thóc giã xong rồi, người ta sàng. Trấu bay ra cùng với những hạt cốm nhẹ nhàng nhất: cốm đó là cốm đầu nia. Còn các thứ cốm khác thì là cốm thường, nhưng tất cả ba thứ đó không phải sàng sảy xong là đã ăn được ngay đâu; còn phải qua một giai đoạn nữa là hồ.

Người ta lấy mạ giã ra, hoà với nước, làm thành một thứ phẩm xanh màu lá cây rồi hồ cốm thật đều tay: cốm đương mộc mạc, nổi hẳn màu lên và duyên dáng như cô gái dậy thì bỗng tự nhiên đẹp trội lên trong một buổi sáng mùa xuân tươi tốt.

Bây giờ chỉ còn việc trình bày nữa là xong: cốm được tãi ra thật mỏng trên

những mảnh lá chuối hay tàu lá sen (người ta gọi thế là lá cốm hay mè cốm) rồi xếp vào thúng để gánh đi bán, tinh khiết và thơm tho lạ lùng. Đặc biệt là hàng nào cũng có một cái đòn gánh cong hai đầu: người bán hàng bước thoăn thoắt, hai cái thúng đu đưa, trông thật trẻ và thật... đi!

Hỡi các bà nội trợ lưu tâm đến miếng ăn ngon cho chồng cho con! Hãy gọi hàng cốm lại và mua ngay lúc cốm hãy còn tươi, kéo quá buổi thì kém dẻo và kém ngọt, phí của trời đi đấy!

Đã có lúc ngồi nhìn người hàng cốm xẻ từng mẻ cốm sang chiếc lá sen to để gói lại cho khách hàng, tôi đã tần mẩn ngẫm nghĩ nhiều. Ở mà thật vậy, sao cứ phải là lá sen mới gói được cốm? Mà sao cứ phải là rơm tươi của cây lúa mới đem buộc được gói cốm? Có một khi tôi đã thử tưởng tượng người ta dùng giấy bóng kính tốt đẹp để gói cốm, nhưng mới thoáng nghĩ như thế, tôi đã thấy tất cả một sự lố lăng, tất cả một sự thô kệch, nói tóm lại là tất cả một sự... khó thương! Còn gì là cốm nữa! Làm vậy, cốm có còn là cốm đâu!

Cốm, một món quà trang nhã của Thần Nông đem từ những đồng quê bát ngát của tổ tiên ta để lại cho ta, không thể khứng chịu được những cái gì phàm tục.

Vì thế, ăn miếng cốm cho ra miếng cốm, người ta cũng cần phải tỏ ra một chút gì thanh lịch, cao quý; phải biết tiếc từng hạt rơi, hạt vãi, và nhất là phải ăn từng chút một, lấy ngón tay nhón lấy từng chút một, chứ không được phũ phàng.

Ta vừa nhai nhỏ nhẹ, vừa ngẫm nghĩ đến tính chất thơm của cốm thoang thoang mùi lúa đòng đòng, tính chất ngọt của cốm phiêu phiêu như khí trời trong sạch và ta sẽ thấy rằng ăn một miếng cốm vào miệng là ta nuốt cả hương thơm của những cánh đồng quê của ông cha ta vào lòng. Dịu dàng biết chừng nào! Mà cũng cảm khái biết chừng nào!

Tôi không thể nhịn được cười khi thấy những ông gập buổi giao thời, mời người Âu Mỹ dùng cốm mà lại xẻ vào từng bát để họ lấy “cùi dĩa” mà xúc! Thật là ai oán cho hạt cốm!

Lại có nhiều người khác, có lẽ cho rằng bơ sữa ở Hà Nội này chưa đủ để làm tăng gia cái đồng cân của con người, lại bày ra trò ăn cốm với chả, giò

hay thịt quay.

Tôi thiết tưởng như thế thì thà lấy ít gạo tám thổi lên ăn với những thứ thịt đó còn hơn, tội gì phải ăn cốm cho phí tiền!

Trong tất cả các thứ ăn đặm với cốm, có lẽ dung thứ được nhất là cái thứ chuối tiêu “trứng cuốc” ăn thơm phưng phức, nhưng ăn như vậy chỉ có thể coi là ăn chơi ăn bời.

Muốn thưởng thức được hết hương vị của cốm, phải ăn cốm không, và chỉ ăn cốm không thôi. Có thể, ta mới hưởng được chân giá trị của cốm và càng thấy rõ chân giá trị của cốm, ta lại càng tiếc cho đồng bào ở những nơi xa, tiếng là cùng sinh chung đất nước với ta, mà không được hưởng thứ quà thơm dẻo của đồng lúa dâng cho mọi dân con.

Tôi ngẫm lại trước kia đường sá còn diệu vợi, một người ở Nghệ An ra thăm Hà Nội muốn đem ít cốm Vòng về làm quà cho bà con, thực quả là vất vả.

Cốm tãi ra trên một cái mâm đồng phải được sấy thật kỹ bằng hơi nước sôi để khỏi mốc rồi cho vào trong một cái thùng sắt tây đậy kín. Người ta lại còn kể chuyện vào thời Nguyễn, người làng Vòng mà mang cốm tiến vào được đến Huế để dâng lên Ngài Ngự thì lại còn công trình khó nhọc hơn nhiều: cốm không được đóng vào thùng sắt tây, nhưng phải gánh bằng quang, hai bên hai thúng, và trong mỗi thúng có một cái hoả lò âm ỉ trên đặt hai cái nồi đất đựng cốm.

Hơi nước bốc lên sẽ làm cho cốm được dẻo luôn, dù phải đi tới hằng năm bảy ngày đường.

Bây giờ sự đi lại dễ dàng, người ở các tỉnh gần Hà Nội nhớ cốm vẫn thường về tận Hà Nội để ăn vào những ngày đầu thu. Coi chừng mùa cốm tàn lúc nào không biết đấy! Danh tướng và người đẹp tự nghìn xưa vẫn thế, không để cho người đời được trông thấy mình lâu...

\*

Để tận hưởng món quà trang nhã, người ta ăn cốm rồi lại còn chế biến ra nhiều món khác, không kém phần thích thú.

Cổ kính vào bậc nhất là cốm nén. Có lẽ vì cốm là một thức quà quý mà lại không để được lâu, nên người ta mới nghĩ ra cách nén cốm, để cho cốm không bị mốc mà ăn vẫn có thể ngon và dẻo.

Điều cần là trước khi cho cốm vào nước đường, phải vẩy một tí nước vào cốm cho mềm mình; lúc xào, phải khuấy đũa cho đều tay kéo cháy. Riêng tôi, ăn cốm nén, tôi sợ cái thứ ngọt sắc nó làm mất cả vị của cốm đi; nhưng nếu một đôi khi có chỗ cháy ăn xen vào, cũng có một cái thú vị lạ, vì nó thơm mà lại làm cho gờn gợn da ta lên, như từng ăn phải mẻ cốm khô thì khổ.

Muốn cho đĩa cốm “đẹp mặt” hơn, có nhà rảy một tí phẩm lục vào. Khi đó, cốm xanh thắm hẳn lên, nhưng ta có cảm giác ăn vào đau bụng.

Tôi nghĩ rằng nén cốm mà bất đắc dĩ phải dùng đến phẩm lục là chỉ khi nào người ta dùng cái thứ cốm Vòng mộc, hay cốm Lũ màu xám nhạt. Đó là hai thứ cốm mà các cửa hiệu bán bánh cốm vẫn thường dùng gói bán đi khắp mọi nơi để người ta làm quà cáp cho nhau hay đem biếu xén trong những dịp cười chung, khóc mướn.

Cốm nén gói thành bánh cũng được ủ rồi xào như đã nói trên kia, nhưng ngoài thứ không nhân, còn một thứ nhân làm bằng đậu xanh giã thật nhuyễn với đường, điểm mấy sợi dừa trắng muốt. Hai thứ bánh này được gói trong lá chuối, vuông vắn, buộc bằng dây xanh hoặc đỏ tùy theo trường hợp khóc hay cười.

Những vị nào thích ăn thứ cốm nén này mà cháy và cứng mình hơn có thể tìm đến các cửa hiệu cốm nén để mua từng lạng các thứ cháy cốm ăn cứ quánh lấy răng. Cháy nhân cũng được nhiều người thưởng thức nhưng có lẽ thích nhất thì là các ông “ăn thuốc” có tính ưa của ngọt.

Ít lâu sau này, có nhiều bà hàng giò, chả, lại chế ra một thứ chả cốm (chả lợn trong có cốm) ăn bùi, mà lại béo ngậy ngậy, thử dùng một hai năm ăn vã cũng ngon – ăn thứ chả này phải thật nóng mới thú, nguội thì không còn ra trò gì...

Nhưng nội các thức quà làm bằng cốm, thanh nhã và dễ ăn nhất có lẽ là chè cốm, một thứ chè đường có thả những hạt cốm Vòng. Sau một bữa cỗ béo quá, ăn một bát chè cốm trong muốt, ta thấy nhẹ nhõm ngay vì hết ngấy;

cuống hòng cứ lừ đi; nhưng cái lừ đây không phải là chỉ ngọt lừ, mà lại còn thơm cái lừ của cốm trương hạt, ăn đã trong giọng mà lại không quánh lấy răng như bánh cốm.

Dù sao, bánh cốm, cũng như chè cốm, cũng chỉ có thể coi như là “một chút hương thừa” của cốm Vòng mà thôi. Có ăn hai thứ đó, ta lại càng thấy rằng quả cốm Vòng tươi quý thật, mỗi một hạt cốm thật là một hạt ngọc của Trời. Và người ta càng thấy quý hơn nữa mỗi khi đến mùa cốm mà tản cư, không được trông thấy cốm và ăn cốm...

Phù dung ơi! vĩnh biệt!

... Ông như mất trí. Ông buồn rữ người ra... Ai hỏi bên cạnh tai, ông tưởng người ta quát. Ông thấy ông là thừa. Bụng ông thừa, cả mắt cả mũi, cả tai và đầu ông nữa đều là thừa cả. Ông gất ngậu nhà lên. Cái gì nhà bếp cũng làm tồi cả. Ông ăn một quả chuối cho đỡ đói: chuối có vị chua. Ông phập phồng hai cánh mũi đánh hơi: ô này lạ! Sao ở trong buồng ngủ lại có hơi thuốc phiện? Thế là thần trí ông đưa ông đi khắp đó thì đây. Ông đến tiệm. Ông mần một câu tuồng: “Đuối dê ra ải bắc, lòng luống những sầu tây... cảm Hán hoàng còn ngự đài mây, thân chi xá nài bao lao khổ... hà!”. Ông thấy rằng cái tiệm mới chính là nhà ông vậy. Vui lắm! Đẹp lắm! Ông sẽ “sang nam” ngay, nếu lúc ấy tâm can tì phế ông không giục ông cho chúng làm dăm điếu. Không thể, người mệt lắm. Lập tức, ông cởi giày, để nguyên bí tất, nhảy lên giường mà nằm co quắp lại như một con tôm kho. Đệm êm lắm. Ông có rét thì lấy cái chăn mỏng hay cái ba-đờ-suy mà đắp. Nào, ai dám bảo cõi đời này là vô vị? Đời có một vị lạ lắm: nó thơm mà lại béo, mà lại bùi, mà lại bổ. Một điếu chưa mùi gì. Hai điếu. Tiêm nhanh lên một tí, anh Ba! Ba điếu. À, đã khá đấy. Đời lại càng đẹp đẽ. Vạn tuế ả Phù dung! Vạn tuế ả Phù dung! Ông đứng lên trên giường, hét một câu: “Như mỡ đây...”, xoay một vòng, rồi giơ chân phải lên đá vào áo giáp, kiểu một viên tướng nhảy lên lưng ngựa băng mình ra trận...

Than ôi, tôi xin chia buồn: ông rơi đánh bịch một cái từ trên trời xuống. Ông có sống ở thực cảnh đâu? Ông đương tưởng tượng đấy mà. Thực cảnh đây này, tối hôm nay, ông chưa hút. Ông đương nằm ở trên giường ngủ của

ông. Ông nhớ đến cái cảnh linh lung ở tiệm, đây đó có mấy ngọn đèn dầu mờ tỏ, đẹp như con đường lên Nam Giao. Cảnh đó “gợi” lòng người nghiện lắm. Thế mà ông không được hưởng. Lòng ông rộn rã như có ai vò xé. Tai ông ùm lên những tiếng trống hô đê. Thật quả nhà ta không hiểu nước mắt ở đâu cứ bò nhòai ra. Ông nhớ đến tiếng nói của ông chủ tiệm? Đến tên bồi tiêm mỗi khi làm xong điều thuốc lại cầm tiêm gõ vào độc tẩu mời ông xơi? Đến tiếng hát của bà Lucie mỗi khi no thuốc lại ngân lên như tiếng than thở của Chiêu Quân lúc ở Phiên Bang sầu nhớ cung điện Hán hoàng thuở trước?

Ông nhớ tất cả, nhưng không nhớ rõ một cái gì. Cái gì cũng như phảng phất mung lung trong một màn sương muối. Chán lắm, đời ơi! Ông ngáp. Ông ngáp một cái. Ông không ngáp hai cái. Ông không ngáp ba cái. Ông ngáp một lúc tới hai mươi cái. Rồi ông ngáp nữa. Có ai đã từng ngáp hàng thoi hàng thốc như ông mới hiểu rõ được cái ngáp ra thế nào. Cũng lại. Cái lạ đó như thế này:

Hôm qua ông làm việc đến hai giờ khuya mới ngủ. Sáng nay, ông lại phải đi làm. Mười một giờ về, ông ăn quấy mấy bát cơm. Rồi ngáp. Ngáp một cái. Cùng lắm là hai cái. Ngáp được thế, ông thấy dễ chịu trong người đôi chút, tuy người ông vẫn mệt. Nhưng đến cái ngáp thuốc, ngáp luôn một lúc hàng vài chục cái, thì người ông lại mệt hơn. Ông giữ cho cái ngáp thứ nhất không kêu thành tiếng. Tốt. Cái thứ hai cái thứ ba cũng được. Nhưng đến cái thứ tư, thì thôi đấy ông giữ không kêu được đấy. Ông vừa ngáp, vừa vắn mình. Ông vừa ngáp, vừa vươn vai và giơ tay lên trời. Ông vừa ngáp, vừa kêu. Người ta bảo “ngáp học lên” là thế. Ông không có một tư tưởng gì nhất định. Mỗi mệt trong mình thì người ta ngáp chứ sao! Lý đó cứng lắm. Nhưng chỉ một lát sau, ông thấy như rờn rợn. Mỗi khi ngáp, chính ông lại nghe thấy hai cái quai hàm kêu đánh “khục”. Thế là gân kêu hay bắp thịt kêu? Hay sai xương vậy? Có phải “ngáp sái quai hàm” là thế không?

Lúc đó, ông thật muốn làm một nhà khoa học để giải phẫu xem cái tiếng “khục” ở đâu ra. Mà không hiểu quai hàm có cái gân gì nối liền với mũi chẳng mà cứ mỗi khi ngáp kêu đánh “khục” thì nước mũi lại chảy ra như tưới? Ông vừa chùi nó đã ra rồi. Đồng thời, ở chỗ yết hầu ông, lại có một



cái gì vương vướng. Thoạt đầu, ông tưởng là buổi chiều ông xơi cá, mà ăn vội, nên hóc phải cái xương. Rồi ông lại tưởng rằng vừa rồi ông tráng miệng bằng một phẩm oản bánh khảo nên bây giờ cái bột nếp hãy còn mắc trong cuống họng. Mãi về sau mới vỡ lẽ ra rằng bao nhiêu điều ông tưởng đó đều không đúng. Cuống họng ông nghẹn chỉ là để báo hiệu một cơn ho sắp tới. Cơn ho đã tới rồi. Nó tới như một cỗ chiến xa hạng nặng. Nó làm bật cả những làn da mỏng trong cuống họng lên. Ông nuốt nước: vô ích. Ông ngậm gừng: vô ích. Ông nằm ép bụng xuống giường rồi lấy dầu quất thân ra uống: vô ích nốt. Ấy là may mà ông biết trước rằng chỉ có đàn bà chữa mới “ho mọc tóc” thôi. Không thể, tôi cam đoan rằng ông sẽ tưởng là ông ho mọc tóc – mọc tóc trong cuống họng. Cỗ rất quá. Hẹ hèm! Hẹ hèm! Ông đứng dậy đi đi lại lại. Mắt ông nảy đom đóm. Tai ông vẫn ù. Ông không thể bình tĩnh nữa. Ông giận hết cả sự vật. Ông giận hết cả mọi người. Và ông giận cả... ông. Ông bịch vào ngực ông. Ông vật ông lăn ra giường. Quái, rõ ràng có ai hút thuốc phiện ở trong buồng ngủ ông. Ông đánh hơi nữa. Ông đánh hơi nữa. Thôi, có lẽ ông Ba Căng bên cạnh, đâm vào cái nghiện từ bao giờ không ai biết, đã đem bàn đèn về nhà rồi, chưa biết chừng. Ông mở cửa ra bao lơn, vọng về cái gác ông Ba Căng y như nhà thơ Đỗ Phủ lúc bị đày ra làm quan Tư Công ở Hoa Châu đêm đêm vọng về Thiệu Lăng. Đỗ Phủ vọng về Thiệu Lăng để làm thơ. Ông vọng về cái gác ông Ba Căng để tìm thuốc phiện, nhưng cần gì! Cái cần là làm thế nào để ngủ được một hơi thuốc phiện. Thế là thoả một kiếp người. Trời hại ông! Chẳng đâu có thuốc phiện cả. Và chỉ cần thiếu một thứ ấy, đời thành ra sa mạc! Ông thở dài. Ông nằm thẳng căng ra như chết. Ông nhắm mắt lại và nghe thấy từng bước đi của thằng bếp ở dưới nhà. Vợ ông mắng con: ông thấy tiếng nói của bà ấy như cửa vào gân ông vậy. Giá ông Ba Căng mà hút, lúc này, quyết là ông có thừa can đảm để trèo tường qua, gõ cửa gác ông ta, vào nói chuyện. Nếu ông ta mời ông làm dăm điếu, nhất định là không chê. Làm khách làm gì, phiền lắm! Thôi. Ông hút thuốc lào, thuốc lá, thuốc xì-gà để xem có thể thay được thuốc phiện không. Rồi ông theo phương pháp của các bác sĩ người Âu, tập trung tư tưởng mà nói một trăm lần câu này: “Tôi không nghĩ gì nữa. Tôi ngủ. Tôi phải ngủ”. Từ một trăm

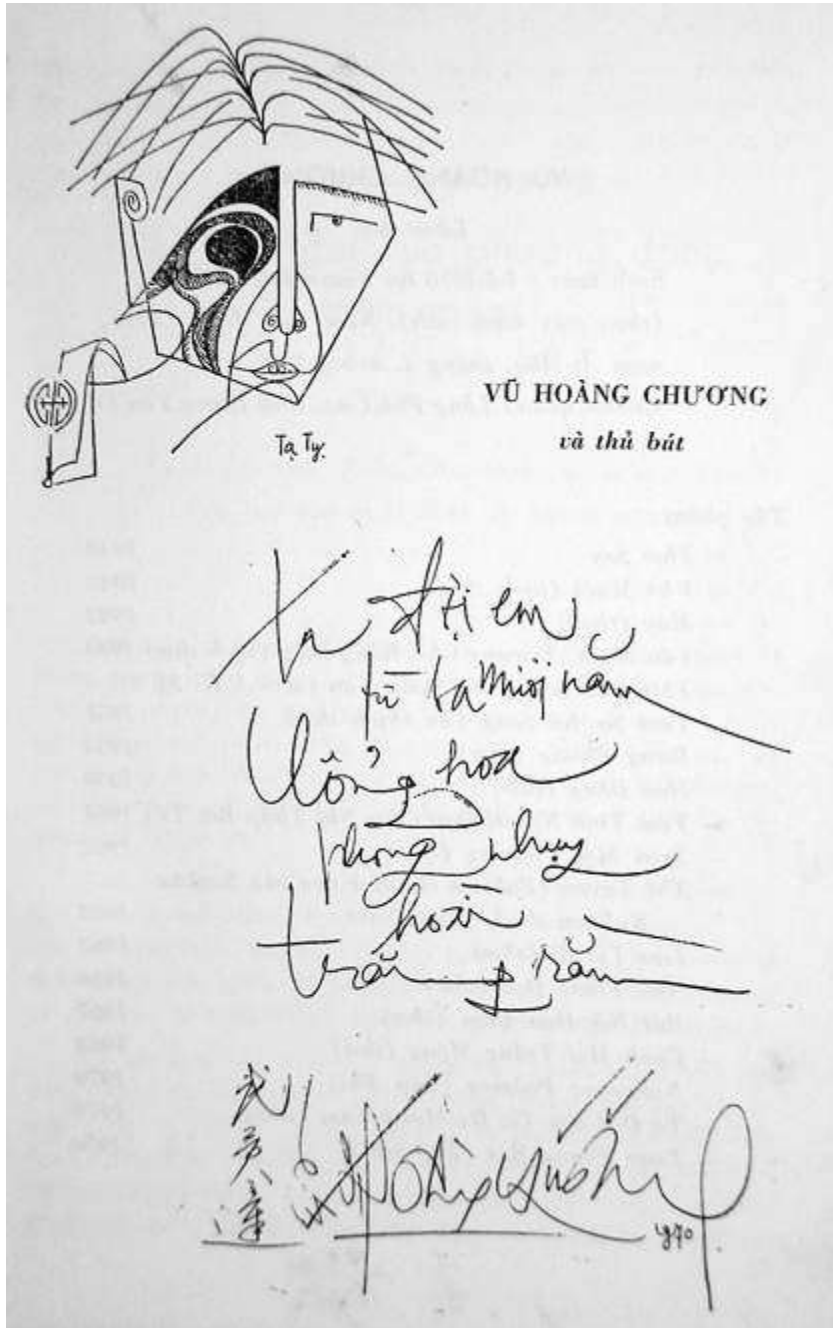
ông đã đếm đến một nghìn. Hai con mắt “thất giáo” của ông cứ long lên xòe xóc, không chịu nhắm. Ông vẫn ho. Nước mắt và nước mũi vẫn chảy. Tai vẫn ù. Ấy là ông đã nghiện mất rồi. Bè bạn, vẻ mặt buồn như đi phúng đám ma, bảo với ông như thế. Họ tưởng tượng nhiều chuyện xấu xa, bi đát nữa. Ông hét lên một tiếng, không để cho họ nói dằng dai: “Đời nào!”. Và ông lại nhắm mắt lại, không buồn đũa muối. Cho nó đốt! Ông là tiên đây, ông không thèm để ý đến những cái thấp hèn của thế nhân. Vợ ông lên, thấy thế, cho rằng ông ngủ. Bà ấy rón rén đi nhẹ nhẹ xuống nhà. Thế là bà ấy bị lừa ông vẫn có ngủ được đâu! Ông đương nghĩ. Ông nghĩ rằng: “Mình hôm nay dở giò, chứ có phải lên cơn nghiện, cơn thuốc gì đâu! Khó lắm! Mình thế này mà lại nghiện? Còn sơ!”.

Đánh cho chết, chúng ta vẫn không chữa tự phụ. Biết bao nhiêu đêm trằn trọc không ngủ được, tôi cũng nghĩ như ông. Tôi tự bảo “Không, nghiện không phải là chuyện dễ như đàn bà vẫn tưởng. Có thể nào mới nghiện được chứ! Hút chơi hút bời như mình thì mỗi lúc đã việc gì! Chẳng qua là họ dọa”. Nghĩ thế xong, tôi giơ tay lên tập võ. Nhìn xuống, thấy ngực mình và bắp đùi mình cũng khá, tôi cũng thấy nở lên trong lòng một mối tự phụ không tên. Tôi cho rằng tôi khoẻ lắm. Và khôn nữa. Tôi chơi thuốc phiện chứ thuốc phiện không chơi tôi được. Tôi còn đi xa hơn thế nữa. Nằm bên bàn đèn, biết bao lần tôi quắc mắt lên nhìn vào dục tẩu mà tự nhủ với mình rằng: “Ta không nghiện được. Nếu vạn nhất, trời có bắt tội ta nghiện, xin chào cõi đời này! Mà sông Cái! Mà sông sẽ thấy ta đâm đầu xuống lòng mà để cho sóng nước của mà cuốn ta đi mất tích. Chứ không ư? Một kẻ như ta mà nghiện! Không đời nào!”.

### **Chú thích:**

[1] *Hồng ở Bắc Việt có thể chia ra làm hai thứ: a. Một thứ ăn chín như hồng nôi, hồng the, hồng trứng, hồng hột. b. Một thứ ăn không cần chín như hồng hạc, hồng lạng, hồng ngâm, hồng vuông.*

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Vũ Hoàng Chương**



Nội dung thủ bút:  
*Ta đợi em  
từ ba mươi năm*

*Công hoa  
phong nhụy  
hoài  
trắng rằm  
Vũ Hoàng Chương  
1970*

Vũ Hoàng Chương: Làm thơ. Sinh ngày: 5-5-1916 tại Nam Định (Bắc Việt, theo giấy khai sinh). Năm sinh đúng: 1915, năm Ất Mão, tháng 4, mồng Một. Chánh quán: Làng Phù Ủng, tỉnh Hưng Yên (Bắc Việt)  
Tác phẩm: Thơ say 1940, Vân Muội (kịch thơ) 1942, Mây (thơ) 1943, Vân Muội, Trương Chi, Hồng Điệp (kịch thơ) 1944, Thơ lửa (cùng với Đoàn Văn Cừ - Liên khúc 3), Tâm sự kẻ sang Tần (kịch thơ) 1951, Rừng phong (thơ) 1954, Hoa đăng (thơ) 1959, Tâm tình người đẹp (thơ Nhị thập bát tú) 1961, Trời một phương (thơ), Thi tuyển (Poèmes choisis) tựa của Simone Kuhnen de la Coeuillerie 1963, Lửa từ bi (thơ) 1963, Ánh trăng đạo (thơ) 1966, Bút nở hoa đêm (thơ) 1967, Cảnh mai trắng mộng (thơ) 1968, Nouveaux Poèmes (Tân Thi) 1970, Ta đợi em từ ba mươi năm (thơ) 1970, Loạn trung bút (tạp văn) 1970

*Vũ Hoàng Chương  
Tiếng thở dài của phương Đông trầm mặc*

*“Ôi, Lý Bạch, Trang Chu đường chim nẻo Nguyệt  
Đời hoa còn ta là theo vết người xưa...”  
(Vũ Hoàng Chương)*

Nói đến Vũ Hoàng Chương là nói đến dòng thời gian xa thẳm trước tầm mắt, là nhắc nhở đến vùng bao la như lớp khí quyển vây quanh trái đất tạo nên ứ đọng với từng ngón hoài nghi, với niềm dẫn vật khôn nguôi giữa sự bứt rời và níu kéo trong một thể xác nửa mệ lả vì yêu thương, nửa giận

hồn nổi thất bại của tâm linh trước sự chia lìa của Thơ với Thực tại.

Sinh ra đời dưới một ngôi sao tốt, từ nhỏ, Vũ được bọc đùm trong nhung lụa, được dạy dỗ ở cả hai phía, Tây học và Hán học. Vũ đã hấp thụ văn học Tây phương đồng thời do sự giáo huấn của bà mẹ, Vũ cũng say mê Đông phương và sớm suy tư triết thuyết Lão, Trang với cổ thư Trung Quốc.

Sự ám ảnh của thời đại hoàng kim chìm khuất với vóc dáng chàng Tư Mã áo xanh trên bờ sông Dương Tử, hay khuôn mặt nàng ca kỹ bén Tâm Dương “tay ôm đàn che nửa mặt hoa”... đã làm phai mờ tất cả kích thích các nhà thơ lớn Tây phương: Hugo, Lamartine, Musset, Baudelaire, Verlaine, Rimbaud đang chiếu sáng trên vòm trời thi ca Việt Nam khoảng 1935-43 với từng người thơ chịu ảnh hưởng sâu đậm kỹ thuật, nhất là tư tưởng vay mượn của nền thi ca miền tóc vàng, tuyết trắng.

Vũ là tượng hình đứng cô liêu trong vòm trời quá khứ. Ánh sáng của ngọn hải đăng le lói giữa đêm khuya mịt mù sóng vỗ, Vũ lắng nghe hồn mình trải rộng trên mỗi con nước đại dương và thầm ước sẽ tìm được trong sự luân lưu đó, chút hơi thở của người xưa vọng đến. Nhưng ánh sáng của ngọn hải đăng vẫn le lói hăng đêm và đại dương cứ luân lưu theo chu kỳ miên viễn, hơi thở của quá khứ trôi đi biền biệt không để lại vết tích gì trong vũ trụ bao la, có chăng chỉ còn lại niềm tưởng vọng giữa sự-sống-hôm-nay gửi về cõi-chết-hôm-qua bằng môi trường suy cảm. Vũ đã suy cảm và lựa chọn khổ đau, với đam mê huỷ diệt. Vũ khước từ cái công danh phú quý mà đời đã trao tặng sau những năm đèn sách, để tự dẫn thân vào thế giới thi ca, tức là mang lấy nghiệp. Sự “đầu thai làm thế kỷ” mà Vũ đã viết ra, hét to lên trong cơn mê loạn của thể xác, trong nỗi vò xé của tâm linh trước cuộc sống nghẽn lối, trước cơn bi phẫn của con chim bị trúng tên rã cánh, nhìn trời cao mà không vút lên được, nhìn trái ngọt mà không vừa an hưởng, nhìn thân phận trôi đi, trôi đi như ảo ảnh để nuôi tiếc giấc mơ thành bướm thuở nào.

Thế đó, dòng sông với ngàn ấy tê liệt, ngàn ấy giận hờn trong một xã hội đốn mạt, trong một quốc gia nô vong, Vũ cảm thấy mình đã nhiễm độc và để giải độc, Vũ tìm quên trong chiều sâu của ảo giá, của men khói. Ở đó, Vũ đón nhận về phần mình tất cả đau thương, qua từng sợi khói lung linh,

qua lời hò hẹn chênh vênh, qua tình yêu gục mặt, qua niềm tin đổ vỡ để thoát vào cảm thông với hơi thở mỗi mòn. Vũ tiếp thu những giá trị bi thương ấy, những nghẹn ngào cảm tiếng ấy bằng niềm sáng khoái vỡ bờ. Vũ từ bỏ thực tại như từ bỏ chính bản thân. Vũ lững thững đi vào xứ Mộng. Trong cõi mộng lung của tiềm thức, từng hình ảnh xa lìa, khắc khoải bám riết lấy suy tư, xiết chặt thân phận Vũ vào chiếc nôi bằng tơ có móc đầy gai nhọn. Sự lìa bỏ bản thân, lìa bỏ thực tại phải được coi như những chứng tích, mỗi ngày mỗi nổi hằn như vết roi định mệnh.

Hành trình vào thế giới thi ca của Vũ, người ta không thể không xuyên qua bản chất thực thể của Vũ với tấm lòng rộng mở, với ý hướng chói loà chiếu rọi vào mỗi dòng, mỗi chữ để cùng đau, niềm đau tâm sự! Vũ, mẫu người thơ đặc biệt, không giống với bất cứ thi nhân nào đã và đang có mặt. Vũ làm thơ để cất lên lời chào, tiếng khóc. Vũ làm thơ để trối trăng ý tình, để tiếp nối hơi thở gửi từ kiếp trước. Cái đau, Vũ khóc ngất trong thơ không phải cái đau của Huy Cận với “Chàng là con một người mẹ hay sầu. Nên tròn kiếp mắt chàng thường đắm lệ”. Không, không, cái đau của Vũ cao rộng và siêu thoát. Nó có đấy, nhưng nó cũng vô vàn xa vời như chiếc bóng hồ ly, như tiếng nhạc lênh đênh dội từ cung Hằng thăm thăm. Phong độ trong thơ Vũ là phong độ của cánh chim hồng hộc bay suốt vạn dặm dài, qua bao nhiêu không gian ước định. Thơ Vũ hiện diện như loài hoa quý, ngạo nghễ rung rung từng cánh mỏng cho phấn hương tan vào thỉnh không gửi đến mọi phương trời, mọi góc cạnh tâm tư đang chơi với trong mê muội, trong dục vọng thấp hèn giữa cuộc sống buông trôi.

Hành trình vào thơ Vũ, mỗi con người tự cảm thấy lâng lâng như lạc vào giấc mơ kỳ thú. Thời gian, không gian xáo trộn, quý với người là tình nhân, gỗ đá cũng mặc áo linh hồn. Nhưng muốn hiểu thơ Vũ đến cùng, người ta phải tìm hiểu cả cái dòng sống phức tạp xuyên qua từng khía cạnh ngọt ngào và cay đắng, đã làm Vũ chết điếng sâu đau, tê rời cảm xúc.

### *Tình yêu và đam mê*

Đi vào tình yêu là đi vào nguồn vui đau khổ. Từ khung trời hy vọng đổ sang vùng địa ngục tối tăm. Từ ánh mắt sáng ngời do lửa yêu đương thắp

sáng đến năm mộ u uất dựng lên giữa cõi sống như một sĩ nhục. Khuôn mặt người đàn bà mang tên Kiều Thu mà Vũ đã ôm ấp mười năm, mười năm nhen nhúm với ước vọng, với chờ đợi nao nề, với dậm dài mệt mỏi. Kiều Thu, Kiều Thu hỡi! Người đàn bà may mắn đã được Vũ khóc trong thơ, đã được Vũ vuốt ve với vần điệu gấm nhung, đã được Vũ tôn lên ngay thờ Nữ Sắc, nàng có biết chăng, dung nhan đó đã trở thành bất tử. Người đàn bà ấy giờ đây đang có mặt ở phương nào, đang ẩn mình trong góc cạnh nào của cuộc sống, sung sướng hay khổ đau, đã già hay còn trẻ, hãy ngẩng mặt lên đón nhận nơi đây lời chúc tụng.

Tình yêu mà Vũ đã gửi tặng làm nơi không phải thứ tình yêu qua nhanh như gió thổi, như lặn chớp ngang trời. Nó day dứt sượng sùng. Nó tái tê cuồn dập đến nỗi Vũ phải kêu la:

*“Yêu sai lẽ để mang sầu trọn kiếp  
Tình mười năm còn lại mấy tờ thư!”*

Biết rằng thất bại và biết được giá trị khổ đau, Vũ muốn tìm quên bằng cách đắm chìm thân phận vào trời say, nhưng không được:

*“Say đã gắng để khuây sầu lẻ gối  
Mưa, mưa hoài rượu chẳng ấm lòng đau  
Gấm thế nào từ buổi lạnh lòng nhau  
Vàng son có thay màu đôi mắt biếc?  
Tình đã rời đi riêng mình tưởng tiếc  
Thôi rồi đây chiều xuống giấc mơ xưa  
Lá, lá rơi năm bệnh mấy tuần mưa  
Say chẳng ngăn những đêm dăng dặc nhớ...”*  
(Lá thư ngày trước, Mây)

Như thế đó, tình yêu đối với Vũ là hình phạt nặng nề hơn ân thưởng. Những khuôn mặt đàn bà đi qua đời Vũ, được Vũ nhắc đến trong tác phẩm, đều chập chờn như những bóng ma. Cô gái tóc vàng đến từ miền tuyết

trắng hay ả ca kỹ nổi danh phòng Dạ-lạc cũng chỉ là hư ảnh. Vết thương tình ái làm Vũ nhức nhối đến bây giờ, trong buổi xế chiều của cuộc đời, vẫn là Kiều Thu. Nó là ung thư đục khoét ở chiều sâu cơ thể. Nó làm cho con người chết mỗi mòn vì ám ảnh, sầu đau. Vũ mang vết thương đó đi lang thang trên mọi nẻo đường đời như mang một số kiếp phụ thuộc.

*“Trăng của nhà ai Trăng một phương  
Nơi đây rượu đắng mưa đêm trường  
Ở đêm tháng sáu mười hai nhi  
Tố của Hoàng ơi hồi nhớ thương...”*

Ngày 12 tháng 6 là ngày người yêu sang ngang. Sự dứt bỏ này làm tổn thương đến danh dự người trai ngoài hai mươi tuổi. Nhưng nàng bỏ ta không phải là hết. Ta vẫn mê nàng. Ta là gã si tình ngàn kiếp:

*“Tháng sáu mười hai từ đây nhé  
Chung đôi từ đây nhé lìa đôi  
Em xa lạ quá đâu còn phải  
Tố của Hoàng xưa Tố của tôi...”*

Rồi Vũ thét ngất:

*“Kiều Thu hề Tố em ơi  
Ta đương lửa đốt trời bởi mái Tây  
Hàm ca nhịp gõ khói bay  
Hò Xứ Xang Xế bàn tay điên cuồng  
Kiều Thu hề trọn kiếp thương  
Sầu cao ngàn ngụt mây đường tơ khô  
Xứ Xang Xế Xứ Xang Hồ  
Bàn tay nhịp gõ điên rồ khói lên...”  
(Mười hai tháng sáu, Mây)*



Niềm bi thảm của tình yêu cứ kéo lê trong tâm linh Vũ như vết hằn khổ nhục. Khuôn mặt và vóc dáng người đàn bà đó đã gây nên ấn tượng khốc liệt làm Vũ choáng váng đến run sợ. Chính vì không đủ can đảm, Vũ chạy trốn thất vọng đi tìm đam mê để giết nỗi buồn dằng dặc. Vũ chìm đắm mình vào dòng sông Mê khoái cảm. Văn điệu trong thơ Vũ ngất ngư như ủ say men khói, lãng đãng lạc vào cõi u huyền mộng mị.

Thi phẩm *Mây* chào đời năm 1943 là thi phẩm sáng chói nhất của Vũ, vì ở giai đoạn này, Vũ đã sống trọn vẹn với hơi thở thi ca, với quê Nâu lửa đóm bằng máu và hồn. Vũ thiêu dần thân xác chẳng những với ngọn dạ đăng chập chờn hoa bắc mà còn đắm say tiếng cầm ca, sênh phách rộn ràng trong từng đêm dài cửa Ô đau khổ. Vũ muốn xé tan thân phận mình và tiêu huỷ cái số kiếp bi đát để tìm về giải thoát, sự giải thoát nào đó có màu nhiệm hay không, Vũ chẳng cần biết. Vũ nhìn chòng chọc vào cõi Hư Vô mong soi tỏ bản chất mình qua đốm lửa lung linh mờ ảo.

Ngày rồi đêm, khúc vui, cung buồn cứ đuổi theo nhau chạy luồn trong huyết quản Vũ để biến Vũ thành một tù nhân của đam mê vọng tưởng. Niềm thương nhớ chắc chẳng bao giờ nguôi, từng nỗi khắc khoải, phân vân hiện hình trong thơ Vũ như chứng minh sự buông thả lênh đênh của một tâm hồn đã quá no đầy oan nghiệt:

*“Phơi phới linh hồn lỏng khóa then  
Say nghe giọt nhựa khóc bên đèn  
Mê ly cả một trời Đông Á  
Sự tĩnh trong lòng năm mộ đen...”*  
(*Hơi tàn Đông Á, Mây*)

### **Ảnh hưởng và đối thoại**

Tâm hồn Vũ là những sợi dây tơ được căng thẳng trên vòm trời ảo mộng. Một hơi gió, một chớp mắt, một va chạm con con cũng đủ làm cho đường dây rung lên nứt nở. Vũ treo cuộc sống của mình trên những sợi dây mong manh đó và để mặc cho âm hưởng reo vang tự đáy lòng cô độc. Vũ không nhìn vào cuộc đời có đây để tìm vị trí thực thể của mình. Vũ xoay mặt đối diện với quá khứ, đối diện với những ước mơ tự ngàn xưa xa vút. Sự đối

diện này tạo cho Vũ niềm tin tưởng vì Vũ cho rằng đã tìm thấy ở vóc dáng dĩ vãng, cái-qua-rời, hình ảnh bản thân hiện rõ trong lăng kính tâm tư. Vũ vẽ lại tiền thân bằng vần điệu. Cả một vòm trời nặng trĩu mây mù, Vũ dùng tâm linh chiếu sáng để nối lại đường dây giao cảm, để khoả lấp sai biệt của khoảng cách vô cùng rộng lớn. Vũ mơ giấc mơ thành bướm của Trang Chu và đôi theo từng bước chân khoảng khoát của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu, Bạch Cư Dị. Vũ say mê bờ liễu Hàng Châu lá lướt, hoặc sóng nước xanh rờn vỗ bên Tâm Dương, hoặc nét nguy nga, cao trọng của lầu Hoàng Hạc ngàn năm sừng bóng. Vũ chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền thi ca Trung Quốc thừa thặng Đường và mê triết thuyết Vô Vi của Lão Tử. Cái “Có” cái “Không” phải chăng là mâu nhiệm? Đêm đêm Vũ thường đốt đèn lên trang sách hỏi người xưa về Ý Thức Huyền Vi để mong tìm ra lối thoát cho bản ngã, tài năng:

*“Phải chăng muôn kiếp nặng nề  
Từ Hư Không lại trở về Không Hư  
Lẽ nào mộng cả thời ư?  
Người ơi! Giọt bể chứa dư tang điền...”*  
(Bài ca siêu thoát, Rừng phong)

Không tin vào giá trị của cuộc sống, Vũ nghiêng về hoài cảm. Từ hoài cảm tiến tới hờn giận sự hiện diện của thực tại nhứt nhối, nhơ bẩn. Vũ vượt lên, thoát mình vào ảo giác, trộn lẫn cái “Còn”, cái “Mất”, cái “Có”, cái “Không” để đi vào quan niệm bi thương, giận dữ. Vũ vẫy vùng trong mớ hư ảnh, kêu gọi từng hình thể xa vời trở về đối thoại.

Vũ cho rằng, cuộc đời hiện hữu không phải là chỗ đứng của mình nên thay vì đối thoại với người sống, Vũ trò chuyện với những vóc dáng mơ hồ chạy lờn vờn trong tiềm thức, hay ẩn hiện sau mỗi cơn say dài men khói. Từng chấm sáng lân tinh xoay quanh đốm lửa hắt hiu toả hương mê hoặc. Vũ gọi về tâm sự! Vũ dịu nhẹ thời gian trở ngược vòng vận chuyển. Vũ mơ về thời đại hoàng kim xanh xang nhạc ngựa, gõ, đá giao duyên. Vũ đối thoại với linh hồn, ma quỷ bằng lời thơ tiếc nuối:

*“Khí thiêng chùng sớm lìa nhân thế  
Dương thịnh rồi chẳng Âm đã suy  
Quạnh quẽ thu phân thơ bật tiếng  
Lầu hoang chìm dấu cỏ hồ ly  
Còn đâu thưở ấy niềm khăng khít  
Quý với người chung một mái nhà  
Trăng bạn, hoa em trầm mỗi lá  
Đèn khuya dìu dặt bóng yêu ma...”  
(Cảm thông, Mây)*

Ma quỷ, Hồ ly đối với Vũ như những người bạn chí thiết. Vũ trao đổi tâm sự với chúng như trò chuyện với các danh nhân, cao sĩ. Vũ mặc áo linh hồn cho gỗ, đá, cỏ, cây.

*“Ai đó – Phải chẳng hồn cỏ cây  
Bấc thơm dầu quánh nhựa hây hây  
Dầu vơi bấc mỏng manh gầy  
Bước chân vào bợ ngỡ  
Hoa đèn lung lay...”  
(Nửa truyện Hồ ly, Mây)*

Nhưng niềm cảm khái của Vũ không nhất thiết phải đứng nguyên ở vị trí tiếc thương quá khứ với giấc mộng đẹp qua đi không bao giờ trở lại, đôi khi, nó vùng lên hào khí. Sự vùng lên để chứng tỏ một thái độ và cũng để tìm không khí mới cho cuộc đối thoại, vì đối thoại không hẳn là phải chung thủy với một lập luận, chính thực để hiểu thêm những điểm khác biệt với chính mình. Từ truyện người tráng sĩ Kinh Kha với đường gươm lờ dờ không thành việc lớn, với tiếng sáo u buồn của Cao Tiệm Ly tiếc thương người bạn đời, đến vị anh hùng ái vải đất Quy Nhơn đã làm đẹp lòng Vũ bằng vần điệu gieo vàng, chuốt ngọc.

*“Hãy dừng lại thời gian  
Trả lời ta! Có phải,  
Dưới vầng nguyệt lạnh lòng quan ải  
Dưới vầng dương thiêu đốt quan san  
Lớp hưng phế xô nghiêng triều đại...  
Mà chí lớn dọc ngang  
Mà nghiệp lớn huy hoàng  
Vẫn ngàn thu còn mãi  
Vẫn ngàn thu người áo vải đất Quy Nhơn...”*  
(*Bài ca Bình Bắc, Hoa Đăng*)

Đó, tâm hồn Vũ rung lên từng cung bậc uyển chuyển, nhịp nhàng. Tình yêu, hồi tưởng, đam mê, đau khổ, hờn giận đã bủa vây dòng sông nội tâm Vũ, biến Vũ thành một biểu tượng đặc biệt trong thế giới thi ca hiện đại.

#### *Niềm cô đơn và dung nhan*

Mỗi con người là một hoang đảo, nếu không có sự liên hệ do cuộc sống tạo nên để ràng buộc nhau trở thành xã hội, quốc gia hay nhân loại. Từ thuở sơ sinh, thanh âm thứ nhất chào đời là tiếng khóc chứ không phải nụ cười. Cái vòng sinh, lão, bệnh, tử như mỗi dây oan nghiệt thắt chặt mỗi cá nhân vào nghiệp chướng không để ai thoát khỏi. Vũ vào đời với từng bước nhỏ nhẹ, với thân phận tiền oan. Màu áo xanh Tư Mã, Vũ khoác lên vai mỏng manh như một biểu hiệu cố định, đồng thời Vũ cũng mang luôn niềm cô đơn giữa đời sống – một đời sống nô vong – đang đuổi theo sự an hưởng vật chất trước mặt, hay gục đầu trong vũng lầy hoàn cảnh. Vũ ngần ngại giữa cõi đời với túi hành trang chất đầy hoài vọng lẫn bi thương. Vũ hoài vọng đến một khung trời bỏ ngõ có bướm vàng, lá thắm tình tự suốt bốn mùa giao hưởng, ở đây, con người được tự do trút bỏ mọi câu thúc hình hài, nhón nhơ giữa muốn tiếng đàn ca, với thiên tiên vui múa Nghê Thường. Vũ có thể tâm sự trực tiếp với “gỗ danh sĩ”, “đá thuyền quyên” như thuở nào trái đất mới hình thành mầm sống. Nhưng Vũ đã sinh ra giữa thời đại cơ khí, giữa hoàn cảnh phức tạp của xã hội Việt Nam nô lệ, nên hoài vọng và niềm bi thương

ấy bị dồn nén vào trong để kết tụ thành khối đau buồn dằng dặc. Vũ nhìn lên vòm cao rồi cúi mặt xuống đất. Vũ không tìm thấy lối thoát ngoài thi ca. Vũ cô đơn. Mọi cánh cửa đều khép chặt trước mặt. Ba chiều không gian đã đóng kín, Vũ đành đốt tâm tư để mở một chiều riêng cho mình. Ấy đó, niềm cô đơn mà Vũ đã mang trọn kiếp người bật khóc trong thơ:

*“Ai biết gì đâu một cuộc đời  
Nhớ thương hờn hận chẳng hề nguôi  
Chẳng thương xuân sớm phai màu tóc  
Chẳng nhớ mình đang sống kiếp người  
Chẳng đấp non cao hờn chót vót  
Chẳng thương mà biển hận đầy vơi  
Hỏi chi sự nghiệp cùng thân thể  
Sông núi – kìa xem – đã lở bồi...”*  
(Giấc mơ tái tạo, Trời một phương)

Từ hờn, hận Vũ đi vào bi phần:

*“Ai đó mách giùm ta với  
Quần gót thể nhân như đàn quạ kia chẳng  
Hay như mây cao đơn chiếc cánh chim bằng  
Ấp úng cân đai hề trôi giam tài năng  
Vỡ mộng buông câu hề kho trời gió trắng...”*  
(Tuý hậu cuồng ngâm, Mây)

Chính vì cô đơn quá đỗi nên Vũ bi quan, muốn rẫy bỏ nguồn sống đi tìm dung nhan cõi chết. Vũ phác họa cõi chết như một đồ vỡ toàn diện. Con người, sự vật mất hẳn. Ý thức về cõi chết là ý thức thực tế: mỗi người đều muốn có được cái chết yên lành cho riêng mình. Vũ không nghĩ thế. Vũ hình dung cõi chết như huỷ diệt, một tai nạn hãi hùng khủng khiếp với phi thuyền gãy lái, với trận lụt Hồng Thủy do cơn mưa đổ tự trời cao không bao giờ tạnh, hoặc cái chết do chính tim óc mình đòi ly khai với thể xác.

Cõi chết mà Vũ tin rằng không ai được cứu rỗi dù Ma Vương hay Phật Như Lai, dù quỷ Sa-tăng hay Chúa Trời! Các vị thần linh đều bất lực vì cái chết này do chính con người tạo ra, con người phải chấp nhận hậu quả. Nói đến cái chết là nói đến niềm hoài nghi cuộc sống. Vũ nói về nó cũng tha thiết, cũng chìm đắm như nói chuyện yêu thương. Một đôi khi sự giả tưởng đưa suy nghĩ đi quá trớn, phóng đại ý nghĩa thực tế, mặc dầu trong thực tế có đôi lúc ngẫu hợp, nhưng nó không mang giá trị tuyệt đối. Nó cần thời gian và chứng nghiệm.

Vậy cõi chết Vũ hình dung thấy, phác hoạ ra, chỉ là ảo tưởng, nếu vạn nhất có thật, chắc chắn không phải là cõi chết con người thèm khát hay tình nguyện. Có chăng, nó chỉ liên hệ đến một mình Vũ với ưu tư thầm kín:

*“Cả trái tim tôi  
Cũng đòi biệt thế  
Nó quyết đi tìm Thượng Đế  
Trên con đường không giới hạn bằng tiếng khóc trong nô  
Và điệu vãn trước mờ  
Nó hy vọng sẽ đích thân làm nhạc trưởng  
Đánh nhịp từng bừng cho nước lửa hoà âm trắng đen hợp xướng  
Cho bản đồng ca ảo tưởng  
Hiện hữu vang lừng sân khấu Hư Vô...”*  
(Thản nhiên, Trời một phương)

Và cơn mưa không bao giờ tạnh:

*“Còn mưa rồi sẽ đến vô cùng  
Khối nước đê lên bẹp Thủy cung  
Ngũ đại dương thành tên gọi hão  
Năm châu vùi xuống đáy mờ chung”.*  
(Kiềm toả, Trời một phương)

*Sự bừng tỉnh và ý thức khổ đau*

Sau mấy chục năm dang dăng, Vũ ngập lặn trong hoài vọng và ước mơ thảng thốt mong tìm siêu thoát. Hình ảnh quá khứ trôi lều bều với dư âm buồn thương lãng đãng ở cuối trời mộng tưởng. Vũ khóc đã khô cong nguồn lệ. Vũ ôm bên lòng một mối hận cùng thảng năm cách trở. Màu áo xanh năm trước đã tàn phai ý mùa Tư Mã. Bến Tâm Dương nào đó, lênh đênh dăm bảy con thuyền nát, vài nàng ca kỹ già của Bồ Tùng Linh trôi về dưới mái Liêu-Trai. Cảm thông ngàn xưa vương mắc, Vũ bừng tỉnh và nhận thức cuộc sống với giá trị thực thể của nó đi theo nhịp tiến hóa. Vũ không phải sống, phải ăn, phải thở, phải chịu nhiều phiền muộn về vật chất như mọi người. Vũ đau đớn tháo gỡ từng mảnh xiêm tòn vắn vương tâm tưởng. Vũ nhìn thẳng vào cuộc sống ở mỗi góc cạnh suy tư. Vũ chấp nhận thực tại tức là Vũ đã nhìn rõ vị trí kiếp người. Do đấy, lời và ý trong thơ Vũ đã chuyển hướng. Nó trình bày những hình ảnh mới với thể thơ Nhị thập bát tú.

*“Cánh tay đô thị vươn dài  
Báo hoa cọp gấm tàn phai mộng rừng  
Một thời hương sắc trên lưng  
Đổ theo dòng suối rừng rừng bóng tà”  
(Rừng hết mùa thiêng, Nhị thập bát tú, Tập 2)*

Hoặc:

*“Dấu mũ trên chữ A  
Là chim bay lộn ngược  
Trên nền giấy trắng bao la  
Trùng dương dịu dàng in lấy bóng  
Chim bay diu mây bay...  
.....  
Hoả sơn cười sặc sụa  
Rung chuyển vòng đai biển Thái Bình  
Một lần nữa uốn cong lưỡi lửa*

*Ngùn ngụt thì nhau tập đánh vần  
Một phụ âm và hai nguyên âm...”  
(Khai sinh, Trời một phương)*

Vần và ý thơ rất mới chẳng những đối với Vũ mà còn làm bỡ ngỡ người quen đọc Vũ với hàng thơ đẹp, reo vang như tiếng vó ngựa đập lưng đèo. Nhưng không phải cứ đối mới, cứ thoát xác là xong nhiệm vụ, là tước bỏ được mặc cảm. Vũ càng đi sâu vào cái mới bao nhiêu thì niềm khổ đau lại dâng lên bấy nhiêu. Ý thức khổ đau không buông tha con người đã quá chiều ước vọng. Trong cõi mộng lung của Vô Cùng, Vũ lại mập mờ nhìn thấy hình ảnh mình thất thế trên tấm màn vân cầu. Thời gian cứ trôi bình thản theo nhịp chuyển dịch của Vũ Trụ. Con người cứ mòn mỏi theo tháng năm vô nghĩa. Sự góp mặt tạm bợ này Vũ đã biết, đã suy luận về nó rất nhiều. Bởi vậy, Vũ vẫn coi nguồn khổ não như ân sủng thiêng liêng và giá trị cõi sống không sao thoát được vùng kiềm tỏa của bấy dây tình oan nghiệt. Vũ đối diện với lửa bắc hằng đêm để soi tỏ bản thân trước số phận con người lê thê bào ảnh. Vũ uống từng giọt mật đắng chảy qua tâm trí, ngấm vào huyết quản làm khô dần ý sống. Vũ giận dữ, vùng lên nắm chặt lấy khổ đau mà nguyên rủa. Nhưng tiếng thơ oán hờn vẫn vang lên nhịp điệu thê thiết ngàn kiếp không phai:

*“Đo màu mây sớm nét mưa chiều  
Đo cả hơi đàn cả tiếng tiêu  
Con số ra tay đè nén mãi  
Con người phận mỏng đến bao nhiêu”.*  
(Phương trình số phận, Nhị thập bát tú, Tập 2)

Con người phận mỏng lắm nếu đem so với phương trình vũ trụ. Con người chỉ là “hạt cát bên sông Hằng”, cái chớp mắt, cái vi-ti-sinh-vật đối với thế giới bên ngoài. Khoa học đã chứng nghiệm sự thực bằng phát minh, bằng con số bắt mọi người chấp nhận. Vũ tức giận sự lũng đoạn của khoa học trong địa hạt tâm linh, chính vì vậy, Vũ phải mang ý thức khổ đau, có lẽ, tới



khi vắng mặt!

Tiếng thở dài và ý niệm giải thoát

*“Từ khi trái đất ra đi  
Lệ chia phùi đã xanh rì trùng dương...”*

Thơ Vũ là tiếng thở dài của phương Đông trầm mặc. Tiếng thở dài đó cất lên giữa vòm trời rất đỗi buồn thương, ray rứt trong mỗi vần điệu. Sau những cố gắng đi tìm cho chính mình luồng sinh khí mới, nếp suy cảm mới, rốt cuộc, tiếng nói của Vũ vẫn nguyên vẹn là niềm u uất, mệt mỏi, chán chường! Vũ muốn chìm chết dĩ vãng trong Trời-Quên-Lửa-Khói, nhưng sau mỗi cơn say tự dưới đáy vực, Vũ cảm thấy tâm hồn mình càng lún sâu xuống Địa-Ngục-Quá-Khứ. Nó quật ngã Vũ lúc nào nó muốn. Nó là định mệnh. Nó bám riết lấy Vũ với dẫn vật trường miên, với hồn thương vô độ. Nó nhập vào thơ Vũ. Nó chứng minh sự phai tàn của một thế hệ. Nó ghi dấu thời gian như vết xe lướt qua mặt đường lầy lội. Thật vô ích và xiết bao đau đớn, đêm đêm nhìn nhớ thương toả dài theo lửa khói rồi chìm lắng vào Hư-Vô câm tiếng.

Thơ Vũ là cơn đau đứt nối với số phận riêng lẻ. Thơ Vũ không chuyên chờ những món hàng hợp thời trang cùng chân dung thâm trầm của chiến tranh có đây, hoặc tỏ bày thái độ trước cuộc đời hôm nay. Thơ Vũ đơn côi giữa nguồn sống đang dâng trùng trùng lớp lớp. Chính vì thế thơ Vũ tồn tại.

Niềm chia ly cách trở do núi sông, nhân thế cộng với tháng năm tủi nhục, Vũ đi tìm vùng an nghỉ cho tâm linh. Vũ muốn được giải thoát bằng ý niệm siêu hình, bằng cách phóng hồn vào hư-không-tuyệt-đối. Vũ đi tìm Đạo. Vũ muốn dứt bỏ cái xác phàm hệ lụy bởi cơm áo, yêu thương, hồn giận này đi. Cõi sống làm Vũ chán ngán. Vũ đã uống nó đau khổ, hút say phiền muộn! Cuộc đời nào đó có gì cho ta mong đợi?

*“Bụi đỏ phai màu nhân sự  
Trang đạo lý thơm tho từng nét chữ*

Mười ngón tay đan díu cỡi Vô hình  
Xác tục lâng lâng chờ cơn gió hiển linh  
Ai xưa quên ngày tháng hát vong tình  
Kìa phương Nam, hoa nở ngát lời kinh  
Dằng dặc trầm luân mấy độ  
Thuyền ta trôi hể ý ta bay  
Sương in bóng nguyệt không mà có  
Hay có mà không nhĩ gã say?”...  
(Bài ca siêu thoát, Rừng phong)

Ngọn lửa Từ Bi cháy ngàn ngụt giữa đường nhân thế làm sáng ngời cửa Phật, soi đường cho Vũ tìm thấy chân lý cuộc đời. Vũ dâng hiến linh hồn mình cho đấng Thích Ca, cho cỡi Vô-Cùng-Siêu-Thoát. Từ lâu, Vũ nghe được tiếng cá thở than, hôm nay, Vũ đã sôi tiếng rừng cây, Vũ chỉ chờ ngày hiểu được bề sâu của lòng đất là thoả nguyện ước mơ cuối đường.

“Nghe được từ lâu cá thở than  
Hôm nay mới sôi tiếng cây ngàn  
Bao giờ tôi hiểu sâu lòng đất  
Là thấy đường lên cỡi Niết Bàn”.  
(Nhị thập bát tú, Tập 2)

Là đây, niềm hoài vọng của con người Thơ qua bao nhiêu hệ lụy giờ đây còn lại người gì? Cuộc đời có, không, không, có, nào ai biết được, hay cũng chỉ như:

“Ca trùng lửa đóm  
Cũng hoàn phản hư không dù lãng ngà cỏ khô...”  
(Tụng kinh kha)

\*

Cách đây 27 năm, vào buổi tối đầu thu, thành phố Hà Nội vừa lên đèn. Gió từ bờ Hồng Hà thổi nghe thấm lạnh. Những chiếc lá đầu mùa đã thả xuống

lề đường làm duyên cho thành phố. Nguyễn Đức Nùng, người bạn cùng trường đưa tôi đến gặp Vũ Hoàng Chương tại một căn nhà cổ, sau đến Bà Kiệu. Đến nơi tôi gặp thêm Đinh Hùng, Lê Trọng Quỳ cùng vài ba bạn khác. Căn nhà thấp, rất thấp, tối om om. Đó đây từng ngọn dạ đăng cháy lập lờ không soi tỏ mỗi khuôn mặt. Tôi được giới thiệu với Vũ và các bạn. Hình ảnh đầu tiên ghi nhận ở Vũ, đến hôm nay còn in rõ trong tôi như vết tích không phai với thời gian, đó là một thanh niên mảnh mai chìm khuất dưới bộ bà ba trắng đã ngả màu, nằm nghiêng bên ngọn dạ đăng ma quái. Vũ đưa mắt nhìn tôi mà tôi tưởng như Vũ nhìn vào khoảng trống. Đôi mắt ấy toát ra ánh sáng kỳ lạ. Nó lóe lên giống tia chớp rồi vụt tắt giữa màu mây nặng trĩu hơi mưa. Vũ nằm bất động như thiếp vào cơn mơ bỏ dở. Hương nha phiến chập chờn quyến rũ. Lát sau nghe chùng đã hả cơn say, Vũ mời tôi vào thăm quê Nâu. Tôi từ chối. Vũ nhếch môi cười – “Toa” không chịu vui với anh em thì đến đây làm gì? Tôi định trả lời, tôi đến vì mê thơ chứ không vì mê khói. Nhưng Nùng đã vội nói – “Moa” biết, nó chỉ thích thể thao và con gái thôi. Mặc nó! Tôi bèn lên ngồi như cậu bé bị kể tội. Lê Trọng Quỳ nằm gần đây, cất tiếng ngâm thơ. Giọng ngâm của Quỳ sang sảng, ấm lạ thường. Tiếng thơ dìu theo khói thuốc gây cho tôi ấn tượng là lạ vì chưa một lần được biết. Quỳ ngâm bài “Mười hai tháng sáu” trong tập Mây của Vũ, do nhà Đời Nay vừa xuất bản. Chính thi phẩm này đã đưa Vũ lên tột đỉnh của trời Thơ thuở ấy. Vũ gõ que sắt vào thành chén giữ nhịp, đôi mắt nhắm lại như không muốn thấy sự vật xung quanh. Tôi biết Vũ đang trở vào giấc ngủ mười năm lỡ dở. Tiếng ngâm của Quỳ vút lên nhưng bị ngăn trở bởi kích thước không gian nhỏ hẹp nơi đây nó dội lại, trở thành chua chát, nẫu nề. Tôi choáng váng rồi thoát mình nhập vào không khí cuồng say lúc nào chẳng biết.

Từ buổi ấy, chúng tôi là bạn. Chúng tôi thường gặp nhau, nhưng không một lần, Vũ mời tôi chung say nữa. Tôi mê thơ Vũ đến nỗi thuộc hết tập Mây lúc nào không hay. Tôi còn thích Vũ ở lối ăn mặc đặc biệt. Vũ thường mặc áo gấm màu lam, đi giày ta, mang khăn xếp, tay cầm quạt và luôn luôn có đem theo cuốn Liêu trai chí dị của Bồ Tùng Linh bằng chữ Hán. Vũ đi thất thểu, chậm rãi với phong độ nho gia. Sau đó ít lâu Vũ về quê nhà ở Nam

Định.

Băng đi một dạo, cho tới năm kháng chiến thứ ba, tôi mới gặp Vũ tại Đồng Năm thuộc tỉnh Thái Bình, nhân buổi họp mặt Văn Nghệ. Vũ vẫn thế, chiến tranh không làm Vũ đổi thay từ bản thân tới suy nghĩ. Chiếc áo gấm năm xưa đã phai màu gió bụi trường chinh, nhưng phong cách Vũ vẫn y nguyên. Trong thời gian ấy, Vũ làm thơ một phần để tỏ bày thái độ, một phần để nguôi ngoai tâm sự.

*“Mới hôm nào gác Dì Năm  
Lời thơ ai đẹp tiếng cầm ai say  
Tang thương một cuộc ai bày  
Giấc Thiên Thai để trắng tay Lưu Thần  
Xa Cố đô vắng cố nhân  
Trái tim mềm trĩu hai lần nhớ thương...”*

Lần này chính Vũ ngâm cho tôi nghe trong một quán nước bên bờ đê. Giọng ngâm của Vũ ấm đục, thê thiết như vương nghẹn bởi sương khói quê Nâu. Vũ ngâm thơ như khóc, như hờn tủi, như cơn đau xé ruột.

Qua những giờ giao cảm gần gũi đó, chúng tôi lại chia tay với bụi ngùi cách trở, kháng chiến vẫn kéo dài bước chân tuổi trẻ.

Đến năm 1951, chúng tôi lại thấy nhau ở Hà Nội. Vũ cho biết đang viết vở kịch thơ Tâm sự kẻ sang Tần. Trong vở kịch thơ này Vũ đã gửi gắm tâm sự mình không ít xuyên qua nhân vật Cao Tiệm Ly. Vũ đã viết 6 vở kịch thơ, mới in 4 và 14 thi tập. Trong số có tập Cảm thông do Nguyễn Khang dịch sang Anh ngữ và Nhị thập bát tú được Simone Kuhnen de la Coeuillerie dịch sang Pháp ngữ với lời tựa của thi hào Ý Lionello Fiumi, cùng một tuyển tập cũng do S.K. de la Coeuillerie dịch với minh họa của Suzanne Bomhals và phụ bản của Ysabel Beas. Cuốn Tuyển tập được giáo sư André Guimbretière đề tựa. Thơ Vũ đã vượt biên giới để hoà mình với thi ca thế giới.

Nhưng viết về Vũ mà bỏ quên hình ảnh người đàn bà mang tên Oanh – người bạn đời của Vũ – kể như thiếu sót. Người đàn bà ấy nổi danh tài sắc

một thời – đã cùng lên đên, chìm nổi theo số phận Vũ. Người đàn bà ấy có tình thương yêu vô lượng, có sức chịu đựng phi thường. Sự nghiệp của Vũ hôm nay được thành quả, một phần cũng bởi lòng hy sinh cao cả và ý chí sắt son của tâm hồn khả kính ấy. Trong suốt mười mấy năm thi phẩm, Vũ chỉ nhắc đến tên Oanh có một lần, trong tập Hoa đăng. Nhưng thật ra, bóng dáng ấy phảng phất có mặt trên mọi trang thơ vì nó đã dính liền vào thịt da, vào huyết mạch Vũ từ lâu rồi. Vũ rất nhạy cảm nên dễ giận hờn. Thực phẩm trần gian quá đắng cay, Vũ phải ẩn nấp vào trời Mây để tìm hương vị ngọt ngào cho cuộc sống riêng tư.

Việc nhận diện Vũ Hoàng Chương không mấy khó. Cái khó là viết về người bạn thân. Tôi băn khoăn, phân vân trước khi viết vì tự nghĩ mình không đủ sáng suốt để tìm hiểu Vũ với cái nhìn vô tư chẳng?

Nhưng đến lúc này, tôi cảm thấy vơi nhẹ đôi vai.

*Trích thơ Vũ Hoàng Chương*

### ***Nửa truyện hồ ly***

*Giàn dưa mưa lất phất  
Mênh mông sâu xứ đêm dài  
Hư vô động tiếng giày ai  
Mình ta buồn dặc dặc  
Say giữa hai tờ Liêu Trai  
Rún rẫy hoa đèn rung ngọn bấc  
Không gian đàn mãi tiếng giày ai  
Dầu cạn lừng chùng phao  
Sợi nhỏ thon mềm dáng liễu  
Hài son phơi phơi lửa đào  
Khói biếc màu xiêm yếu điệu  
Ai đó – phải chăng hồn cỏ cây  
Bấc thơm dầu quánh nhựa hây hây  
Dầu vơi bấc mỏng manh gầy  
Bước chân nào bợ ngợ*

Hoa đèn lung lay  
Ai đó – phải chăng hồn cỏ cây  
Mộ vắng lầu hoang ngơ ngác sợ  
Cùng đêm nương về đây  
Nửa truyện Hồ Ly trang sách giờ  
Lung linh tiếng giày.

### **Dâng tình**

Bốn trời sương lạnh  
Đường xanh bóng trắng  
Lửa đào lung lay phát phối  
Thi nhân ôi xin đừng bước lại  
Đây Hàng Châu thường mơ ước đêm Hoa Đăng  
Đêm Hoa Đăng đường xanh bóng trắng  
Đêm Hoa Đăng đèn quanh lối xóm  
Đây cầm ca người mộng gái xưa Kim Lăng  
Hãy dừng đây Chàng Say  
Mà điên cuồng lời lả  
Đón muôn đời thanh sắc ngã trong vòng tay  
Nhịp trúc buông khoan  
Sóng tơ dồn chậm  
Môi nồng tươi da mịn ấm  
Liễu xinh xinh thoa dáng liễu cong đôi nét mày  
Lũ chúng em chờ Chàng qua chín kiếp  
Tình giang hồ phong nhụy vẫn nguyên hương  
Rượu dâng nồng đây son phấn mười phương  
Khói lên biếc và đây hồn tứ xứ  
Trên cánh Nhạc đề mê Chàng hãy ngự  
Đàn tơ mây theo phách gỗ trầm hương  
Nhịp lời ca lời lả bóng nghệ thường  
Âm điệu sẽ ru Chàng say đến cuối  
Lũ chúng em ca nhi

Đón dâng Chàng một buổi  
Nỗi yêu mê cuồng dại nén từ lâu  
Rồi mai đây Chàng rong ruổi  
Thuyền buộc sông mưa  
Ngựa dừng trăng khuyết  
Tình nhân thế chua cay người lịch duyệt  
Niềm giang hồ tan tác lệ Giang Châu  
Xin bẻ thuyền quay hướng  
Xin giục ngựa quay đầu  
Về cùng chúng em  
Buồng xuân chờ cửa ngõ  
Khóm trúc đợi xanh màu  
Họp cùng chúng em  
Có nàng tiên má hồng nâu  
Giúp đôi cánh biếc dâng sâu lên khơi  
Hãy dừng đây Chàng Say ời  
Cùng lặn đận bên trời một lứa  
Đêm Hoa Đăng vắng chàng thoi thóp lửa  
Tiếng đàn xanh rời rạc khúc Thiên Thai  
Hãy dừng đây sương gió lạnh bên ngoài.

### **Một phút ngừng say**

Bất triu hoa đèn nhựa úa nâu  
Phai say nằm khóc mộng ban đầu  
Bước chân song sóng vòng tay mở  
Dạo ấy người xưa xa lắm đâu  
Chớm nụ tiếc cho tình quá ngát  
Mà thương trời bể quá cao sâu  
Tiếc thương lên khói vào tâm trí  
Mưa gió tàn đêm lộng quán sầu.

### **Lá thư ngày trước**

Yêu một khắc để mang sầu trọn kiếp  
Tình mười năm còn lại mấy tờ thư  
Mộng băng quơ hò hẹn cũng là hư  
Niềm son sắt ngậm ngùi duyên mỏng mảnh  
Rượu chẳng ấm mưa hoài chấn chieu lạnh  
Chút hơi tàn lay lắt ngọn đèn khuya  
Giấc cô miên rùng rợn nẻo hôn mê  
Gió âm tường bay về quanh nệm gối  
Trong mạch máu chút gì nghe vướng rối  
Như tơ tình thắt mắc buổi chia xa  
Ngón tay run ghi nét chữ phai nhoà  
Hồi năm tháng hãy đưa đường giấc điệp  
Yêu mê thế để mang sầu trọn kiếp  
Tình mười năm còn lại chút này đây  
Lá thư tình xưa nhớ lúc trao tay  
Còn e ấp thuở duyên vừa mới bén  
Ai dám viết yêu đương và hứa hẹn  
Lần đầu tiên ai dám ký “Em Anh”  
Nét thon mềm run rẩy gắng đưa nhanh  
Lòng tự thú giữa khi tìm trốn nấp  
Mười hàng chữ đơn sơ ô ngượng ngập  
E dè sao mười hàng chữ đơn sơ  
Màu mực xanh tươi ngát ý mong chờ  
Tình hé nụ bồng thơm trong nếp giấy  
Ôi thân mến nhắc làm chi thuở ấy  
Đêm nay đây hồn xé nẻo thu tàn  
Khóc chia lìa ai nín gọi than van  
Ta chỉ biết nằm nghe tình hấp hối  
Say đã gắng để khuây sầu lẻ gối  
Mưa mưa hoài rượu chẳng ấm lòng đau  
Gấm the nào từ buổi lạnh lùng nhau  
Vàng son có thay màu đôi mắt biếc



Tình đã rời đi riêng mình tưởng tiếc  
Thôi rồi đây chiều xuống giấc mơ xưa  
Lá lá rơi năm bệnh mấy tuần mưa  
Say chẳng ngăn những đêm dằng dặc nhớ  
Trăng nào ngọt với duyên nào thắm nở  
Áo xiêm nào rục rở ngựa xe ai  
Đây mưa bay mờ chậm bước đêm dài  
Đêm bất tận đêm liền đêm kế tiếp  
Yêu sai lỡ để mang sầu trọn kiếp  
Tình mười năm còn lại chút này thôi  
Lá thư xưa màu mực úa phai rồi  
Duyên hắt hắt ở phương trời đâu đó.

### **Mười hai tháng sáu**

Trăng cửa nhà ai trăng một phương  
Nơi đây rượu đắng mưa đêm trường  
Ờ đêm tháng sáu mười hai nhĩ  
Tố của Hoàng ơi hồi nhớ thương  
Là thế là thôi là thế đó  
Mười năm thôi thế mộng tan tàn  
Mười năm trăng cũ ai nguyện ước  
Tố của Hoàng ơi Tố của Anh  
Tháng sáu mười hai từ đây nhé  
Chung đôi, từ đây nhé là đôi  
Em xa lạ quá đâu còn phải  
Tố của Hoàng xưa Tố của tôi  
Men khói đêm nay sầu dựng mộ  
Bia đề tháng sáu ghi mười hai  
Tình ta ta tiếc cuồng ta khóc  
Tố của Hoàng nay Tố của Ai  
Tay gõ vào bia mười ngón rập  
Mười năm theo máu hận trào rơi

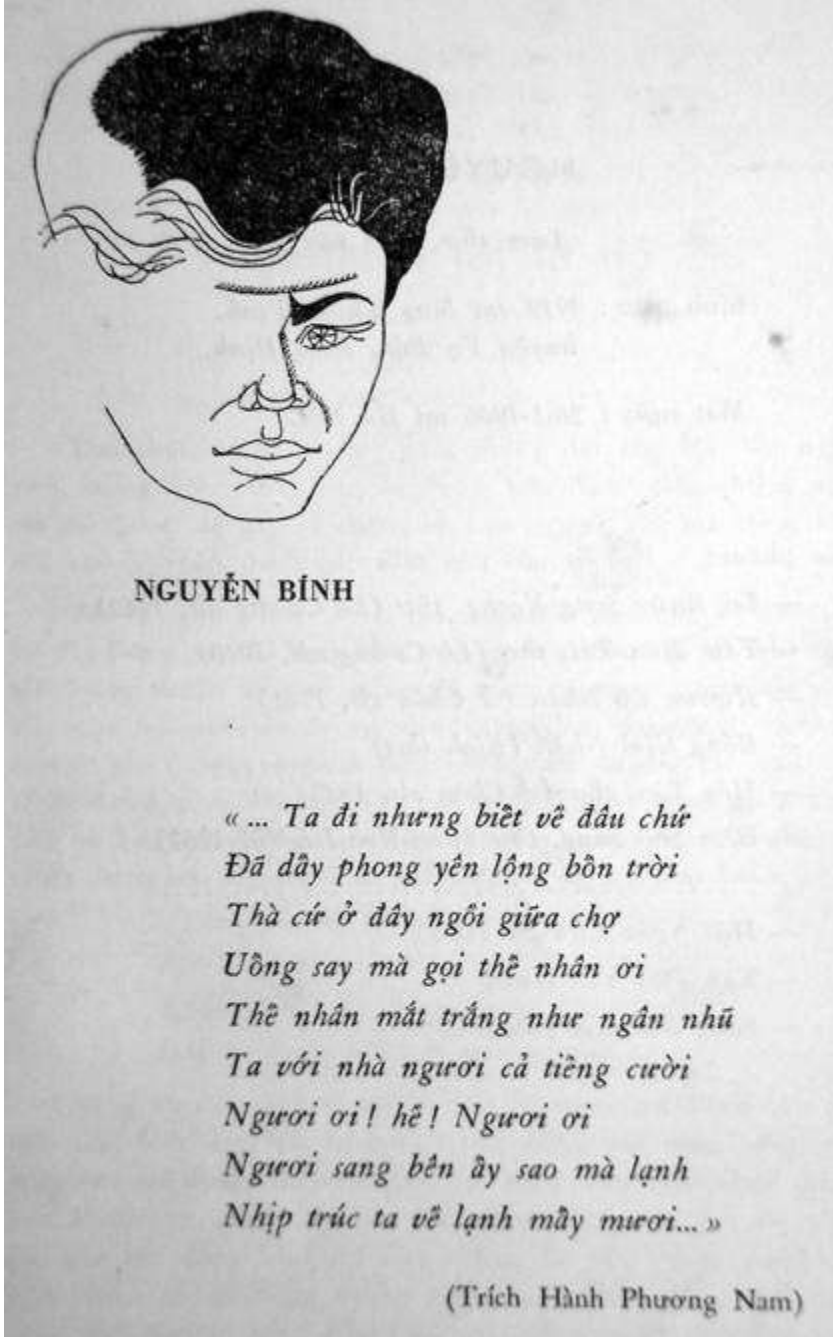
Học làm Trang Tử thiêu cơ nghiệp  
Khúc Cổ Bồn Ca gõ hát chơi  
Kiều Thu hề Tố em ơi  
Ta đang lửa đốt trời Mái Tây  
Hàm Ca nhịp gõ khói bay  
Hồ Xương Xế bàn tay điên cuồng  
Kiều Thu hề trọn kiếp thương  
Sâu cao ngàn ngụt mây đường tơ khô  
Xương Xế Xương Xế Hồ  
Bàn tay nhịp gõ điên rồ khói lên  
Kiều Thu hề Tố hỡi em  
Nghiêng chân rốn bể mà xem lửa bùng  
Xế Hồ Xương khói mờ rung  
Nhịp vượn sâu toả năm cung ngút ngàn.

### **Tuý hậu cuồng ngâm**

Ôi lòng ta sao buồn không nguôi  
Niềm u uất dâng cao hề thánng ngày trôi xuôi  
Há vì cơm áo chẳng no lành  
Há vì đời không mắt ai xanh  
Nhớ thuở không có ta hề đường đi thênh thênh  
Kịp khi có ta hề chông gai mông mênh  
Cuồng vọng cả mà thôi bốn phương hề vương mắc  
Ba mươi năm trên vai hề trống không bình sinh  
Lều nát hề trơ trơ ngõ mưa lâm lội  
Trắng lạnh đèn mờ hồn đơn hề le lói  
Đọc truyện cổ nhân hề lòng ta quặn đau  
Gió bụi xô xao hề thương vay người sau  
Càng xót thân mình vô dụng  
Thiên hạ chê bai hề lạc nẻo sang giàu  
Ta chỉ tiếc cho thân hề vô duyên bấy lâu  
Bá Nhạc đời không ai hề gấn gơ vó câu

Gươm sắc uổng cho gươm hề Phong Hồ có đâu  
Ai đó mách giùm ta với  
Quần gót thể nhân hề như đàn quạt kia chẳng  
Hay như mây cao đờn chiếc hề cánh chim bằng  
Ấp úng cân đai hề trói giam tài năng  
Võ ruộng buông câu hề kho trời gió trắng  
Ôi đường gai góc là bao hề sóng cồn mặt bể  
Thương cho tay lái non hề con thuyền lao đao  
Tiếc cho cơ hội muộn hề chặt gai được sao  
Lá úa cành khô thu đông hề nổi gót  
Chuyển choáng giang san hề còn say hát ngao  
Mây hồng tím phương tây hề tà huy thoi thóp  
Đời sắp tàn chẳng hề bắc lu dầu hao  
Ngõ hẹp giường tre giấc mơ hề chơi với  
Thôi hết mùa tươi  
Hết thôi chờ đợi  
Rượu hề rượu hề giùm quên nhé người  
Sao lòng ta đêm nay buồn không thể nguôi  
Niềm u uất dâng cao hề tháng ngày trôi xuôi.

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Nguyễn Bính**



**NGUYỄN BÌNH**

*« ... Ta đi nhưng biết về đâu chứ  
Đã dấy phong yên lộng bốn trời  
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uông say mà gọi thể nhân ơi  
Thể nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! hê! Người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi... »*

(Trích Hành Phương Nam)

*Ta đi nhưng biết về đâu chứ  
Đã dấy phong yên lộng bốn trời*

*Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thế nhân ơi  
Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! Hề! Người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...”*  
(Trích “Hành phương Nam”)

**Nguyễn Bính:** Làm thơ, viết văn. Sinh năm 1919 tại làng Thiên Vinh, huyện Vụ Bản, Nam Định. Mất ngày: 20.1.1966 tại Hà Nội.

**Tác phẩm:***Lỡ bước sang ngang*, thơ (Lê Cường xuất bản, 1940), *Tâm hồn tôi*, thơ (Lê Cường xuất bản, 1940), *Hương cố nhân* (Á Châu xuất bản, 1941), *Bóng giai nhân* (Kịch thơ), *Mây Tần*, thơ (Á Châu xuất bản, 1942), *Đêm sao sáng*, thơ (Văn học Hà Nội, 1963), *Một ngàn cửa sổ* (thơ), *Tập thơ yêu nước*, *Sóng biển cỏ* (thơ)

## **Nguyễn Bính**

### **Một thiên tài lỡ dở**

Thú thật, trong những năm tháng dài của Hà Nội ngày xưa, trong dòng sông hạn hẹp của văn nghệ tiền chiến, anh em dễ quen, dễ gặp vì chẳng có bao người, thế mà riêng tôi, đối với Nguyễn Bính gần như vẫn còn xa lạ.

Tôi chỉ gặp Bính có hai lần. Lần đầu trên chuyến xe điện từ Hà Đông ra Hà Nội. Một người bạn cùng đi đã chỉ cho tôi chàng thanh niên có nước da ngăm ngăm, có mái tóc rậm bù, mặc bộ quần áo dạ cũ màu xanh sẫm, đang ngồi rúm ró ở cuối ghế: Nguyễn Bính đó. Hồi ấy, tôi đã đọc thơ văn của Bính đăng trong *Hà Nội báo* với thiên hồi ký than khóc tình yêu có 4 câu thơ được coi như lời dẫn trước cho câu chuyện chứa đựng nỗi ai oán và bi thảm đã vò xé nội tâm Bính:

*“Tâm hồn tôi là bình rượu nhỏ  
Rót lần lần rót mãi xuống nàng Oanh*

*Không xua tay, nhưng nàng vẫn vô tình  
Hắt ly rượu hồn tôi qua cửa sổ.”*

Nàng Oanh, nàng Oanh là một nữ sinh mà Bính say mê đến nỗi đêm đêm dù trời đã trộng đông với mưa phùn gió bắc, với giá lạnh cắt buốt thịt da, Bính vẫn kiên nhẫn đứng bên lề đường, dưới gốc cây hay dưới mái hiên nào đó nhìn lên căn gác đóng kín, chỉ còn những tia đèn mong manh lọt qua khe cửa, để vọng tưởng người yêu. Tôi nhìn Bính như nhìn một tượng hình đau khổ với câu chuyện tình lớn vờn trong trí não. Hồi đó, tôi còn là một thanh niên được gia đình chở che và đùm bọc, tuy làm văn nghệ nhưng có lẽ nhờ cái nghề hội họa mà trời thương hay ghét cũng chẳng biết, rất ít người vướng mắc vào hệ lụy ma túy, hay bắt gặp những oan trái do tình yêu gửi tặng. Bữa đó, Bính đeo kính đen tuy trời bên ngoài đã cuối thu không có nắng, màu mây quánh đặc sắc bùn. Lần gặp thứ nhất này làm tôi thất vọng, vì lẽ rất dễ hiểu là Bính không giống như người mà tôi đã tưởng tượng: mái tóc bông bênh như Xuân Diệu, vóc dáng phong nhã như Hoàng Cầm hay có vẻ đấng tử như Đinh Hùng. Nguyễn Bính đang hiện diện trước mắt tôi kia chỉ là một chàng trai tầm thường, trông lại quê quê không có biểu tượng nào để tôi nhận ra sự phong phú đầy chất lãng mạn trong văn thơ. Rồi hình ảnh đó phai dần. Tôi và Bính vẫn chưa biết nhau tuy bạn của Bính một phần là bạn của tôi.

Cho đến một buổi, tôi nhớ rõ buổi trưa, Quỳnh Dao rủ tôi đi thăm Nguyễn Bính để nói chuyện cho biết. (Quỳnh Dao, *thi sĩ miền Trung, có thi phẩm Tơ trắng xuất bản thời tiền chiến, đã bị thủ tiêu vào dịp Cách mạng 45 vì bị nghi là gián điệp cho Nhật. Nhân dịp này với tư cách là người bạn thân của Quỳnh Dao, tôi xác nhận Quỳnh Dao không hề làm chính trị hay có thái độ chính trị, sở dĩ anh phải hợp tác với cơ quan quân sự Nhật là vì miếng cơm manh áo, vì trách nhiệm làm chồng làm cha và để có tiền vui chơi với anh em, thế thôi! Quỳnh Dao biết tiếng Nhật và Anh, đánh máy rất mau, chữ viết rất đẹp.*) Chúng tôi từ phố Huế đạp xe điện lên Quan Thánh, rồi đi bộ hết đường Cổ Ngư lên đầu Ô Yên Phụ, trời Hà Nội bữa đó cao và

trong. Chúng tôi đi dưới rặng phượng vĩ với tàn lá xanh um trái rộng làm rợp mặt đường. Nước hồ Tây bàng bạc lơ xô mấy chiếc thúng câu bập bềnh trong không gian im vắng. Một bên, hồ Trúc Bạch, màu nước ngấn ngắt với lớp váng rêu úa vàng dạt vào thành xi-măng xây quanh mép hồ. Quỳnh Dao bỗng khoát tay chỉ về phía xóm lá, bên kia hồ Trúc Bạch – *Bính ở trong xóm ấy, nhưng vào đó không chắc gì gặp, nó thường ở nhà M... trên đê.* Nghe Dao nói, tôi chợt nhớ đến mấy câu thơ của Bính gửi chị Trúc:

*“Nhà em ở cuối kinh thành  
Giữa hồ Trúc Bạch nước xanh màu chàm  
Dịp nào chị có qua thăm  
Cho em lần nữa chiếc khăn lụa hồng  
Cầm cho hai tháng là cùng  
Khóc như em, mấy khăn hồng chẳng phai!”*

Tâm sự của Bính là tâm sự đầy nước mắt, do đó, lời và hơi thơ của Bính làm người đọc dễ cảm, dễ thuộc.

Tôi đã gặp Bính ở nhà M... thật. Đây là lần thứ hai và cũng là lần chót. Tới nay Bính đã đi sâu vào lòng đất, gia tài để lại cho cuộc đời tuy không vĩ đại nhưng cũng đủ chứng minh giá trị của một thi nhân trong lịch sử Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Vì là buổi gặp mặt lần đầu, hơn nữa, trong căn phòng chật chội còn có nhiều người khác nên tôi và Bính chỉ trao đổi vài câu xã giao thông thường. Cuộc “*diện kiến*” này chẳng mang lại cho tôi một thích thú gì cả.

Với tôi, Bính vẫn chỉ được coi như biết mà chưa quen. Sau đó ít lâu tôi nghe tin Bính đã bỏ quê hương vào Nam tôi mới hỏi tại sao không cố gặp nhau để trở nên thân như các bạn khác dù cho sự tìm kiếm gặp bạn lúc ấy không phải điều khó.

Ngày đó, tôi đương theo học mỹ thuật, chỉ yêu văn học mà chưa làm văn học. Sự giao du của tôi với anh em làm văn học lúc ấy cũng chỉ do chút cảm tình văn nghệ mà thôi. Nhưng chẳng phải vì không thân mà tôi không

thích đọc Bính. Tôi vẫn đọc và nghe rất nhiều chuyện về Bính, từ thuốc phiện, rượu, đến nỗi đau tình ái, do anh em nói lại.

Hôm nay viết về Nguyễn Bính, là viết về một nhà thơ đã vĩnh viễn vắng mặt, một nhà thơ (theo ý riêng tôi) đã gặp nhiều hệ lụy nhất, đã mang tâm sự bị thương đi lang thang suốt một cuộc đời đầy sóng gió do tình ái và tiền tài gieo họa.

Bính làm thơ vì Định Mệnh phán quyết. Thơ Bính đẹp như dòng suối và bi thương như bệnh hoạn. Cá tính trong thơ Bính rất tự nhiên, mộc mạc không gò bó, kiểu cách như các thi nhân cùng thời. Thơ Bính đi gần với ca dao, rất gần với đại đa số quần chúng. Các cô gái đọc rất khê trong phòng the để tiếc nuối thương vay một thân phận hay giận hờn vì người Bính khóc trong thơ sao lại không phải mình. Các bà mẹ ru con bằng thơ Bính. Thơ của Bính được phổ biến thật sâu rộng, nó gắn liền với cuộc sống nội tâm ở mỗi con người đa đoan tâm sự. Bài “Lỡ bước sang ngang” vào đời đã đưa Bính lên cao giữa vòm trời thi ca đầy tinh tú sáng chói với Xuân Diệu, Huy Cận, Vũ Hoàng Chương, Trần Huyền Trân, Thâm Tâm, Hoàng Cầm, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên v.v... Nhưng chính thực, bài thơ này không phải là bài thơ hay của Bính. Nó nổi tiếng chỉ vì nội dung bi đát nói lên thân phận người con gái “lỡ bước” rồi “sang ngang” để rồi lại “lỡ bước”. Cái tâm sự ấy, cái cảnh huống ấy nó giản dị quá, nó đi gần với cuộc đời có mặt trong thời gian ấy:

*“Chị từ lỡ bước sang ngang  
Trời giông bão giữa tròng giang lật thuyền  
Xuôi dòng nước chảy liên miên  
Đưa thân thể chị tới miền đau thương  
Mười năm gởi hận bên giường  
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh  
Mười năm đưa đón một mình  
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên  
Mười năm lòng lạnh như tiền  
Tim đi hết máu, cái duyên không về!...*



.....  
*Tuổi son má đỏ môi hồng  
Bước chân về đến nhà chồng là thôi  
Đêm qua mưa gió đầy trời  
Trong hồn chị có một người đi qua..."*  
(*"Lỡ bước sang ngang"*)

Chất thơ của Bích nó hiện diện như thế cách đây 30 năm, khoảng thời gian không xa xôi gì, mà sao nó làm cho người đọc hôm nay cảm thấy đặng đặng xa vút mù khơi.

Bích là con người làm văn nghệ duy nhất ở thời đó không chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây phương cũng như Đông phương. Bích làm thơ một mình và thừa hưởng cái kho tàng văn hóa Dân tộc qua các vần ca dao, qua nếp sống mộc mạc quê mùa. Do đó, thơ Bích mang tính chất hồn nhiên, với một sắc thái cực kỳ lãng mạn trong lãnh vực tình yêu.

Bích sinh ra trong một hoàn cảnh khốn khó, trong một xã hội phân hóa bởi giai cấp thống trị với những ước lệ quá ư bất công. Từng ấy dữ kiện đã bắt buộc Bích phải tự tìm cho mình lối thoát. Bích đi vào tình yêu với mộng ước đắm đuối vô vàn để được trả bằng thất vọng. Nàng Oanh nhắc đến ở đoạn trên chưa chắc đã phải là mối tình đầu của Bích, nhưng ở đây, nàng biết Bích yêu mình và mình không yêu Bích nhưng nàng cứ lạnh lùng theo ngày tháng, chẳng chấp nhận và ác nhất, chẳng khước từ. Nàng vẫn đứng giờ mở hé cửa, thò một bàn tay nòn nà cho thi nhân nhìn lên với mơ ước bàng hoàng, đắm đuối:

*"Thôn Đoài ngời nhớ thôn Đông  
Một người chín nhớ mười mong một người  
Gió mưa là bệnh của Trời  
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng..."*

.....  
*Tương tư thức mấy đêm rồi*

*Biết cho ai biết, ai người biết cho  
Bao giờ bến mới gặp đò?  
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?”  
 (“Tương tư”)*

Cái vòng tình ái lẫn quẩn mở rồi đóng, đóng rồi mở làm cho Bính bàng hoàng như tỉnh, như mơ. Vốn là nòi tình nên thi nhân đắm mê vào hệ lụy như con thiêu thân lao mình vào ánh đèn tìm cái chết trong lửa đỏ. Ngọn lửa do tình yêu thắp sáng trên vóc dáng nàng Oanh đã làm cho Bính điên cuồng. Bính rên xiết, ngất ngư đòi được thiêu huỷ đời mình trong đó. Nhưng nàng Oanh không cho Bính đến gần, nàng chỉ cho Bính thấy có ánh sáng mà không mở lối cho Bính tìm về ánh sáng. Có thể nói, nỗi đau tuổi trẻ này Bính mang xuống tuyền đài chưa chắc đã tan. Niềm thương hận đó, Bính đã trải rộng trên những vần thơ và huỷ hoại tuổi trẻ trong các nguồn đam mê hằng ngày, hằng đêm. Nhưng cứ sau mỗi đam mê, hình ảnh kia vẫn bám riết và đeo đuổi như đeo đuổi một duyên số:

*“Nhà ấy hình như có mặt trời  
Có rừng, có suối, có hoa tươi  
Bao nhiêu chim lạ, bao nhiêu bướm?  
- Không có gì đâu! Có một người.  
Chân bước khoan khoan, lòng hỏi lòng  
- Có nên qua đấy nữa hay không?  
Không nên qua đấy, nên qua đấy?  
Không, nhớ làm sao? Qua, mất công.  
Chàng đau đớn lắm, môi cắn môi  
Răng cắn vào răng, lời ghen lời  
- Hờ hững làm sao, mê mẩn quá  
Trời ơi! Cứu vớt lấy hồn tôi...”  
 (“Hà Nội ba mươi sáu phố phường”)*

Bính đau quá, giận quá, nhớ thương quá, si mê quá. Tấm lưới tình yêu cứ xiết dần thân phận Bính với nhức mỗi rã rời, Bính kêu la giãy giụa:

*“Đã quyết không... không được một ngày  
Rồi yêu, yêu cả buổi chiều nay  
Chiều nay bướm trắng ra nhiều quá  
Không biết là mưa hay nắng đây  
.....  
Oán đã bao la, hận đã nhiều  
Cớ sao tôi vẫn chẳng thôi yêu  
Tôi đi mãi mãi con đường ấy  
Qua lại hôm nay, sáng lại chiều.”  
 (“Vãn vơ”)*

Cứ như thế, cứ quẩn quanh với thương nhớ, cứ bịn rịn vì mái tóc, làn môi mà Bính buông trôi ngày tháng.

Nhưng thơ Bính không phải chỉ cò nàng Oanh với “*Oán đã bao la, hận đã nhiều*”, mà nguồn cảm hứng đó còn toả rộng ở các khía cạnh đặc thù của cuộc sống. Thơ Bính buồn, thật buồn. Mỗi lời như một dòng lệ, ngay cả khi Bính không nói về mình:

*“Những cuộc chia lia khởi tự đây  
Cây đàn sum họp đứt từng dây  
Những lời bèo bọt thân đờn chiếc  
Lần lượt theo nhau suốt tháng ngày  
.....  
Những chiếc khăn màu thốn thức bay  
Những bàn tay vẫy những bàn tay  
Những đôi mắt ướt nhìn đôi mắt*

*Buồn ở đâu hơn ở chốn này?  
Tôi đã từng chờ những chuyến xe  
Đã từng đưa đón kẻ đi về  
Sao nhà ga ấy, sân ga ấy  
Chỉ để cho lòng dấu biệt ly?”  
 (“Những bóng người trên sân ga”)*

Nỗi buồn rất nỗi buồn, chia ly rồi chia ly đều bắt nguồn ở sân ga bé nhỏ. Từ hai cô gái nhỏ áp má vào nhau sùi sụt đến người yêu tiễn người yêu ở một sân ga vắng trong chiều tắt nắng. Có những chàng trai tiễn đưa nhau dùng dằng “ba bốn bận” đến nỗi bóng họ nhòe theo bóng tối. Có người vợ mở khăn trùm tiễn chồng đi biên ải. Có người mẹ già lưng còng đỡ bóng tiễn con đi, và có người làm cuộc du hành cô độc để “*một mình làm cả cuộc phân ly*”. Tất cả những chất liệu đó đã làm Bính rung động và đâu đây tiếng còi tàu thét vang trong trí não thi nhân để trút xuống mặt giấy từng nỗi nghẹn ngào nhân thế.

Biệt ly, biệt ly nào mà chả làm lòng người se lại. Buổi tiễn đưa giữa hai kẻ sống tuy buồn nhưng còn ít bi đát hơn cảnh người sống tiễn đưa kẻ chết, nhất là kẻ chết lại là người trinh nữ. Cái chết của nàng làm cho Bính tưởng tượng cả “*châu thành Hà Nội chút khăn xô*” và như có ai mời thi nhân “*uống chén biệt ly*”:

*“Sáng nay vô số lá vàng rơi  
Người gái trinh kia đã chết rồi  
Có một chiếc xe màu trắng đục  
Hai con ngựa trắng bước hàng đôi  
Đêm đi một chiếc quan tài trắng  
Và những bông hoa trắng lạnh người  
Theo bước, những người khăn áo trắng  
Khóc hồn trinh trắng mãi không thôi...”  
 (“Lòng người trinh nữ”)*

Người trinh nữ ấy bỏ cuộc đời, bỏ cả chiếc áo màu xanh nàng vừa may vào mùa thu, nhưng nàng đi chẳng phải vì có chiếc áo “đi” theo mà còn để lại tiếc thương trong lòng em thơ, mẹ già và mối tình của chàng trai gửi tặng. Tình cảm của Bích thật chan chứa. Nó khởi hành từ đam mê của mình, thuộc-riêng-mình rồi nó tự vượt thoát để bầu vịu vào cả những thứ không-thuộc-về-mình và coi đó như có thực. Huyền thoại T.T.Kh. với 4 bài thơ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam từ lâu, không ai có quyền phá vỡ. Người duy nhất có thể làm được công việc trên là thi sĩ Thâm Tâm, nhưng Thâm Tâm đã đi vào đất lạnh từ lâu. Bởi vậy, bây giờ và mãi mãi nó vẫn là một nghi hoặc, là dấu hỏi, dấu than, nó vẫn còn nguyên là huyền thoại theo đúng nghĩa chữ.

Câu chuyện tình đẹp do Thanh Châu sáng tác với tựa đề “Hoa Ti-gôn” đăng trong báo *Tiểu thuyết thứ bảy* đã làm xúc động người đọc và sau đó ít lâu T.T.Kh. ra đời. Thâm Tâm có làm 2 bài gửi T.T.Kh. và Nguyễn Bích cũng làm bài “Dòng dư lệ” tặng T.T.Kh. với những vần thơ đắm đuối:

*“Dừng chân trước cửa nhà nàng  
Thấy hoa vàng với bướm vàng hôn nhau  
Tìm nàng chẳng thấy nàng đâu  
Lá rơi lá tả bên lầu như mưa...”*

Tìm nàng để làm gì? Để nghe người lão bộc kể lại một thiên tình hận, để băng khuâng coi đó như chuyện của mình:

*“Bao nhiêu oan khổ vì tình  
Cớ sao giống hệt chuyện mình ngày xưa?”*

Nguyễn Bích sáng tác rất nhiều, mỗi bài thơ như một khúc bi ca, như nổi

đau đứt ruột vì khung trời tình ái mà Thượng Đế dành riêng cho Nguyễn Bính luôn luôn bị che phủ mây mù:

*“Lạ quá làm sao tôi cứ buồn  
Làm sao tôi cứ khổ luôn luôn  
Làm sao tôi cứ tương tư mãi  
Người đã cùng tôi nhạt ước nguyện...”*  
(“Vâng”)

Và,

*“Tôi rót hồn tôi xuống mắt nàng  
Hồn tôi là cả một lời van  
Tôi van nàng đấy, van nàng đấy  
Ai có yêu đừng chả vội vàng”*  
(“Người con gái ở lầu hoa”)

Có lẽ chịu không nổi hình phạt của cuộc sống ở cả hai phía, tình yêu và hoàn cảnh, nên Bính dứt áo ra đi về phương Nam có nắng vàng chói lói, có cuộc sống cởi mở, để mong tìm cho mình sự giải thoát nào đó bằng cảm xúc mới, bằng tri giác mới. Hà Nội với đảng cay còn đó, Hà Đông với khuôn mặt nàng Oanh kiều bạc hờ hững, với kỷ niệm tháng năm buồn đứt ruột, với dăm bảy đứa bạn bè ngơ ngác nhìn nhau nhàm chán. Hà Nội đối với Bính như “một nhỡ nhàng” nên biết quyết dứt tình.

Ở trong Nam, Bính cũng trôi nổi bèo bọt như cánh bèo đưa đẩy. Nay đây mai đó, Bính từ Sài-gòn xuôi Hậu Giang và gót giang hồ đã dừng lại ít lâu tại cuối trời nước Việt, đó là Hà Tiên quê hương của thi sĩ Đông Hồ và Mộng Tuyết. Trong thời gian lưu trú tại miền Nam, Bính đã sáng tác nhiều với tứ thơ mới pha thêm nỗi đảng cay, tủi hận do cuộc sống thờ ơ và miếng cơm manh áo, mỗi ngày làm cho thi nhân cảm phần:

*“Trọc phú ti toe bàn thế sự  
Đĩ già tập tễnh nói văn chương  
Đã coi đồng bạc to hơn núi  
Còn học đòi theo thói Mạnh Thường...”*

Bính sống giữa thế kỷ XX, thế kỷ của phát minh cơ khí đang muốn đẩy lui những giá trị tinh thần vào bóng tối dĩ vãng, như Bính đâu cần biết, Bính vẫn muốn dùng cái sĩ khí, tiết tháo của nhân vật Đông Chu làm biểu tượng cho mình:

*“Rẫy ruộng châu ngọc thù sơn phấn  
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay  
Hỡi ơi! Nhiếp Chính mà bãm một  
Giữa chợ ai người khóc nhận thầy  
Kinh Kha giữa chợ sầu nghiêng chén  
Ai kẻ dâng vàng, kẻ biểu tay  
Mơ gì Ấp Tiết thiếu văn tự  
Giày cỏ gươm cùn ta đi đây...”*

Nhưng ta đi, ta đi đâu? Bính giận đời với cuộc đời vì đi khắp thiên hạ mà chưa tìm thấy tri kỷ, có chăng chỉ là mình với bóng.

*"Ta đi nhưng biết về đâu nhỉ  
Đã dấy phong yên lộng bốn trời  
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thế nhân ơi  
Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! Hề, người ơi*

*Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...”*  
(“Hành phương Nam”)

Như thế đó, tiếng thơ Nguyễn Bính dù ở cảnh huống nào vẫn đầy rẫy bi thương, uất nghẹn. Sau từng năm tháng dài ở miền Nam, mỗi độ xuân về, Bính lại tiếc thương mùa Xuân đất Bắc với hoa đào, gió lạnh, với đất trời đượm ngát hương xuân. Sau bao nhiêu lần hẹn mà Bính không về sao về nổi đất cũ, Bính thét lên trong bài thơ gửi chị – “*Tết này lại nữa, Tết tha hương*” rồi Bính kể cho chị Trúc nghe mùa Xuân miền Nam với:

*“Dưa hấu chất cao hơn nóc chợ  
Và hoa sen nở đẹp huy hoàng”*

Cả hai thứ đó đều có vào mùa Hạ ở ngoài Bắc chứ không ở mùa Xuân...

\*

Rồi thời gian qua đi với tuổi đời niên thiếu, tưởng rằng không còn cơ hội nào dành cho Bính một niềm hy vọng.

Đột nhiên cả dân tộc chuyển mình đi vào Cách mạng 1945. Mấy tháng sau, miền Nam anh dũng đã biến thành tiền tuyến trong cuộc chiến đấu chống quân Pháp xâm lăng lần thứ hai. Bính có mặt trong tuyến đầu khói lửa. Rồi ngày 19-12-1946, toàn quốc kháng chiến. Sắt máu đã đẩy lui mọi người ra khỏi từng thành phố. Những năm đầu kháng chiến tôi có nghe tin Bính nhưng chẳng bao giờ có cơ hội vượt Trường Sơn để gặp mặt anh em. Trong thời gian này Bính cũng như mọi người làm văn nghệ khác, đều phục vụ kháng chiến bằng khả năng chuyên biệt. Cuộc sống máu lửa kéo dài cho tới ngày ký Hiệp định Genève chia đôi Nam, Bắc. Bính tập kết ra Hà Nội rồi mất tại đó năm 1966.



Bính là một thiên tài, nhưng là một thiên tài lỡ dở, vì tổng kết từ cuộc sống bản thân tới nghệ thuật, ở bên trong mỗi dữ kiện người ta cảm thấy như Định Mệnh đã an bài cho Bính sự trừng phạt hơn ân thưởng. Sinh ra trong một hoàn cảnh khốn khó không đủ phương tiện ăn học, lớn lên Tình Yêu làm thui chột ước mơ, ở lãnh vực Thi Ca Bính cũng không làm sao thoát ra khỏi khuôn thước tầm thường của nhân thế. Nhưng đó không phải là cái dở mà chính là sự may mắn cuối cùng mà Thượng Đế dành cho Bính, tuy rằng sự may mắn đó Bính phải trả bằng nước mắt với muôn vạn nhục nhằn. Sự lỡ dở do Tình Yêu, do cuộc đời, do bạn hữu, do bản thân tạo nên, tất cả như a vào nhau để làm cho tiếng thơ buồn của Bính vút lên rồi toả ra những làn ánh sáng kỳ diệu giữa trời thơ nước Việt hôm qua, hôm nay và mãi mãi. Bính đã đi rồi. Tác phẩm Thi Ca của Bính còn lại. Chúng ta hãy cầu nguyện cho Bính với hình ảnh con chim Đường Nga (Le Pélican) của thi sĩ Alfred de Musset (1810-1857) đã moi ruột gan cho lũ con ăn tiệt, để rồi chết lặng lẽ bên mòm đá vô tình.

### **Trích thơ Nguyễn Bính**

#### **Hành phương Nam**

*Đôi ta lưu lạc phương nào  
Trải mấy mùa qua én, nhạn bay  
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở  
Mà ta với người buồn vậy thay  
Lòng đắng xá gì muôn hớp rượu  
Mà không uống cạn mà không say  
Lời thề buổi ấy cầu Tư Mã  
Mà áo khinh cừu không ai may  
Người giam chí lớn vòng cơm áo  
Ta trói thân vào nợ nước mây  
Ai biết thương nhau từ buổi trước  
Bây giờ gặp nhau trong phút giây  
Nợ tình chưa trả tròn một món  
Sòng đời thua đến trắng hai tay*

Quê nhà xa lắc xa lơ đó  
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay  
Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc  
Ly tán vì cơn gió bụi này  
Người đi buồn lắm mà không khóc  
Mà vẫn cười qua chén rượu đầy  
Vẫn dám tiêu hoang cho đến hết  
Ngày mai ra sao rồi hãy hay  
Ngày mai xán lạn màu non nước  
Cốt nhất làm sao tự buổi nay  
Rẫy ruộng châu ngọc thù son phấn  
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay  
Hỡi ơi Nhiếp Chính mà băm mặt  
Giữa chợ ai mà khóc nhận thân  
Kinh Kha giữa chợ sâu nghiêng chén  
Ai kẻ dâng vàng kẻ biểu tay  
Mơ gì Ấp Tiết thiêu văn tự  
Giày cỏ gươm cùn ta đi đây  
Ta đi nhưng biết về đâu chứ  
Đã dấy phong yên lạng bốn trời  
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ  
Uống say mà gọi thế nhân ơi  
Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ  
Ta với nhà người cả tiếng cười  
Người ơi! Hề người ơi  
Người sang bên ấy sao mà lạnh  
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...

### **Lỡ bước sang ngang**

Em ơi, em ở lại nhà  
Vườn dâu em hái, mẹ già em thương.  
Mẹ già một nắng hai sương,

Chị đi một bước trăm đường xót xa.  
Cậy em, em ở lại nhà  
Vườn dâu em đốn, mẹ già em thương.  
Hôm nay xác pháo đầy đường  
Ngày mai khói pháo còn vương khắp làng.  
Chuyến này chị bước sang ngang,  
Là tan vỡ giấc mộng vàng từ đây...

## I.

Rượu hồng em uống cho say,  
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng.  
Rồi đây sóng gió ngang sông,  
Đầy thuyền hận chị lo không tới bờ.  
Miếu thiêng vụng kén người thờ,  
Nhà hương khói lạnh chị nhờ cậy em.  
Đêm qua là trắng ba đêm,  
Chị thương chị kiếp con chim lìa đàn.  
Một vai gánh vác giang san,  
Một vai nữa gánh muôn vàn nhớ thương.  
Mắt quầng, tóc rối tơ vương,  
Em còn cho chị lược gương làm gì! ...  
Một lần sẩy bước ra đi,  
Là không hẹn lại ngày về nữa đâu.  
Cách mấy mươi con sông sâu,  
Và trăm ngàn vạn nhịp cầu chênh vênh.  
Cũng là thôi, cũng là đành!  
Sang ngang lỡ bước riêng mình chị sao?  
Tuổi son nhạt thắm, phai đào,  
Đầy thuyền hận có biết bao nhiêu người?  
Em đừng khóc nữa, em ơi!  
Dẫu sao thì sự đã rồi nghe em!  
Một đi bảy nổi ba chìm,  
Trăm cay nghìn đắng con tim héo dần.

Dẫu em thương chị mười phần  
Cũng không ngăn nổi một lần chị đi.  
Chị tôi nước mắt đầm đìa,  
Chào hai họ để đi về nhà ai.  
Mẹ trông theo, mẹ thở dài,  
Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ ran,  
Tôi ra đứng ở đầu làng,  
Ngồi trông theo chị khuất ngàn dâu thưa.

## II.

Trời mưa ướt áo làm gì?  
Năm mười bảy tuổi, chị đi lấy chồng.  
Người ta pháo đỏ rượu hồng,  
Mà trong lòng chị một vòng hoa tang.  
Lần đầu chị bước sang ngang,  
Tuổi son sông nước đò giang chưa từng.  
Ở nhà mẹ nhớ em thương,  
Ba gian nhà trống mảnh vườn xác xơ.  
Mẹ ngồi bên cửa se tơ,  
Thời thường nhắc: “Chị mày giờ ra sao?”  
Chị bây giờ... nói thế nào...?  
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang.  
Chị từ lờ bước sang ngang,  
Trời giông bão, giữa tràng giang lật thuyền.  
Xuôi dòng nước chảy liên miên  
Đưa thân thể chị tới miền đau thương.  
Mười năm gối hận bên giường,  
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh.  
Mười năm đưa đón một mình,  
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên.  
Mười năm lòng lạnh như tiên,  
Tim đi hết máu! cái duyên không về!  
Nhưng em ơi! một đêm hè,

Hoa xoan nở, xác con ve hoàn hồn.  
Dừng chân trên bến sông buồn,  
Nhà nghệ sĩ tưởng đồ còn chuyển sang.  
Đoái thương thân chị lỡ làng,  
Đoái thương duyên chị dở dang tháng ngày.  
Rồi... rồi... chị nói sao đây?  
Em ơi, nói nhỏ câu này với em:  
Thế rồi máu chảy về tim,  
Duyên làm lạnh chị, duyên tìm về môi.  
Chị nay lòng lại ấm rồi,  
Mối tình chết đã có người hồi sinh.  
Chị từ đan díu với tình  
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng.  
Tim ai khắc một chữ “nàng”?  
Mà tim chị một chữ “chàng” khắc theo.  
Nhưng yêu chỉ để mà yêu,  
Chị còn dám ước một điều gì hơn.  
Một làm hai lỡ keo sơn,  
Mong gì gắn lại phím đòn ngang cung.  
Rồi đêm kia, lệ ròn ròn,  
Tiễn đưa người ấy sang sông chị về.  
Tháng ngày qua cửa buồng thế,  
Chị ngời nhật cánh hoa lê cuối mùa.

### **III.**

Úp mặt vào hai bàn tay,  
Chị tôi khóc suốt một ngày một đêm!  
Đã đành máu chảy về tim,  
Nhưng không ngăn nổi cánh chim giang hồ.  
Người đi xây dựng cơ đồ  
Chị về trồng cỏ nấm mồ thanh xuân.  
Người đi khoác áo phong trần,  
Chị về đan áo liệm dần nhớ thương.

Hồn trinh ôm chặt chân giường,  
Đã cùng chị khóc đoạn trường thơ ngây.  
Năm xưa, đêm ấy, giường này  
Nghiến răng... nhắm mắt... cau mày... cực chưa?  
Thế là tàn một giấc mơ,  
Thế là cả một bài thơ não nùng!  
Tuổi son má đỏ, môi hồng,  
Bước chân về đến nhà chồng là thôi.  
Đêm qua mưa gió đầy trời,  
Trong hồn chị có một người đi qua.  
Em về thương lấy mẹ già,  
Đừng trông ngóng chị nữa mà uống công.  
Chị giờ sống cũng bằng không,  
Coi như chị đã sang sông đắm đò.

### **Những bóng người trên sân ga**

Những cuộc chia lìa khởi tự đây,  
Cây đàn sum họp đứt từng dây.  
Những lời bèo bọt thân đơn chiếc,  
Lần lượt theo nhau suốt tháng ngày.  
Có lần tôi thấy hai cô bé,  
Sát má vào nhau khóc sụi sùi.  
Hai bóng chung lưng thành một bóng,  
Đường về nhà chị chắc xa xôi.  
Có lần tôi thấy một người yêu,  
Tiễn một người yêu một buổi chiều,  
Ở một ga nào xa vắng lắm,  
Họ cầm tay họ, bóng xiêu xiêu.  
Hai chàng tôi thấy tiễn đưa nhau,  
Kẻ ở sân ga, kẻ cuối tàu.  
Họ giục nhau về ba bốn bận,  
Bóng nhòa trong bóng tối từ lâu.

Có lần tôi thấy vợ chồng ai,  
Thẹn thẹn đưa tay bóng chạy dài.  
Chị mở khăn trầu, anh thắt lại,  
Mình về nuôi lấy mẹ, mình ơi.  
Có lần tôi thấy một bà già,  
Đưa tiễn con đi tận chốn xa,  
Tàu chạy lâu rồi, bà vẫn đứng,  
Lưng còng đổ bóng xuống sân ga.  
Có lần tôi thấy một người đi,  
Chẳng biết về đâu nghĩ ngợi gì.  
Chân bước hững hờ theo bóng lẻ,  
Một mình làm cả cuộc phân ly,  
Những chiếc khăn màu thốn thức bay,  
Những bàn tay vẫy những bàn tay.  
Những đôi mắt ướn nhìn đôi mắt,  
Buồn ở đâu hơn ở chốn này?  
Tôi đã đứng chờ những chuyến xe,  
Đã từng đưa đón kẻ đi về,  
Sao nhà ga ấy, sân ga ấy,  
Chỉ để cho lòng dẫu biệt ly.

### **Lòng người trinh nữ**

Chiều về chầm chậm trong hiu quạnh,  
Tơ liễu theo nhau chảy xuống hồ,  
Tôi thấy quanh tôi và tất cả,  
Châu thành Hà Nội chút khăn sô.  
Nước mắt chảy quanh, tình thắt lại,  
Giờ đây, tôi khóc một người về.  
Giờ đây, tôi thấy lòng cay đắng,  
Như có ai mời chén biệt ly.  
Sáng nay vô số lá vàng rơi,  
Người gái trinh kia đã chết rồi.

Có một chiếc xe màu trắng đục,  
Hai con ngựa trắng bước hàng đôi.  
Dem đi một chiếc quan tài trắng  
Và những bông hoa trắng lạnh người.  
Theo bước, những người khăn áo trắng,  
Khóc hồn trinh trắng mãi không thôi.  
Để đưa nàng đến nghĩa trang này,  
Nàng đến đây rồi, ở lại đây.  
Ờ nhi! Hôm nay là mấy nhi?  
Suốt đời tôi nhớ mãi đêm nay.  
Sáng nay sau một cơn mưa lớn,  
Hà Nội bùng lên những nắng vàng.  
Có những cô nàng trinh trắng lắm,  
Buồn rầu theo vết bánh xe tang.  
Từ nay xa cách mãi mà thôi,  
Tìm thấy làm sao được bóng người.  
Vừa mới hôm nào còn thẹn thẹn,  
Tay cầm sáp đỏ bỏ lên môi.  
Chiếc áo màu xanh tựa nước hồ,  
Nàng vừa may áo với mùa thu.  
Gió thu còn lại bao nhiêu gió?  
Chiếc áo giờ đây ở dưới mồ.  
Chắc hẳn những đêm như đêm qua,  
Nàng còn say mộng ở chãn hoa,  
Chãn hoa ướp một trời xuân sắc,  
Đến tận tận cạnh rộn tiếng gà.  
Chắc hẳn những đêm như đêm kia,  
Nửa đêm lành lạnh gió thu về,  
Nàng còn thao thức ôm cho chặt...  
Chiếc gối nhung mềm giữa giấc mê.  
Nhưng sáng hôm nay nàng lặng im,  
Máu đào ngưng chảy ở nơi tim.



Mẹ già xé vôi khăn tang trắng,  
Quấn vôi lên đầu mấy đứa em.  
Người mẹ già kia tuổi đã nhiều,  
Đã từng đau khổ biết bao nhiêu.  
Mà nay lại khóc thêm lần nữa,  
Nước mắt còn đâu buổi xế chiều.  
Những đứa em kia chưa khóc ai,  
Mà nay đã khóc một người rồi,  
Mà nay trên những môi son ấy,  
Chẳng được bao giờ gọi: chị ơi!  
Nàng đã qua đời để tối nay,  
Có chàng đi hứng gió heo may  
Bên hồ để mặc mưa rơi ướt,  
Đếm mãi băng quơ những gót giày.  
Người ấy hình như có biết nàng,  
Có lần toan tính chuyện sanng ngang.  
Nhưng hồn nàng tựa con thuyền bé,  
Đã đắm ngàn thu ở suối vàng.  
Có gì vừa mất ở đâu đây?  
Lòng thấy mềm như rượu quá say.  
Hốt hoảng chàng tìm trong bóng tối,  
Bàn tay lại nắm phải bàn tay.  
Chỉ một vài hôm nữa, thế rồi,  
(Người ta thương nhớ có ngần thôi!)  
Người ta nhắc đến tên nàng để  
Kể chuyện nàng như kể chuyện vui.  
Tôi với nàng tuy không biết nhau,  
Mà tôi thương tiếc bởi vì đâu?  
Mỹ nhân tự cổ như danh tướng,  
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu”.

## **Hôn nhau lần cuối**

Cầm tay, anh khẽ nói:  
Khóc lóc mà làm chi?  
Hôn nhau một lần cuối,  
Em về đi, anh đi.  
Rồi một, hai, ba năm,  
Danh thành anh trở lại.  
Với em, anh chẵn tấm,  
Với em, anh dệt vải.  
Ta sẽ là vợ chồng,  
Sẽ yêu nhau mãi mãi.  
Sẽ se sợi chỉ hồng,  
Sẽ hát ca ân ái.  
Anh và em sẽ sống  
Trong một mái nhà tranh  
Lấy trúc thưa làm cổng  
Lấy tơ liễu làm màn.  
Nghe lời anh, em hỡi!  
Khóc lóc mà làm chi?  
Hôn nhau một lần cuối,  
Em về đi, anh đi...

### **Vâng**

Lạ quá! Lao tôi cứ buồn?  
Làm sao tôi cứ khổ luôn luôn?  
Làm sao tôi cứ tương tư mãi  
Người đã cùng tôi phụ rất tròn?  
Thì ra chỉ có thế mà thôi!  
Yêu đấy, không yêu đấy, để rồi  
Mắc hẳn đường tơ sang cử khác,  
Dệt từng tấm mộng để dâng ai.  
Khuyên mãi sơn cho chữ “Ái tình”!  
Mộng lòng trang điểm mãi cho xinh.

Có người, đêm ấy, khoe chồng mới:  
“Em chữa yêu ai, mới có mình”.  
Có người trong gió rét mùa đông,  
Chăm chỉ đan cho trọn áo chồng.  
Còn bảo: “Đường lên đan vụng quá!  
Lần đầu đan áo kiểu đàn ông”.  
Vâng, chính là cô chữa yêu ai,  
Lần đầu đan áo kiểu con trai.  
Tôi về thu cả ba đông lại,  
Đốt hết cho cô khỏi thẹn lời!

### **Một nghìn cửa sổ**

Một nghìn cái cửa sổ  
Đều khép vào đêm qua,  
Một nghìn bàn tay ngà  
Đã thò ra cửa sổ.  
Một nghìn cái cửa sổ  
Đều khép vào đêm nay.  
Lại nghìn cái bàn tay  
Ấy thò ra cửa sổ.  
Hỡi nghìn cái cửa sổ  
Rồi khép vào bên trong  
Có thấu tình ta không?  
Có thấu tình ta khổ.  
Đêm qua và đêm nay,  
Và nghìn đêm về trước,  
Ta đi trên phố này,  
Ta đi trên phố khác.  
Để mơ những bàn tay  
Của những nàng gái đẹp,  
Để muốn rằng đêm nay,  
Cửa ai buồn chẳng khép.

Chẳng ai buồn, chẳng khép  
Cho lòng ta đêm nay  
Để lòng ta đêm nay  
Mất một người gái đẹp.  
Cửa hàng nghìn khép lại  
Tất cả một đêm nay  
Có lòng ta rồ dại  
Mở ra muôn ngàn ngày.

### **Tình giấc chiêm bao**

Chín năm đốt đuốc soi rừng  
Về đây ánh điện ngập ngừng bước chân  
Cửa xưa màn trúc còn ngăn  
Góc tường vẫn đọng trăng xuân thuở nào  
Làng xa bản nhỏ đèo cao  
Gió bay tà áo chiêm bao nửa chừng  
Anh về luyến núi, thương rừng  
Nhớ em đêm sáng một vùng thủ đô.  
Bồi hồi chuyện cũ năm xưa  
Gặp nhau lần cuối... trang thư lệ nhòa  
Thư rằng: thôi nhé đôi ta  
“Tính sao không phụ mà ra phụ tình  
Duyên nhau đã dựng Trường đình  
Mẹ em đã xé tan thành gối thêu...”  
Trăng khuya sáng núi gương đèo  
Anh đi, thư vẫn nằm đeo bên mình  
Lửa sà nét chữ chênh chênh  
Nếp thư đến rách chưa lành vết thương  
Đằm đằm hoa sữa lên hương  
Chân anh đứng bước giữa đường cái đây  
Nẻo hồ, song cửa, lá bay  
Sáng trưng bóng dáng bao ngày yêu xưa

Trăm năm đã lỡ hẹn hò  
Cây đa bến cũ con đò còn không?  
Tình cờ gặp giữa phố đông  
Em đi ríu rít tay chồng tay con  
Nét cười âu yếm môi son  
Áo bay nhắc buổi trăng tròn sánh vai...  
Chín năm bão tối mưa ngày  
Nước non để có hôm nay sáng trời  
Em đi hạnh phúc hồng tươi  
Anh nhìn tận mắt cuộc đời đẹp sao?  
Sắc hương muôn nẻo tuôn trào  
Tiếc mà chi giấc chiêm bao một mình  
Anh về viết lại thơ anh  
Để cho bến mát cây xanh đôi bờ  
Cho sông cho nước tự giờ  
Chẳng còn lỡ chuyện con đò sang ngang  
Lúa đôi những bức thư vàng  
Chẳng còn chữ chữ hàng hàng lệ rơi  
Chim hồng chim nhạn, Em ôi  
Trên nền gối cưới đời đời yêu nhau.

8-1956

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Đình Hùng**



**ĐÌNH HÙNG**  
và di bút

Kỹ  
Nữ  
(Trích Trong  
Hội Hôn Ca)

Ca thường có từng buổi sau ghé thăm  
Ở bên Em - Tôi biết sắc, nũng nịu!  
Đm lòng lay, ah một ngàn hoa sóng,  
Em đến Tây & húc từ từ thiên lương.

Đ. Hùng

*Nội dung di bút:*

### **Kỳ nữ**

(Trích trong *Mê hồn ca*)

Ta thường có từng buổi sầu ghê gớm  
Ở bên Em – ôi biển sắc, rừng hương!  
Em lộng lẫy, như một ngàn hoa sớm,  
Em đến đây như đến tự thiên đường.

Đình Hùng

**Đình Hùng:** Làm thơ, viết văn. Sinh ngày: 3-7-1920 tại Hà Đông. Mất ngày: 24-8-1967 tại Sài Gòn.

**Tác phẩm:** *Mê hồn ca*, thơ (Tiếng Phương Đông xuất bản, 1954, Hà Nội), *Đường vào tình sử*, thơ (Nam Chi, Sài Gòn, 1961), *Ngày đó có em*, thuật ký (Giao Điểm 1967)

### **Đình Hùng**

#### **Với cơn mê trường dạ**

*Ta suốt đời ngư phủ*

*Thả con thuyền trên mái tóc em buồn lênh đênh.*

(Đình Hùng)

Đình Hùng, con người có may mắn được mọi người biết đến từ khi tác phẩm hầy còn là bản thảo. Đình Hùng, con người kỳ lạ xuất hiện trên thi đàn Việt Nam với vóc dáng quái dị của ngôn ngữ làm mê hoặc người yêu thơ. Đình Hùng, tượng hình cô độc trên vòm trời thi ca Việt Nam vào năm 1940 đến 1945. Rồi từ đây, Đình Hùng mới tìm thấy bạn đường như Trần Dần, Phùng Quán v.v... Chất thơ của Đình Hùng không giống và không mang một ý nghĩa thông thường của thi ca với những hình ảnh quen thuộc của thi nhân đang nổi tiếng hồi đó như Xuân Diệu, Huy Cận, Vũ Hoàng

Chương, Trần Huyền Trân, Thâm Tâm, Nguyễn Bính v.v...

Đình Hùng đi vào thi ca với những ước mơ kỳ lạ và suy nghĩ về cõi vô thức giữa một thời đại lười suy nghĩ nhất. Tiếng thơ của Đình Hùng không thuộc về thứ tình cảm chung chung, mà toát ra tự ngôn ngữ làn ánh sáng diễm ảo, ở trong đó, từng nỗi băn khoăn, từng niềm ước vọng chạy xôn xao như tiếng thời gian đuổi nhau trên rừng cây trút lá. Đình Hùng tự mình tạo nên sắc thái đặc biệt, rất đặc biệt, để ngụp lặn trong dòng mê cảm đó với khổ đau cũng như kiêu hãnh. Từng hình ảnh mông lung, từng nỗi buồn vò xé, từng uất hận ghen ngào, tất cả, biến Đình Hùng thành một nạn nhân, nạn nhân của mặc cảm. Đình Hùng đã bị mặc cảm giày vò tái tê từ thể xác tới linh hồn. Mặc cảm đó là nỗi bơ vơ lạc loài của kiếp người trôi buộc vào áo cơm trách nhiệm với ngàn ấy vốn liếng riêng tư giữa cuộc sống xô bồ giả tạo. Đình Hùng làm thơ chẳng phải để tỏ bày tâm sự mà để xác định thái độ, một thái độ bi phẫn khi nhận thấy kích thước trần gian không phải nơi mình mơ ước.

Cõi nhân gian mà Đình Hùng vọng tưởng đã khuất lìa. Nó là tiếng nói hoang sơ của thời tiền sử. Nó là thiêng liêng cao cả của một khung trời nguyên thủy. Nó rộng rinh và chói lói hào quang ân sủng của thi nhân đóng vai Thượng Đế. Nó là cái nước Vô Danh với sự hiện diện của con người Mộng Ảo đi suốt một hành lang cô liêu muôn đời không gặp thực tại.

Dòng thơ của Đình Hùng đi từ sự mê hoặc của tâm linh vượt đến cõi ý thức của thân phận qua thi phẩm *Mê hồn ca* rồi ném mình theo *Đường vào tình sử*. Khúc hát nào lênh đênh trôi nổi trên đầu non, và tâm hồn nào còn giữ nguyên màu trinh tuyết trong xác thịt chứa đầy tội lỗi bi thương? Trong cái bóng tối mênh mông dày đặc của tương lai, trong nỗi khao khát hung cuồng dầm đuối cắn chặt ở môi ngậm cứng trái sầu đau, Đình Hùng nhắm mắt lại, mở hồn thoát du vào ảo giác.

Đình Hùng vào đời như đi trong ác mộng. Những hình dáng con người di động giữa kích thước thành phố đã làm người thơ phẫn nộ:

*“Miệng quát hỏi: có phải người là bạn?*

*Ôi cơn gác một lũ người vong bản*



*Mất tinh thần từ những thuở xa xôi  
Ta về đây lạ hết các người rồi  
Lạ tình cảm, lạ đời chung cách sống”.*  
(“Bài ca man rợ”, *Mê hồn ca*)

Đi từ cõi huyền ảo của tiềm thức, Đinh Hùng dùng tâm tư mong biến cuộc đời thành trường mộng. Hình ảnh một sinh vật đơn cõi trong một thiên nhiên mới hình thành, tia sáng thứ nhất của tâm linh chiếu rọi vào sự vật như một chứng tích ghi nhận có đời sống trần gian với những huyền bí còn nguyên màu huyền hoặc. Cái Thiên Nhiên mà người thơ vùng vẫy thả bỏ mọi níu kéo làm Đinh Hùng mơ ước trở về, sự trở về trong những lối hoang sơ – ở đấy – bước chân đi làm rung chuyển núi rừng, đồi suối. Đau đớn thay, sự hiện diện này làm kinh ngạc cả nhan sắc, làm cho tình thương cũng mất chìm trong cô độc.

Từ cái nhìn cô độc, Đinh Hùng không tin cõi đời hiện hữu là có thực và người con gái bằng xương bằng thịt kia với những mùi hương quyến rũ, vụt chốc trở thành xa lạ đến nghi hoặc khởi đi từ tri giác:

*“Ôm nhan sắc với hai bàn tay sắt  
Ta nhìn ai, ôi khéo mắt ta nhìn  
Em có là ma, là quỷ, là tiên?  
Em có mấy linh hồn bao nhiêu mộng?  
Em còn trái tim nào đang xúc động?  
Em có gì trong xác thịt như hoa?  
Lạc thiên nhiên đến cả bọn đàn bà,  
Với những vẻ dung nhan kiều diễm nhất”.*  
(“Bài ca man rợ”, *Mê hồn ca*)

Cái vũ trụ mà Đinh Hùng vọng tưởng đó đã mất. Trong bóng tối mênh mông dày đặc của hiện tại, người thơ không trông mong tìm thấy những gì

mình chờ đợi. Đinh Hùng nhắm mắt lại để du hồn vào quá khứ, đi về những hướng sao rơi và theo lối chân cầm thú. Trong trời thơ Nguyên Thủy, Đinh Hùng bơ vơ, lạc loài giữa thế giới tâm linh, với tất cả tiếc thương, hờn giận. Đinh Hùng ẩn hồn trong toà lâu đài kiến tạo bằng vân thạch, gọi hồn cố sơ về ngồi chung tâm sự. Người thơ muốn được “*ăn hoa man dại*” rồi “*ngủ như muông thú*”. Nhưng cái sống của “*Gái-muôn-đời*” có “*bộ ngực tròn nuôi cuộc sống đương xuân*” không còn nữa. Nó đã chết theo tiếng cười man rợ và mối “*Tình-thái-cổ*” đã “*thơ thần với trăng sông*” tự ngày trái đất có con hươu vàng diệp, cất cao đầu nhìn hoàng hôn chìm vào đêm Thơ hiền hậu.

Do đấy, cái khung trời mà Đinh Hùng dùng để viết thơ của mình lên, là một khung trời chứa chấp toàn huyền ảo giữa người và sự vật, giữa suy tưởng và thiên nhiên, giữa mơ mộng và thực tế. Vì nhìn rõ vị trí của mình trong cuộc sống có đấy, Đinh Hùng chẳng cần tra vấn hiện tại, phó mặc thời gian vận chuyển, hăng đêm, bên ánh toạ đặng, lắng nghe tiếng thơ nước nở âm vang theo từng sợi khói mong manh:

*“Đi vào mộng những Sơn Thân yên ngủ  
Đôi hồn người tưởng gặp bóng cô đơn  
Rượu Trường Sinh: ta uống mắt em buồn  
Sầu mấy kiếp, giấc ngủ say bừng đỏ?  
Quên đi em, hãy sống đời cây cỏ  
Từng linh hồn đan dứ với hương hoa  
Ta nhớ xưa: đêm thu rụng tiếng gà  
Trăng vĩnh viễn khóc thời gian tình tự...”*  
(“Trời ảo diệu”, *Mê hồn ca*)

Cái thời gian tình tự đó, có lẽ, chỉ hiện diện trong cơn say men khói vì “*bầy xứ tình*” đã khuất chìm theo lối mộng mà người thơ đã từng đi về “*ân ái cũ*”. Từng nhịp thở của đôi hồn người cô đơn cứ khắc khoải, chập chờn trong trí não Đinh Hùng làm cho chết ngợp cả một vùng ảo diệu.

Tiếng thơ Đinh Hùng không phải tiếng thơ buông lơi, dễ dãi hoặc chọn lời lựa chữ cho suôn sẻ thanh âm. Nói cho đúng, nó là chuỗi kim cương sáng ngời, như những vì sao lạ treo chênh vênh giữa vòm trời thi ca hiện đại.

Trong giai đoạn nguyên thủy, Đinh Hùng mang tâm trạng kẻ lạc loài giữa đồng loại không chấp nhận sự hiện hữu này là thực thể, nên luôn luôn người thơ đi tìm kiếm cho riêng mình một giá trị trong những giá trị có đó. Đinh Hùng mang tâm tư của loài rong biển trôi dạt theo lớp sóng ngầm giữa lòng đại dương bát ngát, phó mặc cho dòng nước luân lưu đưa đẩy, miễn tìm thấy hồn thời gian qua vọng tưởng.

Đi từ thơ Nguyên Thủy qua Thần Tượng, Đinh Hùng đã xê dịch từ rung cảm thuần túy sang bình diện con người. Nghĩa là người thơ đã nhìn rõ giá trị của đời sống qua vóc dáng kỳ nữ – làm người thơ choáng váng.

*“Ta thường có những buổi sầu ghê gớm  
Ở bên Em – ôi biển sắc, rừng hương  
Em lộng lẫy như một ngàn hoa sớm  
Em đến đây như đến tự Thiên Đường  
Những buổi đó, ta nhìn em kinh ngạc  
Hồn mất dần trong cặp mắt lưu ly  
Ôi mắt xa khơi! Ôi mắt dị kỳ  
Ta trông đó thấy trời ta mơ ước  
Thấy cả bóng một vàng đông thuở trước  
Cả con đường sao mọc lúc ta đi  
Cả chiều sương mây phủ lối ta về  
Khắp vạ trụ bổng vô cùng thương nhớ...”*  
(“Kỳ nữ”, *Mê hồn ca*)

Có lẽ, vóc dáng người kỳ nữ một sớm nào đó đã gõ nhẹ vào cửa lòng thi nhân làm cho tỉnh giấc. Bóng dáng động viên thạch bị lu mờ trước giai nhân và thời man rợ bị đẩy lui vào tường niệm. Cặp mắt lưu ly nào đó đã chiếu rọi vào tâm hồn thi nhân bằng tia sáng quang tuyến, có khả năng xuyên qua

sự vật để nhận rõ bản thể đích thực của sự vật. Hơn thế nữa, nó còn cho người thơ tìm về thân phận với ước mơ còn đầy, với bóng vầng đông thưở trước và con đường sao mọc khi xưa. Thơ Đinh Hùng quả thực có ma lực, nó có đó mà vô cùng xa xôi, vô cùng cao trọng. Thực và Mộng luôn luôn xáo trộn tạo nên ấn tượng hoang vu, man rợ. Nó là tiếng kêu vò xé. Nó là lời thảng thốt giữa cơn mê loạn. Nó là nỗi đam mê bấn loạn. Nó là tiếng thở dài ai oán trút tự cõi lòng cô độc. Nó là thịt da, xương máu của thi nhân. Nó là sự giao hưởng nhiệm màu giữa thơ và tư trời kết lại:

*“Ôi cám dỗ! Cả mình em băng tuyết  
Rợn xuân tình lên bộ ngực thanh tân  
Ta gần em, mê từ ngón bàn chân  
Mắt nhắm lại, để lòng nguôi gió bão  
Khi sùng bái ta quỳ nâng nếp áo  
Nhưng cúi đầu trước vẻ ngọc trang nghiêm  
Ta khẩn cầu từng sớm lại từng đêm  
Chưa tội lỗi đã thấy tràn hối hận...”*  
(“Kỳ nữ”, *Mê hồn ca*)

Cái nhan sắc ấy làm Đinh Hùng hoảng hốt và mê đắm với lòng “sùng bái” như một tín đồ sùng bái đức “*Giáo chủ*”. Trong thơ *Thần tượng*, Đinh Hùng đã đóng vai gã si tình để tỏ bày ngưỡng mộ. Đối với thế gian, Đinh Hùng tỏ ra mình là thi nhân kiêu sa, còn đối với tình yêu Đinh Hùng muốn làm Bạo chúa.

*“Ta quên hết! Ta sẽ làm Bạo chúa  
Sống nghìn năm, ngự trị một lòng em  
Cuộc ân tình ghê rợn suốt muôn đêm  
Nào ai tiếc thương gì thân mỹ nữ!...”*  
(“Ác mộng”, *Mê hồn ca*)

Nhưng tình yêu với đôi cánh bay lượn chập chờn trong cõi nhớ mong và “*người em gái*” đã cùng thi nhân gặp gỡ trong “*mộng linh hồn*” đã vội trở thành một “*yêu quái*” biết cười vui và nói giọng êm đềm. Đinh Hùng phó mặc cho tình cảm lướt trôi cùng nhan sắc và *nụ hôn đầu đã làm tê dại cả tâm can*, người thơ *gục khóc tưởng tình xưa ngồi cạnh*. Rồi gác “*ca-lâu*” cũng rèm buông, lửa đỏ và xiêm áo như hoa thấp thoáng đi về giữa trời ảo ảnh.

Tình yêu đối với Đinh Hùng thoáng đến, thoáng đi và khắc sâu vào tâm khảm người thơ những lần roi rướm máu.

Nhan sắc, nhan sắc thật mong manh và vô cùng diễm tuyệt. Đinh Hùng chưa kịp hưởng say men tình ái mà giông gió cuộc đời đã cuốn vội từng lớp tang thương. Từ hy vọng mê cuồng bước sang trời Chiêu Niệm. Người thơ đi tìm mình, đi tìm chân lý tuyệt đối của tình yêu trong đất lạnh, trong vóc dáng thương yêu gói tròn hoài vọng:

*"Trời cuối thu rồi. Em ở đâu?  
Nằm bên đất lạnh chắc em sầu  
Thu ơi! Đánh thức hồn ma dậy  
Ta muốn vào thăm nấm mộ sâu..."*  
(*"Gửi người dưới mộ"*, *Mê hồn ca*)

Mùa thu với từng cánh lá vàng đẹp như cánh thơ rơi tự trời cao. Mùa thu làm se ngọn cỏ hanh vàng trên nấm mộ. Mùa thu với đám mây lã đăng trở về sau cuộc phiêu hành khắp vòm vũ trụ. Mùa thu có hồn Vệ Nữ lạc loài bên cửa huyệt, có cây Từ Bi chột nở đóa Ác hoa mà thiên căn không tìm đâu thấy.

Những vần thơ Chiêu Niệm chảy dài như dòng lệ không bao giờ khô trên gương mặt thi nhân. Nó kéo lê thê như một ám ảnh trong mỗi câu, mỗi chữ với nhịp điệu tiếc nuối, than van với bóng tử thần chập chờn, đe dọa.

Nhưng rồi, thảng năm với những u buồn còn đây, Đinh Hùng ném hồn mình vào cõi Mê Hồn, ở đó, cái đau và cái nhớ chợt tan biến để thi nhân nhìn hé thiên cơ với ánh lửa tinh cầu “*dựng lên địa chấn, loạn màu huyền không*”. Đinh Hùng van xin Trăng đừng bỏ kinh thành, đừng bỏ nhân gian để thi nhân nằm chờ Siêu Thoát, mơ đến những thanh âm tạo dựng một kiến trúc với chiêm bao thần bí:

*“Lời nói im ta nằm chờ siêu thoát  
Mơ hoàng thành dựng lại bản thanh âm  
Mười ngón tay run  
Mở cửa để cầm  
Ôi kiến trúc một chiêm bao thần bí  
Ta lạc hồn giữa lâu đài kỳ dị  
Suốt muôn đời không hiểu dãy hành lang...”*  
(Mê hồn ca)

Làm sao mà Đinh Hùng có thể hiểu được vì thực tế và mơ mộng không nằm chung ước lệ. Cái chất thơ cứ vươn lên, vươn lên mãi trong khi thân phận nằm đây, soi lệch ánh toạ đặng mỗi đêm với muôn vạn nhọc nhằn:

*“Máu ta say không chảy thoát hình hài  
Hằng kinh động chốn ăn nằm vĩnh viễn...”*  
(Mê hồn ca)

Trước viễn ảnh chói loà của thi ca, Đinh Hùng dùng nghệ thuật để đồng hóa thể xác mình với thời gian vĩnh cửu.

*“Buổi chiều đến, sầu lên Kim tự tháp  
Bóng ta đi hoài cảm góc trời mây...”*

Đó, tất cả cái sáng láng, cái tinh hoa của Đinh Hùng trình bày với người đọc những nỗi niềm mà người thơ thổ lộ qua vần, qua điệu. Đinh Hùng muốn vượt thoát hình hài, vượt thoát hoàn cảnh để tự do múa lượn trong cõi trường mộng, vì cuộc đời có khác gì mộng ảo?

Thơ Đinh Hùng chính thực không hoàn toàn mang tính chất quái dị, đúng ra, nó hình dung những siêu thoát, những nhiệm màu mà con người trong khi thất vọng thường bám víu lấy để cầu mong an ủi. Người thơ đi tìm bản thân trong chiều sâu tâm giác, trong ngôn ngữ xuất thần với suy tư dấy loạn nội tâm. Do vậy, lời thơ Đinh Hùng bao giờ cũng vượt qua được bức trường thành nhân thế để chiếu từng tia sáng mong manh nhưng sắc bén giữa những tâm hồn đồng điệu:

*“Khi mùa Xuân buông dài trước cửa  
Khi nắng chiêm bao khẽ chớp hàng mi  
Khi những con thuyền chở mộng ra đi  
Giấc mộng phiêu lưu như bầy hải điểu  
Kỷ niệm trở về nắm tay nhau hiền dịu  
Ngón tay thơm vàng phấn bướm đa tình  
Anh sẽ tìm em như tìm một hành tinh  
Mặt trái đất sẽ tan vào mộng ảo...”*  
(“Đường vào tình sử”)

Tình yêu vẫn có uy lực dẫn dắt thi nhân đi vào muôn ngàn lối ân tình. Dù trái đất có tan vào mộng ảo, dù buổi chiều nào tận thế, dù mùa thu phôi pha, mùa đông tàn phế, ta vẫn vì em mà sống đời ngư phủ, thả con thuyền trên mái tóc em buồn lênh đênh và sau cùng để chiêm ngưỡng Em như chiêm ngưỡng một hành tinh xa lạ.

Phải nhận rằng, trong tập *Đường vào tình sử* (Nam Chi Tùng Thư xuất bản, 1961), hơi thở của Đinh Hùng đã phần nào là buông cung điệu và nỗi hoài

mong của thi nhân chỉ gói tròn vào tình cảm thông thường nơi tình yêu đôi lứa, dù cho tình yêu có được thắp sáng bởi trí tuệ người thơ. Những nét độc đáo với dòng suy cảm quá đỗi được gọi về từ thiên cổ không thấy xuất hiện. Lời và ý thơ trong Đường vào tình sử thật dung dị và đẹp:

*“Tôi nghe em nói bằng im lặng  
Bằng dáng nghiêng nghiêng động nét mày  
Bằng cả mệnh mang chiều lắng đọng  
Nụ cười em gửi gió thu bay  
Tóc quện mây choàng vai mộng nhỏ  
Chìm chìm hơi nấng bước thu đi  
Hôn như khói tỏa say tà lụa  
Chợt tỉnh, còn như truyện ngủ mê...”*  
(Đường vào tình sử)

Toàn tập hầu như thế cả, nguyên lý không gây được ấn tượng sâu đậm nào ở trong tâm thức người đọc như *Mê hồn ca*. Sở dĩ như vậy vì tập *Đường vào tình sử* là sự gộp nhặt nhiều bài thơ ở nhiều thời kỳ đã đăng tải rải rác trong các tạp chí văn học. Nhưng dù sao, vẫn có trong đó cái “chất” Đinh Hùng, cái “chất” đã đưa Đinh Hùng vào ngôi vị xứng đáng của nền thi ca Việt Nam.

Đinh Hùng chịu ảnh hưởng rất nhiều ở dòng thơ Tượng Trưng Pháp với các thi hào Baudelaire và Mallarmé của thế kỷ XIX. Nhất là Baudelaire nhà phù thủy ngôn ngữ trong thi ca Pháp, người đã dịch truyện của văn hào Mỹ Edgar Poe và có tập *Fleurs du Mal* (Ác hoa) đã gây sôi nổi dư luận quần chúng Pháp vì những tư tưởng táo bạo trong thơ.

\*

Khởi hành từ trạng thái đờn đau trong tình yêu với sự dẫn vật đoạ đày ở mỗi không-gian-cuộc-sống, Đinh Hùng nhìn chòng chọc vào nó như thách



đổ và coi nhẹ hệ lụy đến đối tượng rằng chỉ có thể giới linh hồn là thực, kỳ dư đều mộng ảo.

Có những đêm đông Hà Nội, tôi đến thăm Hùng tại căn nhà cổ nằm sâu trong ngõ hẹp ở cửa Ô Cầu Rền, chẳng cách xa phường Dạ Lạc là bao. Bước chân dò từng phiến gạch gỗ gồ ghề trơn trượt dưới lớp bùn quánh đặc. Đi qua chiếc sân đất rộng đầy cây cảnh hiện sừng sững với hình thể đục, nặng vì thiếu ánh sáng. Hương nha phiến thoảng ngát. Tôi bước lên thềm cao, căn nhà trống trải âm u dưới ngọn đèn dầu cháy leo lét ở một góc, chỉ vừa đủ soi sáng một khoảng nhỏ. Tiếng kêu vo vo của nhựa thuốc thiêu trên ngọn lửa làm tôi thấy nôn nao. Đã nhiều đêm tôi ngồi bên để nhìn các bạn vui, nhưng sao mỗi lần gặp tôi, tôi vẫn mang cảm giác rờn rợn như gặp yêu nữ.

Tôi đứng yên ở dưới mái hiên nhìn vào. Trước mắt tôi, dưới làn khói mỏng như tơ, Đình Hùng nằm nhỏ nhoi tựa đứa bé. Mái tóc nặng nề lấn vào bóng tối. Đôi mắt tinh anh, mở nửa vời dài dại. Tôi biết Đình Hùng đang nhập mộng. Chừng một phút sau, Đình Hùng nhóm dậy, cầm ấm trà màu gạch cua rót vào chiếc chén hạt mít trắng muốt đưa lên môi. Tôi nhẹ nhàng đi về phía giường. Mùi ấm mốc quyện vào dầu lạc làm khó thở. Biết tính, Đình Hùng không bảo tôi nằm xuống như bao nhiêu bạn khác mà chỉ mời ngồi, rồi lại thản nhiên nằm nghiêng đối diện với ngọn đèn đỏ khè ngọn bấc.

Ở khoảng thời gian đó, Đình Hùng đang đi vào Chiêu Niệm với sự nuối tiếc một hình ảnh hoang sơ man dại từ khi trái đất mới hình thành mà tất cả vạn vật đều trở thành thần tượng với vóc dáng thiên nhiên in hằn trong tâm tưởng. Vật chất đôi khi làm cho thi sĩ đốn đau nhớ tiếc khôn cùng. Tiếng khóc thê lương đòi về đáy mộ. Tấm hình hài nào đó với đường nét thanh tao, với nụ cười tắt nửa chừng, với đôi mắt lưu ly soi thấu vô cùng vũ trụ, và âm dương đòi tái hợp cuồng mê tâm tưởng! Ôi! Niềm giao ước hung tàn giữa kẻ chết, người sống, giữa cõi nhân gian và đáy mộ vực đen, giữa tiếc thương và hy vọng nào nề. Đình Hùng đi tìm tử thần bên cửa huyết, hay *“Trong giấc ngủ đắm mùi hương phấn lạ”*. Đình Hùng phóng hồn mình vào cõi bi thương với lời van xin ứ nghẹn. Hùng cầu nguyện với tấm lòng trinh bạch như kẻ ngoan đạo nguyện cầu dưới chân đức Thích Ca hay Đức

Jésus xin dâng hiến máu, tim mình cho nguồn sống thiêng liêng cao cả mà chẳng đòi nhận về ân tưởng. Trong cõi *Mê cung*, Hùng lạc vào với từng bước đắm say giữa “*Nghìn yêu ma chung bước cõi luân hồi*” với khúc hát *Vong tình* bay chót vót trên núi non mở hội oan hồn.

Trong không gian ẩm mốc, giữa vùng mê hoặc của hương nha phiến, Đình Hùng cất tiếng ngâm bài “*Tìm bóng tử thần*”. Giọng của Đình Hùng sang sảng. Ánh đèn le lói với hoa bấc rung rinh. Tiếng thơ đã làm tôi rúng động và tôi đâu ngờ, 10 năm sau, tiếng ngâm thơ đó còn vang trên làn sóng điện, tạo niềm cảm thông sâu xa giữa Thơ và cuộc sống qua hội Tao Đàn.

Tôi thường đến thăm Đình Hùng như thế, đôi khi với nhiều bạn khác. Hùng đã tạo cho mình một vị trí, vị trí đó, Hùng làm chủ suý với các người làm thơ tiến bộ tụ họp, trong số ấy có Trần Dần, Phùng Quán, Lê Văn Thanh, Bích Câu v.v...

Vì dẫn thân quá sớm, nhất là dẫn thân vào một địa hạt phức tạp đầy dẫy ưu phiền, Đình Hùng đốt cháy thân phận chẳng những trên đầu ngọn bấc mà còn ở men rượu và sinh phách. Đình Hùng huỷ hoại hoa niên trong những đêm dài Dạ Lạc qua các cửa Ô, cũng như đắm chìm vào đáy ly nồng đắng. Ở tuổi hoa niên, tôi quen nhiều bạn biết uống rượu, nhưng chưa thấy ai uống hào bằng Đình Hùng và Văn Cao. Riêng Đình Hùng có thể uống hai lít đế, không cần đồ nhắm. Vì thế, Hùng mới có gan đối ẩm với Tản Đà hăng nửa ngày trời.

Trong tháng ngày kháng chiến lênh đênh, chúng tôi gặp nhau ở chợ Đại thuộc Khu 3. Tôi và Hùng ngồi trong một quán nước. Hôm đó, không nhằm phiên chợ nên thật vắng vẻ. Những con đường bùn lầy, hố “tăng xê” ngập nước ở hai lối đi. Những mái lá cũ kỹ nằm trên hàng cột tre già láng bóng. Hùng cao giọng đọc thơ, những vần thơ mà kháng chiến không chấp nhận. Tôi gọi hai *cút* rượu uống cho ấm lòng. Chúng tôi vừa uống vừa thảo luận về thơ và nhắc đến Hà Nội mến thương cách trở. Chúng tôi gọi tên từng người bạn với u hoài kỷ niệm. Hùng kêu rượu nữa, rồi cho tay vào túi áo lấy một gói nhỏ. Hùng nhẹ nhàng mở ra, dốc dùm bột màu nâu sẫm vào lòng chén. Tôi nhìn Hùng mỉm cười. Hùng lạnh lùng rót rượu, lấy ngón tay trở khuấy nhẹ rồi ngửa mặt nuốt ực một hơi.

Sau chén rượu bất ngờ đó, tôi và Hùng chia tay. Nhưng bài thơ “Sông núi giao thần” của Hùng vẫn còn âm vang trong tôi như lời cầu nguyện:

*“Trăng ơi đừng bỏ Kinh thành  
Hồn Cố đô vẫn thanh bình như xưa  
Nhờn tiên chợt sáng Thiên cơ  
Biết chẳng ảo phố, mê đồ là đâu?...”*

Sau thời gian lang thang khắp núi rừng Việt Bắc, bệnh sốt rét đã làm tôi phải trở về Khu 3 để tiếp nối những ngày vô định. Những con người văn nghệ thuở kháng chiến như những cánh chim trời bay lạc loài khắp nẻo. Gặp nhau đấy rồi xa nhau ngay, nên mỗi lần gặp, mỗi lần thương nhớ chẳng rời.

Nhân có cuộc họp văn nghệ, tôi và Hùng gặp lại nhau và cùng đi Đồng Năm thuộc tỉnh Thái Bình. Lần này đi thêm họa sĩ Bùi Xuân Phái, người họa có dáng điệu khù khờ với bộ râu đỏ hoe mọc lởm chởm trên màu da trắng muốt.

Tôi nhớ buổi chiều hôm đó trời mưa bụi, chúng tôi lại ngồi uống rượu chờ tối để xuống đò. Mặt Hùng xanh mướt, một phần tại lạnh, một phần vì cơ cực. Chiếc trấn thủ màu cỏ già lem luốc, rộng thênh thang không làm ấm mảnh thân gầy phủ lên bộ quần áo nâu dính bùn bạc phếch. Ba chúng tôi khề khà cho đến lúc không gian mờ đục khuất chìm vào bóng đêm. Từng đốm lửa vàng hoe cháy hiu hắt đó đây. Hùng nhìn ánh đèn với nét mặt đăm chiêu.

Qua một đêm trắng năm đò, chúng tôi lên bến Gián Khuất, đi Đồng Năm, lướt qua bao nhiêu làng mạc, bao nhiêu cánh đồng và từng con đê dài thăm thẳm. Trong suốt cuộc hành trình Hùng nói rất nhiều về đủ mọi loại chuyện vui buồn. Hùng đọc thơ Baudelaire và rất thích cuộc sống của thi nhân này. Bài thơ mừng cô vợ da đen chết, Baudelaire lại được tự do, có thể lang thang uống rượu khắp nơi và ngủ ngon lành ở lề đường như con chó, làm Hùng cười sảng khoái.

Sau ba ngày đêm chung vui, chúng tôi lại nắm tay nhau giã từ. Hùng ở lại Đống Năm với Vũ Hoàng Chương để dạy học.

Vào năm 1949, áp lực chiến tranh mỗi ngày mỗi đè nặng vào vùng đất Liên khu 3. Những con chim trời bay tản mác khắp ngả để tìm nơi an lành trú ẩn. Thời gian trôi đi theo tiếng bom đạn cày nát quê hương đau khổ!

Đến cuối năm 50, Hùng trở về Hà Nội. Cuộc sống của Hùng có thay đổi, Hùng đã lập gia đình như lập trường thi ca vẫn y nguyên. Gánh nặng áo cơm và nguồn đam mê đến chết-không-rời quấn chặt lấy thân phận nhỏ nhoi đó mà hành hạ. Thiếu thốn thường xuyên nhưng Hùng vẫn giữ nguyên phong độ của kẻ sĩ. Hùng được một số bạn thương giúp đỡ nhưng sự giúp đỡ này chỉ như những gáo nước nhỏ tưới vào một vùng hạn hán trường kỳ. Cứ như thế, như thế, Hùng sống cho đến ngày di cư vào Nam với thi phẩm *Mê hồn ca* làm vốn liếng và hành lý.

Kể từ đó cuộc đời đối với Hùng đã phần nào đỡ khe khắt. Hùng cố gắng bằng đủ mọi cách như viết truyện dã sử dưới bút hiệu Hoài Điệp Thứ Lang, làm thơ trào phúng ký Thần Đăng, phụ trách mục Tao Đàn v.v... Cuối cùng Hùng đã ngã xuống với tiếc thương đời đoan và vĩnh viễn đi vào Cơn-mê-trường-dạ.

*Đường vào tình sử* còn dài lắm, Hùng đành bỏ dở, và có mái tóc nào buồn lênh đênh cho thuyền hồn thi nhân thả mộng?...

*“Khi anh chết các Em về đây nhé  
Vị chút tình lưu luyến với nhau xưa  
Anh muốn thấy các em cùng nhỏ lệ  
Tay cầm hoa, xoa tóc đứng bên mồ...”*

(“Cung đàn tưởng niệm”, *Đường vào tình sử*)

Nói đến Đình Hùng là nói đến cô đơn, là nói đến khát vọng. Nỗi cô đơn và niềm khát vọng đó in hằn trong kích thước thi ca mà Hùng đã dẫn thân như người lính cảm tử. Hùng đã sống trọn vẹn và chung thủy đến lúc lìa đời với hướng đi tự nguyện. Bao nhiêu đau khổ, bao nhiêu mật đắng do cuộc đời

trao tặng, Hùng đem thiêu trên đầu ngọn lửa và nuốt trọn vào tim phổi mình với nguồn vui ảo giác. Hùng rất mực đa tình nhưng mỗi tình đầu oan trái với người em họ đã thui chột nụ hoa tình ái và biến Hùng thành cuồng bạo trong mỗi suy nghĩ về tình yêu.

Nói đến Đinh Hùng, không phải nói đến cái gì mới lạ, vì thi ca Việt Nam bây giờ đã vượt thoát khỏi trạng thái ước lệ, nó đi vào cõi mộng mênh của Vô Thức. Từ Vô Thức nó trình bày Ý Thức Mới không hẳn là cố định nhưng, nó là thời đại chúng ta đang góp mặt. Nói về Đinh Hùng là nhắc đến một không gian cũ, là nói tới khoảng cách – ở đó – từ hiện tại trở lui về quá khứ, chúng ta vẫn nhìn rõ ánh sáng của ngọn Thần Đăng chói loà hào quang kỳ ảo.

### **Trích thơ Đinh Hùng**

#### **Tìm bóng tử thần**

*Nàng nằm mộng suốt đêm hè dưới nguyệt,  
Nụ cười buồn lay động ánh trăng sao.  
Xa năm mờ, chúng ta cuồng dại hết,  
Để yêu tà về khóc dưới non cao.  
Hồn Vệ Nữ lạc loài bên cửa huyết,  
Xuân bi thương – ôi má thắm, môi đào!  
Bốn mùa trắng vào mở hội chiêm bao,  
Trong giấc ngủ đắm mùi hương phấn lạ.  
Xa tục phố, đây bức tranh thần hoạ,  
Lẫn sâu, vui, ai nhớ tuổi sông hồ?  
Ta biến hình, thoát khỏi trái tim xưa,  
Quên tâm sự, chắc đau lòng cõi Đất?  
Đêm huyền diệu mênh mông hồi thể chất.  
Dựng Mê Cung, ta bắc dịp phù kiều.  
Lửa tình cầu bồng cặp mắt cô liêu,  
Nhịp máu động kiếp Vô Thường hiu hắt.  
Này Biển Giác: mây trời nghiêm nét mặt,  
Cây Từ Bi hiện đóa Ác Hoa đầu,*

Hồn gặp Hồn, ai biết thiện căn đâu?  
Xuân phương thảo cũng như Xuân tùng bách.  
Xin Thần Nữ tin lòng tôi trinh bạch,  
Đốt kỳ thư còn mộng nét văn khô.  
Giữa hư không tìm lại vết chân Người,  
Ôi xứ Đạo có bao mùa tình tự?  
Trong bản hát thiêng  
Của bầu thanh nữ,  
Có ai về ngự,  
Giữa lòng thuyền duyên?  
Trong mộng trần duyên  
Của hồn thiên cổ,  
Có ai vào ngủ  
Một giấc cô miên?  
Trời ơi! Đây nguyệt vô biên  
Trong lòng người đẹp năm quên dưới mờ!  
Ta cười suốt một trang thơ,  
Gặp hồn em đó còn ngờ yêu ma.  
Giáng Tiên đâu? Thế kỷ gian tà,  
Đạo chơi bình địa tưởng qua hai tần.  
Đi đi, cho hết dương trần,  
Ngày mai tìm bóng Tử thần mà yêu!

### **Hương trinh bạch**

Những người gái vẫn cùng ta gặp gỡ,  
Cũng như em, giấu kín mộng linh hồn.  
Cũng đắm tình trong mắt liếc, môi hôn,  
Lòng chưa ngỏ cũng sẵn sàng ân ái.  
Ta mê muội giữa một bầu yêu quái,  
Biết cười vui, nói những giọng êm đềm.  
Và than ôi! Tàn nhẫn cũng như Em,  
Từng nhan sắc ngấn ngơ hay kiêu lệ.

Ta đau đớn mà yêu chưa kịp nghĩ,  
Cả thịt xương mòn mỏi nhớ thương ai?  
Đời hưng vong – ôi thành quách, lâu đài  
Tự thiên cổ đừng buồn soi đáy nước!  
Vườn Lạc Hoa ngày nay không quen thuộc,  
Ta ngủ trong tưởng tượng vọng Đóa Hồng xa.  
Bước chân em đánh thức dậy tình cờ  
Để trông thấy buổi chiều về tiêu diệt.  
Em giống ai? Ta điên rồi, không biết!  
Nụ hôn đầu tê dại đến tâm can.  
Ta nhìn theo hình bóng những năm tàn,  
Tay sáng sốt vôi ôm ghì xuân sắc.  
Lời em nói, ta chưa hề nghi hoặc,  
Tiếng em cười, ta vẫn khát khao nghe.  
Ta van xin từng phút mộng vai kề,  
Lòng tín ngưỡng cả mùi hương phản trắc.  
Đời ta bỏ nằm trong tay Nữ Sắc,  
Đêm hãi hùng nghe vắng bước thời gian.  
Bóng thê lương rờn rợn ghé bên màn,  
Ta gục khóc, tưởng Tình Xưa ngồi cạnh.  
Em đã đi như bao người gái lạnh,  
Vẫn cùng ta gặp gỡ những đêm buồn.  
Say vô cùng dư vị cặp môi son,  
Thoảng xiêm áo, nhớ mùi hương da thịt.  
Ta không biết, em ơi! Không dám biết,  
Ai hững hờ, ai mộng với ai say?  
Những ai kề môi ân ái với đây,  
Những ai nói, ai cười như hứa hẹn?  
Quên Tình Ái, ta phá tàn cung điện,  
Đi ngoài Sao thăm lặng khóc trời xanh.  
Xa mắt em, xa ánh sáng kinh thành,  
Mỗi bước chậm xót thương hồn đường phố.

Ôi gác ca lâu, rèm buông, lửa đỏ!  
Ôi mộng xuân là lướt những đêm tình!  
Cốc rượu hồng, hy vọng sáng rung rinh,  
Mùi son phấn khác gì hương trinh bạch?  
Tĩnh truy hoan, ta vẫn là sậu khách,  
Mảnh hồn đau lạc lỏng dưới trăng tà.  
Kìa, xiêm đào thương nữ thoáng như hoa...

### **Thần tụng**

Trước ngọn thần đăng;  
Chập chờn gió lốc.  
Lạc giữa tang thương;  
Hồn nào cô độc?  
Bao trời viễn ảnh chờ cuối quan san;  
Một khối thiên tư nằm trong u ngục.  
Lũ chúng ta:  
Mấy kẻ không nhà, tưởng dành bạc đức với nhân tình nên mê tràn tâm sự,  
có buổi vò nhung xé lụa, chưa mời giãng một tiệc đà nhắc giọng Lưu Linh;  
Từng giờ thoát tục, đã quyết vô tâm cùng thể phách thì đốt trọn tình anh,  
đòi phen khóc nhạc, cười hoa, chẳng luyến mộng mười năm cũng nổi tình  
Đỗ Mục.  
Chiều Thăng Long sầu xuống băng khuâng, cửa Đế Thành bỏ ngõ, hăng  
gợi khi đời lạnh sương bay;  
Hồn Do Thái gió lên bát ngát, niềm tâm ý đi xa, luống ngại lúc trời thanh  
Sao mọc.  
Nhân thế bỏ hoài nhân thế. Ô! Bao phen dâu bể ngậm ngùi giấc mộng  
Châu Dương, ai đến đó xin bày riêng Ngự Uyển, còn khi Liễu ủ Đào phai;  
Hồng nhan để mặc hồng nhan, ôi những trận cuồng phong tan tác cành  
hoa Thục Nữ! Ta về đây thử đốt hết A-Phòng, này lúc thành say, lửa bốc.  
Mê thiên hạ vào một đêm hồng phấn, để ta quên nửa giấc u hoài;  
Gọi sinh linh sang từng cuộc truy hoan, cho người tránh nghìn năm oan  
khốc.



Nhờ men phá hoại, xót giang sơn cười ngả cười nghiêng;

Mượn bút tung hoành, lỗi thời thế xoay ngang xoay dọc.

Hỡi ôi!

Lụy tài hoa vẫn đành đoán mệnh, có say đâu một làn hương thoảng? Có yêu đâu một nét mây hờ? Sao còn ngộ, còn điên, còn dại? Trí cảm thông mờ ngủ dưới chao đèn;

Mộ nhan sắc đến nỗi vong tình, chẳng mê vì một bóng tiên qua, chẳng chết vì một bầy yêu đến, mà cũng hờn, cũng giận, cũng ghen, hồn lưu lạc mỉm cười trong đáy cốc.

Chúng ta đây:

Mấy lòng vương giả bơ vơ từ thuở suy vong, nửa cuộc giao tranh sầu đến tâm tình gỗ đá, kẻ phong sương, người lữ quán, dù chưa dựng kinh kỳ ảo tưởng đã xoay nghiêng gác phẫn, lầu son;

Từng điểm tinh anh lang thang những chiều tái tạo, bốn mùa hôn phối hiện lên thanh sắc cỏ cây, màu quân tử, nét văn khôi, tuy chẳng ớn mưa móc từ bi cũng bừng nở cành vàng, lá ngọc.

Nào hiểu đâu thiên lương lúc mờ, lúc tỏ, vì hiện thân chốc chốc mỗi hư huyền, sớm rồi sớm nhớ màu xiêm mặc khách, vũ đài kia ai tình với ai mê?

Sao chẳng biết hình hài là có, là không? Nhưng trường mộng đêm đêm hăng thấp thoáng, ngày lại ngày thương nét mặt nhân gian, thế sự ấy nên cười hay nên khóc?

Lũ chúng ta:

Một đoàn đấng tử, lấy bút thơ mà phác họa vũ trụ chi Tình, lại truyền bá Vô Vi chi Đạo, xét giang hồ chi khí cốt thực đã nên bốn phương huynh đệ, mười dặm thân sơ;

Xóm quê nhà:

Trăm họ thanh bình, dùng hương phẫn để hình dung Giao Đài chi Cảnh, còn vun trồng Khoái Lạc chi Hoa, ngẫm tuyết nguyệt chi ân tình thì cũng đáng một nét phù vân, nghìn vàng tơ tóc.

Làng Yên Hoa tha thiết đáng yêu đào, này sân hồng lý, này mái Tây Hiên, giao những bóng bèo huynh, xá muội, gần đây cũng tư thất son vàng;

Chiều lưu đấng ngăn ngõ đường xa mã, có bước hồi hương, có giờ ái mộ,

chen những hồn du mục tha phương, ghé đâu chẳng giang san gấm vóc.  
Đồng cảm, đồng tâm, ai nói gì vong quốc hận? Vì đây cũng Cửa-Đình-  
Thét-Nhạc gọi hồn non nước tiêu sơ, sao chẳng muốn đeo bầu viễn thú, chờ  
phăng lòng tới Giang Nam?

Một mình, một bóng, ta gọi chi cố viên tình? Mà đó thì bên gối Dâng  
Hương, cảm khói trường đình man mác, vậy cứ mơ làm tẩu vên du, hướng  
thẳng hồn sang Tây Trúc?

Phù Dung bên phù thế, cõi nào thực cõi tiêu tao?

Hồng phấn lẫn hồng trần, đâu đã vì đâu ô trọc?

Ta hát mà chơi, ta sống đó tuy hư lại thực, giữa chợ đời vất vưởng bóng  
sầu nhân, thì bán rẻ linh hồn cho Quý, tìm Hi Thần kết bạn tâm giao;  
Người cười cho thoả, người ở đây dẫu ác mà hiền, gần cửa mộ lạc loài hồn  
dị khách, hãy nhập chung tinh thể với Người, dùng độc dược thử lòng thế  
tục.

Lũ chúng ta:

Xoay nhõn tiền lại nhắm hiện thân;

Lấy kỳ thư về làm sách học,

Mới hay:

Hồn hồi hồn!

Trời đất ngủ trong chiều khói lửa

Hồn chập chờn bên cửa Dung Nhan.

Gọi nhau vào cuộc bi hoan,

Ta thiếu thể phách giải oan Hồn về.

Hồn lại đặt cơn mê cơn tỉnh,

Hồn lại bày đêm quạnh đêm vui.

Hồn xui rượu nói lên lời,

Khói dâng thành ý, nhạc cười ra hoa.

Hồn bắt ai tiêu ma ngày tháng,

Hồn giúp ai quên lãng hình hài.

Hồn từ siêu thoát phàm thai,

Sầu trong tà dục, vui ngoài thiện tâm.

Hồn ở khắp sơn lâm, hồ hải,

Hồn sống trùm hiện tại, tương lai.  
Mênh mang một tiếng cười dài,  
Hồn lay bốn vách Dạ Đài cho tan.  
Hồn hồi hồn  
Hồn phá hoại điều tàn cuộc sống,  
Hồn điểm trang ảo mộng đời tiên,  
Hồn về nhập thuyền quyên,  
Mượn duyên bèo nước làm duyên đá vàng.  
Hồn thả bướm dựng làm Hồng phấn,  
Hồn tung hoa bày trận Hương Say.  
Hồn gieo phách ngọt, đàn hay,  
Quần hồng pháp phối Hồn bay xuống trần.  
Hồn mượn trớn ái ân cánh nhạc,  
Hồn đẩy đưa khoái lạc thuyền ca.  
Trăng đêm mở cặp thu ba,  
Mặt phai nét phấn, môi nhoà màu son.  
Hồn hồi hồn!  
Nào đâu xứ cô đơn Hồn ngự?  
Nào đâu nơi lữ thứ Hồn đi?  
Phóng tâm ta đón Hồn về,  
Đắm say mỗi sớm, điên mê từng chiều.  
Hồn hồi hồn!  
Hồn bắc nhịp phù kiều trong rượu,  
Hồn gọi câu “tiến tửu” bên hoa.  
Hồng tô sắc mặt dương nhoà,  
Tiếng cười rạn cốc, lời ca nghiêng bình,  
Hồn ngồi với Lưu Linh cuồng khách,  
Hồn nhập vào Lý Bạch trích tiên.  
Hồn xoay đở núi ưu phiền,  
Đốt tình cháy lửa cho quên Dáng Tình.  
Hồn nhất trí phù sinh vào hũ,  
Hồn khép tay thế sự trong vò.

Gào to một tiếng: Ô hô!  
Của ai này những cơ đồ không tên!  
Hồn hỡi hồn!  
Có Hồn đây đảo điên vũ trụ  
Có Hồn đây nghiêng ngửa giang san.  
Văng Hồn lạnh lẽo nhân gian,  
Say đâu nước biển, suối ngàn mà say  
Hồn hỡi hồn!  
Hồn vốn sẵn bàn tay hung lụa  
Hồn lại còn “cặp má hồng nâu”.  
Hồn cho đơn thuốc nhiệm màu,  
Khêu lên ngọn lửa, tiêu sầu thế nhân.  
Hồn thấu đáo phong trần lục địa,  
Hồn cảm thông tình nghĩa năm châu.  
Mê Hồn ai phụ Hồn đâu?  
Cười trên nghìn cuộc bể dâu, thương đời!  
Hồn hỡi hồn!  
Ta gọi hồn chơi với ngọn lửa,  
Ta cầu hồn nức nở bài kinh,  
Tỏ mờ trong cõi U minh,  
Nghe ta Hồn hỡi có linh thời về!  
Mắc sinh tử, ước thề khó diệt,  
Tàn thịt xương, mệnh kiếp khôn soi.  
Về đây! Từ Cửu-Trùng-Đài,  
Gió âm ty lạnh hình hài thế gian.  
Hồn sâu bên cửa dung nhan,  
Ta thiêu thế phách giải oan hồn về.  
Thơ huyền diệu bốn bề khói toả,  
Nhạc dị kỳ vạn ngã Sao rơi,  
Về đây, Hồn hỡi! Hồn ơi!  
Tâm hương một nén muôn đời không tan...

## **Cung đàn tưởng niệm**

*Khi anh chết, các Em về đây nhé,  
Vị chút tình lưu luyến với nhau xưa.  
Anh muốn thấy các em cùng nhỏ lệ,  
Tay cầm hoa, xoa tóc đứng bên mồ.  
Em là lướt, Em là Buồn cố kết,  
Tự ngày anh ra sống kiếp trần ai.  
Em khóc cho anh mỗi hận tình dài,  
Em nói cho anh tấm lòng cô lữ.  
Và em nữa, ôi Sầu-Hoài-Thương-Nữ!  
Anh thường mê tiếng hát của Em xưa.  
Những ngày vui, bóng mộng mất không ngờ,  
Em thân ái vẫn cùng anh tưởng nhớ.  
Anh quên đấy: còn người em duyên số,  
Em đã về chưa nhỉ? Hỡi Đau Thương!  
Nhớ cùng Em đối bóng mấy canh trường,  
Tự đêm ấy cầm tay nhau không nói...  
Anh tưởng niệm các Em về một buổi,  
Ở bên mồ, cỏ úa sắc chiều rơi.  
Ngược Sông Mê, bàng bạc nẻo luân hồi,  
Sầu rũ tóc, ngậm ngùi in khóe mắt.  
Anh đã thấy dáng Em Buồn cúi mặt,  
Anh cảm lòng vì lệ của Thương đau.  
Các Em sang vĩnh biệt tấm thân sầu,  
Các Em khóc các Em buồn lắm nhỉ?  
Phải xa anh, từ đây đường nhân thế,  
Các Em đi, phiêu bạt giữa thời gian.  
Và từ đây trong khe núi, bên ngàn,  
Các Em dạo, làm những hồn oan khổ.  
Anh bơ vơ lạc trên đường thiên cổ,  
Lạnh tâm tư, mờ tỏ ánh tinh cầu.  
Mất anh rồi, Các Em sẽ về đâu?*

## **Đường vào tình sử**

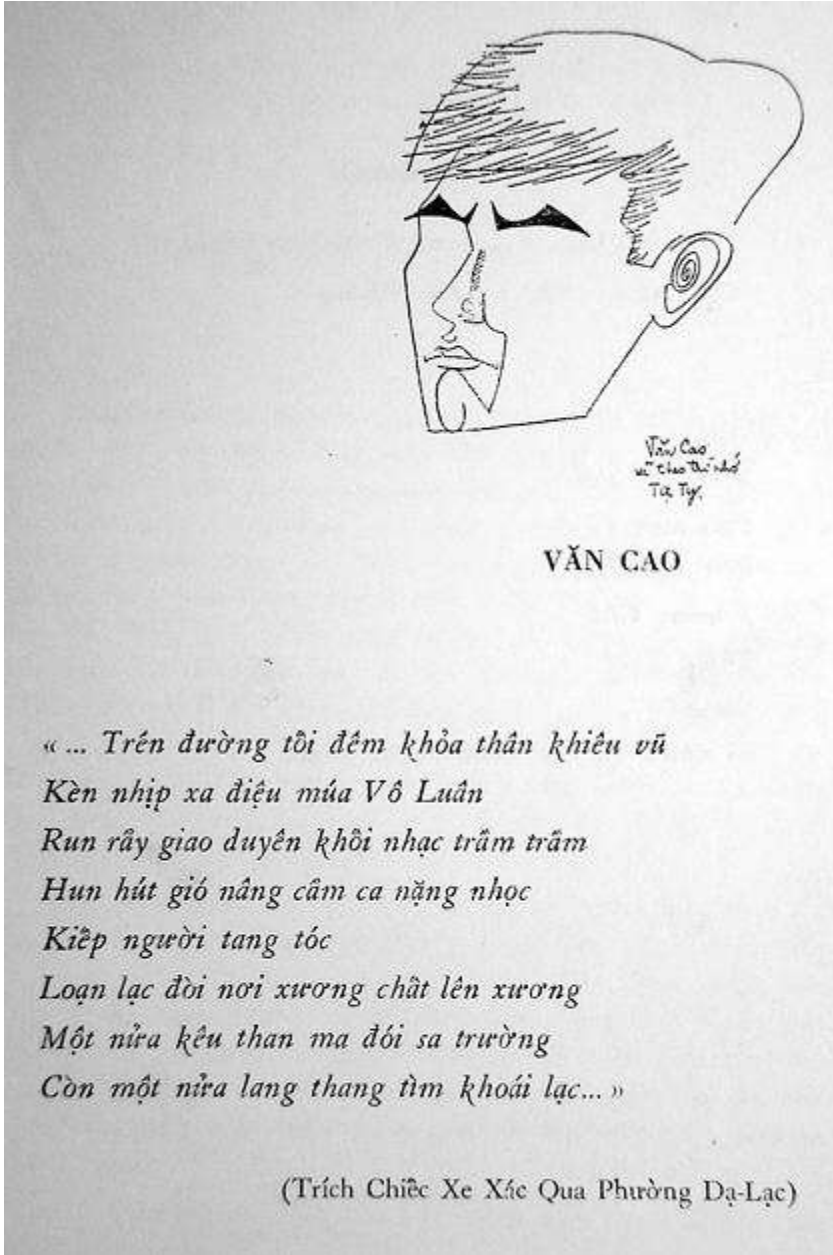
*Khi tóc mùa xuân buông dài trước cửa,  
Khi nắng chiêm bao khẽ chớp hàng mi,  
Khi những con thuyền chở mộng ra đi,  
Giấc phiêu lưu như bầy hải điểu,  
Kỷ niệm trở về, nắm tay nhau hiền dịu,  
Ngón tay thơm vàng phấn bướm đa tình,  
Anh sẽ tìm em như một hành tinh,  
Mặc trái đất sắp tan vào mộng ảo.  
Trên đường ta đi,  
Những đóa hoa nở mặt trời xích đạo,  
Những làn hương mang giông tố bình sa,  
Những sắc cầu vồng nghiêng cánh chim sa,  
Và dĩ vãng ngủ trong hồ cẩm thạch  
Của đôi mắt sáng màu trắng mặc khách,  
Thời gian qua trên một nét mi dài.  
Núi mùa hu buồn gợn sóng đôi vai,  
Dòng sông lạ trôi sâu vào tâm sự.  
Chúng ta đến nghe nổi sâu tinh tú  
Những ngôi sao buồn suốt một chu kỳ  
Những đám tinh vân sắp sửa chia ly,  
Và sao rụng biếc đôi tay cầu nguyện.  
Ôi cặp mắt sáng trắng xưa hò hẹn,  
Có nghìn năm quá khứ tiễn nhau đi.  
Anh vịn tay số kiếp dẫn em về,  
Nhìn lửa cháy những lâu đài mặt biển.  
Phơi phới thuyền ta vượt bến,  
Từ đêm hồng thủy ra đi.  
Lòng ta dao cắt  
Chia đôi  
Biên thủy,*

Dòng máu kinh hoàng chợt tỉnh cơn mê.  
Chúng ta đi vào lá hoa Tình Sử,  
Hơi thở em hoà sương khói Đường thi.  
Anh đọc cho em những dòng cổ tự  
Ai Cập và Cổ Ly Hy.  
Anh viết cho em bài thơ nho nhỏ  
Bài thơ xanh ánh mắt hẹn tình cờ,  
Có những chữ Hoa yếu điệu,  
Không phải đại danh từ.  
Nét uốn đơn sơ  
Lưng mềm óng ả  
Những chữ hoa không theo phù hiệu,  
Những chữ hoa không biết phất cờ.  
Một bài thơ  
Có tiếng thở dài đôi hồn tình tự,  
Vần điệu dìu nhau đi trong giấc mơ,  
Sông núi trập trùng lượn theo nét chữ,  
Những chữ thương yêu,  
Những chữ đợi chờ,  
Đẹp như  
Dáng em e lệ chiều xưa.  
Anh sẽ tìm em, chiều nào tận thế  
Khi những sấu thương cất cánh xa bay.  
Khi những giận hờn, khi những mê say,  
Khi tất cả hiện nguyên hình ảo mộng:  
Giọt lệ hoa niên, cung đàn hoài vọng,  
Và những hương thơm tình ái trao duyên.  
Những không gian thăm thăm mắt u huyền,  
Những vạt áo bông trở màu sóng biển.  
Chúng ta đến, mùa xuân thay sắc diện,  
Chúng ta đi, mùa hạ vụt phai nhoà,  
Gương mặt mùa thu phút chốc phôi pha,

Ta dừng gót chợt mùa đông tàn phế.  
Em hát mong manh bài ca Tuổi Trẻ,  
Bướm bay đầy một âm giai.  
Khúc nhạc lang thang như hồn Do Thái,  
Đại dương còn sóng gọi tên ai?  
Vời vợi tên em lướt qua Hồng hải,  
Tiếng hát nhân ngư tuyệt vọng than dài.  
Chúng ta thở những hơi nồng nhiệt đới,  
Nghe mùa xuân nẩy lộc rợn trên vai.  
Có những giấc mơ lên vào quá khứ,  
Có những chiêm bao đi về tương lai.  
Anh gặp em tự thưở nào?  
Mênh mang sóng mắt  
Ngờ biển dâu.  
Núi non nhìn ta vừa nghiêng đầu  
Hình như hội ngộ  
Từ ngàn thâu.  
Ta tỉnh hay mơ? Chiều nay trăng khép  
Hàng mi sâu  
Hay tà dương thu  
Mưa rơi mau?  
Em ơi! Vệt nắng phù kiều uốn mình ô thước,  
Ta, suốt đời ngư phủ,  
Thả con thuyền trên mái tóc em buồn lên đênh.  
Ôi chao dĩ vãng! Dĩ vãng thần linh!  
Một phút, một giây, nhìn ta vạn kiếp!  
Thăm gọi cỏ hoa sang tự tình.  
Lời nói băng khuâng, bàn tay duyên nghiệp.  
Anh nhìn em như chiêm ngưỡng một hành tinh.



**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Văn Cao**



*“Trên đường tối đêm khoá thân khiêu vũ  
Kèn nhịp xa điệu múa Vô Luân  
Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm  
Hun hút gió nâng cầm ca nặng nhọc*

*Kiếp người tang tóc*

*Loạn lạc đòi nơi xương chất lên xương*

*Một nửa kêu than ma đói sa trường*

*Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc...”*

(Trích: “Chiếc xe xác qua phường Dạ Lạc”)

**Văn Cao:** Viết văn, làm thơ, dựng kịch, soạn nhạc, vẽ. Sinh năm: 1922 tại Hải Phòng

**Nhạc phẩm:** *Buồn tàn thu, Suối mơ, Bến Xuân, Trương Chi, Thiên thai, Sông Lô* và nhiều ca khúc chiến đấu khác.

## **Văn Cao**

### **Một tinh cầu giá lạnh**

Dòng nước của đại dương luôn luôn đuổi nhau xoáy vào mỗi bờ cát, soi mòn chân đá, đắp dày từng lớp mặn chát trên mặt đất khô cằn quanh năm ẩm mốc váng muối và sinh lây. Cửa biển Hải Phòng với những ống khói đen sì nhấp nhô in lên nền trời, nhà tầng vệt khói xám đậm vươn cao rồi vút biến vào lưng chừng mệt mỏi. Những nét mặt lem luốc tro than diễn hành từng chiều, rồi từng chiều trên các nẻo đường lở lói, đầy bụi và rác. Thân phận con người đeo đuổi, dính chặt vào tiếng còi thét ngất ngư từ một nhà máy hay tiếng động rầm rì, đều đều, của chiếc chân vịt cuốn sục sôi mặt nước. Con người sống trong cửa biển vật vã từng giờ, từng khắc, với lao khổ, tủi nhục và âm thầm bên cạnh vùng ánh sáng đàng điếm của giai cấp thống trị.

Cửa biển là nơi hẹn hò của những tay giang hồ hảo hớn, của bao thảm kịch đan kết thành dòng sông phức tạp, đốn đau. Cửa biển với vòm trời xanh thăm thẳm bồng bênh, với từng phiến mây phiêu du vô định, với từng con nước dật dờ lơ lửng cuốn số phận con người vào sự nổi trôi, mỗi lần nhổ neo tạm biệt bến bờ. Cửa biển với cơn cuồng nộ tới tấp của giông bão giữa mùa biển động làm vỡ nát ước mơ, làm tả tơi hy vọng.

Cửa biển tượng hình uất hận. Cửa biển than khóc. Cửa biển nghẹn ngào.

Văn Cao đã khóc tiếng đầu tiên để chào cửa biển Hải Phòng với ngàn ấy gia tài. Văn Cao lớn lên và được dạy dỗ bằng nước mắt hơn là tiếng cười.

Những khuôn mặt lem luốc của công xưởng, của hầm mỏ, của bến tàu đã khắc sâu vào tiềm thức, trở thành ám ảnh, dẫn vật khôn nguôi. Văn Cao đã sống với tiếng máy và thở cùng than bụi. Văn Cao đã biết đói, biết rét, biết đau khổ, trước khi làm người lớn. Vì thế, sự hiện diện của Văn Cao ở một hàng ngũ cách mạng nào đó trước năm 1945, người ta đừng lấy làm lạ, phải coi như một lẽ đương nhiên. Kẻ thù đã đẩy, chẳng riêng gì Văn Cao, mà cả dân tộc đứng lên đòi quyền sống.

Văn Cao là mẫu người đặc biệt. Với vóc dáng nhỏ nhắn. Với nụ cười lẳng chìm không thành tiếng. Với hàm răng ngắn, đều. Với đôi mắt lạnh lùng dễ sợ lúc giận dữ, và dịu hiền khi tâm hồn chìm du vào dòng suy tưởng.

Văn Cao nhập cuộc không phải bằng tài năng đơn độc mà bằng một thác lũ nghệ thuật, chum lấp vòm trời Kinh đô Văn nghệ. Từng bước khoảng khoát, Văn Cao hiên ngang đi vào lòng Mẹ Việt Nam và được tiếp nhận nồng hậu. Chưa ai nghĩ tới và tưởng tượng nổi một Văn Cao trước những đối nghịch lớn, chứa đựng cái vóc dáng khiêm nhường ấy. Người ta có thể cho là huyền thoại khi nói về một Văn Cao vẽ giấy bạc giả để chi dùng trong khi *hoạt động* túng thiếu, đến lúc hành vi bị lộ, đã rút súng Colt 45 chĩa vào những người có mặt, bắt họ giữ nguyên vị trí, để mình rút lui, rồi sau ngày 19-8, mang giấy bạc thật đến hoàn lại số tiền đã trả bằng bạc giả với đôi lời xin lỗi. Cũng như ít ai biết tác giả *Thiên thai*, *Trương Chi* ở tổ chức ám sát nội thành Hà Nội dưới thời Nhật. Bị hoàn cảnh xã hội lúc đó đẩy vào con đường nghề, Văn Cao phải lao tìm một lối sống đặc biệt. Nhưng hôm nay tôi viết đến Văn Cao, không phải để đề cao điểm đặc biệt ấy, mà chính là để tìm hiểu Văn Cao ở khía cạnh Văn nghệ Tiền chiến và sự khuất chìm của một Văn Cao trong hiện tại.

Tâm hồn Văn Cao luôn luôn nghiêng về đau khổ. Văn Cao cố tìm cách tránh né nó bằng sự thoát du của trí tuệ. Trong mỗi sáng tác của Văn Cao tiền chiến, chúng ta nhìn thấy rõ quan niệm ấy ẩn nấp trong ca khúc *Thiên thai*, *Trương Chi* hoặc các đoạn tác về nhạc cũng như văn thơ khác. Văn Cao lẩn trốn thực tại, một thực tại nhức nhối rã rời của cuộc sống phần nô. Văn Cao tìm đến sự cứu rỗi linh hồn ở Lưu Nguyễn, ở tình yêu không phai tàn trong Sắc-Hương-Thiên-Giới, hay nổi hờn ngàn kiếp giữa gã lái đò

nghèo và cô gái đài trang. Chiếc chén tương tư đã tan thành nước và biến vào dòng suối đau buồn của cõi trần gian có từ khi trái đất hình thành. Văn Cao đã mượn hình thức cũ để nói lên tâm sự mình, một tâm sự chứa trọn vẹn nỗi bất bình xã hội. Nhưng đừng ai hiểu lầm Văn Cao đã sáng tác Trương Chi theo chiều hướng căm thù giai cấp. Trong nỗi bơ vơ của kiếp người, lớn lên với bao nhiêu cực nhọc, chịu thiếu thốn thường xuyên về cơm ăn, áo mặc, Văn Cao mong vượt thoát bằng sự ước mơ, bằng trở lui về quá khứ thơ mộng, bằng đắm mê với suy tư trong ảo ảnh xa lìa. Văn Cao muốn tự giải thoát bằng sáng tác. Ở Văn Cao, mỗi lời thơ là một hạt ngọc, mỗi tiếng nhạc là mỗi sợi tơ, mỗi màu sắc là một vùng hào quang diễm lệ. Sự vượt lên của Văn Cao trong một thành phố đục lăm cát bụi, trong tiếng khua rộn ràng của những sợi dây xích sắt khổng lồ trong tiếng nấc nghẹn ngào không thoát khỏi cổ họng, được coi như cố gắng phi thường của một tâm hồn sung mãn. Đối nghịch đã làm cho Văn Cao trở thành con người có phong cách riêng biệt.

Văn Cao muốn tạo cho mình một thế giới êm dịu đầy mộng mơ tuổi trẻ, nhưng thực tại tàn nhẫn đã đập vào trí não Văn Cao từng hình ảnh đao dày, từng nỗi đau ngấm ngấm. Văn Cao dấy dựa trong những giăng mắc đó như con cá biển cố vùng vẫy thoát khỏi mắt lưới, để đừng bao giờ thân xác bị moi ruột ướp muối đem phơi khô, rồi trở thành phân bón. Văn Cao giơ đôi bàn tay khoả lấp vùng lưu đày tuổi trẻ bằng nghệ thuật.

*“Thiên thai, ánh trăng xanh mơ tan thành suối trần gian”.*

Ôi, trần gian, trần gian nào đó, thứ trần gian chỉ được cấu tạo trong tưởng tượng mà Văn Cao cố vói lấy để thấy – ít nhất trong khoảnh khắc – kiếp người chưa hẳn đã chịu chết chìm trong u ngục, đói rét, áp bức. Nhưng trong cõi sâu thẳm hun hút của vũ trụ trên kia, Văn Cao vẫn cảm thấy và nhận ra niềm cô đơn dằng dặc của thân phận mình. Trong nhạc phẩm Trương Chi, Văn Cao không phải chỉ than van cho khối tình oan trái, không phải chỉ oán hờn định mệnh theo nghĩa hẹp hòi, cũng không phải chỉ là nói

lên cái đẹp thuần túy của thơ, nhạc; thực ra, Văn Cao đã “*Ngồi đây ta gõ ván thuyền, Ta ca trái đất chỉ còn riêng ta*”.

U uất bủa vây trùng trùng, điệp điệp làm Văn Cao ngỡ ngàng xoay quanh để kết đoàn. Niềm thống khổ như từng cơn sóng đại dương xô đuổi miên tục, phá phách đến tận đáy cùng thẳm của xã hội ung độc. Văn Cao buông rời cửa biển, gia nhập vào một không gian khác để mong tìm sự bình yên của tâm hồn. Nhưng dù đi đâu, đến đâu, thì hình ảnh của đói rét, khổ cùng vẫn nằm kề sa đọa. Cửa Ô Cầu Rền với xóm Dạ Lạc bốn mùa khai hội, từng đêm, tiếng sênh phách reo vui với xiêm y rực rỡ, với chuỗi tiền cười lạnh lẽo, vang dội vào khuôn gác nhỏ, không một ánh đèn, ánh nến, không cả tình thương. Trong khuôn gác nhỏ giữa xóm Vạn Thái, Văn Cao đã sống những ngày cuối cùng của túi nhục, đã phải chấp nhận cái đau của những con người rời bỏ ruộng vườn, ngược dòng sông Hồng, lần theo đường sắt, qua các ngã đường, từ sau lũy tre thân yêu, từ dưới mái nhà ấm cúng, từ chiếc sân gạch với hàng cau thẳng vút, đã kéo vào thành phố lũ lượt như lũ âm hồn dắt díu nhau đi đầu thai tập thể qua năm Cửa Ô Hà Nội.

Nhịp sống hờn tủi mỗi giờ, mỗi phút cứ xiết chặt lấy mỗi kiếp người đói rét. Gió dào dạt rức buốt da thịt. Gió đập gãy từng thể xác lả xuống mặt hè như cành khô rơi rụng. Không một lời trời trăn, không một giọt nước mắt. Trong cái phờ phạc của mùa đông Hà Nội, bóng những con quạ đen thui chập chờn lượn vòng, đe dọa. Từng đêm tiếng bánh xe lăn lọc cọc đi xuôi về cửa Ô. Ngọn đèn dầu đỏ loe loét lắt lư bên hông xe soi thấp thoáng những cặp chân, cặp tay đen đúa thò ra dưới manh chiếu nát. Vòng xe trôi, trôi mãi, đêm này qua đêm khác theo lộ trình định sẵn. Tiếng vó ngựa gieo rời rạc trong mưa phùn gió buốt, chen lẫn vào tiếng nói cười đàn ca rộn rã hắt ra từ hai lễ dâm dăng.

Văn Cao đã từng đêm nhìn qua khuôn gác nhỏ, xóm Dạ Lạc mờ đục dưới ánh sáng bạc phếch của điện đường. Niềm xót thương đầy động tự chiều sâu của tâm ta và lòng oán thù thân phận lại đẩy mạnh Văn Cao vào hàng ngũ chống đối. Tất cả nỗi giận hờn đó Văn Cao đã giải bày bằng những vần thơ đau thương nhất:

*“Cửa Ô ơi, cửa Ô đau khổ  
Bốn ngã âm u  
Nhà ta thuê, mái gục tự mùa thu  
Gác cô độc hướng về phường Dạ Lạc  
Đêm đêm dấy đài canh tan tác  
Bốn vực nhạc động vấy người  
Dãy đèn treo ánh đỏ quạnh máu đời  
Ta về gác chiếu chẵn gào tự tử*

.....  
*... Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác  
Đi vào ngõ khói Công Yên  
Thấy băng khuâng lối cỏ hư huyền  
Hương nha phiến chập chờn mộng ảo  
Bánh nghiền nhựa đường nghe xào xạo  
Ai vạc xương đổ sọ xuống lòng xe  
Chiếc quý xa qua bốn ngã ê chề  
Chở vạn kiếp đi hoang ra khỏi vực...”*

Tâm trạng Văn Cao ở thời gian đó không phải là tâm trạng của kẻ làm cách mạng tích cực mà chính là tâm trạng của nghệ sĩ với tất cả rung cảm chân thành. Nhìn thấy thảm trạng xã hội Văn Cao bi phẫn thét lên *“Ta về gác chiếu chẵn gào tự tử”*. (Nhưng câu thơ này đến lúc được in trên tờ Tiền Phong lại đổi thành: *“Ta về gác gió cài then cửa rú”* có lẽ vì lý do nào đó hơn là tự ý tác giả). Văn Cao bị dồn ép, xô đẩy vào một ngõ cụt. Văn Cao vùng lên phá phách bằng nghệ thuật thấy chẳng ích gì, nên phải dẫn thân vào ngã khác, chưa hẳn ngã ấy bây giờ đã hợp với tâm hồn và xoa dịu nỗi khắc khoải mà Văn Cao mang từ tuổi ấu thơ tới trưởng thành.

Với tài năng phong phú, Văn Cao không từ bỏ một hình thức nghệ thuật nào. Văn Cao vẽ, viết, làm nhạc và hoạt động cách mạng. Ở mỗi bộ môn Văn Cao đều xuất sắc.

Văn Cao gia nhập làng văn nghệ bằng một vài truyện và kịch ngắn đăng trong *Tiểu thuyết thứ Bảy*. Mấy sáng tác này hồi đó bị chìm đi trước những hào quang sáng chói của những vì tinh tú như Nhất Linh, Thạch Lam, Thế Lữ trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn và Vũ Bằng, Thanh Châu, Ngọc Giao, Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiên, Nam Cao, Tô Hoài trong nhóm Tân Dân. Thấy văn chương không thể đưa mình lên đỉnh cao nghệ thuật, Văn Cao rẽ sang âm nhạc. Tác phẩm *Buồn tàn thu* chào đời vào cuối năm 1943 gây một phản ứng tốt trong giới yêu nhạc. Lời và ý nhạc tuy chưa đạt so với những sáng tác sau đây, nhưng nó là điềm báo trước một cái gì sẽ và sắp đến. Quả thực vậy, sau đó ít lâu nhạc phẩm *Thiên Thai*, *Trương Chi*, *Suối mơ* và *Bến xuân* ra đời gây một ảnh hưởng lớn đến tinh thần thương ngoạn âm thanh của giới trí thức Hà Nội.

Hai nhạc phẩm *Suối mơ* và *Bến xuân*, Văn Cao cùng sáng tác với Phạm Duy. Vì giá trị hiển nhiên, nhạc Văn Cao đã vượt thoát qua cửa ải được trấn giữ lâu ngày bởi Lê Thương, Đặng Thế Phong, Đoàn Chuẩn, Hoàng Quý v.v...

Cánh cửa vinh quang đã mở cho bước chân thứ nhất của con người tài hoa tuổi trẻ. Nền âm nhạc Việt Nam hồi đó chưa phát triển mạnh, chỉ có một vài tên tuổi và vài nhạc phẩm quá quen thuộc, trong đó nhạc phẩm của Đặng Thế Phong với *Con thuyền không bến*, *Giọt mưa thu* và *Vạn cổ sầu* là được ưa chuộng nhất. Nói cho đúng, những nhạc phẩm của Văn Cao quá mới và hay, so với thời gian lúc đó nhất là lời ca.

*Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước*

*Em đến tôi một lần*

*Bao lũ chim rừng hớp đàn trên khắp bến xuân*

*Từng đôi rung cánh trắng ríu rít ca u ú ù u ú*

*Cành đào hoen nắng chan hoà...*

*... Tới đây, chân bước còn ngập ngừng*

*Mắt em như dáng thuyền soi nước*

*Tà áo em rung theo gió nhẹ thẹn thùng ngoài bến xuân...*

*... Tới đây, mây núi đôi chập chùng*

*Liễu dương hơ tóc vàng trong nắng*

*Gột áo phong sương du khách còn ngại ngừng nhìn bến xuân...*

(Bến xuân)

Lời nhạc Văn Cao đặt như thơ, thật chọn lọc. “*Mắt em như dáng thuyền soi nước*” và “*Liễu dương hơ tóc vàng trong nắng*” là những hình ảnh quen thuộc của thi ca, chưa ai dùng để đặt lời cho nhạc. Tứ nhạc phong phú, nét nhạc thanh thoát dìu người thưởng thức đi vào cõi mộng êm đềm, quấn quít giữa sự giao duyên của thơ và nhạc. Nhưng chẳng phải chỉ có một lần mà hầu hết các nhạc phẩm của Văn Cao đều có lời đẹp và chất chứa cả một sức mạnh giông gió làm đổ vỡ những chướng ngại cản đường. Tôi nhớ mãi năm xưa, mỗi lần gặp nhà văn Vũ Bằng, nói chuyện về Văn Cao, Vũ quân nôm nỏm khen bài *Suối mơ* hay quá, tuyệt quá, và cao hứng khẽ hát:

*... Từng hẹn mùa xưa cùng xây nhà bên suối*

*Nghe suối róc rách trôi, hoa lừng hương gió ngát*

*Đàn ai đùa trong khóm lá vàng tươi...*

(Suối mơ)

“Anh có đồng ý với tôi câu: *Đàn ai đùa trong khóm lá vàng tươi* là nhất không?”, Vũ quân nhìn tôi gay gắt.

Có nhiều người cho rằng Văn Cao sáng tác hai bài *Suối mơ* và *Bến xuân* tại chiến khu trong thế gian hoạt động bí mật, vì đó là hình ảnh của miền Cao-Bắc-Lạng với núi đồi, rừng, suối – không đúng hẳn, Văn Cao có hoạt động bí mật ở chiến khu, nhưng Văn Cao làm ra hai bài ấy ngay lòng Hải Phòng, cùng soạn với Phạm Duy, và chính Phạm Duy là người hát đầu tiên. Văn Cao làm nhạc do tự học, về sau mới thụ huấn nhạc lý ở lớp nhạc Tạ Phước. Văn Cao không hát được, tất cả mọi nhạc phẩm phổ biến gây được ảnh hưởng, phần lớn nhờ tài trình diễn của Phạm Duy.

Những nhạc phẩm của Văn Cao được xưng tụng rầm rộ sau ngày cách



mạng ôm trọn nước Việt Nam – một phần cũng vì tác giả đã làm ra bài *Tiến quân ca*, bài ca chính thức của cách mạng. Từ “*Chủ tịch*” đến thứ dân đều phải đứng nghiêm trước nét nhạc trỗi lên. Trong khoảng thời gian này, Văn Cao đã vươn lên tới đỉnh chót của ân thưởng cho tài năng và công lao đối với cách mạng.

Ngoài văn thơ, âm nhạc, Văn Cao còn là họa sĩ có tài. Tất cả những nhạc phẩm do Văn Cao xuất bản, đều tự trình bày với những nét vẽ của họa phái Lập thể. Văn Cao sử dụng cọ và màu cũng sắc sảo mặn nồng không thua gì các họa sĩ chuyên nghiệp, có khi hơn nữa. Về họa Văn Cao có học một hai năm ở mỹ thuật Hà Nội với tư cách dự thính viên tự do (auditeur libre).

Văn Cao vẽ tranh sơn dầu cũng bằng hình thức và nội dung mới. Bức họa “Cuộc khiêu vũ của những người tự tử” (Le Bal aux suicidés) mà Văn Cao trưng bày tại Phòng Triển lãm Duy Nhất (Salon Unique 1943) đã làm giới mỹ thuật ngạc nhiên về bút pháp và màu sắc.

Văn Cao là một nghệ sĩ trên nghệ sĩ. Một mình ôm mấy vùng ánh sáng.

Tôi biết Văn Cao trước khi biết Phạm Duy, qua hội họa nhiều hơn. Mỗi tình giao bắt đầu giữa tôi và Văn Cao trong một căn nhà ở phố Hàm Long vào năm 1944 nhân một buổi xem tranh của nhau. Lúc đó Văn Cao đã “*hoạt động*”, tôi đâu biết. Trong số anh em có mặt, tôi chắc cũng chẳng ai ngờ con người nhỏ nhắn ấy lại có gan to, mặt lớn.

Chúng tôi tranh luận về hội họa và phê bình tác phẩm của nhau, sau cùng chúng tôi đồng ý rằng, hội họa phải chuyển hướng không thể dùng để truyền thần sự vật. Bẵng đi một thời gian, tới cuối năm 1945 tôi mới gặp lại Văn Cao. Mỗi giao tình vẫn như xưa và quan niệm về hội họa của Văn Cao không thay đổi theo cách mạng. Văn Cao đã lấy vợ và hay lại nhà thi sĩ Hoàng Lộc (*chết trên đường số 5 trong trận đánh vào cuối năm 1947*), một căn gác rộng đối diện với dãy 24 gian, phố Huế. Lộc sống cùng với người anh. Cả hai độc thân, nên căn gác đã thành “*quán tha hồ muôn khách đến*”, thường dùng làm nơi họp mặt của anh em. Rồi thời gian cứ thế trôi đi, tới ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946.

Đầu năm 1947, nhân chuyến lên Việt Bắc cùng Phạm Duy, tôi gặp Văn Cao ở Yên Bái, trong buổi chiều nắng tàn xuân thoi thóp trên đầu núi ngọn

rừng, trên nổi điêu tàn của một thành phố bắt đầu tiêu thổ! Chúng tôi ngồi trong quán ăn giữa trời. Bữa đó, tôi chứng kiến lần thứ nhất tài uống rượu của Văn Cao. Văn Cao uống hai chai đế, da mặt cứ tái đi và thái độ vẫn ung dung hoà nhã như chưa uống giọt nào. Lúc trước, tôi đã nghe nói về tửu lượng và sức hút thuốc phiện của Văn Cao. Theo anh em, Văn Cao có thể hút sáu, bảy mươi điếu liền trong một tối và uống tối thiểu một chai “*Cố nhát*” *séch*. Lúc vui, tôi hỏi. Văn xác nhận: “Đúng! – “*Moa*” uống và hút như thế đó, nhưng không nghiện thứ nào cả. Có cũng vui, không cũng chẳng sao!”. Nói xong, Văn cười, nụ cười không thành tiếng, tôi chỉ nhìn thấy hàm răng nhỏ trắng đều lấp lánh bên ánh đèn dầu lửa.

Rồi chúng tôi xa nhau. Sự chia tay trong thời gian kháng chiến thật ngậm ngùi vì không ai dám đoán chắc bao giờ gặp lại. Tôi quay về Âm Thượng, gia nhập một đoàn văn nghệ đi lang thang khắp núi rừng cho đến ngày cơn sốt rét ần tôi nằm liệt giường, tôi trở về quê nhà tại Liên khu 3 để chữa bệnh.

Vào mùa đông năm 1948, mặt trận đang sôi động, quân Pháp đóng cách nơi tôi ở chừng 6 cây số theo đường chim bay, trên con đê Đặng Giang, suốt từ Vân Đình xuống làng Phù-Lưu-Tranh, bỗng một chiều Văn Cao và Nguyễn Đình Thi đến tìm tôi. Sau bữa cơm, trời bên ngoài đen như than, mưa phùn, gió bắc. Rặng tre trước nhà rung lên kẽo kẹt như tiếng nghiêng rặng. Gió luồn qua khe cửa thổi buốt tê da thịt. Văn và Thi tưởng chỉ sang thăm tôi rồi về làng bên ngủ nơi có cơ quan, không ngờ mãi vui nên ở lại. Lên đèn được lúc lâu, lạnh quá, chúng tôi chui vào giường. Chiếc mền Mỹ mỏng teo làm chúng tôi rét không ngủ được. Văn Cao nằm giữa, ngâm bài thơ “Chiếc xe gác qua Phường Dạ Lạc”. Giọng ngâm làm da thịt tôi tê gợn. Nó âm u hơn cửa địa ngục. Nó rờn rợn như có ai đang cầm một miếng mảnh chai cạo vào chiếc lóng tre khô. Nó ai oán thê lương hơn một bãi sa trường sau giờ tác chiến. Nó thấm vào hồn mình như từng giọt cường toan. Tôi đang bị vây hãm bởi âm thanh ma quái đó, chợt nghe ngoài ngõ có tiếng chân đi rầm rập, rầm rập: đoàn quân đang di động ban đêm.

Khi tiếng ngâm vừa dứt, Nguyễn Đình Thi nhóm dậy hỏi tôi, *giờ này mua rượu ở đâu?* Tôi nói *đang chuyển quân ai cho mình đi!* Thi lại nằm vật

xuống. Cả đêm chúng tôi không ngủ, phần vì lạnh, phần thảo luận văn nghệ và nhắc kỷ niệm anh em.

Sang đầu năm 1949, Văn Cao và gia đình về Khu 3 ở tại làng Hoà Xá gần chợ Đại. Chúng tôi gặp nhau luôn và chính ở nơi này Văn Cao đã sáng tác nhiều nhạc phẩm trong đó có bản “Tiến về Hà Nội”. Văn Cao dạy hoạ sĩ Bùi Xuân Phái và tôi hát bài này trước tiên. Trong thời gian ở Liên khu 3, chúng tôi có tổ chức một cuộc Triển lãm Hội hoạ. Văn Cao bày một bức sơn dầu mang tựa đề “Cây đàn đỏ” vẽ người bộ đội ôm “Cây đàn chủ nghĩa”.

Triển lãm xong, Văn Cao nhờ tôi giữ gìn hoạ phẩm đó, nhưng sau quân Pháp đã lấy hết, cả tranh của tôi lẫn tranh Văn Cao, trong một cuộc hành quân càn quét vào đầu năm 1950. Từ đó, chúng tôi không một lần gặp lại nhau.

Tính ra đã 20 năm rồi. Tôi đứng bên này vĩ tuyến nhìn qua vòm trời Bến Hải, nhìn qua Đồng Hới, qua Vinh, Thanh Hóa, Nam Định, Phủ Lý rồi đến Hà Nội, nơi Văn Cao đang có mặt với vụ án *Nhân văn - Giai phẩm*, với kỷ luật tập thể giết dần Văn Cao, biến Văn Cao thành công cụ. Cái không khí “*đỉnh cao sáng tác*” mà Văn Cao thèm khát đã trở thành nỗi ước mơ thật sự, ước mơ này chắc anh sẽ đem theo về cõi chết.

Dù sao, Văn Cao vẫn hiện diện trong tôi với hình dáng của một tinh cầu giá lạnh, với cô đơn dang dặc ở cuối khung trời ngăn cách.

### **Trích thơ Văn Cao**

#### **Chiếc xe qua phường Dạ Lạc**

*Ngã tư nghiêng nghiêng đốm lửa*

*Chập chờn ảo hóa tà ma*

*Đôi dãy hồng lâu cửa mở phần sa*

*Rũ rượi tóc những hình hài địa ngục*

*Lạnh ngắt tiếng ca nhi phách rục*

*Tình tang gõ nhịp khóc đàn sương*

*Áo thế hoa lá lướt lượn đêm trường*

*Từng mỹ thể rạc hơi đèn phù thế*

Ta đi giữa đường dương thế  
Bóng tối âm thầm rụng xuống chân cây  
Chiếc xe ma chở vội một đêm gầy  
Xác trụy lạc gục bên thềm lá phủ  
Ai hát khúc Thanh Xuân hờ ơ, phấn nữ  
Thanh Xuân hờ Thanh Xuân  
Bước gần ta bước nữa thêm gần  
Khoảng giữa tuổi xuân nghe loạn trùng hút tuỷ  
Ai huỷ đời trai trên tang trống nhỉ?  
Hay ác thần gõ quác nạo mồ khuya  
Đảo điên mê say thể phách chia lìa  
Nghe reo mạnh chuỗi tiên cười lạnh lẽo  
Tiền rơi, tiền rơi...  
Chùm sao huyền diệu  
Lấp lánh hăng hà gạo rơi tiền rơi  
Ta lả nhìn cửa sổ mắt mờ rồi  
Vàng mấy lá thừa đãi thây phủ chiều.  
Ngã tư nghiêng nghiêng chia nẻo  
Dặt dìu cung bậc âm dương  
Tàn canh nhẽ nhạt mưa cô tịch  
Đầm đĩa rả rích phương Đông  
Mang mang thở dài hờn đất trịch  
Lưới thép trùng trùng khép cố đô  
Cửa Ô đau khổ  
Bốn ngã âm u  
Nhà ta thuê mái gục tự mùa thu  
Gác cô độc hướng về phường Dạ Lạc  
Đêm đêm dây dài canh tan tác  
Bốn vực nhạc động vẫy người  
Dây đèn treo ánh đỏ quạnh máu đời  
Ta về gác gió cài then cửa rú  
Trên đường tối đêm khoả thân khiêu vũ

Kèn nhịp xa điệu múa Vô Luân  
Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm  
Hun hút gió nâng cầm ca nặng nhọc  
Kiếp người tang tóc  
Loạn lạc đòi nơi xương chắt lên xương.  
Một nửa kêu than ma đói sa trường  
Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc.  
Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác  
Đi vào ngõ khói Công Yên  
Thấy băng khuâng lối cỏ hư huyền  
Hương nha phiến chập chờn mộng ảo  
Bánh nghiền nhựa đường nghe xào xạo  
Ai vạc xương đổ sọ xuống lòng xe  
Chiếc quỹ xa qua bốn ngã ê chề  
Chở vạn kiếp đi hoang ra khỏi vực.  
Mưa, mưa hăng thao thức  
Trên phố lội đìu hiu  
Mưa, mưa tràn trên vực  
Hang tối gục tiêu điều  
Mang linh hồn cô liêu  
Tiếng xe càng ám ảnh  
Tiếng xe dần xa lánh  
Khi gà đầu Ô kêu.  
(1945)

### **Những ngày báo hiệu mùa xuân**

“Những ngày báo hiệu mùa Xuân” là một đoạn trong bài thơ dài “Những người trên cửa biển” của Văn Cao, in trong tập thơ của bốn người: Hoàng Cầm, Văn Cao, Trần Dần và Lê Đạt, do Nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành.  
Nước biển đổ vào quanh Hải Phòng ngày bão  
Làng mạc bồng bênh trời đất bênh bồng  
Ở những ngọn tre xác xơ mọc lên chắt muối

Còn lại ít rơm khô của mái nhà trôi  
Những mảnh lưới thuyền ai bay tan tác  
Xe gạo ngày đêm từ Hải Phòng về các xóm  
Chúng tôi đêm ngày vét nước nổi đê  
Tươi ngọt lại ruộng đồng, dựng lại từng thôn xóm  
Tìm lại những nụ cười ở môi người sống sót  
Lửa đỏ đêm đêm trên bãi biển bập bùng  
Trong những ngày khó khăn chồng chất  
Kẻ thù của chúng ta xuất hiện  
Những con rồng đất khi đỏ khi xanh  
Lăn trong hàng ngũ  
Những con bói cá  
Đậu trên những chiếc dây buồm  
Đang đo mực nước  
Những con bạch tuộc  
Bao nhiêu tay chân chìm chết một con người.  
Đất nước đang lên da lên thịt  
Đất nước còn đang nhỏ máu ngày ngày  
Ta muốn gói cuộc đời gọn gàng như trái vải  
Đã thấy loài sâu nằm tròn trong cuống  
Chúng muốn những em nhỏ mới biết đi phải rụng  
Mòn mỏi dần sức vỡ đất khai hoang  
Làm rộng những con người, lùi dần niềm hy vọng  
Héo dần mầm sáng tạo, mất phẩm giá con người  
Chúng nó ở bên ta, trong ta, lén lút  
Đào rỗng từng kho tiền gạo, thuốc men  
Tôi đã thấy từng mặt từng tên râu chuối  
Tôi sẽ vạch từng tên lên mặt  
Hãy dừng lại  
Những tên muốn ôm cây mùa xuân không cho mọc  
Những tên muốn làm cây to chớ cớm mầm non  
Con đường ta đi tự hào lực lượng

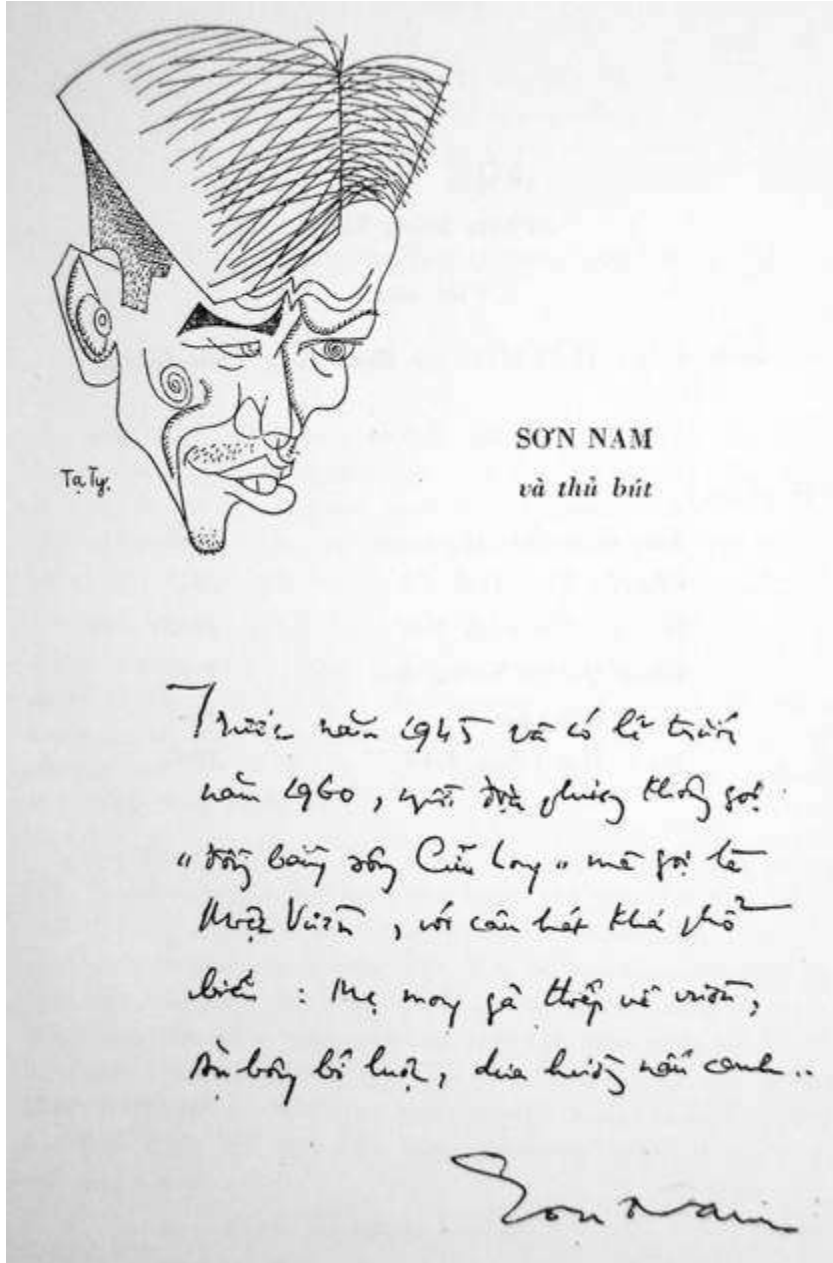
*Con đường nước nguồn thành sông thành biển*

*Con đường ta đi tự hào duy nhất*

*Con đường đi trái đất quanh mặt trời...”*

(Trích *Tâm trạng của giới Văn nghệ ở miền Bắc*, Mạc Đình soạn)

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Sơn Nam**





*Nội dung thủ bút:*

Trước năm 1945 và có lẽ trước năm 1960, người địa phương không gọi “đồng bằng sông Cửu Long” mà gọi là Miệt Vườn, với câu hát khá phổ biến: Mẹ mong gả thiệp về vườn, Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh...

Sơn Nam

**Sơn Nam** (Phạm Minh Tài): Viết văn. Sinh ngày: 11-12-1926, tại Rạch Giá, Kiên Giang

**Tác phẩm:** *Tìm hiểu đất Hậu Giang* 1959, *Chuyện xưa tích cũ* 1958, *Hương rừng Cà Mau* 1962, *Chim quỳên xuống đất* 1963, *Hình bóng cũ* 1964, *Vạch một chân trời* 1968

**Sơn Nam**

**Hơi thở của miền Nam nước Việt**

Sơn Nam, một trong những nhà văn có giá trị của miền Nam nước Việt. Hôm nay, tôi viết về Sơn Nam không phải là cuộc đối thoại giữa hai người làm văn nghệ mà chính thực chỉ nói lên vài cảm nghĩ của người đọc sách đối với người sáng tác.

Sơn Nam đến với tôi không đem theo gió bão hoặc nổi quần quai, ray rứt, chua xót của con người thời đại. Sơn Nam đến với tôi bằng hơi thở, bằng nụ cười hồn nhiên, bằng nhớ thương nhẹ nhẹ, bằng những ngón tay giao cảm chạy dài theo những con rạch giăng mắc như mạng nhện khắp vùng châu thổ miền Nam nước Việt.

Sơn Nam, một tâm hồn đơn thuần, chất phác như luống cày. Sơn Nam sống như con chim rừng nhỏ nhoi lạc vào thành phố. Có những chiều, không gian âm nín tựa phiến đá, thời gian lắng đọng trong khung trời thép rỉ, người đọc Sơn Nam mới cảm thấy tự đáy lòng dâng lên từng đợt sóng u hoài. Đã nhiều lần, đêm trắng không kêu vào giấc ngủ, tự nhiên mấy câu thơ thay lời tựa của Sơn Nam trong tác phẩm *Hương rừng Cà Mau* lại vang vang trong hồn tôi như hơi kèn đồng lên qua khe cửa vũ trường bay vút lên trời cao tím ngắt:

*“Muỗi, vất nhiều hơn cỏ  
Chướng khí mù như sương  
Thân không là lính thú  
Sao chưa về cố hương?  
Chiều chiều nghe vượn hú  
Hoa lá rụng buồn buồn  
Tiễn đưa về cửa biển  
Những giọt nước lìa nguồn  
Đôi tâm hồn cô tịch  
Nghe lắng sâu cô thôn  
Dưới trời mây heo hút...  
Hơi vọng cổ nương bờ tre bay vút  
Điệu hò... ở theo nước chảy chan hoà...”*

Sơn Nam sinh trưởng tại miền Hậu Giang, nơi muỗi, vất nhiều hơn cỏ. Hơi thở của Sơn Nam hôm nay là hơi thở của miền Nam nước Việt hôm qua. Chính vì đó, Sơn Nam đã dẫn dắt chúng ta qua tác phẩm để tìm lại sức sống, một sức sống tiềm tàng, phong phú của những con người coi nhẹ gian lao, cực khổ, khinh cái chết, trọng tiết tháo và giàu lòng nhân từ trong buổi đầu đi tìm đất mới. Tâm hồn Sơn Nam không bị ánh sáng phù phiếm của đô thị chi phối. Những phát minh về cơ khí cũng như mọi phát minh khác do sự cố gắng của con người hiện đại tạo ra với mục đích làm cho con người được hưởng một phần an nhàn của thế xác, đối với Sơn Nam, có lẽ chẳng làm anh thích thú. Sự kiện này được chứng minh xuyên qua những suy nghĩ của anh trong tác phẩm.

Người đọc Sơn Nam không hề tìm thấy dấu vết của đại lộ, không một ánh sáng điện, không cả những công viên với hàng ghế sơn xanh đậm, có những chiếc lá vàng rơi – như cánh bướm lạc loài – trên bồn cỏ mát mùi da thịt, mà các nghệ sĩ hôm nay thường dùng như biểu tượng sinh hoạt văn nghệ với chiều sâu ý thức. Ở Sơn Nam, đại lộ là những con rạch, những

con rạch Thuồng Luồng, rạch Cái Cau, rạch Bình Thủy và nhiều con rạch khác có những tên nghe lạ tai nhưng gọi lên từng âm hưởng xa vời. Và ánh sáng của đời sống chỉ là cái thếp đèn thắp bằng dầu cá, còn công viên là những cánh rừng tràm xanh ngắt, nơi “*chướng khí mù như sương*” và xác lá ngập cao hàng mấy thước đã bao nhiêu ngày tháng chẳng ai buồn nhặt. Sơn Nam, với tâm hồn cố sơ luôn luôn nuôi tiếc quá khứ. Anh coi quá khứ là lẽ sống duy nhất, nên anh bầu víu quá khứ như đứa trẻ dang mười ngón tay bé nhỏ ôm chặt lấy mẹ hiền, e sợ nếu lỏng tay người mẹ sẽ chạy trốn. Sơn Nam thiết tha với con người cũ, yêu mến mảnh đất “*chôn nhau cắt rốn*” vì thế, tuy giam thân ở trong lòng thành phố đầy cám dỗ của vật chất, của tiến hóa, mà mỗi khi nhúng bút vào mực thì nỗi buồn sâu xứ lại ứ nghẹn trong máu, trong tim, rồi than vãn:

*“Thân không là lính thú  
Sao chưa về cố hương?...”*

Về cố hương để làm gì? Nếu không phải là sống với hòn Cổ Tròn, vùng Mả Lan, với những xóm Khoen Cà Tưng, xứ Cà Bậy Ngộ, với cảnh “*dưới sông sấu lội, trên bờ cọp đua*” với cây Huê xà, trái Mù u, lá Năng kim, Ô rô và cỏ ống, hơn nữa còn có thể chuyện trò với những nhân vật như ông Từ Thông, ông Năm Xay Lúa, chú Xôi, con Bảy đưa đò, chú Tư Dinh, lão Bích và các nhân vật rất xa lạ đối với dân thành phố nhưng rất gần gũi với cuộc sống nông thôn.

Mỗi câu chuyện của Sơn Nam là một bức họa đặc biệt và khác biệt từ hình thể tới màu sắc. Đọc Sơn Nam, ta có cảm tưởng như chính ta đã sống, đã đi vào từng chi tiết của nếp sống đó. Con người hôm nay bị chi phối quá nhiều bởi dục vọng. Sự đấu tranh của con người trong cuộc sống hôm nay quả thật xa cách, xa cách như con đường thiên lý không có trạm dừng chân, đối với con người hôm xưa, những con người “*trên phá sơn lâm, dưới đầm Hà Bá*” đã có công làm cho mảnh đất miền Nam được phì nhiêu bằng cách bón vào lòng đất mới, xương máu của mình. Người xưa ra đi với chí hướng

quyết liệt, vì sự sinh tồn của kiếp người, những kiếp người nói theo văn chương hôm nay – *sinh ra đời dưới ngôi Sao xấu* – nhưng tâm hồn người xưa thật bao dung, độ lượng. Dòng máu du mục chắc hẳn còn xao xuyến ở trong mỗi phân vuông trên da thịt, nên bản chất của người dân miền Nam vốn hiếu động. Nhưng trường hợp Sơn Nam là ngoại lệ. Sơn Nam từ chối hiện tại bằng cách một mình lững thững đi sâu vào dĩ vãng. Cuộc sống nội tâm đã thúc đẩy, dồn ép Sơn Nam vào chiều hướng nhất định, anh vui vẻ nhận lấy và tự kiêu hãnh vì mình đã tìm thấy hồn mình trong đó. Anh kể lại nếp sống xa xưa ấy với tất cả say mê, cởi mở. Sơn Nam viết văn giản dị như nói chuyện. Câu chuyện tuy quê mùa nhưng không kém tế nhị, sâu sắc. Những nhân vật của Sơn Nam, trên thực tế, chưa cách biệt với cuộc sống hôm nay bao nhiêu, mới chỉ độ 3, 4 chục năm trời mà sao, những hình bóng ấy, qua lời văn của Sơn Nam lại xa ta như những nhân vật trong truyện cổ tích? Chúng ta vẫn thường gặp họ lang thang trên khắp nẻo đường miền Hậu Giang, trên các sông ngòi. Chúng ta đã từng ca ngợi họ và viết tên họ bằng chữ hoa trong trang sử đấu tranh của dân tộc. Mà sao, mà sao ở giữa lòng thành phố, dưới ánh sáng chói chang do điện lực tạo nên, nhìn họ qua trang giấy trắng, mực đen, chúng ta có cảm tưởng như nhìn thấy bóng ma, hoặc những hình thể xa mờ, chập chờn ẩn hiện sau lớp sương mù dĩ vãng? Chính vì lo sợ một ngày nào những hình bóng thân yêu ấy sẽ biến mất đi, mất đi vĩnh viễn như xác người, xác vật nát rữa trong mùa nước lụt, Sơn Nam không thể tàn nhẫn đến độ đứng đưng để mặc cho sự đổ vỡ của nếp sống xảy ra sau mỗi cơn nước giụt, nên Sơn Nam đã cố gắng làm cho họ, lớp-người-đi-trước, sống lại trong văn chương, để ghi nhận sự có mặt của quá khứ, sự có mặt oai hùng và hiển hách. Sơn Nam đã tận dụng tài hoa: với những ngón tay phù thủy anh nhào nặn ra những nhân vật sống động phản ánh đúng lẽ lối sinh hoạt của miền Hậu Giang trong giai đoạn chót của đời sống nô lệ, trong đột khởi của ý thức đấu tranh đòi trả lại tự do cho kiếp người, đã từng nhân danh con người mà tranh đấu.

Nhưng, điểm cao quý nhất trong tác phẩm của Sơn Nam vẫn là tình thương đồng loại. Trong cảnh sống cơ cực của bước đầu khai phá, những con người thương mến nhau qua hoạn nạn, cùng cảm thông với nỗi cơ cực, bần

hàn trong hoàn cảnh luôn luôn bất lợi cho con người vì một lúc phải đối phó với hai kẻ thù: thực dân và thiên nhiên. Sự kiện chua xót này được thể hiện trong truyện ngắn “Một cuộc biển dâu”.

Nội dung truyện đó tóm tắt như sau: Lão Bích bị ho lao mười mấy năm trời vì cuộc sống quá đày ải, biết rằng mình sắp chết mà vẫn phải bỏ chòm xóm ra đi vì thiếu thuế thân, và không biết trông cậy vào đâu mà sống.

Ra đi với cái gì? Chỉ có đứa con nhỏ với chiếc xuồng nát.

Sau cuộc vượt đồng đêm tránh thuế, lão Bích chết giữa dòng nước mênh mông, xác neo dưới ruộng. Trước khi chết, lão nhớ mình còn cái áo đang mặc, bảo con cởi ra lấy mà dùng, mình chết trần cũng được, chúng ta hãy nghe Sơn Nam diễn tả trạng huống đó:

*Thằng Kim bò trên xuồng, hơi dầm định đập lũ quạ đang liêu lĩnh bu lại mũi xuồng. Lão Bích lắc đầu:*

*“Nó muốn rĩa xác tao thì cứ rĩa. Coi chừng chìm xuồng, rán bơi tới nữa... con ơi!”*

*Rồi lão nắm tay nó mà kéo lại sát mặt:*

*“Thấy chòm cây, xóm nào trước mặt không? Hừng sáng rồi hả?”*

*Thằng Kim hoảng hồn, đoán rằng cha nó hấp hối. Mặt trời sắp lặn. Nó bơi mạnh, qua lượn sóng to, nó hồi hộp, chưa kịp nghỉ tay là lượn sóng khác tràn tới. Đẳng xa kia, ẩn hiện trên ngọn sóng, lúa xanh rì. Từ hồi sáng, mặc dầu nó bơi liên tiếp, cảnh vật xung quanh vẫn y hệt. Nước chảy hăng, tràn lan từ bờ sông Hậu Giang ra vịnh Xiêm La, chảy mãi về hướng Tây. Nó thắc mắc: nước ở đâu mà nhiều quá, ngập đồng ruộng, sâu cỡ hai thước mênh mông không bờ, không bến như biển khơi. Hồi hôm lão Bích dẫn giải:*

*“Đây vùng ruộng xạ thuộc tỉnh Long Xuyên. Hằng năm, nước lên vài tháng rồi giụt xuống. Đi tắt như vậy hơi cực, nhưng không ai xét giấy thuế thân.”*

*Giờ đây nó mới hiểu rõ sự thật của tiếng “hơi cực”.*

*... Mặt trời xuống, ngày một thấp. Và rặng cây ban nãy biển dâu rồi? Sóng gió đã dịu. Phía trước mũi xuồng, lố nhố những đống đen ngòm,*

*chuyển động như giăng ngang kín chân trời.*

*Lão Bích nói với giọng yếu ớt:*

*“Thấy bờ bến gì chưa?”*

*Nó nghiêng tai nghe tiếp:*

*“Ba để lại cho con chiếc áo này... Yếu quá... Ba ngồi dậy cởi áo không được... Con...”*

*Nó trở mắt. Hai chân của cha nó im lìm như khúc gỗ, bỗng nhiên cựa quậy, gãy giụa.*

*“Sao... sao không cha?”*

*Lão Bích không nói nên lời, môi mấp máy. Đôi mắt lão trợn trắng, rồi nhắm lại, sâu hoắm.*

*Thằng Kim la rú lên, bò tới. Tay chân ba nó đã lạnh ngắt, mặt thì xanh đen. Nó khóc không nên tiếng, nước mắt, nước mũi cứ tuôn xuống...*

Lão Bích đã chết rồi qua những câu văn thật mộc mạc và vô cùng cảm động của Sơn Nam. Nhưng chết đã vậy, việc chôn cất thì sao? May mắn thay, thằng Kim đã được sự giúp đỡ của những con người tuy không ruột thịt nhưng tình thương đồng loại đã gần như một bổn phận thiêng liêng đối với họ. Sơn Nam nói với chúng ta nỗi cay đắng ấy:

*Nghe thằng Kim thuật lại hoàn cảnh của cha nó, ông Hai Tích thở dài, gọi bà Hai nấu thêm cơm để thằng Kim cùng ăn. Thằng Kim nuốt không vô, hồi xế trưa đến giờ, tâm trí nó bận rộn vì một câu hỏi mà nó không dám thốt ra: “Chôn ba nó ở đâu? Làm sao mà chôn?”. Bà Hai gọi ông Hai ra phía sau. Hai vợ chồng nói qua nói lại thì thào. Ông Hai trở ra:*

*“Ý của cháu thế nào? Miệt này, mùa này ai rủi ro cũng vậy. Bác coi cháu như người nhà nên mới nói thiệt. Phải chôn gấp nội chiều nay, lòng vòng chờ sáng mai không ích lợi gì.”*

*Thằng Kim hỏi:*

*“Thưa bác, chôn ở đâu?”*

*Đoán được vẻ lo âu sợ hãi ấy, ông Hai Tích ngập ngừng:*

*"Nói là chôn cho đúng tục lệ chớ đất đâu mà chôn?"*

*Tứ bề là nước. Có hai cách: một là xóc cây treo ở giữa đồng rồi treo trên mặt nước, chờ khi nước giạt mới đem chôn lại dưới đất. Như vậy mất công lắm, điều quạ hoành hành. Chi bằng bó xác lại rồi dẫn cây, dẫn đá mà neo dưới đáy ruộng...*

*Thằng Kim đập đầu xuống sàn nhà, hai tay bức tóc:*

*"Trời ơi, phải biết vậy, ba tôi tới xứ này làm chi..."*

*Thế là xác lão Bích được neo ở dưới ruộng, thằng Kim đau xót nhìn mặt nước như con ác thú khổng lồ há miệng nuốt trọn thân xác cha nó một cách ngon lành, để rồi mai đây tới mùa nước giụt, thịt da của lão Bích tan vào lòng nước, còn lại năm xương tàn cũng bị đồng hóa với xương trâu "len" đi xa chết bệnh dọc đường, không còn ai nghĩ tới, nhớ tới và bị những luống cày lấp đi cho lúa xạ mọc lên.*

Tâm hồn Sơn Nam nghiêng xuống nỗi đau của cuộc đời với lối hành văn đặc biệt. Người đọc có cảm tưởng nỗi đau ấy là của chính anh. Nhưng không phải truyện nào của Sơn Nam cũng mang sắc thái u buồn ấy, có truyện anh viết thật dí dỏm như truyện "Bác vật xà-bông", có truyện nhẹ nhàng, súc tích chứa ẩn một triết lý nhân sinh như truyện "Cô Út về rừng". Có truyện gần giống truyện cổ hoang đường quái dị của vùng Thất Sơn kỳ bí như truyện "Miêu Bà Chúa Xứ". Có câu chuyện tình buồn man mác, thấm thía và đẹp như thơ. Họ yêu nhau vì câu hò, tiếng hát. Họ gặp nhau như cơn gió, rồi xa nhau cũng nhẹ như một cơn gió. Tiếng hò tha thiết ấy, qua lời văn của Sơn Nam, hình như đến bây giờ vẫn còn bay bàng bạc trên mặt sông Cái Lớn, trong rạch Cái Ca để nuôi thương mỗi tình đã mất.

Dưới ngòi bút Sơn Nam, không phải đời sống của nông dân miền Nam hoàn toàn hiền lành và bao dung tuyệt đối. Họ cũng biết áp dụng triết đề "luật sống" trong những tháng ngày phải tranh giành miếng cơm, manh áo. Họ cũng biết dùng thủ đoạn, mánh khéo hiểm độc để hạ nhau như thầy Rắn Năm Điền ở trong truyện "Cây huê xà". Nhưng luật nhân quả đã được Sơn

Nam tôn trọng để đi đến kết cuộc: kẻ nào làm trái, kẻ ấy sẽ gặp không hay. Sơn Nam viết thật phong phú. Anh dắt người đọc đi từ trạng thái này qua trạng thái khác, ở mỗi trạng thái lại nảy ra cá tính riêng biệt như truyện “Hát bội giữa rừng” đã làm người đọc nửa say mê, nửa ngỡ ngàng với không khí sặc mùi văn nghệ giữa chốn rừng sâu, chỉ có cá sấu và cọp. Mà lạ thay, cái “*văn nghệ rừng*” ấy lại cảm hóa được chúa sơn lâm, đến nỗi khi gánh hát đi rồi, sân khấu đã tốc nóc, bao nhiêu nọc làm hàng rào đã ngã nghiêng trên dòng nước, mà đôi cọp vẫn thường tới lui ngồi ủ rũ dựa gốc cây dừa bên bờ rạch như nhớ tiếc. Có người cho rằng nếp sống văn nghệ của Sơn Nam không theo kịp thời đại, thời đại đầy dẫy phi lý thoe quan điểm Camus, thời đại hưởng thụ của Sartre, thời đại đam mê của Sâng hoặc xa hơn nữa, thế giới trừu tượng của thi ca và hội họa, thế giới của những con người sống vội vã, cuồng nhiệt chạy theo dục vọng qua ánh đèn xanh đỏ. Nói một cách chính xác hơn, Sơn Nam đã từ chối vòng hoa ân thưởng với tất cả can đảm vì đã dám sống và sống thực với cảm nghĩ của mình. Sơn Nam làm văn nghệ vì sự thôi thúc của bản năng, vì nỗi dẫn dắt của nội tâm. Càng đọc anh, chúng ta càng nhận thấy rõ rằng thân phận con người Việt Nam được phản ánh qua những khung cảnh khắc khổ của thiên nhiên, của xã hội, cái thiên nhiên và xã hội dưới thời nô lệ như a tòng với nhau để đè nén con người. Sơn Nam đã truyền vào máu ta từng hơi thở, hơi thở oai hùng, bất khuất của lớp người đi trước để làm vốn cho người hôm nay, cả lớp người ngày mai nữa.

Tâm hồn Sơn Nam bình dị, thật bình dị như cỏ cây và thanh thoát như khí trời. Những lời nói và hành động trong văn chương cũng như giữa cuộc sống đều toát ra sự hiền hoà, chân thực chẳng riêng với mình, còn với người. Quê hương miền Nam và kích thích của miền Hậu Giang như gói trọn trong cơ thể Sơn Nam, nó là những vi ti huyết quản, nó là xương máu, da thịt. Nó là sự “bất khả lià”. Nó có đấy, còn đấy và mãi mãi còn đấy. Sự kiện này được chứng minh ở tâm sự của mỗi nhân vật hiện diện trong văn chương Sơn Nam. Nói đến văn chương, đích thực Sơn Nam không làm văn chương mà chỉ sử dụng văn chương để gửi gắm nỗi khắc khoải, nỗi nhớ thương quê cha đất mẹ, qua những cơn phong ba thời đại.



Không một nhân vật nào trong tác phẩm Sơn Nam lại chẳng “*để đầu tư cố hương*” dù gặp hoàn cảnh, trường hợp khó khăn đi nữa. Từ giáo Sĩ – chàng thanh niên có học, trong rương có sách của Nietzsche, của Kant, hai triết gia Đức, dạy truyền bá Quốc ngữ ở đất Tân Bằng – qua bao nhiêu nổi trôi rồi cuối cùng cũng lại tấp về đất cũ, vì làm sao mà quên được ngọn núi Ba Thê, núi Tà Lơn và kho tàng Óc eo với nếp sống hiền hoà và gan dạ của Bảy Thích. Làm sao quên được hình ảnh ông giáo Kiến, con người yêu đất nước như yêu thân mình, khi bị tình nghi làm cách mạng đã trốn tránh và tự thiêu ở hòn Thổ Châu để khỏi bị bắt bởi tên cò “Mạc-Te” để giữ tiết tháo của kẻ sĩ Việt Nam oai dũng trong giai đoạn thê thảm mà thực dân Pháp cùng phát xít Nhật hè nhau bóc lột, đàn áp dân ta vào những năm 1943-45. A tòng tội lỗi, còn có những bộ mặt giáo Ngọc, Liễu Hương tiếp tay với giặc để ức hiếp anh em chòm xóm. Liễu Hương – đứa con gái đáng thương – hơn một lần lờ dờ tình duyên, bỏ lên Sài Gòn làm đi rồi quay về nơi “*chôn nhau cắt rún*” để gây rắc rối về tình cảm và khuấy động làm ngầu đục nếp sống cổ sơ của vùng đất Tân Bằng.

Trong tác phẩm “Chim quỳên xuống đất” các nhân vật kể trên tuy không sống trọn vẹn một đời sống nguyên thủy và đặc biệt như các nhân vật của “Hương rừng Cà Mau” thuở miền Nam mới hình thành, nhưng không vì thế mà Sơn Nam coi nhẹ những mũi nhọn nghệ thuật xoáy vào tiềm thức người thưởng ngoạn. Người đọc bắt gặp luôn những hình ảnh sống động và thật dễ thương dù là văn tả cảnh:

*Sương cuồn cuộn tràn tới từ lượn sóng dài. Hàng cây so đũa khuất hẳn. Rặng trâm bầu có lẽ lù mù đằng kia. Sĩ nhớ kỹ chỗ đó, từ hai năm nay, lúc mới trồng, cây tơ le te đâm chồi... Lớp sương trôi đến đó dội lại, rồi rãm như dải lụa nhàu nát. Qua rặng trâm bầu, con đường ngoằn ngoèo không thấy gì rõ rệt nữa. Phía xa kia, trước mặt anh là phía mái trường thân yêu...*

*...Tháng này, tháng năm rồi mà sương còn mịt trời như hồi tháng giêng. Thứ mù sương ở miệt Tân Bằng này, chỗ khác không có. Dày đặc không thấy đường... không thấy sao trên trời, không thấy trăng,*

*ngoại trừ đêm rằm.*

*“Chú biết cái gì sanh ra sương mù không?”*

Câu hỏi của người nông dân đặt ra, giáo Sĩ trả lời qua sách vở tiểu học:

*“Hơi nước trong không khí gặp gió lạnh, hơi đọng lại từng hạt nhỏ, nếu gió lạnh hơn nữa thì thành giọt lớn. Đó là mưa. Như cơm sôi, đọng mồ hôi trên nắp vung phải không bác?”*

*Người nông dân không chịu:*

*"Chưa đúng lý. Hơi lá cây trong rừng xông ra thành mù sương chú à. Tại sao nơi khác sương mù ít mà đây nhiều? Vì mình gần rừng. Hơi rừng ban đêm độc lắm”.*

Cái mối giao tình thân mật và đơn sơ ấy là tượng trưng của nguồn thương mến vô hạn giữa những con người cùng chịu chung cảnh ngộ. Nếu có sự xáo trộn nào đó, chẳng qua chỉ như một hòn đá ném xuống ao, làm rung động mặt nước một chút rồi thôi.

Trong tác phẩm “Chim quỳên xuống đất”, Sơn Nam áp dụng kỹ thuật viết truyện dài với những *gút thắt*, mở, với tình tiết ly kỳ để “*bắt trớn*” và đôi khi rời bỏ quê hương – sở trường – để thử sức với đôi cánh. Đường bay tuy không xuôi nhưng nó làm người đọc bỡ ngỡ, nhức mòi.

Sơn Nam quả có tâm hồn phong phú, sự phong phú bẩm sinh hơn ngụy tạo. Sơn Nam dẫn lộ cho người đọc đi vào những bí mật và bí ẩn của miền Hậu Giang màu mỡ nhưng không kém phần gai góc và cái “*bất đắc chí*” của một kiếp những tự cảm thấy bất lực trước thời thế ở đoạn tả ông giáo Kiến đánh cờ trong thảo am trên hòn Thổ Châu cô quạnh giữa biển khơi. Giáo Sĩ hỏi Bảy Thích:

*“Ông đánh cờ với ai? Trên hòn Thổ Châu, ai là người lạ nữa đâu? Hoặc đánh cờ với hồn ma?”*

*Bảy Thích chắt lưỡi:*

*"Tôi đổ chú nói mười tiếng nữa."*

*"Tôi chịu thua bác."*

*Bảy Thích thốt nhiên cười to:*

*"Ông giáo Kiến đánh cờ với ông giáo Kiến để giải trí cho... ông giáo Kiến. Mình cứ tưởng tượng: ông đi một nước bên đen rồi đi một nước bên đỏ. Suy nghĩ hồi lâu, ông đi thêm một nước nữa; lâu lâu hồi một nước với ông. Rút cuộc ông cho bên này thắng, bên kia thua..."*

*Biết mình là kẻ phạm thượng, tôi vào thảo am, lập tức chấp tay xin lỗi. Ông giáo Kiến ban đầu giận lắm, nhưng rồi lại cười, cười ra nước mắt. Ông nói: "Đời tôi ích kỷ quá. Tôi muốn bao trùm thiên văn địa lý nhưng tôi chưa hiểu gì cả. Tôi thương cả loài người, nhưng ra đây rồi cuộc tôi chỉ thương tôi. Đánh cờ tưởng như tôi... chỉ là trò cười... với tôi! Thẹn thường quá".*

Ông giáo Kiến thương cả loài người, không sai đâu vì ông là đại diện cho lớp nông dân miền Nam của thời đại mới, nghĩa là lớp nông dân đã ý thức được vai trò lịch sử của mình. Như vậy, dù ông hay Bảy Thích, giáo Sĩ và ai ai nữa cũng vẫn chỉ là một.

Người nông dân Việt Nam căm thù Pháp qua hình ảnh cò Mạc-Te, Lơ-Hia, căm thù Ngọc qua giáo Nhật, Liễu Hương, nhưng luôn luôn che chở và thương xót kẻ thù khi kẻ thù thất thế. Ôi! Cao cả thay tinh thần dân Việt. Đây, thái độ của Bảy Thích đối với kẻ sa cơ, dù kẻ đó đã ngự trị và khống chế dân ta gần một thế kỷ:

*Bảy Thích và dân ở gần đó cứ chạy về phía súng nổ, họ bàn tán rồi gọi to:*

*"Ai đánh với ai? Nhặt Bồn tới hồi nào/ Ông cò Mạc-Te ơi! Ông ở đâu? Tụi tôi chẳng bao giờ trả thù kẻ sa cơ thất thế! Ông ở đâu?"*

Vậy đó, lòng bao dung và độ lượng ấy chẳng phải trường hợp hi hữu mà nó có thường trực ở trong mỗi con người Việt Nam thuần túy. Ngay cả Liễu Hương cô gái giang hồ đã gieo rắc nhiều tội lỗi trong lúc sống, đã trả nợ tội lỗi bằng chính viên đạn của kẻ cùng phe, lúc chết vẫn được tha thứ như thường.

*Phải chi ngoài biển có cầu  
Anh ra múc nước giải oan sầu cho em.*

Từ “Chim quyên xuống đất” đến “Hình bóng cũ”, Sơn Nam vẫn mang một nỗi niềm. Nỗi niềm đó là chống đối ngoại bang và cả những kẻ lợi dụng uy quyền ngoại bang để bóc lột, chà đạp lên nỗi oan khổ của người dân quê ngàn năm còn đó.

Nhân vật Henri Nhan và vợ, trong “Hình bóng cũ” đại diện cho lớp “*côn đồ ác ôn*”, thời nào cũng có. Chúng không ngại nhúng tay vào những việc nhơ bẩn, bất nhơn, bất nghĩa miễn sao được lợi riêng mình. Chúng bắt thân với uy quyền để tạo thế mạnh. Chúng xảo trá, lưu manh. Chúng là quân giết người, quân khốn nạn. Chúng là vết nhơ của xã hội. Chúng ích kỷ, đê hèn. Chúng nguy tạo danh nghĩa để che đậy sự thối tha, nhơ nhớp do chúng tạo nên. Chúng muốn người đời gương danh bằng “*tiểu sử danh nhân*” trong khi chúng kéo lê tâm hồn trong sự tủ nhục và đốn mạt.

Nhưng chúng không đánh lừa ai được vì chúng ta còn có lão Tư Hiếm ở vùng Mốp-Giăng, chúng ta có cô Thừa dám cởi hết áo quần trước mặt quan kinh lý che ngang ống kính đặc điền và cãi lý vì quyền lợi chung:

*“Làm cái gì vậy? Trần truồng như nhộng giữa đám đông chẳng biết mắc cỡ à?”*

*Cô gái đáp:*

*“Mắc cỡ gì? Hễ cái miệng đói thì cái... mông cũng chết! Xưa nay, chưa có người nào chết đói mà cái mông còn sống được. Tôi làm vậy đó. Không mắc cỡ gì hết!”*

Sau câu nói đó, số phận cô Thừa kể như đã định đoạt. Cái vùng Mộp-Giăng nằm dưới chân núi Ba Thê, cạnh kho tàng Ốc Eo, cạnh bờ biển đen ngòm, lâu lâu vượn hú, khi kêu nghe thảm thiết bên rặng cây bần. Mưa lạnh lâu ngày, vin mãi trên cành, khi vượn vừa sợ đói vừa sợ té, rớt cuộc vẫn té vì đói, vì lạnh để rơi xuống bãi bùn trầy trụa xong lại trở lên cành mà vin mãi. Vùng Mộp-Giăng còn sống nhờ chuột. Mùa nước nổi, chuột cắn đuôi nhau nối liền thành một sợi dây dài, chẳng biết nó từ xứ nào tới và đi về đâu. Tụi nó lội chập chững, con này nương sức của con kia... Mỗi tháng có năm sáu bầy như vậy. Nước giựt xuống, chuột làm ổ; trời sa mưa, cỏ non mọc nhú lên, tha hồ xây rọ mà bắt. Dân ăn chuột trừ cơm. Đó là hồi xưa, bây giờ đất Mộp-Giăng đã “thuộc” rồi nên Henri Nhan mới phải đến nhờ quan Tư Ca-Rê và lũ lính Lê Dương để tranh phần ăn của dân nghèo với những xác chết kềm theo.

Dưới ngòi bút Sơn Nam, mọi sự bất nhân đều không được dung tha. Mọi việc, mọi tình, Sơn Nam đều giải quyết đúng với tinh thần phương Đông, nghĩa là “*ơn trả, nghĩa đền*” thật sòng phẳng. Do đó, người đọc Sơn Nam bao giờ cũng ở trong một tư thế thoải mái.

Sở dĩ Sơn Nam có thể làm chủ bút pháp của mình trong nhiều tác phẩm chuyên viết về đồng ruộng, là vì Sơn Nam đã am hiểu đất Hậu Giang thật chu đáo. Sinh trưởng tại Hậu Giang, lớn lên tại đó, rồi chạy giặc, kháng chiến và viết văn cũng ở đó, nên miền Hậu Giang đối với Sơn Nam như hơi thở của mình, nếu mất nó Sơn Nam cũng chẳng còn.

Qua cuốn *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Sơn Nam chứng minh với người đọc về giá trị hiểu biết trong vấn đề địa lý, nhân văn, kinh tế cũng như cơ cấu xã hội của miền “*trái ngọt cây lành*” từ buổi đầu khai phá. Biết bao nhiêu công trình nghiên cứu, bao nhiêu sách vở và Sơn Nam, anh hãy cho chúng tôi biết đã bao nhiêu đêm trắng qua đi bên thếp đèn dầu cá anh suy tư, hoài cổ?

Trong bài tựa cuốn sách trên, giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu viết:

“*Miền Hậu Giang là miền đồng bằng, rất rộng ở về phía Nam con sông*

Hậu. Con sông này là chi nhánh của sông Cửu Long chảy từ Nam Vang xuống nước ta, hướng Tây Bắc – Đông Nam. Từ biên thủy Cam-Bốt đến cửa biển, sông dài độ hai trăm hai mươi cây số... Miền Hậu Giang là 1/3 đất miền Nam. Toàn đồng bằng rất thấp, trừ mấy ngọn đồi ở An Giang và Hà Tiên nổi lên như để làm cảnh. Trừ Ba Xuyên và An Xuyên, tức miền Bạc Liêu và Cà Mau trước thời 1/3 là bùn lầy, đầy rừng nhưng nhúc nhính rần rần”.

Và Sơn Nam viết về săn chim, trong cuốn *Tìm hiểu đất Hậu Giang*:

*Hồi trước năm 1945, nhiều người dân ở U Minh còn mạo hiểm vào giữa rừng tìm săn chim. Họ khởi hành từ xóm Tân Bằng đi thẳng về phía Đông chừng 10 cây số... Việc khai thác rất gay go. Từng đoàn người mang gùi, búa, rử nhau vạch một con đường giữa các bụi tràm thủy, dây bít. Hai người đi tiên phong cầm hai đầu cây cán cỏ, dè bẹp sậy, choạ xuống. Bọn đi theo sau đó mà tiến lên rất chậm chạp. Phải đi gần hai ngày mới tới sân.*

*Cũng theo lời thuật lại, sân chim rộng hơn 10 mẫu, nồng nực mùi phẫn, mặt đất như bốc khói vì hơi thở của bao nhiêu con chim mẹ đang hò hét hoàng hôn. Loại lông ô rất thính hơi người, ai nấy phải cởi áo ra để giấu mùi mồ hôi. Đêm đến, họ ra tay giết chim, nhổ lông rồi kéo xác chim bỏ xa.*

*Mỗi năm, họ vào sân lấy lông chừng đôi ba lần, cũng từ tháng giêng, tháng hai, tháng ba... Huê lợi tuy to tát nhưng phung phí nhiều sức khoẻ nên ít ai muốn mạo hiểm.*

*Ngày nay loại lông ô, chó đồng, già sói, bồ nông của sân chim ngày xưa đã thành giai thoại...*

Chẳng cứ gì sân chim mà còn nhiều thứ khác cũng mất dần đi theo thời gian và tiến bộ chung của quốc gia, nhưng chúng ta còn Sơn Nam, tức là còn tiếng nói cổ sơ của miền Hậu Giang yêu dấu ngàn đời không phai lạt qua “Vạch một chân trời”, “Cô gái Phù Nam” và “Nhà ông Cả” đang sinh

động quanh đây.

## **Trích văn Sơn Nam**

### **Cây huê xà**

*Cây huê xà là thứ cây gì? Hình dáng ra sao? Có thiệt hay là bịa đặt? Nó có lợi hay là có hại cho loài người? Bao nhiêu câu hỏi ấy dồn dập, lẫn quẩn trong trí tưởng Lợi hằng năm nay mà nó không tài nào trả lời nổi.*

*Cây huê xà vốn là vị thuốc chánh trong toa thuốc ngựa răn của ba nó. Nhờ đó mà đi đến đâu người ta đều khâm phục, ba nó nổi danh là thầy Hai Răn. Được nổi danh là một chuyện khó vì lẽ ở vùng Rạch Giá, Cà Mau thầy răn xưa nay cũng nhiều người tài. Họ có thể cứu sống nạn nhơn, bảo đảm trăm phần trăm, nếu người bị cắn không để lâu quá hai giờ đồng hồ. Họ dùng toàn thuốc Nam để kiếm như gừng, cỏ ống, vôi, trầu, nhựa ống điếu, trứng rệp... Họ lại còn dám nuôi trong nhà vài con rắn để bắt chuột. Lúc họ uống nước trà, răn nằm vắt vẻo trên đôn đồng nhà, nhìn xuống gục gặc đầu. Đêm nào có trăng thì răn đi ngao du, lên tận trên đọt lá dừa để bắt chim trong ổ hoặc rình mồi mấy con dơi rượt muỗi bay qua chớp nhoáng.*

*Ba thằng Lợi nổi danh hơn các thầy răn vừa nói trên. Thuốc của ba nó vò viên sẵn, khỏi tốn thời gian tìm kiếm. Thuốc ấy mạnh lắm, trừ tuyệt nọc, nghĩa là một hai năm sau đi nữa bệnh nhơn không cảm thấy nhức xương sống mỗi khi lập đông trở về. Phi thường nhất là có toa thuốc khi thoa vào tay, răn không bao giờ dám mồi.*

*Hồi mới xuống rạch Thuồng Luồng này, ba nó đã có lần thí nghiệm cho các thầy thuốc trong xóm coi thử.*

*Ba nó – thầy Hai Răn – loan tin:*

*“Tôi có bùa bắt rắn. Bùa này của Phật Thầy Tây An ở núi Sam truyền lại.”*

*Ai nấy phản đối:*

*“Nói dóc! Chân ướt chân ráo mới tới xứ này mà không để cho người ta thương! Phật Thầy Tây An xưa kia bao giờ làm bùa bắt rắn. Ngài lo giữ mỗi giềng đạo lý, sao cho ai nấy ăn ngay ở phải, đừng vì tiền tài mà nói dóc với chúng sinh.”*

*Mỉm cười, thầy Hai Răn mời bà con đứng giờ Thìn sáng mai đến cây thị,*

trước miếu ông Tà. Cây thị này hồi năm ngoái bị trời đánh sét làm hai. Thiên hạ đồn rằng: Có điềm trời! Không vậy sao trong ruột cây có cái bọng đen ngòm. Dưới đáy bọng, một đồng đất khô... Ngạc nhiên làm sao! Đất nhúc nhích từng cục, một con rắn hổ ồm nhóm vùng góc đầu lên cao, phùng mang chồm tới, giống hình cái bàn nọ. Rắn nhìn người chung quanh, huýt gió rồi rúc xuống đất vụn để ẩn mình.

Sáng hôm sau, đúng giờ Thìn, thầy Hai lại gốc cây thị với mọi người. Lấy tay vỗ mạnh vào gốc cây, thầy nói:

“Ông xà ơi! Ra đây nói chuyện chơi.”

Ai nấy trố mắt, ngạc nhiên. Có tiếng huýt gió như đáp lại rồi từ miệng bọng cây, cái bàn nọ lặn lặn nhô lên.

Thầy Hai lấy tay vạch vòng tròn dưới đất, vỗ xuống mạnh:

“Tôi muốn mời ông xà lại đây, ngồi trong vòng này với tôi.”

Rắn nọ bò xuống, men vào vòng đã vẽ. Thầy xòe tay ra, để cách miệng rắn chừng một tấc mà thét:

“Cắn thử coi!”

Rắn không nhúc nhích.

Thầy thét lớn hơn:

“Áp khẩu tay tôi nè! Cắn ngay đó thì tôi chết liền. Tôi đố ông dám cắn!”

Ai nấy phập phồng chờ đợi. Rắn cục cựa, thối lui, ngóng mỏ lên cao, day qua day lại. Thầy Hai trợn mắt, đưa tay xít lại gần hơn nữa. Bỗng nhiên, rắn huýt gió một tiếng rồi quay mình phóng vào bọng cây, mất dạng.

Thầy đứng dậy, vấn điệu thuốc. Vừa hút phì phà, thầy giảng rằng:

“Chém ruồi ai dụng gươm vàng làm chi! Nói thiệt cho bà con thương, tôi đây cục chẳng đã mới ra nghề. Tôi biết trong số bà con đây có người tài giỏi hơn tôi nhưng giỏi về môn khác. Thứ bùa này ít ai biết. Lúc ban sơ, tôi dùng nhơn lực để kêu rắn ra khỏi bọng cây. Kế đó, vẽ vòng tròn tức là tôi dùng thần lực. Đến khi chuyển qua thiên lực, rắn nọ phải chạy trốn chết... Nhân lực, thần lực, thiên lực, đó là ba chặng đường mà tôi phải trải qua. Phần đông bà con mình xưng là thầy nhưng chỉ mới bước tới nhơn lực.”

Tài của thầy Hai Rắn, ai lại chẳng phục. Ngặt thầy kiêu hãnh quá nên hôm đó không ai muốn thụ giáo, họ bực tức ra về. Trong số ấy có Năm Điền là



thầy rắn bấy lâu lừng danh ở xóm Thuồng Luồng này. Năm Điền cảm thấy bị si nhục. Về nhà chú nằm suốt đêm không ngủ được, tâm trí bận rộn, cố nhớ lại mấy toa thuốc. Chú biết đây là một mưu mô của thầy Hai Rắn. Nhứt định thầy Hai có thoa vào tay một thứ thuốc đặc biệt. Người nhắm mùi đó, rắn chịu không nổi, phải mờ mắt hoặc ê răng mà chạy trốn. Ăn cắp cái toa thuốc đó là diệu kế nhứt. Nghĩ vậy, chú sực nhớ tới con Lài, đứa con gái khá nhan sắc của chú.

Bấy lâu nay, chú thường để ý: Thăng Lợi, con thầy Hai Rắn, thường bèn mảng lại đây để trò chuyện với con Lài.

Năm Điền bèn kêu đứa con gái vào:

"Lài à!"

"Dạ!"

Nhìn trước cửa thấy không có ai, chú nói nhỏ với con:

"Bấy lâu cha sống ở rạch này cũng là nhờ nghề trị rắn. Bây giờ, thầy Hai Rắn tính đập bể nồi cơm của cha con mình!"

Con Lài hỏi, ngây thơ:

"Sao vậy ba? Người ta lạ, mới tới..."

"Bởi vì nếu trời đã sanh Châu Do thì không có Gia Cát Lượng."

"Gia Cát Lượng là ai vậy ba?"

Năm Điền đổ quạu:

"Không biết gì hết. Ngu quá! Mày biết thầy Hai Rắn là cha của ai không?"

"Dạ... của anh Lợi."

"Thăng Lợi tới lui đây hoài. Điều đó ba biết hết. Ba nào cấm cản. Nó nói gì với con..."

Con Lài bẽn lẽn:

"Anh nói muốn làm quen."

"Ờ! Ba nói thiệt với con làm thân con gái phải giữ gìn thân thể. Không khéo, lỡ bề gì như nhuộm danh giá dòng họ. Con thương nó thì phải cho ba hay để bắt buộc nó thương con..."

Con Lài buộc miệng:

"Đừng... Tội nghiệp người ta."

"Không sao đâu. Chiều mai, con rủ nó lại ăn cơm. Sẵn dịp ba mời nó uống

rượu, thứ rượu rắn giao đầu”.

Nghe đến rượu “rắn giao đầu”, con Lài liếc nhìn chai rượu thuốc để trên bàn thờ. Trong chai, ngâm hai con rắn mà ba nó lượm được hồi năm ngoái! Con rắn nước nuốt con rắn trun, có lẽ nuốt không vô nên hai con đều chết. Ba nó lượm đem về ngâm rượu.

Nó hỏi:

“Uống chết không ba? Con sợ quá.”

“Gì mà sợ. Rượu nó làm cho trai với gái thương nhau như rắn. Uống vô, thằng Lợi không bao giờ bỏ con được. Trăm sự, nó đều thiệt tình. Con nhớ hỏi nó một điều này mà thôi...”

“Điều gì ba?”

“Cái toa thuốc thoa vô tay rắn mà không cắn, của ba nó vài hôm trước, đăng cây thị trước miếu ông Tà. Nhớ hỏi cho kỹ được. Bằng không, ba giết chết cả hai đứa như giết rắn. Từ nay hai đứa bây là hai con rắn... vì chất rượu này...”

Lá rụng ơi là lá rụng!

Từng chiếc lá tràm bay tung tăng như bướm bướm mỗi cánh, đáp nhẹ xuống mặt nước từ trong ngọn rạch trôi dài ra.

Con Lài nhìn dòng nước uốn khúc qua voi, qua vịnh như con rắn bò, thứ rắn có khoang màu vàng, con rắn hổ sơn. Nó bụm mặt lại để che cái hình ảnh đó. Nhưng nào được! Kia chiếc xuồng của thằng Lợi bơi lướt tới, vạch ra hai làn bọt nước lốm đốm trắng như con bạch hoa xà. Lập tức nó xuống bến, bơi theo, mãi đến khi xuồng thằng Lợi ghé bên bờ đìa, kề gốc cây bình bát.

Thằng Lợi day lại cười:

“Đi đâu vậy cô Hai... rắn bông súng?”

Con Lài sực nhìn chiếc áo có bông đang mặc.

Nó e thẹn, liếc thằng Lợi:

“Em giống như con rắn bông súng. Còn anh, áo đen mốc giống con rắn hổ đất. Cười em làm chi.”

“Rắn đâu dám cười rắn.” – Nó vừa nói vừa nắm tay con Lài.

Con Lài rút tay ra cho có lệ. Nó bước qua xuồng, ngã vào lòng thằng Lợi.

“Anh à!”

“Cái gì đó, hờ răn?”

“Thiên hạ thấy, họ cười chết.”

“Ai thấy mà cười? Chung quanh đây cái gì cũng là răn như hai đứa mình. Thí dụ như mấy sợi dây choại, dây bông bong kia...”

Con Lài gật đầu:

“Phải, dây choại, dây bông bong giống như răn lục, nó xanh tươi. Còn đám cỏ bòn bòn đằng kia, nó đẹp lép quả thật là răn lá... Nhánh củi khô, kể đó, anh thấy không, anh Lợi?”

“Nó là con răn nẹp nia, da nó xù xì...”

“Em suy nghĩ thấy sao kỳ quá, anh à. Răn có thù oán gì với loài người, có sao loài người thù oán răn. Như dây choại, cỏ bòn bòn, nhánh củi khô rất ích lợi cho con người.”

Thằng Lợi vuốt mái tóc con Lài:

“Vậy nên răn mới buồn bực trong lòng, tụ họp lại. Con răn này tìm con răn kia làm bạn với nhau cho vui. Răn với răn thương nhau lắm.”

“Nó có cắn nhau không anh?”

“Đâu có. Mà nó cũng muốn cắn loài người. Người nào biết điều thì răn không cắn.”

“Biết điều là sao?”

“Là biết nói chuyện với răn. Nói chuyện bằng hơi tay, thí dụ như ba của anh...”

Con Lài cố giữ trầm tĩnh, nó biết nãy giờ nó đã nói nhảm vì uống rượu răn giao đầu, nhưng nó nhớ lời ba nó căn dặn...

“Hơi tay của ba anh có gì mà nói chuyện được. Anh có cái hơi đó không? Tay anh đâu rồi?”

Thằng Lợi xoa tay rồi đưa ra trước mặt con Lài:

“Phải có ngải mọi. Em biết thứ ngải đó không? Múc bột nó làm bánh ăn ngon lắm. Ăn bánh ngải rồi phải uống nước chanh. Xong xuôi, nằm xuống hút một điếu á phiện với cái dục tẩu làm bằng sừng con đinh.”

Con Lài lắng nghe từng tiếng rồi hỏi tiếp:

“Hút á phiện rồi làm gì nữa?”

“Rồi thì vợ chồng dắt tay nhau dạo kiếng, ngắm cái bông huê xà...”

“Bông huê xà là thứ gì?”

“Huê xà là huê xà. Ba của anh nói lại sau rớt.”

Con Lài lẩm bẩm:

“Ngải mọi, nước chanh, á phiện, sừng dinh, huê xà. Toa này năm vị. Mình nhớ đủ hết.”

\*

Năm Điền với đứa con gái bỗng nhiên chết ngã lăn tại nhà.

Tin đó truyền ra nhanh chóng. Cả rạch Thuồng Luồng, ai nấy chưng hửng.

Mấy ông thầy rắn xúm lại khám nghiệm rồi quả quyết:

“Chết vì rắn. Dấu răng rắn hổ. Chắc chắn có rắn hổ nuôi trong nhà, nó phản lại chủ.”

Chờ cho thưa khách, thầy Hai Rắn tới, cầm bàn tay của hai nạn nhân nọ mà ngửi. Nước mắt của thầy bỗng dưng tuôn xuống. Chợt nhìn chai rượu thuốc “rắn giao đầu” trên bàn thờ, thầy lắc đầu, thở dài.

Đêm đó, kêu thằng Lợi ra sân mà nói:

“Mai này cha phải đi. Con ở lại một mình. Cha buồn lắm. Họ dụ dỗ con để khám phá bí mật, cha biết vậy. Nhưng trăm sự cũng vì toa thuốc nọ thiếu cây huê xà nên không linh nghiệm. Cây đó khó kiếm lắm. Cha con Năm Điền tưởng là cha nói gạt chớ thật sự nó có: dây đó tròn bằng mút đũa, vằn vện như da rắn. Phải tìm ở chót núi ông Cấm, tìm cả tháng trời mới gặp một cây. Con Lài chết, có lẽ vì Năm Điền không tin con gái nên cho rắn cắn nó trước. Chừng thấy nó chết, y buồn quá nên tự tử theo, không muốn chuyện đổ bể ra e mất thể diện với bạn đồng nghề. Nghề rắn nó nghiệt như vậy đó.”

Đêm sau thầy Hai Rắn trốn xóm giềng, trốn đứa con trai mà đi mất.

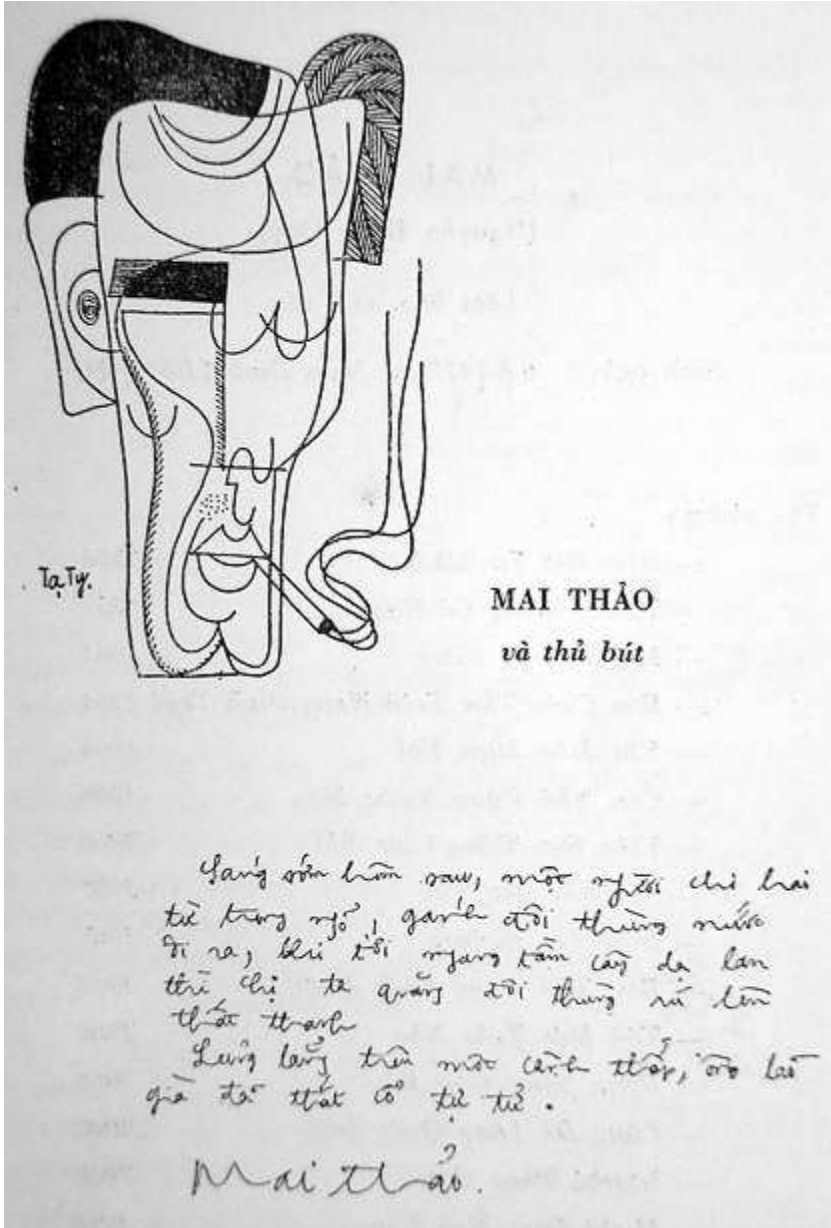
Còn thằng Lợi ở lại. Tội nghiệp biết chừng nào! Nó nào hiểu tại sao loài người bày đặt ra thuốc rượu “rắn giao đầu” để dụ dỗ lẫn nhau, trong khi cái tình yêu tự nhiên còn keo sơn hơn gấp mấy! Nó không hiểu sở dĩ ngày nay nó cô độc, vắng cha, vắng tình nhân như vậy chỉ vì mối ganh tị giữa

hai người đồng nghề là cha nó và cha con Lài.

Nó thơ thẩn như người mất hồn, khóc không ra nước mắt mỗi khi ra thăm nấm mộ của người tình xưa, thấy mấy dây rau muống bò lan bên cạnh.

Cây huê xà là gì? Có thiệt hay không? Lăm đêm, nó nằm chiêm bao thấy một thứ dây lổm đổm trắng mọc cheo leo ở chót núi ông Cấm, tiếp với trời xanh. Trên cảnh xa vời không nhớ bọn đó, dây huê xà nhờn như uốn éo với gió núi. Giữa lòng rừng chiếc lá, hiển hiện kìa trăm ngàn gương mặt của con Lài, tươi tắn, cười riêng với nó, trẻ mãi không già...

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Mai Thảo**



*Nội dung thủ bút:*

Sáng sớm hôm sau, một người chị hai từ trong ngõ, gánh đôi thùng nước đi ra, khi tới ngang tầm cây dạ lan thì chị ta quăng đôi thùng rú lên thất thanh. Lũng lẳng trên một cành thấp, ông lão già đã thắt cổ tự tử.

Mai Thảo

**Mai Thảo** (Nguyễn Đăng Quý): Làm báo, viết văn. Sinh ngày: 8-6-1927 tại Nam Định (Bắc Việt)

**Tác phẩm:** *Đêm già từ Hà Nội* 1956, *Tháng giêng cỏ non* 1957, *Mái tóc dĩ vãng* 1963, *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời* 1964, *Khi mùa mưa tới* 1964, *Căn nhà vùng nước mặn* 1966, *Sau khi bão tới* 1967, *Đêm lạc đường* 1967, *Bầy thỏ ngày sinh nhật* 1968, *Tới một tuổi nào* 1968, *Dòng sông rục rờ* 1968, *Cũng đủ lãng quên đời* 1968, *Người thầy cũ* 1968, *Mười đêm ngà ngọc* 1968, *Chuyến tàu trên sông Hồng* 1969

**Mai Thảo**

**Và giông gió cuộc đời**

Kể từ ngày dòng sông Bến Hải mang cái nhục chia đôi toàn quốc, dòng nước nhỏ nhoi kia được cả thế giới biết đến và được coi như biên thủy mới cho hai chế độ trong một quốc gia. Dòng sông tự nó có hay biết gì đâu, vẫn chảy êm đềm, bình dị qua những bến bờ quen thuộc trước khi đổ xuôi rồi hoà mình vào đại dương. Và nhịp cầu bắc ngang để nối liền Quốc lộ 1 cũng được sơn hai màu xanh, đỏ để phân định hai nếp sống của một dân tộc.

Từng chuyến phi cơ cất cánh từ trường bay Gia Lâm bên kia dòng Hồng Hà, trong những sớm sương mù trùm phủ xóm làng, đồng ruộng, làm mờ vóc dáng thương yêu của bờ tre, khóm chuối, của những khuôn cửa hè phố Hà Nội cổ kính. Rồi từng chuyến tàu rời bến Hải Phòng bỏ lại những nhà máy, ống khói, bỏ lại cửa biển với vịnh Hạ Long, những con người ra đi về phương Nam.

Từ ngày đó đến nay đã trên 15 năm. Thời gian đi những bước nhè nhẹ trong nhịp luân hành của vũ trụ nhưng vô cùng nhanh rộng đối với chu kỳ

của một kiếp người hay những con người chưa nguôi ngoai tình quê hương. Giữa cái nhịp sống hoang mang và bờ ngõ trên mảnh đất mới, Mai Thảo đột nhiên xuất hiện trên vòm trời văn nghệ như một vì sao lạ với Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Sỹ Tế, Trần Thanh Hiệp và một nhóm sinh viên di cư hiện diện trong khuôn khổ tờ *Người Việt*.

Nói đến Mai Thảo, tức là nói về sự bứt thoát giữa hiện tại và quá khứ, là nói đến một khoảng không gian tinh khôi, ở đây, những suy tư mới được phác lên với bao niềm tin yêu nồng cháy. Mai Thảo, nhà văn có lập trường rõ rệt. Những điều cần phải viết ra, đều được viết một cách dứt khoát, nhất là về vấn đề chống cộng trong lãnh vực văn nghệ. Bị cuộc sống đẩy vào con lộ “*một chiều*” giữa khung cảnh Hà Nội năm 1954, Mai Thảo đành phải lên đường, chẳng những bỏ lại thành phố Hưng Yên với căn nhà vùng nước mặn, bỏ lại quê hương mà còn đau nhất là cuộc biệt ly giữa tuổi tình yêu đọng tên hai mái tóc ngắn, dài. Cái tâm trạng u sầu đó, Mai Thảo biến thành căm thù rồi đem căm thù căng giữa lòng giấy trắng, dùng chiều sâu của suy tư để đưa nó vào một khung cảnh, một trạng huống vừa kích động vừa lôi cuốn người đọc vào ý muốn của mình.

Mai Thảo khởi hành từ *Đêm già từ Hà Nội* là tác phẩm đầu tay làm quen với độc giả bằng những truyện ngắn – ở đây – Mai Thảo ký thác rất nhiều tâm sự, thứ tâm sự chua chát của kẻ vừa đánh mất gia tài. Do đó, ngoài sự cảm thông phần nội dung của toàn tập truyện, người đọc nhận ra sự hứa hẹn về bút pháp trong tương lai của một nhà văn di cư gần ba mươi tuổi. Thực ra, *Đêm già từ Hà Nội* không phải sự hiện diện thứ nhất để ghi nhận một tài năng, mà Mai Thảo đã viết từ ngày còn đi kháng chiến. *Đêm già từ Hà Nội* chỉ là kết quả đầu tiên của những năm luyện tập âm thầm trong bóng tối. Cánh cửa vào đời văn chương mở ra để đón nhận Mai Thảo với nhiều bao dung ở giữa một xã hội tạm ổn định về chính trị cũng như quân sự.

Tác phẩm thứ hai của Mai Thảo, *Tháng giêng cỏ non* ra đời vào năm 1956, *Sáng Tạo* xuất bản. Tác phẩm này gồm 10 truyện ngắn đã đăng tải ở tạp chí *Sáng Tạo* do Mai Thảo làm chủ nhiệm. *Tháng Giêng cỏ non* là nhan đề truyện đầu của tập truyện. Bút pháp của Mai Thảo ở tập truyện này đã sắc,



nhưng nội dung vẫn chỉ chuyên chở nội tâm với ít nhiều quá khứ trộn lẫn hiện tại.

Nói cho đúng, giai đoạn này, Mai Thảo chỉ là nhà văn tình cảm. Chính vì tình cảm chan chứa ở trong lòng nên cái được viết ra, được nói lên hoàn toàn nằm trong lãnh vực “chủ thể” với tất cả cái “tính bản thiện” hiện rõ ràng trong cách “thu xếp”, “dàn trải” cốt truyện và nhân vật. Không có sự quá độ trong văn chương cũng như ý nghĩ ở Mai Thảo. Nó chung chung. Nó không đau cái đau xé ruột mà cũng không vui cái vui hồn nhiên. Nó thoang thoảng như mùi hương thiên lý về khuya. Nó lãng đãng như phiến mây trong vòm trời bát ngát. Nó là cái cay đắng vừa phải, cái chua chát chịu được. Nó là bản chất đôn hậu trong một người có ý-thức.

*Tháng Giêng cỏ non* nói về một người nông dân tên Sạng bỏ vợ con vào Nam vì bị nghi làm chỉ điểm cho “Tây đoan” bắt rượu lậu trong nhà người anh em chú bác. Anh Sạng đối với tác giả có nhiều kỷ niệm. Lúc vào Nam, tác giả gặp lại Sạng thì biết anh đã có thêm một người vợ người Nam. Nay vợ con Sạng ở Bắc cũng di cư vào, sự tình trở nên rắc rối. Nhưng rồi Sạng thu xếp cho Nam Bắc một nhà, vui vẻ cả. Đây, cái lối dựng truyện của Mai Thảo cách đây hơn 10 năm nó như thế với những đoạn văn thật đẹp:

*Thời gian nghiêng đi. Từ ngày gặp anh Sạng, đến nay đã được sáu tháng. Trong thành phố rộng lớn, cuộc sống tiến tới là sự kết thành của những lớp đời thay mãnh liệt. Mỗi ngày một hình thức mới. Mỗi ngày một màu sắc mới, một tâm tình mới.*

*... Vậy mà mùa Xuân đã về rồi. Mùa Xuân của những ngã đường cỏ non, của những ngày khởi đầu nhung lụa, của những đợt khói hương thơm ngát trong đêm Giao Thừa, của buổi gặp lại, của ngày trở về. Mùa Xuân tự do thứ nhất ở đây vẫn chứa đựng cái hình ảnh muôn đời đôn hậu của Đoàn Viên...*

(*Tháng Giêng cỏ non*, trang 20)

Nhưng dù cho cuộc sống mới với những đổi thay mãnh liệt đến thế nào đi nữa thì hình ảnh cũ, hình ảnh của dĩ vãng thơ mộng, hình ảnh căn gác nhỏ phố Huế với vóc dáng Lựu, người con gái bé bỏng đang chết sững trong ý nghĩ của Triệu với nhớ thương, hờn dỗi:

*Gác phố Huế, không ngày...*

*Đau buồn đã xảy đến trong loạn ly, trong chia cách. Những lớp người thiên cổ, những ngã đường mòn. Những hình chiến lũy. Tôi xa Lựu luôn mấy năm. Tôi nhớ Lựu nhiều nhất vào những ngày tháng đau khổ mất mát ấy. Tất cả những ngã đường nào ở đó tôi hy vọng gặp lại Lựu đều nhòa đi cái triền nổi kết.*

*... Giữa hai cuộc đời biên giới dựng lên từ đó. Hai bờ chia cắt đứt đoạn. Bên này bên kia, hai miền đất nước nhớ thương nhau.*

*... Những ánh lửa viển phố ma quái đốt cháy nội tâm tôi.*

*("Người bạn đường", Tháng giêng cỏ non, trang 44)*

Đi từ căn gác phố Huế bước sang “*Giai đoạn chị Định*”, Mai Thảo đã ném suy nghĩ của mình từ một ý tư riêng tới sự vượt thoát để bày tỏ lập trường trước cuộc sống, ở đó, ý thức tự do của chị Định, nhân vật chính của truyện, đã được Mai Thảo biến thành một hy sinh cao cả.

*Hồi đó chúng tôi đến Ấn Độ mỗi ngày mỗi nhiều. Những đợt chinh huấn cải tạo của cộng sản càng rộng thì số người bỏ đi càng thêm đông đảo. Góc núi Ấn Độ biến thành một thứ cứ điểm của tự do.*

*Đêm hôm đó tôi ngồi nói chuyện với chị Định ở bờ suối đến khuya. Đêm rừng đẹp một vẻ huyền ảo quanh tôi. Sao sáng muôn vàn trên khắp Ấn Độ. Trời lạnh đặc. Sương phủ xuống trắng xóa những thành đá. Chị Định thúng thảng ho. Tôi nghĩ đến những ngày cuối cùng của chị. Đến những ống Streptomisine. Đến căn bệnh hiểm nghèo sẽ cướp mất cả chúng tôi người*

*chị thân yêu...*

Chị Định chết thật. Chị đã hy sinh cho bao nhiêu người trai trẻ bỏ vùng kháng chiến trở về thành vì không chịu đựng lâu hơn nữa sự bao vây của cách mạng với những đợt chinh huấn, cải tạo. Chị Định chết giữa mùa xuân. Chị không bao giờ về căn nhà cũ ở cửa Nam. Chị Định đã nằm xuống một mình trong khu vực cộng sản. Chị chết tự do. Và cũng kể từ đó “đường dây” vào thành qua vùng Ấn Độ còn có ai thay chị Định?

Toàn tập truyện *Tháng Giêng cỏ non* ít nhiều gì cũng có dĩ vãng quanh quanh mà Mai Thảo sử dụng dĩ vãng như bối cảnh để được tự do phóng hồn mình, phóng tâm sự mình bằng ngôn ngữ vừa chân thành vừa uất hận.

Mai Thảo viết gọn và sắc, tuy một đôi khi cố tạo nên diêm dúa để trang hoàng cho cảm nghĩ. Đó là điểm đặc biệt làm người đọc đỡ nản. Mai Thảo viết rất nhiều truyện ngắn. Ở mỗi truyện, Mai Thảo đều đưa ra một trạng huống, một hoàn cảnh để dẫn vào y trước. Ngay cả vấn đề tình yêu. Tình yêu ở trong tác phẩm của Mai Thảo không bao giờ được viết một cách thoải mái, sự thoải mái cần thiết của ngôn ngữ để chuyên chở ý tưởng dù là ý tưởng đau buồn. Mai Thảo lạnh lùng phác họa trong vòm cong trí tuệ từng dữ kiện hiển nhiên và mặc nhiên thừa nhận sự tình xảy ra – mà thế nào cũng xảy ra – sự níu kéo rất vô ích của nguyên vẹn, tròn đầy.

Trong *Bầy thỏ ngày sinh nhật*, tập truyện do Nguyễn Đình Vượng xuất bản năm 1965, chứng minh những điều trên xuyên qua cốt truyện và các nhân vật như Liễu – cô lái đò bất đắc dĩ – đã nhắm nghiền mắt, bằng một tiếng kêu ngân đi trong im lặng hoang đường xanh biếc xung quanh, nài cho gã đàn ông phiêu bồng trong ly loạn phá vỡ cái bờ cuối cùng của đời con gái, để rồi chết tức tưởi theo con đò, trong lòng sông lạnh dưới lằn đạn của phi cơ khu trục Pháp.

Có phải chăng “*tình chỉ đẹp khi còn dang dở*” nên Phấn đã ôm súng sẵn chờ hổ ba đêm để bảo vệ hạnh phúc lứa đôi với bầy thỏ mừng đứa con đầu lòng nhân ngày sinh nhật, rồi cuộc bị hổ vồ và cả người lẫn vật đều chết. Hạnh phúc bơ vơ theo dòng nước mắt biết đến bao giờ khô?

Còn “Cái lưới an toàn” chỉ là một ích kỷ, một đè nén, một đổ vỡ ngay từ khởi đầu của tình yêu mới nhen lửa. Và những Thân, Tuần Hương, Chuẩn cùng những tiếng động đi qua ngôn ngữ trong “Chân dung thành phố” đến “Bước chân ngoài hành lang”, tất cả, tất cả đều toát ra và đẩy đến nỗi nhức nhối, buồn buồn như bệnh phong thấp của người già những hôm thay đổi tiết trời cuối năm.

Qua những truyện ngắn của Mai Thảo, người đọc hình dung thấy vùng đất đai mà Mai Thảo đã phác định và đang tiến tới đúng là “vùng đầu gió”. Ở đó, Mai Thảo đã dùng tài năng và trí tuệ để bám chặt vào mỗi phân vuông suy cảm trước khi hình thành tác phẩm. Người đọc có cảm tưởng một phần sự thực của cuộc sống đã xâm nhập vào bản thân tác giả để trở nên những ám ảnh triền miên suốt ngày, suốt tháng.

Trong *Dòng sông rục rở* cũng vậy, Mai Thảo vẫn đi tìm tình yêu, thứ tình yêu trong chia lìa chỉ vì chưa gặp được tình yêu lý tưởng như trường hợp Tuyên của “Bước đi một bước”, như trường hợp Vũ Xuân chết trần truồng bên dòng sông với lời si nhục, dòng sông ở đây được Mai Thảo coi như Định Mệnh:

*Phía Đông Bắc của thành phố này, mà biết không, có một vùng trời đất đêm ngày nguy nga, ở đó, ngày cũng như đêm, đất bốc hào quang, nước dồn ánh sáng, những cuộc đời hèn mọn nào cũng là sự kỳ diệu hân hoan của sao trời sa số hằng hà muôn phương hợp mặt. Ở đó, mà biết không, ngày cũng như đêm, mỗi thước vuông không khí là một phiến ngược trần chói lọi thờ, gió và nắng chan hoà lẫn nhau, ở đó là niềm kiêu hùng tạm vỡ cuối cùng của tạo vật, và tất cả, như thế, chỉ bởi có một dòng sông rục rở chảy qua. Ngày xưa hoang đường và hằng cửu của bình yên có lẽ ẩn náu ở đây, dưới thăm thẳm đáy cùng của dòng sông rục rở. Có lẽ. Mà, tao đi đây. Đã hết ngạc nhiên, thôi chẳng đợi chờ, cười ngất vào cuộc đời ném lại, cất bống mình bay, tao đi đây!.*

(*Dòng sông rục rở*, trang 37-38)

Đoạn văn vào truyện trên, Mai Thảo đã đưa người đọc nhập một thế giới lung linh, huyền ảo và dòng sông được dùng vừa để biểu tượng cho mệnh số vừa gây cảm giác cho cái Đẹp cuối cùng của mỗi kiếp nhân sinh.

Nói cho đúng, những truyện ngắn hay nhất của Mai Thảo đều nằm gọn trong tập *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời*. Bút pháp trong tập truyện thật sống, thật sâu, thật sắc, thật gọn, thật chải chuốt. Nội dung từng câu chuyện thường thôi nhưng Mai Thảo đã dùng nghệ thuật để tạo nên từng bức tranh linh động và quý. Mai Thảo gọt từng chữ, nắn từng dòng làm cho hơi văn tuy nhẹ mà thấm, tuy dàn trải mà vẫn cô đọng. Nội dung truyện “Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời” không cho người đọc xác định đúng vị trí địa dư của một khu vực nào trên mặt đất. Nó chỉ là hình tượng, một cái cớ để Mai Thảo dựng những mối xung quanh. Ngay cả nhân vật, người đọc cũng không tìm ra nguồn gốc. Nhưng cái đó không quan hệ, vì mục đích của truyện không nhằm vào nhân vật và vị trí địa dư mà chính để biểu hiện một niềm tin, một ý chí vươn tới đỉnh-cao-đời-sống, một chán nản, một thất vọng, một tình yêu muôn thuở, chỉ có thể tìm thấy trong tưởng nhớ, trong cái Đẹp chưa bị hoen ố bởi dục vọng thấp hèn vì nàng chỉ là đứa em bé nhỏ, yếu đuối và chàng là dòng dõi một gia đình có nhiều lượng máu phiêu lưu chảy trong huyết quản.

*Chàng có đôi mắt sâu như chứa đựng những hoang vu tiền sử, những đỉnh trời cao ngất không ngó thấy, những không gian buốt lạnh không có dấu chân và sự sống loài người.*

*Ánh lửa dị thường mỗi khi cháy lên trong đôi mắt chàng, là một lần làm tôi hoảng hốt. Chàng ôm tôi trong tay chàng mà linh hồn chàng đã ở tận đâu đâu, con mắt chàng đã nhìn một cái gì tôi không nhìn thấy.*

*Tôi yêu chàng như chàng vẫn vậy. Tôi chỉ biết khóc – Tôi chỉ biết nguyện cầu Đức Mẹ...*

*(Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời, trang 17-18-19)*

Người đàn ông được gọi là *chàng* đã ra đi vĩnh viễn sau khi ghi nhận trên ngọn đỉnh trời, trên tầng cao nhất, bằng sự khinh thường vì nó cũng nhàm chán, không huyền bí và kiêu hãnh như khi còn ở chu kỳ mơ ước! Cuộc đời và thần tượng nghệ thuật cũng vậy. Chỉ nên đứng xa mà ngắm, đủ rồi!

Tiếp nối là vóc dáng Luân đầy lười cày trên nền đất rừng cần cỗi trong khoảng thời gian tản cư giữa vùng hậu phương trào khí thế tăng gia sản xuất để trường kỳ chống Pháp. Luân, một cô gái quê thuộc gia đình phú hào vì hoàn cảnh đã phải chịu đựng không biết đến bao giờ sự nhục nhằn của thân phận người con gái với tình yêu phát phơ trong cuộc sống nặng nề trên nền đất rừng cần cỗi!

Cũng như thằng “Dắc”, một thằng lính Tây khốn nạn lấy vợ Việt rồi chịu bao nhiêu giày vò, hình phạt do đám người không cùng nòi giống:

*Đúng thằng Dắc. Tại thằng Dắc hết. Thức ăn không có là tại thằng Dắc. Cái quán hàng này một đạo vắng ngắt là tại cái thằng trời đánh thánh vật. Tiếng mụ Năm the thé la lớn:*

*“Dắc! Dắc! Dắc!”*

.....

*Và Dắc tỉnh dậy. Dắc bàng hoàng tỉnh dậy như từ vừa một chiếc đài hoa lớn mà tỉnh dậy, tiếng thét lạnh lạnh của mụ Năm là chiếc gai buốt nhọn đâm thấu suốt đài hoa. Dắc nằm ngửa, thân thể đỏ hồng, lông lá tênh hênh, trên chiếc giường vải gấp, thần trí chập chờn của Dắc còn vang vọng tiếng mưa lũ dạt dào dội lại từ một phương trời nào, phương trời đó ở cách đây hàng vạn cây số, mịt mù, hoa cỏ đứng yên phăng phắc, như trên một nấm mồ, một nghĩa địa và cơn mộng dữ đã đưa linh hồn Dắc trở về đây cái khối linh hồn đờn đau đó thức tỉnh đột ngột bởi những tiếng thét của con quỷ cái từ buồng ngoài dội vào. Thoáng hiện trong giây phút ngắn ngủi, mong manh và đã tan vỡ, đã rời gãy, những hình ảnh cũ. Đỉnh núi chát ngắt. Hoa tuyết lả tả. Những cánh rừng thông bát ngát đông đặc lại trong một buổi sáng mùa đông.*

(“Tiếng cười trên ấy”, *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời*, trang 58).

Dặc là tên lính đánh thuê trong đoàn quân viễn chinh Pháp năm nào. Nó đã bắn giết hung bạo để rồi chết dưới nanh vuốt của thú rừng như một con vật khốn nạn biết ăn năn.

Tập *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời* gồm 10 truyện, ở đó, Mai Thảo đã dùng tài hoa của mình để phô diễn tất cả những nét tinh vi của nghệ thuật. Mỗi truyện là một tấm thảm quý với công trình điêu luyện do nghệ sĩ hình thành. Nhất là truyện “Người đàn bà trong vòng đai trắng”, với không khí của vùng đất “tê” tang tóc, khủng khiếp, với bao nhiêu lo âu, tính toán của những người “vượt đai” vào Thành, với tâm trạng của kẻ ở, người về, những ai đã trải qua cái trạng huống đó mới hiểu rõ và mới cảm thấy những gì Mai Thảo viết ra nó hoàn toàn không nằm trong lãnh vực tiểu thuyết mà nó gần với sự thực nhất, người nghệ sĩ ở đây, chỉ ghi nhận và dùng nghệ thuật để diễn tả mà thôi:

*Vùng tiếp giáp giới tuyến vừa mở ra, không khí và cảnh vật đã bất thành linh đổi khác. Chúng tôi đi vào một vùng không còn một dấu tích nào của sự sống. Trên từng cây số liền, chỉ dàn ra một thứ yên lặng ghê gớm, một thứ yên lặng rợn người. Chúng tôi đi trên một vùng đất chết, một thứ nghĩa địa, một thứ sa mạc. Những ngọn cỏ đường, những hòn đá, những mô đất cũng như nín thở, chết sững trong yên lặng. Những cành cây như treo lủng lẳng trên đầu những tai biến bất ngờ. Chỗ ngoặt chỗ rẽ nào cũng như chờ rình bước chân di tới. Xó góc nào cũng như trô trố những con mắt, những nòng súng đen thẫm, những mũi kim khí nhọn hoắt. Thước đất nào cũng như chôn giấu những cạm bẫy, chỉ định sập xuống, những quả mìn chỉ muốn nổ tung lên. Không khí đọng lại, gờn gợn một vẻ hãn học. Vòm trời vùng giới tuyến, những đám mây chuyển đi cũng như muốn lảng xa người...*

*... Không một tiếng động, không một tiếng vang, không một bóng người,*

vùng tiếp giáp giới tuyến không còn sự sống. Những khoảng trống trần trụi tiếp đến những khoảng hoang vu um tùm. Những cái ngõ vắng tanh, vắng ngắt hiện ra. Những căn nhà bỏ không đứng đó. Những khu vườn cỏ cao như rừng. Dấu vết chiến tranh tàn phá ghi lại đây đó một vì tường đổ gục, một đoạn đường đào, một cái ụ đất, một thân cây cụt đầu chỉ còn trơ “cái gốc cháy”, những vệt cỏ cháy xém đã xám đen lại. Một vẻ gì lạnh lẽo xuất lên từ tất cả những cái đó.

Lần đầu tiên tôi biết thế nào là thế giới côi chết của Vòng Đai Trắng...

(“Người đàn bà trong vòng đai trắng”, *Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời*, trang 117-118).

Chiến tranh như thế đó. Nó hiện diện gần 10 năm ở miền Bắc nước Việt với những khu vực có những Vòng Đai Trắng là vùng đất tự do chém giết cho cả hai bên, nếu một sinh vật nào dám băng qua. Ấy thế mà những con người vẫn qua được, dù qua một cách hồi hộp, lo sợ. Mai Thảo đã viết rất đúng và ngôn ngữ ở đoạn trên gây cho người đọc nỗi hoang vắng ghê ghê của một bối cảnh chiến tranh chưa phai lạt trong tâm trí của những người di cư có mặt tại miền Nam hôm nay.

Ngoài những truyện ngắn, Mai Thảo còn tập tùy bút *Căn nhà vùng nước mặn* do nhà An Tiêm xuất bản năm 1966. Người đọc không được rõ vì lý do gì, Mai Thảo lại liệt thể văn hồi tưởng này vào thể văn tùy bút. Vậy tùy bút là gì?

Có thể giải thích một cách đơn giản: *Tùy bút là một thể văn được viết theo lối tùy hứng, không cần có cốt chuyện mà chỉ cần dùng ngôn ngữ để chuyên chở tư tưởng và ý nghĩ. Lời văn phải thật chọn lọc thật hàm súc để dùng làm biểu tượng (Symbole) cho mỗi ý nghĩ, mỗi tư tưởng ẩn giấu dưới ngôn ngữ.* Do đó, tùy bút không thể viết dài được, nó chỉ là đoản văn. Trong những bài viết cho tờ *Khởi Hành* gần đây, Mai Thảo đã sử dụng phương cách viết tùy bút.

Tất cả những bài trong tập *Căn nhà vùng nước mặn* đều có nội dung rõ ràng và lời văn bình dị tiếp nối một cách thoải mái về ngôn ngữ cũng như



phơi bày tâm sự. Dù sao, tập *Căn nhà vùng nước mặn* cũng làm người đọc thấy băng khuâng, cái băng khuâng rất hiền, rất đẹp của từng kỷ niệm tưởng như mất đi mà sự thực chúng vẫn tồn tại và làm cho ta nhìn thấy vùng chân trời dĩ vãng:

*Tôi sẽ về thẳng một mạch. Như con chim sẻ qua hàng nghìn đỉnh cây, hàng nghìn nóc nhà vào thẳng cái tổ của nó trên kẽ mái. Tôi đi theo sức hút của màu nhiệm của một hình ảnh đẹp. Mỗi cây số đường gần, thấy lòng ấm nóng trở lại. Cảm động và thơ dại trở lại...*

*... Tôi đã về nhà tôi, tôi đã về nhà tôi. Tôi có thể im lặng nghẹn ngào cảm động đến nói không thành tiếng...*

*... Nó ý thức được sự có mặt của tôi. Tất cả đều nhìn thấy, nghe thấy. Những cánh cửa thông thoáng gió biển. Những bờ tường lên đênh. Những lối đi có bụi phủ ngập xuống những ngày tôi cúi đầu bỏ đi. Cầu thang gác lượn vòng ở một góc tối. Những hòn ngói rêu phủ kín mặt. Căn nhà thức giấc...*

*... Để đuổi khỏi những hình bóng ma quái lẫn quất ám ảnh, tôi sẽ mở tất cả cửa sổ, mở thật rộng. Trời sáng bên ngoài. Những phiến lá bàng đỏ như son. Gió biển ve ve thổi qua. Bức màn tre phên phật nằm ngang theo chiều gió trùng trùng.*

*... Buổi sớm chim sẻ đánh thức tôi dậy. Tôi mặc áo xuống vườn một mình. Cỏ hoang cao và dày. Nhiều khoảng đất trống.*

*... Tình cảm bay múa thì hình ảnh cũng múa cũng bay theo. Lúc đó tôi sẽ khám phá thấy, một lần nữa, rằng đời sống con người phân hóa đến đâu cũng vẫn chỉ là những khối nhỏ bé, vây chung quanh một khối lớn. Những khối nhỏ này bắt nguồn tự khối lớn ấy, cái khối lớn ấy là quê hương.*

*Tôi sẽ nằm gọn trong cái khối lớn ấy. Như con tằm nằm gọn trong lòng ố kén. Như đứa trẻ ú ớ nằm trong đáy nôi...*

("Căn nhà vùng nước mặn")

Tập sách gồm 8 bài, riêng bài “Căn nhà vùng nước mặn” và “Chuyến tàu trên sông Hồng” là tác động sâu vào tâm thức người đọc hơn cả.

“Chuyến tàu trên sông Hồng”, Mai Thảo viết về tuổi nhỏ, thứ tuổi nhỏ đáng yêu lồng trong khung cảnh đẹp.

*Con sông Hồng Hà. Như dòng máu đỏ tươi chảy băng băng qua khắp vùng trí nhớ băng khuâng. Con sông như một đời sống vĩ đại. Bên này bãi lở. Bên kia bãi bồi. Tiếng sóng giữa dòng trùng trùng ca hát. Tiếng sóng đập cái tiếng đập mênh mông đầu ghềnh nơi tả ngạn bị hút xoáy mãi những bãi dâu và những nương khoai vào những chân tre cù. Nơi hữu ngạn ngọn sóng hiền lành lăn tăn êm ả trên những bãi ngậm nổi hình mùa lũ này qua mùa lũ khác. Đứa nhỏ trôi theo con tàu trên dòng trường giang hùng vĩ chợt nhớ tới những con sông làng thôn mềm dải lụa có trâu đầm từng đàn dưới bóng đa nghiêng...*

(“Chuyến tàu trên sông Hồng”, *Căn nhà vùng nước mặn*, trang 81-82)

Mai Thảo có lối viết quyến rũ, dù sự việc chẳng có gì nhưng dưới ngòi bút của Mai Thảo cũng trở thành linh động. Mai Thảo viết thật nhiều, vừa làm báo vừa viết từ truyện ngắn đến truyện dài.

Ở trong các truyện dài, cái vòm trời quá khứ đầy thơ mộng và những gian nan của tâm thức với ám ảnh về Cộng sản không còn nữa. Nó bước qua giai đoạn khác, ở đây, điều kiện và hoàn cảnh đã bắt buộc nhà văn phải nhìn thẳng vào cuộc sống mà hành động.

*Mái tóc dĩ vãng* do *Tiểu thuyết Tuần san* xuất bản 1963 đã cho người đọc nhận thấy rõ ràng sự chuyển hướng đó.

Không khí trong cuốn sách là một thứ không khí thời đại với các nhân vật *đợt sóng mới* như anh em Quyền, Hữu như Thư như Khánh “cô ca sĩ vùng ngoại ô”, với Hiền, Loan, Françoise và phòng trà, tiệm khiêu vũ, một căn nhà nào đó có khung cảnh thuận lợi cho ái tình, một Đà Lạt, một Nha Trang và những nỗi vui buồn gục mặt.

Thoạt vào truyện, Mai Thảo đã mở ra bi thảm bằng một cuộc tự tử.

*Mặt nhựa thành linh hiện ra và vùn vụt dâng lên. Loan choáng váng lùi lại. Nhưng đồng thời một sức mạnh vô hình đã nổi dậy như một tiếng cười gằn ngạo nghễ. Sức mạnh đó phóng cái bàn tay mênh mông của nó đẩy sấp người Loan về phía trước: Loan, mày phải chết, mày chỉ còn có cái chết, cái chết nguy nga, mê mẩn, rực rỡ, hãy đến với nó, đến với cái đám đông ào ào như bầy ong vỡ tổ dưới kia.*

*Và Loan chới với ngã xuống...*

Loan đã chết. Người con gái 17 tuổi đời đã chết vì tình. Loan là biểu tượng? Là tiếng còi báo động? Là u mê? Là khôn ngoan? Là gì đi nữa, nàng cũng đã chết và quay xung quanh cái chết đó là Quyền, một gã con trai đào hoa, có người yêu là Thư đi lấy chồng rồi bỏ chồng quay về mối tình cũ. Rồi Khánh, cô ca sĩ nhà nghèo được Hữu em Quyền yêu mà lại yêu Quyền để rồi có mang, để rồi phá thai, để khóc để oán hờn trong gần suốt 300 trang sách. Rồi Hữu và Hiền với cuộc đâm chém vì tình sau thành bạn. Còn Françoise, cô đầm lai, đã một lần phá thai và chỉ chỗ cho Khánh. Tất cả, tất cả đều toát bùng lên sự đổ vỡ, sự giằng co, níu kéo thật thâm trầm trong một bối cảnh ngột ngạt do tình yêu đạo diễn. Sự hư hỏng hay nổi thất vọng ghê gớm đã tạo nên hình thức sống ấy? Nó là sự băng hoại đến tột cùng của một xã hội thiếu hướng dẫn. Nó là hiện tại hay sự phỏng đoán của nhà văn? Dù đến chung cuộc Khánh được Quyền và Françoise được Jean. Nhưng đây có phải là một lối kết “có hậu” mà các nhà văn Á Đông cần có như một giải pháp đạo đức? Cuộc đời nó không giản dị như tiểu thuyết đâu, đừng có ai trông chờ thấy lại được cái gì mình yêu quý mất đi do kẻ đánh cắp kính cần trao lại và còn đền bù thiệt thòi!

Từ *Mái tóc dĩ vãng* đến *Khi mùa mưa tới*, cái trục Tình Yêu vẫn xoay tít làm chóng mặt những đọc với những nhân vật thiếu thực tế và được tạo ra để giải toả ám ảnh trong nội tâm nhà văn hoặc để giải quyết một trường

hợp nào đó.

*Khi mùa mưa tới* với Trần Hữu Phủ, một thứ “*Don Juan Việt Nam*” chỉ ăn chơi và tìm tình yêu trong vòng tay dục vọng. Bên cạnh đấy, hình ảnh Ngà gái có chồng rủ trai về nhà ngủ, chồng bắt gặp đưa tình nhân ra Toà, còn mình thì dùng thủ đoạn hèn nhát để chạy tội về sau vẫn sa ngã, sa ngã thật khốn nạn. Hiền em gái Lưu – luật sư đã tận tình cãi cho Phủ, vì là bạn – đã có may mắn thoát lưới một cách đau khổ. Còn Linh, cô gái miền sông Hương, núi Ngự chỉ vì hai cái ngã bất ngờ của Định Mệnh (?) đã bỏ lại gia đình phía sau, đi theo Phủ với những bước phiêu lưu của Tình Yêu.

Đó, nội dung tổng quát của *Khi mùa mưa tới* như thế cộng thêm cái không khí của những canh bạc và hương khói phù dung chập chờn bay lượn chung quanh nỗi vui dâm dật thác loạn ở khung cảnh khách sạn.

Rất tiếc, kỹ thuật dựng truyện dài của Mai Thảo còn có những khuyết điểm, nhất là phần kỹ thuật dựng truyện cũng như sự “liên-hệ-mắt-xích” ở mỗi chương. Trong truyện dài của Mai Thảo người đọc có thể bứt ra từng chương để đọc riêng rẽ vẫn chẳng sao, vì ở mỗi chương cũng đã hội tụ đủ mọi yếu tố để hình thành một truyện ngắn. Kỹ thuật viết truyện dài không thể, nếu chúng ta đã đọc những tác phẩm lớn của các văn hào quốc tế, chắc chắn nhận ra ngay sự liên-hệ-không-tách-được giữa các chương vì “nó” chỉ là một nhịp, trong nhiều nhịp, của cây cầu dài – toàn thể cuốn sách.

Có điều phải nhận, ngôn ngữ văn chương của Mai Thảo dù ở truyện ngắn hay truyện dài vẫn có ma lực đưa người đọc vào một không khí rất Mai Thảo.

Trong *Viên đạn đồng chữ nổi*, Văn xuất bản năm 1966, Mai Thảo cũng nói tới Tình Yêu nhưng nó được gắn liền với bối cảnh lịch sử trong những năm cuộc chiến Pháp – Việt đang giằng co miền đồng bằng Bắc Việt.

Khung cảnh diễn tiến cốt truyện ở một quận lỵ mà nhân vật là ông Quận, cô gái tên Nữ, tên Niệm cán bộ cộng sản. Tình yêu ở đây được đánh giá bằng ý thức, bằng hy sinh của Nữ cho Tình Yêu Đất Nước, bằng sự đam mê nhưng sáng suốt của Vinh trong nhiệm vụ. Nội dung có phần nào lý tưởng hóa nhân vật và hoàn cảnh, trên thực tế, đã mấy chục năm chinh chiến, chúng ta chưa tìm được một Nữ bao giờ!

Mai Thảo là nhà văn đa dạng với bút pháp văn minh. Tâm hồn Mai Thảo như một dòng sông chảy dào dạt cuốn theo bao nhiêu mầm sống luân lưu giữa lòng nó.

Trong những đoạn văn viết cho tờ *Khởi Hành*, Mai Thảo đã ghi nhận và trình bày giá trị của suy tư qua ngôn ngữ, thứ của tùy bút, nó cô đọng và thật súc tích. Từng hình ảnh, từng nổi khắc khoải, băng khuâng, từng nổi dày vò đến đớn đau tâm khảm, Mai Thảo đã trút xuống dòng chữ với tất cả tài hoa:

*Người đời vẫn không hiểu văn nghệ sĩ là loài chim biển mở ngực đau thương lấy hết máu hồng, nuôi đời khôn lớn. Không phải thế. Máu đời đã sẵn những dòng đầy ắp trong da thịt và hình hài đời tự nó nở hoa. Văn chương khác. Nó không đến với cuộc đời như loài chim biển ấy. Tôi không có chết cho anh được sống. Chỉ là một ảo tưởng quá độ về vai trò, vị trí và lẽ phải về hiện hữu mình, những kẻ viết ra chữ, hát ra thơ, nghĩ mình là con tầm nhả tơ vàng dệt đời thành lụa, con ve sầu góp tiếng kêu cho nóng những mùa hè, chú lái khờ tặng hết những kim cương châu báu đầy tay, cho thật hết không đời nhận lại. Có những cuốn sách có trời trong sách. Có những bài thơ có biển trong văn. Có. Nhưng nghệ thuật chỉ là cái sự nói ra, bằng một cách nào, những điều đã có. Người làm nghệ thuật không đóng một vai trò nhất định nào. Cho anh. Cho nó. Y không tạo nổi những bình minh, dựng được những mùa Xuân. Nghệ sĩ chỉ là kẻ nhắc tuồng tối tăm bình thường đứng dưới căn hầm sân khấu đó anh biết thế không?*  
(“Kẻ nhắc tuồng”, *Khởi hành*, số 4, 31-7-1969)

Đây, cái giá trị đích thực và hiển nhiên của nghệ sĩ đã được Mai Thảo quan niệm như trên. Đúng, người làm văn học nông trường không phải là Đấng Tạo Hóa chính danh để ban phát hay dựng tạo cho thế gian, cho con người những điều kiện tuyệt đối “*muốn gì có nấy*”. Không, kẻ làm nghệ thuật chỉ đại diện, là kẻ nhắc tuồng để hứng chịu và cam phận khi dùng tài năng của

mình để tô điểm sự thật chứ không tạo ra sự thật. Cái đau là ở chỗ đó. Kẻ nghệ sĩ góp hơi sống của mình vào cái thở rộng lớn của xã hội, dân tộc, nói rộng ra nữa của nhân loại, nhưng xét cho cùng nếu không có tiếng ve sầu kêu rả rả thì mùa hạ vẫn theo nhịp luân hành mà hiện diện đúng theo chu kỳ thời gian hạn định mỗi năm, mỗi tháng. Có gì thay đổi đâu? Nhưng tiếng ve sầu kia là biểu tượng cho đời sống, cho sự có mặt, cho sự góp sức để hình thành sự tròn đầy của thiên nhiên chao động. Vì thế, chính vì thế, sự hiện diện của những con người làm văn học nghệ thuật giữa cuộc sống mới còn có ý nghĩa và tồn tại được.

Một màu xanh của đại dương, của vòm trời, của rặng núi phía xa, tới màu xanh của ruộng vườn bát ngát, của cánh đồng cỏ rồi đến màu xanh của đọt cây trồng hai lề hè của thành phố, tất cả các màu xanh đó tuy có khác nhau về “độ” nhưng “chất” vẫn là một, nó rộng thênh thang suốt một dải quê hương ta, có thiếu gì đâu mà sao, nó chỉ mất đi một vài hàng cây bên hè phố mà làm cho những người yêu màu xanh, màu của hy vọng hay tuổi trẻ, cảm thấy đau nhói đến giân hờn:

*Những đồi cây nhỏ mới ở đâu? Hãy mọc và hãy lớn mau lên. Tơ và chỉ mới, dâu và tằm, kén vàng óng và những thảm hoa xanh nõn ở đâu? Hãy may. Hãy dệt. Cho một thành phố, cho một thời đại, hãy đặt gấp những khung cửa, dựng gấp vườn ươm, đan gấp những võng xanh, thêu gấp những áo biếc. Bởi vì nếu mỗi đời sống chúng ta là hình ảnh một đôi cây, và nếu thời đại như thành phố đang đổi thay, thì một trận lửa đốt rẫy và một liều thuốc khai quang đích thực đang hoả thiêu và đang dính dần từng bản án tử hình lên những màu xanh, những chất xanh và những tính xanh hiền hậu.*

(“Tử hình cho màu xanh”, *Khởi Hành*, số 22, 25-9-1969)

Cái “chất” văn của Mai Thảo của thơ, rất óng chuốt như những sợi tơ tằm phơi mình trong một sớm thu có nắng vàng vừa đủ ở mỗi bản đoạn văn,

trong đó, mang nặng tâm tư sầu muộn và ấp ủ trọn vẹn nỗi niềm.

Mai Thảo đi vào văn chương bằng sự trả giá của tuổi trẻ, một tuổi trẻ nhiều sóng gió hơn an hưởng. Do đó, nhìn vào toàn bộ tác phẩm của Mai Thảo, người đọc nhận ra ngay hình ảnh tác giả in rõ nét đó đây trên những trang sách. Mai Thảo là nhà văn “*dấn thân*” (chữ của Camus) đã dám đem thân phận con người để thách đố Định Mệnh.

Người ta nhớ vào khoảng ít năm trước nhóm *Sáng Tạo* đã tổ chức những buổi hội thảo về văn học về nghệ thuật để xác định thái độ và chiều hướng văn nghệ. Cuộc hội thảo được in thành sách vào năm 1965.

Nội dung thảo luận đề cập tới bốn vấn đề:

- Nhìn lại văn nghệ tiền chiến ở Việt Nam
- Ngôn ngữ mới trong hội họa
- Nhân vật trong tiểu thuyết
- Nói chuyện về thơ bây giờ.

Lẽ dĩ nhiên cuộc hội thảo chỉ do những người trong nhóm *Sáng Tạo* và một vài thân hữu của nhóm. Cuộc thảo luận thực cần thiết và hữu ích nếu mục đích của cuộc thảo luận chỉ để tạo một không khí có sự hoà đồng ý kiến để tiến tới khám phá cho sự trưởng thành của nền văn học nghệ thuật Việt Nam. Nhưng rất tiếc, ngoài vấn đề tìm hướng tiến tới, nhóm *Sáng Tạo* lại chủ trương huỷ diệt một thời đại và dùng nó như chiếc đà cất bước. Ở đây, chúng ta chỉ cần nhắc lại ý kiến của Mai Thảo trong vấn đề văn nghệ tiền

chiến.

*Kiểm điểm lại nghệ thuật tiền chiến, dù chỉ là có một cái nhìn tổng quát qua các ngành nghệ thuật, bằng ít nhiều dẫn chứng cụ thể, chúng ta đủ xác định rằng: nghệ thuật tiền chiến là một thứ nghệ thuật nghèo nàn ấu trĩ. Công bình mà kết luận cho nghệ thuật đó, chúng ta có thể nêu ra hoàn cảnh xã hội, trình độ non kém của lớp người thường ngoạn thời đó, ý thức nhỏ hẹp của người làm nghệ thuật bấy giờ – kể cả những người tiến bộ nhất – khiến họ đã không thể thực hiện được một nền nghệ thuật vượt khỏi cái không khí tù túng của thời đại họ, cho nghệ thuật họ còn đến thế hệ chúng ta. Giá trị nghệ thuật tiền chiến do đó chỉ có thể chấp nhận như giá trị của một giai đoạn, một thời kỳ nhất định. Một thời kỳ đã qua. Và như thế, sẽ chẳng có điều gì đáng nói. Nhưng có nhiều quan niệm sai lầm, lạc hậu ở đây đã không muốn coi đó là một thứ nghệ thuật đã thuộc về quá khứ, đã chết...*

Và:

*Tôi muốn nêu ra đây kinh nghiệm bản thân. Tôi thẳng thắn nhận rằng tôi từng chịu đựng ít nhiều ảnh hưởng văn chương tiền chiến. Của Nguyễn Tuân, Thạch Lam. Của nhóm Xuân Thu Nhã Tập. Và coi đó như kết quả của một thời kỳ mê muội không thể tránh khỏi trong đời mình...*

*... Ảnh hưởng nghệ thuật tiền chiến, trên thực tế theo tôi, không còn gì. Đó là ảnh hưởng đã phai tàn của một dòng nghệ thuật đã phai tàn. Độc cái không khí của hiện tại, của ý thức nghệ thuật hôm nay đã đốt cháy tất cả những gì thuộc về nghệ thuật ấy. Ảnh hưởng, của nó nếu thực còn sót lại chút ít cũng là một thứ ảnh hưởng giả nguy.*



Ý kiến quyết liệt trên của Mai Thảo đối với văn nghệ tiền chiến quả thực là một nhát chém, chặt lìa cái dòng sông mà mọi người cứ đinh ninh rằng nó phải miên tục khai diễn, tiếp nối theo mỗi thời đại, mỗi thế hệ. Văn nghệ là một tự do trong những tự do tối thiểu của tinh thần con người có mặt. Vì là tự do và nhân danh tự do, nghệ thuật mới có thể tồn tại phong phú qua suốt dòng lịch sử của từng dân tộc với bao nhiêu chìm nổi, hưng phế. Và con người mặc âu phục đóm dáng hôm nay, cũng chẳng cần phải xóa bỏ hình ảnh các bậc tiền bối ăn lông ở lỗ ở thời đại tiền sử. Trong cuộc phỏng vấn về “Vị trí của trí thức Mỹ” do tạp chí *Partisan Review* tổ chức, Lionel Trilling có ghi nhận: “Chúng tôi hợp mặt với những người mà chúng tôi biết rõ như sống trong lớp học, chúng tôi biết có thể làm được những gì với những thói quen hiểm độc, và lần lượt khảo sát từng người xung quanh, đo lường sự rồ dại, sự vụng về của họ, rồi nói: Đó, xứ sở của tôi đấy. Đó, nền văn hóa của tôi đấy”.

Vậy những người làm văn học nghệ thuật Việt Nam có phải là những nhà trí thức không, và có đứng chung một vị trí suy tư cùng Trilling với thái độ về cuộc sống, về văn hóa?

Qua 16 tác phẩm, 15 tuổi nghề, vừa làm báo, viết văn và ngoài 40 tuổi đời, chắc giờ này Mai Thảo đã “thấm”, đã suy nghĩ về mình cùng cuộc đời còn đó. Có người nói, văn Mai Thảo thuộc phái Hiện sinh, nhưng đúng ra, Mai Thảo: nhà văn Hiện thực.

## **Trích văn Mai Thảo**

### **Luân**

*Nỗi vui mừng vỡ oà trong tôi phút đó khi đã nhận ra Luân, Luân trên kia, Luân đứng đó, bắt tôi phải chạy phải bay lên mới đúng. Nhưng trước bấy nhiêu con mắt cùng chăm chú ngó xuống người lạ mặt như một cái đích, họ chưa nhận ra ai, tự nhiên tôi thấy ngượng, ngượng đến nóng bừng cả mặt mũi. Tôi định thần. Tôi cố trấn tĩnh lại. Tôi tháo khỏi lưng cái bọc da ướt đẫm mồ hôi, và xách nó lủng lẳng trong tay, tôi thông thả đi lên. Vợ chồng cụ Chánh, thằng Tạo, anh chị Mùi đứng đó, thành một hàng dài. Những cái nón nắng chiều làm nghiêng đi, nổi bật lên cái nền xanh thẫm trùng điệp*

của núi rừng Nông Cống. Xa hơn một chút, lùi về phía sau một chút, in hằn lên nền trời: Luân.

Tôi thầm cảm ơn bà cụ bán hàng tôi gặp ngoài đường lớn. Không có cái ngón tay chỉ đường quý báu của bà cụ, tôi đã tiến sâu mãi vào phía núi biếc, tôi đã không tạt vào con đường nhỏ, tôi đã không đến đứng dưới chân ngọn đồi này, tôi đã trở về căn nhà lạnh lẽo của cơ quan, phía bên kia sông Mã. Tôi đã không bao giờ, không bao giờ nữa, gặp lại được Luân. Đất rừng mồi đốt rẫy, cỏ chất từng đống lớn vàng cháy giữa những thân cây bị đào bật lên, còn cả gốc rễ và những cành lá tươi. Một lối đi nhỏ của chân người giẫm lên, còn mới.

Đến lưng đồi, tôi đứng lại. Thăng Tạo nhận ra tôi trước nhất. Nó lập tức chạy bay xuống, vừa chạy vừa ngoái cổ lại la lớn: “Anh Trí, anh Trí”. Tôi chỉ kịp đỡ cái đà người nó đâm sầm vào mình. Thăng Tạo nắm chặt lấy cổ tay tôi, kéo tôi lên, miệng vẫn la lớn: “Anh Trí, anh Trí”. Rồi tất cả mọi người đều nhận ra tôi, và, trừ Luân, đều reo lên: “Anh Trí, anh Trí”. Tôi cười, nhưng tròng mắt đã rưng rưng. Cuộc chiến tranh lâu dài với những kỳ diệu chông chốt nếu có gỡ lại được một phần nào, cái phần khiến con người còn chịu đựng cái tác động huỷ phá ghê khiếp của nó, là ở cái nét đẹp ánh lên của những phút gặp lại nghẹn ngào và tủi mừng đến ứa nước mắt như vậy đó. Người ta xa nhau, không nhìn thấy nhau sau bức tường lửa đạn. Tưởng rằng đã chết, đã mất. Thấy nhau bất ngờ như thấy kẻ đã chết rồi lại vừa sống lại. Tôi chào mọi người, trao bạc đà cho Thăng Tạo. Nó đón lấy và khệ nệ đi lên đỉnh đồi. Cả gia đình cụ Chánh đứng vây lấy tôi, mỗi người, trừ Luân, hỏi tôi một câu. Cụ Chánh nói với cụ Bà tôi đen và gầy đi nhiều. Chị Mùi hỏi tôi từ đâu đến, sao biết gia đình chỉ ở đây, anh Mùi hỏi tôi bây giờ làm gì. Duy có Luân từ lúc thấy tôi là không nói một lời nào. Luân đứng đó, hai tay buông thẳng, chân như chôn chặt xuống đất, đôi mắt đen láy mở to trên khuôn mặt nửa như muốn cười, nửa như muốn khóc của Luân. Thái độ yên lặng chỉ có tôi hiểu, làm lầm mọi người. Chị Mùi thì bảo Luân: “Anh Trí đấy mà!”. Cụ Chánh thì bảo tôi: “Em Luân, cậu Trí nhớ không!”. Tôi đáp: “Có nhớ ạ” và lách mọi người tôi đi lại phía Luân. Tôi nhìn cái khuôn mặt nửa muốn cười nửa muốn khóc của Luân mà

sự kinh ngạc còn in lên gần như một niềm đau đớn. Tôi muốn nâng hai tay đỡ lấy khuôn mặt ấy, mười ngón tay tôi cười lấy hai gò má ấy, tôi muốn ôm chặt lấy Luân, ôm thật chặt cái thân thể yếu đuối, tôi muốn hôn vào đôi mắt kinh ngạc, tôi muốn nói với Luân một hơi, không ngừng, một câu nó thật dài, không bao giờ hết. Tôi muốn nói với Luân, đau xót và thành thật nói, câu nói tôi muốn gửi không riêng gì cho Luân mà cho tất cả những người thiếu nữ Việt Nam, qua hình ảnh Luân lúc đó. Những người thiếu nữ xấu số của một đất nước hiền hậu như họ không bao giờ thích hợp với một không khí chiến thời nào.

Tôi muốn bảo Luân, tôi muốn bảo: Anh xót thương em những đêm dài trong núi, dưới mái nhà sàn cơ quan, trên những con đường hầm hố vết thương, những xóm làng huỷ phá, trên những thềm nhà cỏ hoang phủ kín, trên những vì tường đổ gục, trên những thân cây chặt đứt, qua những chân cầu đổ nghiêng, trong hầm trú ẩn máy bay. Tôi muốn bảo Luân, anh xót thương em đêm già từ Hà Nội ra đi nhìn về Hà Nội cái rừng lửa cháy, buổi chiều đứng trên con đê Hồng Hà, buổi trưa về thăm lại Hưng Yên. Buổi ra đi bãi ấy còn xanh biếc ngô non, buổi về chỉ thấy mênh mông phù sa kín nhòa bãi cũ. Tôi muốn bảo Luân, anh xót thương em trên những đầu ngón chân anh đi, cái hình ảnh xót thương lẫn theo sỏi đá dọc đường, nằm trên từng cột cây số từng nền lũy tre xanh, chảy theo mặt nước lúc xuống đò qua sông, khuôn theo lòng đường xuống đò lên bộ, từng buổi sớm xuống suối rửa mặt, cái hình ảnh xót thương trong veo trên nền sỏi trắng, từng buổi chiều không biết đi đâu, cái hình ảnh xót thương bát ngát đầy chiều.

Tôi muốn bảo Luân, anh nhớ đến em trong tiếng súng ban đêm, những vết lửa dài cháy vào bóng tối, lúc bỏ núi sau lưng cái hình ảnh xót thương còn mang hình trái núi, lúc xuống đồng bằng trước mặt cái hình ảnh xót thương đã mang hình những ngọn lửa dài, lúc anh muốn chết, lúc anh muốn sống, lúc tuyệt vọng tối đen vực thăm, khi tin yêu sáng chói mặt trời, lúc nhìn xa cái hình ảnh lớn theo ngút mắt, lúc tưởng gần cái hình ảnh thu cũng nhỏ vào một góc trái tim như một tấm hình kỷ niệm.

Nhưng tôi không nói được một lời nào. Tôi cũng đứng sững đó trong nỗi xúc động mãnh liệt chưa từng cảm thấy. Tôi đứng sững đó, tôi đang sống

một trong những phút giây xúc động nhất của đời tôi, tôi tưởng đã chết rồi những niềm xúc động. Khuôn mặt yêu dấu của Luân cứ lớn dần, lớn dần, như khởi đầu là một phiến trời thật nhỏ sau một khung cửa hẹp, một hẻm núi, bây giờ ra ngoài khung cửa, khỏi hẻm núi cái phiến trời nhỏ đã lớn thành cả một vùng mênh mông, tôi ngắm nhìn nỗi vui mừng của tôi mênh mông trong đó.

Rồi đáy mắt Luân thoáng lên một ánh lửa. Tôi nhận cái ánh lửa ấy như một tiếng chào thầm, một sự đáp lại yên lặng. Luân nhìn tôi như thế, đoạn Luân cúi đầu xuống và quay gót đi trở lên.

Chúng tôi lên theo. Căn nhà lớn dựng trên đúng đỉnh đồi trọc nhìn xuống một căn thứ hai, phía tay trái, nhỏ hơn, tôi đoán là nhà bếp. Cả hai cùng mới cất. Mái lá tươi nằm trên những cột nhà là những thân cây rừng. Tường vách là những tấm phên đan hình mắt cáo, nhiều tấm còn chưa trát đất. Thăng Tạo bưng lại cho tôi một bát nước chè tươi nóng. Anh Mùi quán cho tôi một điếu thuốc lấy ra ở một cồng sành nhỏ dưới gầm giường; điếu thứ hai anh quán cho cụ Chánh, điếu thứ ba cho anh. Chúng tôi cùng châm lửa và thở ra những đợt khói tan bay mau chóng trong gió rừng buổi chiều lờng lờng thổi qua. Vẫn xa hơn mọi người một chút, vẫn một thái độ yên lặng. Luân ngồi yên trên một góc giường giữa cái vui vẻ ồn ào của mọi người, như đắm chìm vào một suy nghĩ riêng tư thầm kín. Lúc tôi trả lời cụ Chánh là trên đường đi tìm địa điểm an toàn cho cơ quan tôi tình cờ qua đây, Luân đột nhiên đứng dậy đi ra. Tôi nhìn theo Luân đi khuất về phía căn nhà bếp. Mọi người, trừ tôi hình như không ai để ý đến sự bỏ đi bất thành linh của Luân, đã mỗi người một câu kể lại cho tôi nghe về những lần di chuyển gian khổ, những ngày tháng lênh đênh điêu linh kể từ ngày tản cư khỏi thị xã Hưng Yên, về vùng Ân Thi, rồi từ Ân Thi sang Đồng Năm, Cống Thần, Hồng Phú, qua Liên khu 3 vào Thanh Hóa, chợ Rừng Thông, phủ Thiệu Hóa, với hình ảnh những căn nhà mới dựng lên chưa ấm hơi người đã bị bom đạn đốt cháy tan tành ở những thị trấn năm ấy, khiến cho gia đình cụ Chánh – chạy trốn lửa đạn đuổi theo, đánh xuống như một kẻ thù dai dẳng – cố tìm cho được một đất sống thực an toàn đã phải tìm đến khoảng đồi trọc giữa vùng núi rừng hoang vu này. Kiểm điểm lại đoạn

đường dài với những đổi thay không ngừng, cụ Chánh đã mỉm cười chỉ cho tôi gian nhà trống không ngoài mấy chiếc tay nải để trên hai chiếc giường gỗ và nói cả cơ nghiệp của gia đình cụ, mỗi lần di chuyển như vậy, mất đi, bỏ lại, bây giờ chỉ còn có thể. Cũng may là còn được mạnh khoẻ và còn những bàn tay làm lụng được.

Tôi cảm động nhìn bàn tay gầy yếu của cụ Chánh, và liên tưởng đến một bàn tay khác, với những ngón tay nhỏ rất dài rất thon, bàn tay của Luân. Ngày xưa tôi đã ngắm nhìn bao lần không chán mắt những cái ngón trắng muốt khi xòe mở khi thu lại, hình nét đều mềm mại như một bông hoa. Tôi giật mình tưởng như cụ Chánh đoán được ý nghĩ tôi. Cụ nói gia đình cụ bây giờ – kể cả thằng Tạo người nào cũng đã quen lắm với những công việc cực nhọc: cất nhà, chặt cây, phát cỏ, đốt rẫy, làm đất rừng. Cụ nói: “Anh ở lại đây sáng mai sẽ thấy cả nhà tôi, già trẻ lớn bé kéo nhau ra làm đất rẫy. Bây giờ biến thành nông dân cả rồi. Em Luân nữa, nó cũng cày bừa giỏi ra phết rồi đấy cậu Trí nhé”.

Hình ảnh lam lũ của Luân đầy lười cày trên nền đất rừng cần cỗi, khiến tôi xót xa nghĩ đến hình ảnh Luân ngày trước.

Bấy giờ là vào khoảng giữa năm 1945, cuộc đảo chính Nhật vừa kết liễu. Bắt đầu những trận mưa bom của phi cơ đồng minh. Chúng tôi theo trường tản cư về thị xã Hưng Yên. Và quen Luân ở đó. Chúng tôi, vì là ba người: Phạm, Trương và tôi do một sự tình cờ đã đến trọ học cùng nhà một bà cụ già: cụ Lý Bằng. Luân là cháu gái cụ Lý. Cùng một phố, chúng tôi hằng ngày gặp Luân. Ấy là những buổi sáng, mùa hè thật sớm, mùa đông muộn hơn một chút, nhưng sáng nào trở dậy là chúng tôi đã thấy Luân cắp một cái rổ quần áo cao có ngọn sang giặt ở cái ao rộng phía sau nhà cụ Lý. Bờ ao sát liền với buồng học – tường là những tấm liếp mỏng – khiến cứ nằm ở giường nhìn ra chúng tôi cũng ngó thấy Luân thấp thoáng ở ngoài hàng rào sương rồng đầu cổng, Luân đi qua vườn, Luân tiến lại phí bờ ao.

Hình ảnh mà tôi còn giữ được ở những buổi sáng lâu dần đã là những buổi sáng đợi chờ ấy, của Luân là một mái tóc phủ kín vai kín lưng, mặt nước xao động sóng sánh, những cánh bèo Nhật Bản dạt rộng thành một vùng tròn chung quanh cái cầu tre mỏng mảnh, tiếng rữ tiếng đập, tiếng nước đổ

ào ào trong yên lặng mát trong, và những cái bọt xà-phòng trắng xấp trôi đầy mặt nước. Qua thời gian làm quen khởi đầu ngây ngô, tức cười, ở Luân là những lắc đầu những nụ cười muốn giấu, một vẻ sợ hãi luống cuống rất đáng yêu, ở chúng tôi là những câu thả tình bóng gió, băng quơ, những thăm dò ý tứ một cách hóm hỉnh vụng dại, những phút đứng cạnh bờ ao hàng giờ mà không biết làm gì hơn là bứt những cánh lá trên đầu Luân thả đầy mặt nước, những hẹn hò vu vơ lúc Luân đã giặt xong đứng dậy, chúng tôi quen nhau. Cho đến bây giờ, tôi không có đủ bằng chứng để quyết đoán chắc chắn – chưa từng ai hỏi ai điều đó – tôi vẫn nghĩ rằng cả ba chúng tôi đều yêu Luân. Phạm yêu Luân, Trương yêu Luân và tôi cũng vậy. Cùng yêu và điều buồn cười, nhưng đúng, cùng yêu như nhau. Tình cảm của mỗi người đối với Luân có thể khác biệt trong phần tâm tưởng thầm kín, nhưng ở những biểu tỏ thì có thể nói là đồng đều. Tình yêu chung gửi cho một người này nếu không gây những va chạm, những tổn thương đáng tiếc cho tình bằng hữu chúng tôi suốt thời gian đó, một phần do sự đồng đều này. Cả ba như cùng ước hẹn ngầm: nên đứng đó, đừng ai đi xa hơn nữa. Một phần, và cũng là nguyên nhân chính, tình yêu của chúng tôi thuở đó, như tuổi, như lối sống, cũng lãng mạn, hồn nhiên, cũng mát như trong tâm hồn mỗi đứa chúng tôi lúc bấy giờ. Yêu một người cũng như yêu cảnh vật, một đêm trăng, một ngày mưa, một buổi chiều có nắng đẹp, một bông hoa cùng ngó thấy một buổi sớm trong vườn, không ai tính đến chuyện ngắt bông hoa vì lòng còn ngây ngất. Yêu như yêu một hình ảnh, yêu như yêu thiên nhiên, tạo vật, cuộc đời. Yêu như yêu chính cái bản thân mình. Tình yêu ấy lúc đó và về sau, chẳng những đã không gây những tiếc hận mất mát cho ai mà mỗi người đều cảm thấy ở mình như nó lớn gấp ba lần, nó cộng tâm hồn mình với tâm hồn hai thằng bạn thân làm một. Đối với Luân, cũng không có chuyện lựa chọn khó xử, Luân nhận cả, Luân không nghiêng về phía nào. Không nhận riêng một tình yêu nào hết, Luân sung sướng nhận lấy cái không khí yêu thương. Hoặc nếu có sự lựa chọn rồi của Luân trong thâm tâm, chúng tôi không biết. Chỉ biết những thời gian sau, thân mật hơn, những việc đáng lẽ chỉ có ý nghĩa vì thầm kín riêng tư: tặng một kỷ niệm, viết một lá thư, hẹn một buổi tối gặp mặt, chúng tôi cũng bàn với nhau, có

thoả thuận mới tặng mới gửi. Tôi cảm động nhớ lại cái thế giới đẹp một vẻ đẹp hoang đường những năm tháng ấy. Cuộc sống thần tiên. Sách vở, bạn bè. Luân ở giữa chúng tôi. Từ một người bạn nhỏ, một cô gái lẳng giềng đến người thiếu nữ của mỗi tình thơ mộng thứ nhất đầy vẻ bờ ngõ, khám phá như cái ý thức đầu tiên mở vào cuộc sống. Tâm hồn ấy thiên thần tạo nên cuộc sống ấy thiên đường. Nỗi buồn ghê gớm nhất cũng chỉ là niềm băng khuâng, nỗi nhớ thương cũng là lửa ấm, cả cái bối cảnh âm u của một thời chiến bắt đầu bén lửa cũng không chạm được vào cái thế giới thần tiên.

Mấy tháng về sau, khi cụ Chánh đau nặng, Luân phải đi chợ xa thay mẹ, chúng tôi thường chiều chiều kéo nhau ra khỏi thị xã lên trên con đê cao đầu làng Mậu Dương đón Luân gánh hàng từ phía Tân Châu về. Vượt qua con sông Hồng mênh mông lúc đó đã đỏ thẫm ráng chiều, cái bóng nhỏ bé của Luân khi hiện ra ở đầu con đê cao vẫn có cái tác động màu nhiệm đổi thay cảnh vật, làm tươi sáng cả một vùng hoàng hôn bát ngát đang thắm vào tâm hồn dễ xúc động của chúng tôi. Luân đến, đặt gánh hàng xuống, thở ra, thường vẫn cau mặt trách chúng tôi “đón đường” như thế. Nhưng trong cái cau mặt rất đáng yêu có thoáng lên một ánh sung sướng. Nhiều lần, nghịch ngợm, Luân chịu để cho chúng tôi thay nhau gánh đỡ gánh hàng nặng một đoạn đường. Những đoạn ngắn chỉ dăm bảy bước. Chúng tôi không quen, đau vai, đã hạ vội cái đòn gánh xuống. Và Luân lại được dịp cười phá lên và chê “cái vai học trò của các anh”.

Con mắt yêu thương của chúng tôi, trước sau đều nhìn thấy bất cứ cái gì ở Luân cũng hay cũng đẹp. Riêng tôi, đẹp nhất là cái tiếng nói. Chỉ là âm thanh mà nghe thành hình ảnh. Tiếng nói mỗi khi nghe thấy, nhớ tới, thường làm tôi nghĩ đến một buổi sáng ở một cửa rừng vui nào với những hàng cây thưa, những thảm cỏ mượt, những tiếng chim ca ánh sáng trên đầu, cái buổi sáng bình yên trong ca dao, có cu gáy có bướm vàng của Huy Cận.

Tiếng nói tựa như cái toàn thể hiền hậu của một khuôn mặt hiền hậu, nhìn vào tâm hồn kẻ nhìn cũng hiền hậu theo. Nó tác động mãnh liệt trong tôi đến nỗi có nhiều buổi tối tôi đã rủ Phạm, rủ Trương cùng lên nằm ở căn

gác trọ một người bạn cùng lớp – hẳn ở sát nhà Luân – và qua một khung cửa khói bốc lên làm chảy nước mắt, chúng tôi đã chụm đầu hàng giờ lắng nghe tiếng Luân cười, nói từ dưới bếp nhà Luân vọng lên. Nỗi thích thú không bao giờ tìm lại được đã khiến tôi về sau thường nghi ngờ cái khiếu thẩm âm của mình trước bất cứ một tiếng hát, một điệu nhạc nào. Vọng lại từ quá khứ, hình ảnh Luân có thể sẽ nhoà mờ dần, nhưng tiếng nói của Luân cất lên từ những ngày đẹp cũ, âm thanh huyền hoặc của nó còn nguyên vẹn trong đầu óc tôi. Về sau, rời bỏ Hưng Yên, ở những lá thư dài viết cho Phạm cho Trương, tôi nhớ vẫn nói với bạn về cái tiếng nói của âm thanh và hình ảnh. Tiếng nói ấy suốt đời tôi vẫn còn nghe thấy.

Cụ Chánh kể chuyện gia đình cụ, tôi thuật lại đời sống mấy năm tản cư kháng chiến của tôi và đêm rừng bên ngoài tự bao giờ đã xuống. Chị Mùi đứng lên mặc màn, cụ Chánh mời tôi đi ngủ. Tôi nói tôi chưa buồn ngủ và đứng dậy. Ý chừng cụ Chánh đoán được ý tôi: “Thế anh ra ngoài một lát cho thoáng rồi vào đi ngủ kéo muện. Chắc em Luân nó còn ở dưới bếp”.

Tôi châm một điếu thuốc trong khoảng tối đen hoa mắt và lần bước về căn nhà bếp thấp thoáng ánh lửa hắt lên. Một tấm khăn trắng bịt kín đầu cho bụi cám khỏi vướng vào mái tóc, một cái áo bông đen phủ lên vai – đêm rừng lạnh buốt – Luân ngồi sàng gạo dưới ánh lửa. Tôi đứng lại. Tôi nhìn như thu vào hồn mình hình ảnh Luân lúc đó, lòng tay Luân nắm chắc mép sàng, những ngón tay xòe mở mềm mại, dáng ngồi nghiêng nghiêng, bờ vai rung nhẹ theo nhịp sàng, và những hạt gạo trắng muốt lọt sàng rơi rào rào xuống cái yên tĩnh huyền bí của đêm núi rừng. Cho tới khi cảm thấy sự có mặt của tôi, Luân ngẩng đầu lên. Đôi mắt thật buồn của Luân bắt gặp cái nhìn không giấu được cảm động của tôi. Luân ngừng tay sàng trong một giây ngắn rồi lại sàng tiếp. Tiếng nói nhỏ chỉ vừa đủ nghe thấy:

"Anh ngồi xuống đây, anh Trí."

Tôi ngồi xuống trước mặt Luân. Một khoảng yên lặng – tôi đoán sao rừng chắc đang sáng nhiều vô kể – rồi Luân cất tiếng:

"Anh nói đi tìm địa điểm cơ quan, anh nói dối thầy em, phải không?"

Tôi gật đầu:

"Anh biết Luân ở đây. Anh lên tìm Luân."



Câu trả lời hình như không làm Luân sung sướng. Mà trái lại. Khuôn mặt buồn, đều tay sàng, với một giọng nói cố làm thản nhiên.

"Anh sắp đi khỏi nơi này. Anh sắp về phố Hà Nội phải không?"

Tôi kinh ngạc về cái dự định thầm kín bị Luân đoán trúng tuy đã định kể hết cho Luân nghe chuyện tôi sắp bỏ đi xa, cuộc khởi hành sắp tới là nguyên nhân chính khiến tôi đã đi bộ suốt hai ngày đường để gặp lại Luân lần cuối cùng. Tôi cúi đầu xuống trước viễn tượng một chuyến đi tự nhiên trở nên buồn thảm lạ lùng. Đấy em ạ! Người đàn bà đưa đường cho anh đã nằm chờ sẵn ở một địa điểm bí mật gần giới tuyến. Trên đường sang đây tìm em, anh đã ném hòn đá xuống dòng sông Mã, một hòn nữa xuống dòng sông Chu như những dấu hiệu vĩnh biệt, và sớm mai khi rời bỏ ngọn đồi này đi xuống anh sẽ đi những bước đầu tiên trên con đường trở về một thứ đất nước và thế giới bên kia. Anh biết em ở đây, trước khi bỏ đi, anh không thể không tìm gặp lại em một lần sau cùng. Gặp lại cho Phạm. Cho Trương. Cho em. Cho chúng mình. Cho một cái gì đã mất. Cho cái thế giới thần tiên, cái thiên đường lộng lẫy. Cho những buổi chiều của chúng ta trên con đê xưa, những buổi sáng của chúng ta trong căn vườn cũ. Cho cái vốn kinh nghiệm cần thiết của một đời người khi tới lúc không thể sống bằng kỷ niệm. Cho những ảo tưởng thực hơn nghìn lần sự thực. Cho những sự thực đã thành ảo tưởng. Cho sự chấm dứt của những năm tháng bình yên. Cho sự khởi đầu của những tháng năm đau đớn. Anh muốn khởi một cuộc hành hương trở về tuổi ấy, cái tuổi trăng tuổi sao trong máu trong tim, cái tuổi con bướm bông hoa ngoài đồng nội. Khi ngày mai đã là một đời khác lớn lao, anh muốn về với lá thư, tấm hình, nỗi nhớ thương, niềm băng khuâng, cái thế giới ảo tưởng, những rung động khởi đầu, tình yêu thứ nhất.

Nhưng tôi không thể trả lời mà hỏi:

"Sao Luân biết anh về Hà Nội?"

Luân đặt sàng xuống, lấy tay vun gạo thành một đống lớn, san phẳng rồi lại vun lên:

"Em biết anh sẽ rời bỏ nơi này ngay từ lúc trông thấy anh đột ngột hiện ra ở dưới chân đồi. Người xa lạ em còn biết, nữa là anh. Người đi xa có trở

lại, người đi không về, em đều biết trước. Có lẽ vì mấy năm nay em nhìn thấy nhiều quá những cảnh kẻ ở người đi như thế.”

Con mắt Luân gửi vào một khoảng không, tiếng nói chỉ còn là hơi thở:

“Các anh đi và các anh không trở lại.”

Tôi cảm thấy một buốt lạnh toàn thân, còn buốt lạnh hơn đêm rừng vây quanh khi Luân nói tiếp:

“Em cũng không bao giờ gặp lại anh nữa đâu. Gặp anh lần này là lần cuối cùng đấy, anh Trí.”

Câu nói đượm một vẻ chịu đựng nhẫn nhục. Một thứ cúi đầu trước định mệnh. Tôi không tìm được ý tưởng chống lại nó. Chính tôi cũng cảm thấy như vậy. Lần cuối cùng. Hình ảnh của chia cách vĩnh viễn vây lấy chúng tôi. Khoảng tối đen khủng khiếp mở ngay từ chỗ này đến như đêm rừng trước mặt.

Luân lắc đầu như muốn đuổi đi hình ảnh đó. Luân đẩy cái sàng về phía tôi:

“Sàng hộ em một tay.”

Tôi đỡ lấy chiếc sàng nhưng không biết cách, làm gạo văng tung tóe khắp chung quanh khiến Luân bật cười.

“Các anh vẫn thế, chẳng được cái tích sự gì hết.”

Rồi Luân hỏi tôi còn nhớ không, những buổi chiều ngày xưa trên con đê Hưng Yên, chúng tôi tranh nhau gánh hàng cho Luân chưa được mấy bước đã bỏ vội đòn gánh xuống, những buổi sáng ở cầu ao nhà cụ Lý đòi giặt hộ Luân, đánh rơi cả quần áo, bàn chải, xà-phòng xuống nước. Nhưng một vài kỷ niệm ngộ nghĩnh vừa nhắc lại chỉ gây được cho Luân và tôi một nỗi vui ngắn. Nét buồn đã trở lại khuôn mặt khi Luân hỏi tôi về Phạm về Trương. Tôi cho Luân biết Phạm đã chết, thân thể tan nát trong một cuộc oanh tạc ngay trên mảnh đất quê hương của Phạm, và tin cuối cùng tôi nhận được của Trương cách đây đã hai năm là Trương sống vất vưởng bệnh tật tại một vùng nước độc gần biên giới.

Chỉ còn nghe thấy tiếng Luân nói: “Tội nghiệp cho các anh”. Lửa bếp tự lúc nào leo lét vừa tắt hẳn. Chỉ còn điểm sáng nhỏ của điều thuốc cháy dở. Một tiếng tàn than nổ gọn trong bóng tối. Chúng tôi ngồi đối diện mà không trông thấy nhau như thế, rất lâu, tưởng như cùng lắng nghe một sự

im lặng kỳ lạ nào, cho tới lúc Luân cất tiếng trước: “Mấy năm rồi anh Trí nhi?”. Tôi đáp: “Sáu năm”. Sự yên lặng, bóng tối, khiến tôi trở lại ý nghĩ ban nãy: chắc bây giờ sao rừng đang sáng nhiều vô kể bên ngoài. Tôi rủ Luân ra ngoài. Tôi nghe thấy gạo vun lại, tiếng sột soạt của tiếng vĩ buồm được kéo gọn vào một phía. Bước ra khỏi cửa bếp, tay tôi chạm nhẹ vào tay Luân. Tôi nghĩ đúng. Sao rừng trên đầu chúng tôi phút đó sáng nhiều vô kể. Những điểm sáng to nhỏ, lỗ đố, tưởng như một lúc nào đó sẽ rớt xuống sẽ đậu đầy trên đầu trên cổ chúng tôi. Mùi đất bốc lên, tiếng côn trùng rậm rạp ở những khoảng thấp. Nhịp chân xiêu xiêu cho tôi biết mình đang đi xuống. Được một quãng Luân đứng lại. Chúng tôi ngồi xuống một thân cây. Tôi kéo Luân vào gần cùng lúc một vệt sao sa tự đỉnh trời kéo một vệt thật thẳng thật dài mất hút vào những bóng núi. Luân đã cởi chiếc khăn bịt đầu tự lúc nào! Tôi ngồi yên, mặc cho những sợi tóc vướng vào cổ, vòng tay về phía trước thu gọn lấy hai bàn tay. Luân không chống lại. Cái thân hình thu nhỏ lại ấy như muốn kiếm tìm một sự che chở. Tôi thấy tôi không còn che chở gì được nữa cho Luân. Cuộc sống đổi khác và con người đã lớn. Cái thế giới thiên đường, thần thánh ngày xưa của chúng tôi đã che chở Luân. Cái thế giới ấy đã mất.

Luân ngả đầu vào vai tôi:

“Anh về Hà Nội sẽ làm gì?”

“Chưa biết em ạ, có điều chắc chắn anh sẽ bỏ học. Anh nghĩ anh sẽ sống một cuộc đời vô nghĩa và tầm thường. Đi buôn chẳng hạn. Nhưng thế nào anh cũng về thăm lại Hưng Yên. Đó là một trong những việc làm thứ nhất.”

Luân nắm chặt tay tôi như tìm thấy nguồn an ủi.

“Anh có về thăm Hưng Yên nhớ thăm cả nó cho em.”

Tôi gật đầu. Anh sẽ về thăm lại cái dấu tích, cái thiên đường đổ vỡ của chúng ta. Cho em. Cho anh. Cho Phạm cho Trương nữa. Thềm nhà cỏ hoang, bờ ao không người. Bờ đê, những lối đi cũ. Anh sẽ không lấy lại được gì trên những dấu tích kỷ niệm ấy, nhưng anh sẽ về. Người ta không sống được bằng kỷ niệm, nhưng trên những lông lá mới mọc và sự đổi khác ghê gớm của tâm hồn và hình thể, anh muốn trở về soi ngắm mặt mũi mình xuống lòng nước cũ. Anh muốn nhận định lại nhiều điều và điểm khởi hành

phải bắt đầu từ đó.

“Em thì không bao giờ trở về Hưng Yên được nữa”, Luân nói một cách tuyệt vọng. “Em sắp lấy chồng rồi.”

Tựa hẳn đầu vào vai tôi. Luân đã kể cho tôi bằng cái giọng đều đều nhẫn nhục của kẻ ưng chịu cảnh ngộ về người đàn ông mấy tháng nữa, thân thể tàn phế, sẽ chống lên mình chiếc nạng gỗ và sẽ tập tễnh đi lên ngọn đồi này. Tên hẳn là Mạnh. Cũng tử tế, hiền lành, người quê mùa, theo Luân, Mạnh bị thương trong một trận đánh đồng bằng ngoài liên khu 3, hiện đang nằm ở một quân y viện cách đây ngót hai mươi cây số, lý do chính đã khiến tôi cho gia đình Luân đến khẩn hoang ở ngọn đồi trọc này. Luân không yêu Mạnh. Cuộc hôn nhân cũng vô nghĩa như đời sống những tháng năm vừa qua, vô nghĩa như đời sống con người trong chiến tranh. Nhưng cái ý định ở mãi mãi với Mạnh có từ buổi xuống thăm Mạnh ở bệnh viện.

"Em nhìn thấy chiếc nạng gỗ và Mạnh lúc đó. Và thế là xong."

Luân nhắc lại một cách tuyệt vọng:

"Thế là xong."

Tôi muốn tìm một câu nói an ủi Luân, nhưng tôi không nói được gì. Trong một yên lặng kéo dài vòng tay tôi ôm chặt lấy người Luân hơn, tôi nhìn những điểm sao lấp lánh trước mặt, nghe tiếng côn trùng rậm rạp xuất lên từ những khoảng thấp dưới kia, và tôi nghĩ đến cái đêm cuối cùng, lần gặp gỡ cuối cùng. Tôi xoay người Luân trở lại và, trong cái ý nghĩ gửi về một cái gì đã mất ấy, tôi cúi xuống hôn Luân. Tôi hôn Luân nồng nàn và tôi nói:

"Anh hôn em lần đầu tiên và lần cuối cùng."

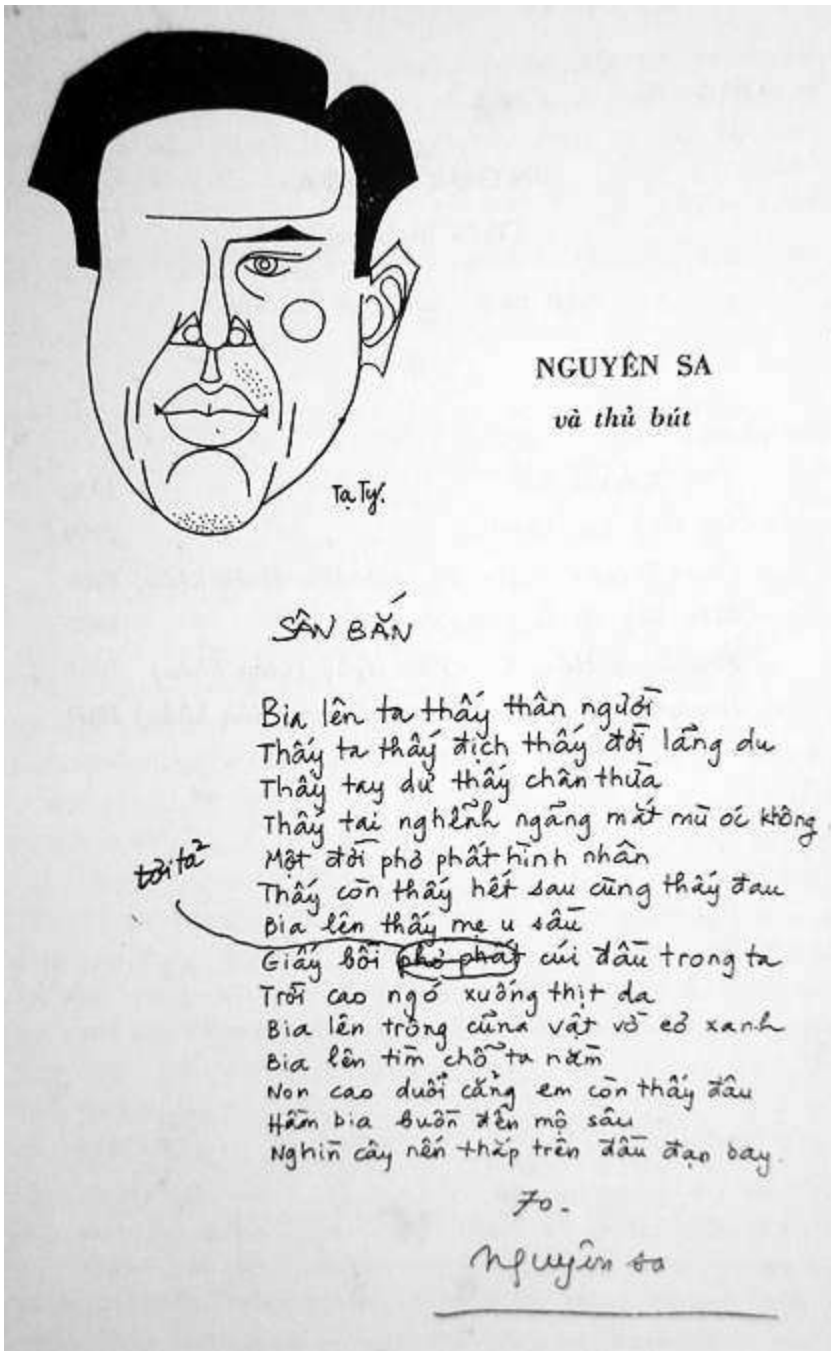
Luân khóc không thành tiếng. Nước mắt Luân ướt đẫm hai gò má. Lúc tôi đỡ Luân đứng dậy và chúng tôi cùng đi trở lên đỉnh đồi, cánh tay Luân khoác chặt lấy tay tôi khiến tôi có cảm tưởng như tôi, Luân cũng muốn ghi nhớ những phút cuối cùng như kỷ niệm nôn nà đau đớn nhất của một thời đã mất.

Sáng hôm sau, tôi xuống núi thật sớm. Như người đi trốn. Tôi không có can đảm ở lại để nhìn thấy cái hình ảnh lam lũ của Luân đẩy lười cày trên nền đất rừng cần cỗi. Con đường nhỏ mờ mờ mở ra từ chân ngọn đồi. Trời đã

sáng nhưng hai bên núi rừng còn yên lặng ngủ. Gần tới đường lớn tôi trông thấy một con bướm. Nó đậu trên một bụi cây thấp. Mình nó vàng ánh với những chấm đen ở hai đầu cánh. Tôi bắt lấy con bướm và bỏ đi không nhìn trở lại.

Suốt dọc đường tôi nghĩ đến Luân, đến Phạm, đến Trương, đến tôi. Lúc nhìn xuống, con bướm tự lúc nào đã chết nát trong lòng bàn tay.

**Tạ Ty**  
Mười khuôn mặt văn nghệ  
**Nguyễn Sa**



Nội dung thủ bút:

### Sân bản

Bia lên ta thấy thân người

Thấy ta thấy địch thấy đời lãng du

Thấy tay dư thấy chân thừa

Thấy tai nghễnh ngãng mắt mù óc không

Một đời pho phất hình nhân

*Thấy còn thấy hết sau cùng thấy đau*  
*Bia lên thấy mẹ u sầu*  
*Giấy bồi tờ tả cúi đầu trong ta*  
*Trời cao ngó xuống thịt da*  
*Bia lên trông cũng vật vờ cỏ xanh*  
*Bia lên tìm chỗ ta nằm*  
*Non cao duỗi cẳng em còn thấy đâu*  
*Hầm bia buồn đến mộ sâu*  
*Nghìn cây nển thấp trên đầu đạn bay.*  
Nguyễn Sa  
1970

**Nguyễn Sa** (Trần Bích Lan): Sinh năm 1932 tại Hà Nội

**Tác phẩm:** *Thơ Nguyễn Sa* 1958, *Gỗ đầu trẻ* (truyện) 1959, *Quan điểm văn học và triết học* (biên khảo) 1960, *Mây bay đi* (tập truyện) 1967, *Một bông hồng cho văn nghệ* (biên khảo) 1967, *Descartes nhìn từ phương Đông* (biên khảo) 1969

## **Nguyễn Sa**

### **Và ngôn ngữ tình yêu trong thi ca**

Có lẽ, đã trên mười năm, vào buổi chiều Sài Gòn sau một cơn mưa lớn, tôi đang ngồi dưới mái hiên nhìn những vũng nước đục lằm trước nhà thì Mai Thảo đến thăm. Cùng đi với Mai Thảo có thêm một chàng trai phốp pháp có dáng dấp hồn nhiên. Mai Thảo giới thiệu – *Nguyễn Sa, người có thơ đăng trong Sáng Tạo mà cậu thích!* Cái bắt tay lần đầu giữa tôi và Nguyễn Sa thật là thăm thiết. Tôi nhìn chòng chọc vào Nguyễn Sa đang đối diện, để chứng nghiệm lời Mai Thảo nói với tôi bữa trước, Nguyễn Sa mới từ Pháp về, có tinh thần tiến bộ muốn đi cùng một đường với anh em.

Sau buổi tối hội ngộ đó, tôi đã coi Nguyễn Sa như người bạn cũ. Tôi nhớ, trước khi về Nguyễn Sa có tặng tôi một bài thơ mang tựa đề "Nga", in trên giấy láng, được dùng thay thiệp báo hỷ, ấn loát tại Ba-lê ngày 10-12-1955. Bài thơ này Nguyễn Sa sáng tác tại Solden, No# 1954. Tôi yêu bài thơ đó



lắm, tuy nội dung chưa vượt khỏi ước lệ thông thường với suy tư và rung cảm của một tình nhân đối với một tình nhân.

*“Hôm nay Nga buồn như con chó ốm  
Như con mèo ngái ngủ trong tay anh  
Đôi mắt cá ươn ướt như sắp sửa se mình  
Để anh giận sao chẳng là nước biển...”*

Ngôn ngữ của Nguyên Sa trong bài thơ tuy không mới nhưng hình ảnh thật mới được lồng trong khuôn thức của nhịp điệu làm người đọc dễ rung cảm và lãnh hội.

*“Em nhớ không đã có một lần anh van em  
Đã có một lần lâu hơn cả ngày xưa...  
Em sợ thời gian như một nhấm từng câu thơ  
Em sợ thời gian ác như lửa thiêu từng thanh củi  
Mắt e ngại như từng con chỉ rối  
Em sợ những ngày trời nắng như hôm nay  
Em sợ những đường tàu vương víu như chỉ tay  
Không dám chọn lấy một ga hò hẹn...”*

Đọc thơ Nguyên Sa tôi có cảm tưởng như được thấy những ý nghĩ thầm kín của hồn mình. Nó gần gũi. Nó trẻ và sống. Nó chuyên chở từng dung nhan diễm tuyệt, ngay cả trong lo sợ. Mỗi dòng, mỗi chữ được Nguyên Sa cân nhắc và sử dụng linh động như nhà phù thủy cao tay sai khiến âm binh. Thơ Nguyên Sa không nóng bỏng, suồng sã, đam mê, khăng khít như Xuân Diệu hoặc thâm trầm, tế nhị, kiêu sa như Huy Cận mà nó luân lưu, uyển chuyển giữa hai dòng thơ lớn đó của thời tiền chiến. Tuy đã sống ở Paris nhiều năm, đã am hiểu văn hóa Tây phương nhất là triết học, mà Nguyên Sa lúc làm văn thơ vẫn giữ được cái phong thái của thi ca Việt Nam ngay cả ở những bài thơ mà Nguyên Sa đã sáng tác tại Kinh Đô Ánh Sáng:

*“Mai tôi đi dù hôm nay đang vào thu  
Dòng sông Seine đang mặc áo sương mù  
Đang nhìn tôi mà khoe nước biếc  
Khoe lá vàng lộng lẫy lối đi xưa...”*  
(“Paris”)

Paris với dòng sông Seine, với tháp Eiffel, với xóm Montmartre, với những thư viện, những bảo tàng, những mái giáo đường với sương mù tuyết trắng, với những nàng kiều nữ, với trăm vạn đam mê huyền hoặc, mà sao Nguyên Sa chỉ dùng chúng trong thi ca như dùng những phương tiện để chuyên chở từng ý nghĩ Việt Nam, từng ngôn ngữ Việt Nam. Thi sĩ William Carlos đã nói đúng: *“Sự sáng tạo ngôn ngữ mới cho thi ca, ở đó, các thi nhân Mỹ có thể viết ra được, chính là một ngôn ngữ mang biểu tượng nước Mỹ”* (Jarell, *Situation d’un Poète*).

Xuyên qua ngôn ngữ Nguyên Sa, người đọc hình dung thấy một khung cửa bỏ ngỏ. Từ khung cửa đó, có thể nhìn ra một khu vườn với màu sắc chói chang, với muôn vàn cánh bướm đang múa lượn chập chờn làm rung động những đài hoa ngát nhụy. Những cánh bướm của tình yêu, của khát vọng, của dự tưởng, Nguyên Sa dang rộng đôi tay bé nhỏ muốn ôm vào lòng mình. Cái vũ trụ nào đó, mà Nguyên Sa đoán biết hay tìm thấy không phải cái vũ trụ được đo lường và ước đoán bằng chứng nghiệm toán học, bằng những năm ánh sáng, bằng vệ tinh, bằng phi thuyền. Vũ trụ ấy chẳng ai chứng minh được vì nó là Vũ trụ của Tình yêu, do tình yêu hình thành. Sartre nói – *“Cái TA là do kẻ khác”*. Cái nguyên lý này, Nguyên Sa là người biết rõ hơn ai hết. Nguyên Sa biết triết học trước khi biết làm thơ. Hình ảnh chói loà của Socrate, Platon, Kant, Nietzsche, Heidegger, Bergson, Russel, Jaspers, Sartre v.v... với các triết thuyết cao siêu mà các vị đó đã để lại cho nhân loại, hình như chẳng có chút liên hệ gì trong địa hạt thi ca, một địa hạt mà Nguyên Sa coi như cứu cánh của đời mình. Điều nói đó có thể không đúng hẳn, nhưng xuyên qua thi phẩm Nguyên Sa, người đọc chưa chiếu rọi hay khám phá được màu sắc triết học hay hướng

đến triết học.

Nguyên Sa đi vào thi ca với những bước chân mang nhiều ân tình cho kẻ khác. Kẻ khác, đương nhiên là người con gái, là Tình yêu. Tình yêu đối với Nguyên Sa như ân sủng, như nguồn thương vô tận, với ngọt ngào môi hôn, với bấn loạn tâm hồn, với quấn quít vòng tay, với dịu hiền hơi thở. Sự kiện này rất tự nhiên và bản chất Nguyên Sa như vậy.

*“Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát  
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông  
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng  
Anh vẫn nhớ em ngồi đây tóc ngắn  
Mà mùa thu dài lắm ở chung quanh  
Linh hồn anh vội vã vẽ chân dung  
Bày vội vã vào trong hồn mở cửa...”*  
("Áo lụa Hà Đông")

Chất thơ Nguyên Sa là chất thơ thuần túy, ở đó, mỗi âm thanh, mỗi ngôn ngữ như một lời kể lể, một cầu xin, một đắm đuối. Tình yêu là chuyện muôn thuở, chẳng phải chỉ Nguyên Sa mới tỏ bày lần thứ nhất, mà con người ở mỗi thời đại có nhiệm vụ làm-mới-lại những cái gì của-hôm-qua với khả năng nghệ thuật vô biên. Goethe nói: *“Thiên nhiên vẫn y nguyên, nhưng nhãn quan của mỗi con người làm thay đổi thiên nhiên”* (Goethe et la littérature universelle. Thornton Wilder). Trong tình yêu cũng vậy, tình yêu vẫn thế nhưng mỗi kẻ tình nhân làm tình yêu đổi mới:

*“Hãy dựa tóc vào vai cho thuyền ghé bến  
Hãy nhìn nhau mà sưởi ấm trời mưa  
Hãy gửi cho nhau từng hơi thở mùa thu  
Có gió heo may và nắng vàng rất nhẹ  
Và hãy nói năng những lời vô nghĩa  
Hãy cười bằng mắt, ngủ bằng vai*

*Hãy để môi rót rượu vào môi  
Hãy cầm tay bằng ngón tay bấn loạn  
Gió có lạnh hãy cầm tay cho chặt  
Đêm có khuya hãy ngủ cho ngoan  
Hãy biến cuộc đời thành những tối tân hôn  
Nếu em sợ thời gian dài vô tận..."*  
(*"Tháng sáu trời mưa"*)

“*Hãy để môi rót rượu vào môi*” và “*biến cuộc đời thành những tối tân hôn*” quả thật Nguyên Sa đã sử dụng ngôn ngữ thi ca một cách tài tình dù rằng ngôn ngữ đó để chuyển đạt một ý nghĩ rất Tây phương. Theo Randall Jarrell, *thi sĩ là một kẻ sáng tạo, một nguyên trình (pureté), một kiến trúc sư của kỹ thuật thi ca*. Nguyên Sa đã tự sáng tạo và giành lấy đặc quyền trong lãnh vực tình yêu, dù tình yêu đôi khi chỉ là ảo ảnh, là nỗi buồn thảm, tối tăm của thất vọng và đốn đau, chia cách. Thơ Nguyên Sa toát ra sự mong manh, rạn vỡ ngay cả trong hy vọng đợi chờ.

*“Em chói sáng trong tình anh cô độc  
Cả cuộc đời mộng ảo nhớn bùng lên...  
... Em đến chưa? Sao đêm chợt vắng  
Cả cuộc đời xáo động cũng hao đi  
Những ngón tay dần chẳng đến hôn mê  
Và tà áo phủ chân trời trước mặt”*  
(*"Người em sống trong cô độc"*)

Trong bài thuyết minh nhân dịp tưởng niệm Goethe tại Aspen (Colorado) năm 1949, Wilder có nhắc lại câu nói của Goethe “*Trí não con người làm văn học nghệ thuật giống như một thùng chứa những mảnh giấy được bóc ra khỏi cuốn bách khoa vĩ đại, những mảnh giấy đó không phải chỉ chứa đựng sự ghi nhớ thông thường mà đích thực ở mỗi tờ đều toát ra và rung lên cảm xúc, nó có thể là liều thuốc hay niềm an ủi, cũng có thể là lời báo*

*trước một bi thảm...”. (Goethe et la littérature Universelle, Protil, n° 1)*  
Người làm thơ cũng phải gỡ ra khỏi hồn mình những chất liệu để cấu tạo nghệ thuật. Nguyên Sa bóc năm tháng của cuộc sống riêng tư để ca tụng tình yêu, để trải tâm sự qua từng niềm thương, nỗi nhớ, qua từng giọt sữa yêu đương cũng như nỗi buồn mật đắng:

*“Em đứng lẫn bên góc hè phố vắng  
Như loài hoa hoang dại trong rừng sâu  
Màu da tơ bóng tối ngả u sầu  
Đôi mắt đẹp từng cánh sao tắt lịm  
Em đứng đợi một người không hẹn đến  
Bán cho người tất cả những niềm vui  
... Đêm gần tàn em ơi người gái đi  
Đợi trong khuya bến vắng ngủ say rồi  
Nhìn ánh đèn vương lại cửa nhà ai  
Rồi kéo vội khăn quàng trên vai lạnh...”*  
("Đợi khách")

Tình yêu đối với Nguyên Sa đẹp như một nàng công chúa mới lên ngôi, nhưng có lúc nó biến thành tình thương khi Nguyên Sa bắt gặp cuộc đời có mặt với những giận hờn, ti tiện, bon chen, đổ kỵ do những ước lệ xã hội tạo nên... Nói cho đúng, Nguyên Sa là một thi sĩ gặp nhiều may mắn ở cuộc đời cũng như ở nghệ thuật. Sự cúi xuống tình thương chỉ do từ tâm – một ngoại lệ. Vì đó, niềm xót xa mà Nguyên Sa diễn đạt bằng ngôn ngữ thi ca chỉ mang giá trị tương đối. Người đọc chỉ cảm thấy hay chứ không xúc động, vì Nguyên Sa đã biến đổi nó thành vóc dáng khác, ở đó, cái “*nhìn*” và cái “*nhận*” không còn nằm ở vị trí “*khách thể*” nữa. Nhưng có điều mọi người chắc chắn đều nhận ra, *những nỗi buồn thảm và tối tăm của sự vật cũng như cuộc sống thường gặp lại ở những bài thơ hay*, do đó, sự nghiêng xuống khổ đau đối với thi nhân chỉ được xem như thường tình. Chính vì chất thơ của Nguyên Sa không nằm ngoài vị trí tình yêu nên ngôn

ngữ tình ái trong thơ Nguyên Sa được sử dụng với tất cả tài hoa của một tâm hồn phóng khoáng muốn dùng khả năng hữu hạn của ngôn ngữ để vẽ chân dung tình yêu với tất cả cảm xúc lúc nào cũng tràn dâng làm ngập lụt linh hồn:

*“Không có anh lấy ai đưa em đi học về  
Lấy ai viết thư cho em mang vào lớp học  
Ai lau mắt cho em ngồi khóc  
Ai đưa em đi chơi trong chiều mưa  
Những lúc em cười trong đêm khuya  
Lấy ai nhìn những đường răng em trắng  
Đôi mắt sáng là hành tinh lóng lánh  
Lúc sương mờ ai thổi để sương tan  
Ai cầm tay cho đỏ má hồng em  
Ai thổi nhẹ cho mây vào trong tóc...”*  
("Cần thiết")

Đoạn thơ trên, Nguyên Sa đi rất gần Tế Hanh tác giả thi phẩm *Hoa niên* thời tiền chiến. Tuổi trẻ nào chả vậy, bước chân thứ nhất vào đời qua ngưỡng cửa nhớ mong, sầu mộng, qua “trời hải đảo”, “tóc bông bênh” với “lá gió trăm cây” với “mây trắng lênh đênh” để “lời ngỏ ý sẽ là kinh cầu nguyện”. Nhưng Nguyên Sa, một thi sĩ đã hiểu thấu đáo về luật thời gian, đã hiểu rõ thân phận mình và kẻ khác, chẳng phải do Triết học hay Khoa học mà chính nỗi ưu tư, phiền muộn do chính thực tế trao gửi. Chiếc bong bóng tình yêu của thi sĩ thả lên trời cao để mặc cho gió đẩy đưa, mặc cho giông gió huỷ hoại trong nỗi bàng hoàng của biệt ly, của thất bại:

*“Người về đêm nay hay đêm mai  
Người sắp đi chưa hay đã đi rồi  
Muôn vị hành tinh rung nhè nhẹ  
Hay ly rượu tàn run trên môi...  
Tôi muốn hỏi thăm người rất nhẹ*

*Tôi đưa người hay tôi đưa tôi?...”*  
(“Tiễn biệt”)

Nguyên Sa vào đời với bản tình ca trên môi, với lời chào trong mắt, với bước chân quán quít. Nguyên Sa sợ thời gian, sợ tan biến, sợ hư không, do đó, mỗi lời nói trao duyên, mỗi lần tình tự, người đọc nhận thấy sự vội vàng, sự níu kéo xen vào nỗi buồn rờn rợn như sắp đánh mất hay bị cướp đi sự quý báu thiêng liêng tưởng như đã thuộc-riêng-mình. Thơ Nguyên Sa hiện diện giữa cuộc đời với sự mong manh đó. Người đọc nhìn nó trong suốt như nhìn qua tấm pha lê có chạm trổ những hình nét tuyệt luân, nhưng chỉ một vô ý con con tấm pha lê đó sẽ biến thành những mảnh thủy tinh nát vụn. Làm thơ không phải là công việc của riêng cá nhân hay của một thời đại nào nhất định. Sự hiện diện của thi ca, hàng loạt con người bất cứ ở đâu, bất cứ thời đại nào đều phải nhận rằng, năng khiếu thi ca không chỉ định một hiểm hoi hay để tán tụng một bài thơ diễm tuyệt. Tiếng nói của thi ca tuy không làm chủ được định mệnh nhưng nó có mặt để trình bày một giá trị, một lời an ủi dịu dàng làm nguôi ngoai đau khổ. Vì biết rõ giá trị tương đối của Thi ca đứng trước thực tế, trong phạm trù nhân sinh nên Nguyên Sa dùng nó để giải toả ản ức, giải toả mặc cảm mà mỗi con người phải cúi đầu vâng theo định luật thiên nhiên.

Nguyên Sa đã nhìn thấy *“sa mạc hoang vu chạy suốt linh hồn”* nghĩa là thi sĩ đã chấp nhận. Sự chấp nhận đây không phải là đầu hàng mà đích thực để hành động, để tránh né cái “không-thể-tránh” mong để lại những chứng tích thực thể trước cái yếu đuối của con người với ngàn vạn thất vọng, bi thương.

Vì quá yêu sự sống nên Nguyên Sa luôn luôn đẩy về phía trước những hy vọng:

*“Tôi sẽ sang thăm em  
Để những mái tóc màu củi chưa đun  
Màu gỗ chưa ai ghép làm thuyền  
Lùa vào nhau nhóm lửa...”*

*Tôi sẽ sang thăm em  
Để tình yêu đừng chua cay  
Để tình yêu là sóng  
Một dòng sông gặp gỡ một dòng sông...”.*  
(“Tôi sẽ sang thăm em”)

Sự yêu thương và niềm hy vọng như một động cơ luôn luôn nỗ lực để lấn át mọi hệ lụy do cuộc sống trôi dạt đến. Nguyên Sa thường cầu khẩn với lòng mình cũng như với người yêu:

*“Và tôi vẫn xin em  
Cho tôi ghì thật chặt  
Như chiếc thắt lưng xanh  
Ghì quanh lần áo vải  
Cho tôi tìm một chữ mới  
Không có trong hai mươi năm chữ cái  
Để bắt đầu tên em:  
.....”.*  
(“Tự do”)

Ngay trong những đêm buồn thành phố, chán ngán cột đèn với những đại lộ quần chân, Nguyên Sa vùng dậy:

*“Bằng hơi thở thiên thần  
Bằng giọng nói đam mê  
Bằng ngón tay màu nhiệm  
Ta truyền  
Hỡi Sài Gòn ban đêm mở cửa!...”*

Mở cửa để làm gì? Để thi sĩ “đi thanh tra những mái tóc băng quơ, những cánh tay buồn, những mối sầu thơ dại!” để nghe ở đáy hồn cất lên tiếng nói: “Sao không mang nặng cặp mắt Trần Dần, cánh tay Phùng Quán với



*thân hình vạm vỡ tình yêu?”* rồi tiếng nói vụt tắt, rồi xiềng xích áo cơm, danh vọng, bốn phận xiết lấy thân phận và chỉ có bóng đêm chứng kiến sự nổi loạn của tâm hồn cô độc trong nỗi nghẹn ngào chờ đợi bình minh.

Nguồn cảm hứng trong thơ Nguyên Sa như dòng sông lớn chảy phẳng phẳng ra biển cả, bỏ mặc hai bên những bến bờ nhân thế. Nhưng “*nỗi niềm của một kiếp người đã nhiều tháng ngày ngồi trong ngõ tối, để suốt cả đời chờ đợi tin yêu*” để nhìn “*hy vọng bay theo từng hy vọng*” đã làm Nguyên Sa vụt nghĩ đến cái chết. Cái chết mà Dante, thi hào Ý Đại Lợi ở đầu thế kỷ XIV thét lên – “*Tôi không hiểu tại sao, sự chết đối với một số đông lại có nghĩa là bại trận!*”. Nguyên Sa không có cái can đảm của Dante, nên khi nói về cái chết vẫn hình dung đến sự ghê gớm, lạnh lẽo với tiếc thương “*trên ấy*”.

*“Anh cúi mặt hôn lên lòng đất  
Sáng ngày mai giường ngủ lạnh cơn trùng  
Mười ngón tay sờ soạng giữa hư không  
Đôi mắt đã trũng sâu buồn ảo ảnh.  
Ở trên ấy mây mùa thu có lạnh  
Anh nhìn lên mái cỏ kín chân trời  
Em có ngồi mà nghe gió thu phai  
Và em có thả hương bằng mắt sáng?  
Lúc ra đi hai chân anh dang trước  
Mắt đi sau còn vướng vất cuộc đời  
Hai mươi năm, buồn ở đấy, trên vai  
Thân thể nặng đóng đinh bằng tội lỗi  
.....  
Những bài thơ anh đã viết trên môi  
Lửa trái đất sẽ nung thành ảo ảnh...”  
 (“Lúc chết”)*

Trong thơ Nguyên Sa người đọc ít tìm thấy sự bi thảm quá đỗi. Nỗi đau của Nguyên Sa đã biến thành cái đẹp, do đó, chẳng cứ gì cái chết mà ngay cả cuộc

chiến đã từ mấy chục năm với dung nhan của đố vỡ, chia lìa, với từng ngón  
hoài nghi đang len lách phá hoại, huỷ diệt nếp suy tư, đạo hạnh ở mỗi con  
người, chẳng hề làm thi sĩ bận tâm. Nếu có một dòng thơ nào phải nhắc đến  
chiến tranh, Nguyên Sa cố cho nó lướt nhanh và mờ đi ở giữa những hình  
ảnh và ý nghĩ dạt dào nóng bỏng môi hôn. Nguyên Sa đã sống ngoài cuộc  
sống và đặt thi ca vào vị trí đúng của nó trong môi trường vĩnh cửu.

*“Cả mái tóc đã thành rùng lo ngại  
Mỗi chân tơ có mong nhớ xanh um  
Khi môi anh nặng trĩu trái thơm ngon  
Khi em đến mang theo dòng nhựa ngọt  
Huyết quản thành sông chảy linh hồn lá biếc  
Cánh tay là cầu mang thương mến qua sông  
Anh nghe thơ thức dậy tuổi mười lăm  
Anh nghe em bước vào thơ xán lạn...”*  
(“Kỳ diệu”)

Ngôn ngữ tình yêu trong thơ Nguyên Sa chẳng riêng có những Kiều những  
Thu, những Loan, những Đam đã cho thi sĩ trời xanh và những nụ cười  
“thơm mùi tội lỗi”, ngôn ngữ ấy cũng chẳng phải để làm vui cho một “*giải  
trí phờng*” mà đích thực “*để dâng người lấy nửa dòng nước ngọt*” cũng  
như thi sĩ “*đến đây không ai mời, đi cũng đừng ai giữ, nếu có tạc tượng  
bằng đá trắng, đồng đen, cũng đừng bày ở sân trường đại học, đừng bày ở  
Công trường, xin nhớ để giùm ở một góc Công viên. Để những đêm khuya  
(rất khuya) thi sĩ có thể nhìn mặt trăng soi gương và ngắm những người  
yêu nhau tình tự*”.

\*

Tính đến hôm nay, thi phẩm của Nguyên Sa đóng góp với nền văn học  
nghệ thuật chỉ có mấy chục bài thơ mang tựa đề chung THƠ NGUYÊN  
SA. Đứng về số lượng, thành thực mà nói chưa nhiều, nhưng trong 10 năm  
qua nó đã tạo nên ảnh hưởng lớn lao đối với những người làm thơ và yêu

thơ nhất là lứa tuổi thanh niên. Félix Arvers ở thế kỷ XIX lưu danh hậu thế chỉ có một bài Sonnet. Nguyên Sa đang và còn sống. Những bước chân dài rộng của thi sĩ có thể vượt những bước phi thường mà bây giờ chưa đoán biết. Ngoài tài làm thơ, Nguyên Sa còn viết văn, làm báo, mở trường và dạy triết.

Nhưng tất cả những công việc nói trên đều bị thi ca lấn lướt bởi nhòe nhoẹt vóc dáng. Nói đến Nguyên Sa là nói đến Thơ, đến tình yêu đôi mươi, nói đến một vòm trời Tình ái với “*ngày tháng không thể làm mòn phai những lời đăm đuổi*”.

Do đó, Nguyên Sa đúng là thi sĩ của Tình yêu và Tuổi trẻ chẳng phải do hiện tại, còn cho ngày mai phía trước.

### **Trích thơ Nguyên Sa**

#### **Áo lụa Hà Đông**

*Nặng Sài Gòn anh đi mà chợt mát  
Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông  
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng  
Anh vẫn nhớ em ngồi đây, tóc ngắn  
Mà mùa thu dài lắm ở chung quanh  
Linh hồn anh vội vã vẽ chân dung  
Bày vội vã vào trong hồn mở cửa  
Gặp một bữa anh đã mừng một bữa  
Gặp hai hôm thành nhị hỉ của tâm hồn  
Thơ học trò anh chất lại thành non  
Và đôi mắt ngất ngây thành chất rượu  
Em không nói đã nghe từng giai điệu  
Em chưa nhìn mà đã động trời xanh  
Anh đã trông lên bằng đôi mắt chung tình  
Với tay trắng em vào thơ diễm tuyệt  
Em chợt đến, chợt đi, anh vẫn biết  
Trời chợt mưa, chợt nắng chẳng vì đâu*

Nhưng sao đi mà không bảo gì nhau  
Để anh gọi, tiếng thơ buồn vọng lại  
Để anh giận mắt anh nhìn vụng dại  
Giận thơ anh đã nói chẳng nên lời  
Em đi rồi, sám hối chạy trên môi  
Những ngày tháng trên vai buồn bỗng nặng  
Em ở đâu hồi mùa thu tóc ngắn  
Giữ hộ anh màu áo lụa Hà Đông  
Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng  
Giữ hộ anh bài thơ tình lụa trắng.

## **Bây giờ**

Tặng Thái Thủy

Thế kỷ chúng tôi trót buồn trong mắt  
Dăm bảy nụ cười không đủ xóa ưu tư  
Tay quờ quạng cầm tay vài tiếng hát  
Lúc xòe ra chẳng có một âm thừa  
Cửa địa ngục ở hai bên lồng ngực  
Phải vác theo trăm tuổi đường dài  
Nên có gửi cho ai vài giọng nói  
Cũng nghe buồn da diết chạy trên môi  
Hai mắt rỗng phải che bằng khói thuốc  
Chúng tôi nằm run sợ cả chiêm bao  
Mỗi buổi sáng mặt trời làm sấm sét  
Nên nhìn đêm mở cửa chẳng đi vào  
Năm ngón tay có bốn mùa trái đất  
Chúng tôi cầm rơi mất một mùa xuân  
Cất tiếng đòi to. Tiếng đòi rơi rụng  
Những âm thanh làm sẹ ở trong hồn  
Chúng tôi trót ngãng đầu nhìn trước mặt

Trán mênh mông va chạm cửa chân trời  
Ngoảnh mặt lại đột nhiên thơ màu nhiệm  
Tiếng hát buồn đẽ xuống nặng đôi vai.

## **Mời**

Tôi trân trọng mời em dự chuyến tàu tình ái.

Trong một phút, một giây cuộc hành trình sẽ mở. Tôi mời em. Trân trọng  
mời em cùng đi, cùng khai mạc cuộc đời.

Tôi mời em vứt bỏ lại đằng sau những kinh thành buồn bã với phong tục,  
thói lễ, bạc vàng giả dối: muốn làm người yêu thì phải đồ tú tài.

Tôi mời em đi ngay. Không cần lấy vé. Không phải đợi chờ vì điều kiện du  
hành là những ngón tay lồng vào nhau và tâm hồn đùng đùng chiếc.

Còn nếu cần thì tôi sẽ làm người bán vé. Nhưng tôi sẽ không quên làm  
người đồng hành duy nhất để đưa em đi. Và tôi sẽ làm người lái tàu để  
không ai được dự phần vào câu chuyện đôi ta.

Vé có thể là những lá thư xanh. Tàu là gian nhà rất nhỏ. Nhưng mỗi ga  
chắc chắn sẽ là những chiếc hôn nồng cháy cuộc đời.

Tôi mời em đi ngay. Em có thể đến đây với đôi giày gót cao để tôi tưởng  
mình em vóc hạc. Nhưng nếu em vội vã thì em cứ đi chân không. Tôi sẽ bọc  
mười đầu ngón chân với tất cả linh hồn say đắm yêu em.

Em có thể tôi môi son rất đỏ như khi đi dự một dạ yến tầng bưng. Em có  
thể để phấn hồng trên má, trên áo màu những vòng kim tuyến kết hoa đăng.  
Nhưng nếu vội vàng mà em để vành môi tái nhợt, mớ tóc bù tung, thì có hại  
gì đâu em? Cuộc hành trình sẽ khởi về đêm khuya. Tôi không nhìn thấy má  
hồng non vì còn mãi mê với tất cả em tràn đầy trong đáy mắt.

Tôi cũng rất vội vàng. Hành lý chỉ mang theo một vòng tay để ôm em, đôi  
mắt say sưa để thì thầm nói chuyện và đôi môi để kết hoa đám cưới trên  
vàng trán dịu hiền.

Em đi ngay đi.

Để tất cả gò má em ấp trên bàn tay tôi xóa hết những đường chỉ tay gian  
khổ.

Em đến ngay đi.

*Em đến ngay cho cuộc hành trình được mở.  
Gió được nổi lên từ mớ tóc phiêu bông, thuyền dong thả từ đường môi óng  
ả. Và ngực căng buồm, mắt trông tìm vợi vãi:  
Tôi đi vào kiêu diễm của thân em.*

### **Đám tang Nguyễn Duy Diễm**

*Diễm đã chết, Diễm đã chết  
Chúng tôi nhảy múa hò reo  
Như người người da đen  
Chúng tôi nhảy múa hò reo  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Thế là nó thoát, đúng rồi, thế là nó thoát  
Thoát khỏi ngủ, thoát khỏi ăn, khỏi thở  
Khỏi đêm, khỏi ngày, khỏi tháng, khỏi năm  
Khỏi chờ, khỏi đợi  
Khỏi nhìn tình ái đội nón ra đi  
Khỏi hy vọng ban mai, khỏi buồn thiu buổi tối  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Khỏi phải đi, khỏi phải đứng, khỏi phải ngồi  
Khỏi bốn mươi giờ dạy học mỗi tuần  
Khỏi viết ban đêm, khỏi đến nhà in buổi sáng  
Hào quang danh vọng thả trôi sông, này nhìn vai nó nhẹ  
Chiếc lưới mở rồi, thế là nó thoát anh em ơi...  
Chiếc lưới mở rồi, thế là nó thoát  
Khỏi phải nhìn, khỏi phải nghe, khỏi phải thấy  
Những sự dơ bẩn và mặc,  
Và mặc  
Những thẳng ghen tuông, những thẳng chụp mũ  
Những thẳng ăn không nói có  
Đã chém toàn quốc nát bằm hai vai  
Thế là nó thoát, thế là nó thoát  
Cuồng lưu dẫn vật đã trôi đi*

Khỏi phải nghĩ, khỏi lo âu, sợ hãi  
Sự thật có phải bao giờ cũng tối như đêm  
Tình ái có phải suốt đời là canh bạc lận  
Lịch sử, rút lại, có phải là thặng mù sờ soạng  
Ném tất cả rồi, ném xuống biển sâu  
Này nhìn hai vai nó nhẹ  
Chiếc lưới đã mở rồi  
Thế là nó thoát anh em ơi...

### **Khép**

Khi cuốn sách được viết đến dòng cuối sau bao nhiêu cố gắng, kẻ viết bỗng cảm thấy tự thâm tâm dâng lên niềm vui thú vì không hiểu có sự kỳ diệu nào đã đẩy kẻ viết “kinh qua” những trở ngại thực tế thường khó vượt nổi. Trong những giờ, những ngày tận của một năm sắp tàn, trong cái không khí khuấy động của đồng tiền gieo mạnh vào canh bạc đời, trong nỗi lo lắng chạy dài theo mỗi hình thể “lô-xô-bào-ảnh”, trong niềm bần khoản giày vò tâm cảm do ngoại cảnh đưa tới, trong cái băng khuâng không biết ngày mai việc gì sẽ đến, trong sự nghi hoặc làm rã rời ý nghĩ, trong miếng cơm manh áo với thân phận con người chẳng khác gì một sinh vật phải lệ thuộc vào một khung cảnh nhàm chán mà không có quyền chối bỏ. Tập bản thảo nằm tênh hênh trên mặt bàn viết như một tội tình. Nó đấy. Nó là kết quả của những đêm mất ngủ, của những ngày đánh lạc thời gian bằng suy nghĩ. Nhưng nó có đây để làm gì, câu hỏi đó không thành vấn đề. "Em yêu? Hôm nay mùa Xuân đã về rồi đây ư? Mùa Xuân, mùa Xuân, những ngày của trời cao và xanh thắm, với những ân tình bay đi như từng cánh chim di thể trở về rừng cũ, với màu hoa sắc lá dạt dào thêm nhịp luân hành vũ trụ, với môi cười khoe ngọc lưu ly, và còn gì nữa, em yêu?" Còn chứ, còn tiếng chim kêu đầu cành, còn cơn gió nhẹ thổi rơi dăm chiếc lá vàng, còn mùi hương thoảng nhẹ giữa không gian, còn ánh trăng sông lọt qua khuôn cửa lúc nửa đêm về sáng, còn cái nhìn đắm đuối, còn môi cười e ngại, bấy nhiêu xảy ra một cách tự nhiên và bình thản nhưng, đối với nghệ sĩ đó là những dấu hiệu, những chứng cứ để buộc họ vào một

*khung cảnh, một vị trí đích thực mà họ phải suy nghĩ về sự giao thoa giữa con người và sự mâu nhiệm của Tạo hóa.*

*Sự mâu nhiệm của Tạo hóa chẳng những làm đổi thay từng giá trị mà còn làm cho vạn vật chuyển mới luôn luôn, con người không thoát khỏi sự “hóa kiếp” từ từ và tàn nhẫn đó. Mới hôm nào, anh em quây quần cười cợt coi đời bằng “nửa khốe mắt”, tự vỗ ngực “tương lai là của chúng ta” mà nay nhìn lại, mái tóc đã bạc phơ, vóc dáng xô lệch đường năm tháng, ngó nhau với những tia mắt nảo nề để cười lên tiếng cười ngắt đoạn. Lần lượt rồi lần lượt tiếp nối kẻ trước người sau mãi mãi. Do đó, những câu nói đầu môi bao giờ cũng là: ngày trước... chúng mình...*

*Phải rồi, ngày trước, những ngày xa xưa của tuổi trẻ khi chợt bắt gặp qua người-khác, làm cho gợn lên trong lòng một thoáng buồn, cái buồn tuy không đau nhưng man mác như mặt đại dương một sáng êm trời có những đợt sóng mơn man bờ cát. Nhưng cuộc sống đâu có giản dị như vậy, nó hiện diện với những ước lệ bắt con người phải chấp nhận từng nỗi vui buồn, nỗi vui buồn đó, nghệ sĩ không giữ lại làm của riêng tư mà phải đem trình bày để hình thành nghệ thuật.*

*Nghệ thuật chẳng là gì cả nếu nó không chứng minh được sự huyền ảo trong lãnh vực chuyên môn để vượt thoát luật đào thải của tiến hóa. Bởi vậy, nói đến nghệ thuật là nói đến cái gì vĩnh viễn xuyên qua mọi ý thức, mọi không gian và thời gian.*

*Kẻ viết tự vỗ về bằng ảo giác cho no đầy hy vọng.*

*Mùa Xuân năm Canh Tuất*

*(Tháng 2-1970)*

**Nguồn:** Tạ Ty. *Mười khuôn mặt văn nghệ*. Nam Chi xuất bản lần thứ nhất, tác giả trình bày hoạt họa. Ngoài những bản thường có thêm 5 bản đặc biệt trên giấy Ngân Nhũ mang chữ T.T., L.N.. – P.T.Đ., C.T., và V.T.H., 100 bản trên giấy Bạch Ngọc mang số từ T.T. 001 tới T.T. 100, dành cho bạn hữu. In



xong tại Kim Lai ấn quán ngày 1 tháng 8 năm 1970. Giấy phép sở P.H.N.T. số 621 BTT/PHNT ngày 19 tháng 2 năm 1970. Tác giả giữ bản quyền, 1970. Cùng một tác giả: *Những viên sỏi* (Tập truyện), Nam Chi Tùng Thư, 1962; *Yêu và thù* (Tập truyện), Tủ sách Nam Chi, Cơ sở Phạm Quang Khai xuất bản, 1970. Bản điện tử do talawas thực hiện.

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vũ.

Nguồn: Talawas

Được bạn: Ct.Ly đưa lên

vào ngày: 6 tháng 3 năm 2008